VĂN CHƯƠNG THI PHÚ

ANNAM



LITTÉRATURE & PROSODIE

ANNAMITE.



HONGKONG

IMPRIMERIE DE LA SOCIÉTÉ DES MISSIONS-ÉTRANGÈRES

1919

VĂN CHƯƠNG THI PHÚ ANNAM



LITTÉRATURE & PROSODIE ANNAMITE.



HONGKONG

IMPRIMERIE DE LA SOCIÉTÉ DES MISSIONS-ÉTRANGÈRES

1919.

VĂN CHƯƠNG THI PHÚ.

BÀI LƯỢC THUYẾT.

Nghề văn chương thi phú phương nào nước nào cũng có, huống nữa là trong nước Annam. Vì chưng Annam ta cũng có chữ nghĩa lâu đời, cũng biết văn tu võ luyện, há đâu lại chẳng có văn chương, lẽ nào mà không thi phú. Vả xét mà coi người Annam vốn chuộng văn chương thi phú lắm, đến đỗi văn bài trong các trường thi xưa thấy đều dụng kiểu nói văn hoa đối đáp, đọc nghe bóc bóc êm tai, tự nhiên rung đùi rung vế. Song kiểu văn chương thi phú Annam thường nói cao kỳ bóng bẩy lắm, lại hay pha tích nọ câu kia bởi sách nho. Bởi đó bài phú bài văn, thì không mấy kẻ hiểu cho rành từng câu từng tiếng, hoá ra hay mà không mấy kẻ nhớ. Vì vậy rày văn bài trong các trường thi chẳng còn làm theo kiểu xưa như vậy nữa.

Dầu vậy kiểu nói văn hoa một cách dễ hiểu, thì đời nào cũng yêu dụng; mấy lời tục ngữ mấy câu sách nho xưa nay thiên hạ đã quen dùng nếu đem vào bài vở cho khéo thì nghe cũng êm tai thích ý.

Vậy nay tôi làm sách nầy là có ý dạy tập kiểu nói văn hoa mà dễ hiểu, để giúp kẻ làm văn bài sách vở noi theo đó mà tập kiểu nói cho xuôi tai êm giọng. Sách nầy cũng dạy luật mẹo cho biết làm đối doạn, văn vè, thi phú v. v.

Vốn kiểu nói văn hoa trong tiếng Annam thì chủ lại nơi thi phú: hễ biết dùng tiếng cho hay và lựa nghĩa sắp câu cho đối đáp thì văn hoa là đó. Bởi đó lẽ thì học Thi phú trước đã rồi lại học văn chương thì mới nhằm; song vì trong Thi phú cũng có nhiều điều khó, mà bên văn chương cũng lặt lấy mấy điều dễ, nên thà học ít điều chung về văn chương trước đã rồi thì lại tập cách làm văn vè, Thi phú.

Vậy sách nầy phân làm hai quyển và mỗi quyển có hai Phần:

QUYỂN THỨ NHỨT — Dạy về văn chương.

PHẦN THỨ I. Dạy ít điều về văn chương.

PHẦN THỨ II. Thêm ít bài làm mẫu gương.

QUYỂN THỨ HAI — Dạy về Thi Phú.

PHẦN THỨ I. Dạy mấy điều về Thi Phú.

PHẦN THỨ II. Thêm ít bài làm mẫu gương.

Dầu xưa nay chưa có ai làm sách mà dạy về văn chương Thi Phú Annam; song vốn văn chương thi phú đã có trong bài vở; ai coi có ý mà xét, liền biết được văn chương tại đâu, thi phú luật mẹo thể nào.

Nhơn bởi tôi có ý xét văn bài các Đấng làm xưa nay nên đã dò ra luật mà chép nên sách nầy. Vậy khuyên các trò có ý mà xem, ắt cũng sẽ được ích đa thiểu.

Đ. HỒ NGỌC CAN.

linh mục.

QUYỂN THỨ NHỨT.

DẠY VỀ VĂN CHƯƠNG.

PHẦN THỨ I.

Dạy chung ít điều về văn chương.

1. — H. — *Văn chương là đi gì?*

T. — **Văn chương** *(Littérature)* là phép dạy cho biết nói và viết văn bài cho xuôi tiếng trúng luật dễ nghe. Vậy ai biết văn chương thì biết làm văn làm bài cho có văn hoa lý sự: lại khi coi đến văn bai kẻ khác, thì cũng xét được dở hay thể nào.

2. — H. — *Văn chương cốt tại ở nơi sự gì?*

T. — Văn chương cốt tại ở nơi kiểu nói. Hễ biết chọn lựa kiểu nói cho nhằm bài hạp việc, thì mới ra bài có văn chương. Bài dầu ý tứ nghe thông minh, mà không nhằm theo kiểu nói, thì cũng như của ăn tốt, mà nấu thiếu đồ gia vị.

Vậy nay sẽ dạy ít điều về kiểu nói, rồi thì dạy cách làm một ít thứ bài.

ĐOẠN THỨ NHỨT.

DẠY VỀ KIỂU NÓI.

3. — H. — *Kiểu nói là đi gì?*

T. — **Kiểu nói** *(Style)* là cách tỏ tâm tình ý tứ ra

trong lời nói, hoặc tỏ ra cách đơn sơ tầm thường hay là cách cao sang hoa mĩ. Bởi đó nên quen phân kiểu nói ra ba thứ, là:

1° **Kiểu nói đơn sơ** là khi nói cách tầm thường chơn chất chẳng trau chuốt gì trong lời nói.

2° **Kiểu nói văn hoa** là khi dùng những tiếng kinh lịch, những ý tứ lát léo, những cách nói bóng bảy.

3° **Kiểu nói đại thể**, là khi dùng những tiếng cao sang khí tượng, ý tư mặn nồng, lời nói mạnh mẽ. Vậy khi làm văn bài phải chọn kiểu nói cho nhằm bài hạp việc; khi đáng nói đơn sơ chơn chất, thì chớ dùng kiểu hoa mĩ cao kỳ; khi làm việc cao sang đại thể, thì lo kiểu nói khí tượng văn hoa.

4. — H — *Muốn cho kiểu nói nghe được thì thường phải giữ những đều nào?*

T. — Phải giữ những đều nầy. 1° Phải rõ ý nghĩa từng tiếng và nói cho trúng mẹo thổ âm; 2° Phải lập câu cho rõ ràng và hữu ý; 3° Phải sắp đặt các tiếng trong câu cho có trắc bình chế độ; 4° Phải giặm lẹ tiếng văn hoa cách nói bóng. Vậy nay phân làm bốn Điều mà dạy các đều ấy cho rõ và thêm Điều thứ V về cách nghị bài.

ĐIỀU THỨ I.

Phải đặt cho trúng tiếng trúng mẹo.

5. — H. — *Đặt cho trúng tiếng là làm sao?*

T. — Là lựa tiếng cho nhằm nghĩa và viết chữ cho trúng vần, lại nối với nhau cho xuôi; đừng nói cách ngược ngạo khó nghe như mấy người mới học tiếng. Vậy phải giữ mấy đều nầy:

1° Chớ dùng mấy tiếng dùng khi nói chuyện, mà trong sách không dùng, như: *ni, nớ, tê, mô, chừ, vô, răng, rứa* v. v. phải nói: *nầy, ấy, kia, đâu, bây giờ, vào, sao, vậy* v. v. (1)

2° Tiếng nho câu chữ nào chưa rõ nghĩa lý là chi, thì chớ dùng liều mạng, đã vô duyên, lại phi nghĩa.

3° Khi hai ba tiếng kề với nhau một liếp, hễ tiếng đầu là tiếng đôi, thì các tiếng sau cũng chọn tiếng đôi như vậy cho dễ nghe. Ví dụ câu: *Học trò nhác, kiêu ngạo, hoang, thì đáng phạt* nghe không xuôi bằng nói: *Học trò biếng nhác, kiêu căng, hoang hủy, thì đáng phạt*.

4° Phải viết cho trúng vần trúng dấu chớ lộn D. G. NH. với nhau, phải phân cho rành dấu hỏi dấu ngã.

Ví dụ:	Dây giày	**chớ viết**		Giây dày.
	Giây phút	—	—	Dây phút.
	Nhịp nhàng	—	—	Dịp dàng.
	Sửa lỗi	—	—	Sữa lổi.
	Mở cửa	—	—	Mỡ cữa.
	Mỡ sữa	—	—	Mở sửa.

Lời bảo. — Ai năng coi sách quấc ngữ thì dễ mà phân biệt chữ nọ dấu kia, song nên nhớ luật chung rằng: Khi nào hồ nghi một tiếng không biết là *d, g*, hay là *nh*, thì dò tiếng nhà quê cũng có lẽ biết được. Vậy nhà quê nói trại qua *CH* thì là *G*. Ví dụ: *Giếng, giường*, nhà quê nói *chiếng, chường*. *Giữ gìn* nhà quê nói *chự chìn*; nhà quê nói trại qua *Đ* h. là *R* thì là *D*, ví dụ: *Dày dặn* nhà quê nói *đày đặn*.

1. Trừ ra khi có ý thuật lại theo tiếng tự nhiên người ta nói chuyện với nhau, hay là có ý dùng những tiếng thể ấy để nghe cho dễ cười.

Dạn đi nhà quê nói *rạn ri*, hay là *dạn dịa*, Còn khi nhà quê nói sửa thì dấu tiếng ấy là *Nh*.

Về dấu hỏi dấu ngã, hễ nhà quê nói trại qua dấu nặng thì là dấu ngã. Ví dụ :

Đôi đũa nhà quê nói *đôi dụa*.

Mở cửa nhà quê nói *mở cựa*.

6. — H. — *Các tiếng đồng nghĩa thì dùng mặc ý đặng không?*

T. — Có nhiều tiếng tuy đồng nghĩa ; song cũng phải xét theo khi mà dùng, vì nó gia giảm ít nhiều. Như tiếng *ăn*, *thời*, *dùng* cũng đồng nghĩa, song phải tùy theo người mà nói.

7. — H. — *Các tiếng nghĩa xê xích thì làm sao?*

T. — Các tiếng nghĩa xê xích, nếu có thêm nghĩa vào cho mạnh thì nên dùng với nhau, như : *biếng nhác, trễ nải — Siêng năng, dn cần. — Sợ hãi kinh khiếp* v. v.

Bằng nó chẳng thêm nghĩa gì cho mạnh, thì chớ dùng một khi với nhau, hễu lắm như : *Quân nghịch dã bị trận và thua thì đào thoát và trốn đi mất*. Nói như vậy thì hễu lắm, vì *bị trận* và *thua* nỏ thêm nghĩa chi mạnh, *đào thoát* và *trốn* cũng vậy.

8. — H. — *Nói cho trúng Mẹo là làm sao?*

T. — Nghĩa là phải nói cho xuôi Mẹo thổ âm, nói nho thì phải trúng theo mẹo nho, Annam thì trúng theo mẹo Annam, như nước thiên đàng thì nói *Thiên quốc* chớ nói *quốc thiên*, trên ngựa thì nói *mã thượng* chớ nói *thượng mã*, vì *thượng mã* nghĩa là *lên ngựa* (Hãy xem **Hán Tự Qui Giản**). Tiếng Annam cũng có mẹo, nói sai một chút đủ mà sai nghĩa, như hai câu :

Anh về khi nào và *khi nào anh về* thì khác nhau, vì câu trước thì chỉ hỏi việc đã rồi, và câu sau thì hỏi về việc sau. Ví dụ hai câu ấy nhiều câu khác cũng vậy. Bởi đó kẻ làm sách vở văn bài, thì tiên vàn phải lo thạo tiếng thông mẹo.

ĐIỀU THỨ II.

PHẢI LẬP CÂU RÕ RÀNG HỮU Ý.

9. — H. — *Lập câu cho rõ ràng hữu ý là làm sao?*

T. — Nghĩa là chớ dùng tiếng hoặc sắp câu cách nào mà hiểu được hai ý. Như câu đố rằng: *Nhà nào không cột?* Giải rằng: *nhà ngói,* vì nhà ngói thì đóng đinh mà thôi không lấy mây lấy lạt mà cột. Ấy tiếng *cột* đó lát léo, hiểu đặng hai ý. — Câu khác: « *Đ. C. G. báo cho các thánh tông đồ biết trước những sự khốn khó mình sẽ chịu* » tiếng *mình* đó không rõ chỉ về ai. — Câu khác nữa: *Tôi thì bất kỳ ai cũng sợ.* Câu nầy cũng chưa rõ. Vậy lập câu phải lo cho khỏi mấy điều lu lạm thể ấy, trừ ra khi có ý đặt ám hiểu như vậy mà chơi.

10. — H. — *Đặt câu cho hữu ý là làm sao?*

T. — Nghĩa là mỗi tiếng mỗi câu phải thêm một ý một nghĩa mới, chớ nói bông lông nhiều lời mà không mấy chuyện, như một chút sữa mà thêm nước vào thì lạt lẽo chẳng có ý vị nào. Song kẻ biết nói văn hoa, biết khoa ngôn ngữ dầu lập lại cũng một ý, mà nói cách khác thì cũng dễ nghe lại thêm mạnh lý. Như câu nầy: *Cuộc đời chóng xế, sự thế mau tan, tham chi một nắm tro tàn, thèm chi của hèn rơm rác?* Câu

ấy nhiều lời mà cũng chỉ một ý là của đời mau qua như bóng và hèn hạ như rác, nên chớ tham làm chi.

11. — H. — *Mỗi câu phải đặt chừng nào?*

T. — Mỗi câu phải đặt cho vừa, chớ dài quá, cũng đừng vắn quá, hễ đã khá dài và trọn ý rồi thì lo chấm câu, dầu chưa trọn ý chung, song đã trọn nghĩa riêng một câu thì lo chấm phết. Hãy có ý xem các sách hay mà bắt chước.

ĐIỀU THỨ III.

PHẢI SẮP CÁC TIẾNG CHO HAY.

12. — H. — *Phải sắp tiếng thế nào cho hay?*

T. — Trước hết phải biết phân biệt tiếng nào là bình, tiếng nào là trắc, rồi thì mới biết lựa tiếng mà sắp nghe cho êm tai. Vậy phải biết tiếng nào không dấu hay là dấu huyền thì là tiếng bình, còn các tiếng có dấu khác thì là trắc hết.

Ví dụ: *Anh em vào nhà* là tiếng bình
Bác cậu mở cửa là tiếng trắc.

Bây giờ phải biết muốn cho xuôi câu, thì phải giữ mấy điều nầy: 1° Đừng để cho nhiều tiếng bình hay là nhiều tiếng trắc ở liền nhau, nhứt là khi nó có một dấu như nhau, hay là ở cuối câu thì càng khó nghe hơn nữa; như: *Hôm nay anh đau, em đi thăm.—Mời thầy vào nhà dòng.* — *Bắt cóc bỏ dĩa.* — *Nấu cháo cá, xào thịt thỏ.* v. v. Song tiếng không dấu và tiếng dấu huyền xen lộn nhau cũng còn dễ nghe, như: *Mời anh vào nhà thăm tôi cùng.*—2° Các tiếng hơi trùng vần trùng chữ với nhau thì chớ đặt lộn với nhau quá mà khó nghe,

như: *Tháng năm nắng lắm, bắp mọc không đặng.* — *Bưng mâm chồng mâm úp mâng* v. v. — 3° Đều nhứt hạng là lo cho 3 tiếng cuối câu, có một trắc đứng trước hai bình hay là một bình đứng trước hai trắc, hoặc hai trắc đứng trước một bình, hay là hai bình đứng trước một trắc. Lại lo cho hai câu liền nhau ở cuối có trắc bình đối nhau thì hay.

Phải chi thỉnh thoảng lại xen lộn từng cặp đối nhau thì nghe êm tai dịu giọng.

Hãy xem sách **Quê ta ở đâu, Triết nhơn tri kỷ, Cha mẹ dạy con, Thất Khắc, Hạnh Bà Têrêxa hài đồng Giêgiu** thì năng gặp các câu cách ấy. Ví du như câu:

« Gẫm phận mình tài hèn trí bạc,
đám đâu chữ hùng biện cao đàm;
song nghĩ tình khách quí bạn vàng,
mới ra tay luận bàn chơn giả.

Phàm người đời ai cũng muốn gọi rằng khôn, chẳng ai ưa mang tiếng dại: song dại với khôn cách nhau một bước, mà trẻ ra hai đàng v. v. »

(Triết nhơn tri kỷ.)

13. — H. — *Phải sắp câu liên tiếp nhau thể nào?*

T. — Phải sắp câu thứ tự tùy theo việc, việc nào đáng nói trước thì nói trước, việc nào xảy ra sau thì nói sau, câu nầy tiếp qua câu nọ cho tự nhiên, cuối phần nầy phải mở đàng tiếp qua phần nọ chớ nói bắt cầu bắt quáo, gặp chi quơ nấy, thì khó nghe, lại bài cũng không thành thứ tự.

ĐIỀU THỨ IV.

PHẢI GIẶM LẸ TIẾNG VĂN HOA VÀ CÁC NÓI BÓNG.

Lời Bảo. — Tiếng nào gọi là tiếng văn hoa, thế thì ai ai cũng đã biết; muốn học các tiếng các câu văn hoa thể ấy thì hãy học năng xem các sách hay, nhưt là những văn bài thi phú.

Lại khi gặp cách nói nào hay, thì nên biên ký vào tập mà học để có việc mà dùng.

Còn những cách nói bóng vốn trong tiếng annam cũng có như trong tiếng khác; song vì trong tiếng annam chưa đặt chính tên cho các cách nói ấy, nên nay tôi phải mượn tiếng Lang-sa mà chỉ tên những cách nói ấy, rồi cũng giải cho học trò được rõ mà dùng.

14. — H. — *Có mấy cách làm cho câu thêm văn hoa?*

T. — Có hai cách: 1° là thêm Épithète, 2° là dùng Figures.

15. — H. — *Épithète là chi?*

T. — **Épithète** là một adjectif giặm thêm cho một substantif để nghe cho thêm duyên (1)

Ví dụ: Biển *sâu*, nước *biếc*, trời *xanh*,

Gió *hiu* mát mặt, khí *thanh* toại lòng.

Trong ví dụ đó tiếng *sâu*, *biếc*, *xanh*, *hiu*, *thanh* là Épithète thêm duyên cho mấy tiếng *Biển*, *nước*, *trời*, *gió*, *khí*. Vậy khi làm thơ phú hoặc làm bài khen bài tặng hay là vẽ phong cảnh thì năng dùng Épithète để nghe cho hay, còn khi nói chuyện nghiêm, hay là thuật

---

(1) Ai chưa học Lang-sa hay là Latinh, thì hãy biết substantif là tiếng chỉ tên loài nọ, giống kia, người kia, sự nọ. Như: Học trò, con chim, cuốn sách, nhà, cửa, v. v.; còn adjectif là tiếng thêm cho substantif mà chỉ nó là làm sao. Như: Sáng nắng, lẹ làng, tốt, xấu, cao, thấp, v. v.

truyện đơn sơ, thì chớ dùng Épithète lắm kẻo khó nghe.

16. — H. — *Phải chọn Épithète làm sao?*

T. — Phải xét ý tứ trong câu mà chọn Épithète cho hạp, kẻo không hạp thì nghe bều lắm, như nói rằng: *Đêm tối tăm, nghe tiếng rế kêu* thì tiếng *tối tăm* đó làm Épithète đó nghe không hạp với câu *nghe tiếng rế kêu*, phải nói *Đêm thanh nghe tiếng rế kêu,* thì mới hạp.

17. — H. — *Figure nghĩa là gì?*

T. — **Figure** là kiểu nói bóng cho ra văn hoa khéo léo mặn nồng.

Vậy có hai thứ Figures: 1° **là Figures de mots** là khi dùng tiếng bóng dáng, 2° là **Figures de pensée** là cách nói ý tứ ra một cách bóng dáng. Vậy nay sẽ dạy về hai thứ Figures ấy.

§ I. — Về Figures de mots.

18. — H. — *Có mấy Figures de mots?*

T. — Có nhiều, mà trong tiếng Annam nhứt là có mấy Figures nầy:

19. — 1° **Répétition** là cách nói lặp lại, vậy có 3 cách nói lặp lại. *a)* Lặp lại một tiếng nhiều lần trong một câu dài. Ví dụ:

Một mình *lo* bảy *lo* ba.
Lo cau lỗ mượn, *lo* già kém duyên.

b) Lặp tiếng đã nói đầu câu lại cuối câu.

Ví dụ: *Em ơi*, chớ ngại, *em ơi*.
Làm dâu phải chịu theo đời *làm dâu*.

c) Lặp tiếng cuối câu trước lại làm đầu câu sau. Ví dụ:

Làm chi phiền động *nhơn tình,*
Nhơn tình phiền động lòng mình nỏ yên.

20. — 2° **Agnomination** là cách dùng những tiếng gần như nhau mà có nghĩa khác nhau.

Ví dụ: *Cha chê chi cho chú.*
Từ *lao* bất từ *lão* (về con ngựa).

21. — 3° **Équivoque** là cách dùng tiếng như nhau mà nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Nơi *nên* thì không có, mà nơi có thì không *nên.* Nghĩa là nơi *nên thân* thì không có; mà có nơi nên thân, thì lại *không nên* làm bạn với.

22. — 4° **Pléonasme** là cách nói dư tiếng có ý thêm cho mạnh.

Ví dụ: *Chính tai* tôi đã nghe, *mắt tôi* đã thấy, việc nhãn tiền *trước con mắt.*

23. — 5° **Périphrase** là cách nói quanh, nghĩa là dùng nhiều lời thay vì một tiếng.

Ví dụ: *Bóng xế non đoài* nghĩa là *đã chiều*
Đã an giấc điệp — — *đã chết.*

24. — 6° **Accumulation** là cách dùng nhiều tiếng nghĩa xê xích mà chỉ về một ý cho mạnh hơn

Ví dụ: Quân giặc thì *hãi hùng kinh sợ.*
Quân ta thì *hớn hở hỉ hoan.*

25. — 7° **Métonymie** là cách dùng tiếng nọ thay vì tiếng kia, vậy có 5 cách như vậy.

a) Đặt tiếng chỉ *cause* [1] thế tiếng chỉ *effet.*

Ví dụ: *Lợi khẩu* chỉ nghĩa là nói khéo.
Sắc lưỡi — — — nói trơn.
Già miệng — — — nói già lời quá.

1. *Cause* là tiếng chỉ tên kẻ hay là tên sự đã làm ra việc gì; còn *effet* là việc bởi *cause* mà ra.

b) Đặt tiếng chỉ *effet* thế tiếng chỉ *cause.*

Ví dụ: *Sách thiêng liêng — Bài động lòng* (vốn sách chẳng thiêng liêng; bài cũng không động lòng), song vì nó nói về những việc thiêng liêng, và bài làm cho người ta động lòng, nên chỉ nói rằng: *Sách thiêng liêng, bài động lòng.*

c) Đặt tiếng chỉ *contenant* [1] thế tiếng chỉ *contenu.*

Ví dụ: *Nhà nầy có đạo — Họ nầy sốt sắng.*

Nó ăn *ba dĩa* — Mời ông uống *vài chén.*

d) Khi đặt tiếng chỉ dấu chỉ biệu thay vì sự mình có ý chỉ.

Ví dụ: *Ăn giải nhứt* nghĩa là được phần thưởng thứ nhứt — *Tâu đức bệ hạ* nghĩa là tâu vua v. v.

e) Khi đặt tiếng chỉ sự thay vì tiếng chỉ người.

Ví dụ: *Tuổi trẻ* phải lo xa, *tuổi già* lo phòng hậu: *tuổi trẻ tuổi già* đặt thế *kẻ trẻ kẻ già.*

26. — 8° **Synecdoche,** là cách nói tiếng chỉ một phần một mớ thay vì cả phần hay là cả phần thay vì một mớ, hay là đặt tiếng chỉ tài liệu thay vì đồ đã làm bằng giống ấy.

Ví dụ: Làng nầy có 100 *nóc* nhà — Nhà nầy có 6 *miệng* ăn — Bà nầy đã có 3 *mặt* con — *Thiên hạ* không ưa nó — Mình mặc *lụa hàng*, cổ mang *vàng bạc.*

27. — 9° **Antonomase** là cách đặt tên chung thế tên riêng hay là tên riêng thế tên chung.

Ví dụ: Đi chịu *ơn trọng* nghĩa là đi chịu *Phép Minh thanh;* kêu *tên cực trọng* nghĩa là kêu *tên D. C. G.*—(kẻ ngoại nói): *Đức thánh nói rằng,* nghĩa là ông *Khổng Tử* nói rằng.—Ở đâu cũng có hùng hào, *Khổng-miêng, Lưu-*

1. *Contenant* là đồ chứa đựng, *contenu* là của đựng trong đồ ấy.

bị đây nào thiếu chi? nghĩa là đây cũng có những người mưu cơ tài cán như Khổng-Miêng, Lưu-bị.

28. — 10° Catachrèse là cách mượn tiếng no dùng thế tiếng kia, vì không có tiếng chính mà nói.

Ví dụ: *Tàu bay, tàu vịt. — cỡi ngựa tàu cau — Đi cáng cà khêu.*

29. — 11° Harmonie là cách dùng tiếng nghe giọng như việc mình đang nói, các tiếng ấy thường là tiếng đôi như nhau hay là có một vận như nhau.

Ví dụ: Súng bắn *dùng dùng*, pháo nổ *lốp đốp*,
trống đánh *ầm ầm*, mõ kêu *lốc cốc*.

30. — 12° Métaphore là cách dung một tiếng nghĩa đen mà chỉ về nghĩa bóng.

Ví dụ Trong kinh hat khen Đ. C. Bà hằng ban ơn soi sáng cho người ta còn ở thế gian khốn khó nầy thì dùng Métaphore thể nầy:

Sao bắc đẩu chói loà,
Soi đàng cho kẻ vượt qua biển hiểm.

31. — 13° Comparaison là cách nói so sánh, nên thường đặt tiếng *như, dường, tợ, khác thể, chẳng khác thể,* v. v. trước phần sánh.

Ví dụ: *Người đời khác thể là hoa,*
Sớm mai mới nở chiều ra lại tàn.

Phải biết *Comparaison* thì khác *Métaphore*, vì métaphore sánh mà không có tiếng *như, tợ, dường* v. v.

Ví dụ: *Mày tằm, mắt phụng* đó là métaphore; nếu nói *mày như con tằm, mắt như mắt con phụng* đó là comparaison.

Lời bảo. Muốn dùng comparaison hay là métaphore cho hay thì kiếm cho có sách có điển hay là không điển

mà xứng hạp thanh bai, chớ dùng những thứ thô hèn quê kệch; dầu là vật hèn cũng phải tìm tiếng cho thanh lịch.

Ví dụ nói: *như loài con chó*, thì nghe không được: song nói: *như loài cầu thú* thì cũng một ý ấy mà nghe được.

32.— 14° Allégorie là nói bóng một truyện mà hiểu về truyện khác, như các ví dụ Đ. C. G. phán trong Evang thì là Allégorie đó.

Ví dụ: Đ. C. G. muốn nói về sự Chúa ra giảng đạo lành cho thiên hạ, mà ma quỉ thừa cơ khi người ta bất cẩn, thì nó gieo đạo lạc đạo rối vào v. v. thì người phán cách Allégorie thế nầy: *Có người kia gieo giống tốt vào ruộng mình, song khi người ta ngủ thì kẻ nghịch thù chủ ruộng đến mà gieo cỏ lùng vào* v. v.

§ II. — Về Figures de pensée.

33.— H. — *Có mấy Figures de pensée?*

T.— Cũng có nhiều thứ mà nhứt là những thứ nầy:

1° Litote là cách nói tùr tốn, nghe tuy là ít mà hiểu ra nhiều.

Ví dụ: Mời ông đến *uống nước*.— Mời anh dùng một *bữa cơm muối*.

34.— 2° Hyperbole là cách nói quá, nghe tuy là hung mà hiểu lại vừa.

Ví dụ: không nghe thì tao *đánh chết*.— Nó chạy *mau như chớp*.— Đông *như kiến cỏ*.— *Nhiều vô can*.

35.— 3° Ironie là cách nói khích, ý hiểu nghịch lời nói, ý thì chê mà lời thì khen hay là ý thì khen mà lời thì chê.

Ví dụ: Thầy quở một trò nhác kia thể nầy: ừ, *giỏi*, mầy cứ *chơi cho sung sướng*, rồi tao cũng sẽ cho *phần thưởng*; các trò khác *dốt*, *phải lo học*, mầy *thông dư rồi*, *cần gì phải học cho lắm*.

36.— 4° Antithèse là cách nói đối đáp, văn chương Annam ưa cách nầy lắm.

Ví dụ: *Nhớ xưa* tủi lại *lúc rày*.

Xưa sưa cam khổ rày dày tân toan.

37.— 5° Gradation là các tiếng đặt có cấp có bậc hoặc lên hoặc xuống, cho ý bài càng ra mạnh hơn.

Ví dụ: Mọi người bất luận sang hèn, *dầu dân sự*, dầu *quan quyền*, dầu *vua chúa*, thì cũng có ngày phải chết; vậy có khi *năm ba mươi năm nữa*, có khi *năm bảy năm*, có khi *năm ba tháng*, có khi *một đôi tuần* hoặc *vôi ba ngày* nữa thì trong anh em ta có kẻ chẳng có mặt đây nữa.

38.— 6° Interrogation là đặt cách hỏi, chẳng phải là vì không biết, song có ý hỏi ra mà gặn lại cho mạnh hơn.

Ví dụ: Ớ anh, *anh tưởng mình không chết sao? nỏ phải chăng anh cũng mang xác nhơn mảnh như các người khác, chớ thì câu rày có mai không anh đã quên rồi sao?*

39.— Lời Bảo. Nếu hỏi ra mà có đáp lại, thì cách nói làm vậy gọi là **Subjection.**

Ví dụ; *Anh sợ chi mà chưa ăn năn trở lại? Anh sợ khó sao? anh đã biết có khó mới có công. Hay là anh sợ cha mẹ bà con?* Anh *hãy nhớ lời Kinh thánh: Phải sợ D. C. T. hơn sợ người ta, có khi anh còn tiếc chút tiền tài sắc dục sao? Tiền tài là tiền tai, sắc dục là ô*

tế : vui sướng một phút một giây, mà gian nan muôn đời muôn kiếp....

40. — 7° Dubitation là cách hỏi hồ nghi trong hai đều không biết phải nói đều nào hơn mà hóa ra cũng như nói khéo cả hai đều.

Ví dụ : *Ơ bạn lính tùng chinh, anh em đã ra tình nguyện bỏ quê nhà mà ra nơi trận mạc. Vậy phải khen anh em làm sao bây giờ? Khen anh em là trung thần hay là hùng dõng? Khen anh em lòng can đạ đảm hay là đức trọng công dày?*

41.—Lời Bảo. Nếu có ý nói ra rồi sửa lại cho khéo thì cũng là một cách nói bóng văn hoa gọi là **correction.**

Ví dụ : (tiếp theo ví dụ trước) *Song tôi nói chi vậy? nói cho nhằm, anh em cũng là trung thần cũng là hùng dõng; đã lòng can đạ đảm lại đáng khen có đức trọng công dày......*

42. — 8° Prétérition là cách nói rằng *không nói* mà toán lại cũng là nói.

Ví dụ : *Sự bạc ngãi nó tôi nỏ muốn nhắc lại làm chi, lòng sâu thiểm nó tôi cũng muốn làm thinh cho rảnh, tôi chỉ nói một đều......*

43. — 9° Réticence là làm thinh một câu hay là một đôi chữ lở dở vậy, mà người ta cũng hiểu được.

Ví dụ : *Anh có nghe tôi thì chớ, bằng không nghe tôi e cũng có ngày;*

tiếng *thì chớ* và *cũng có ngày* đó là réticence.

44. — 10° Prosopopée là cách nói với người đã chết hay là vắng mặt như nói với người còn sống hay là có hiện tại, hoặc nói về loài vô linh tính như nói về loài người.

Ví dụ: Như khi con cái khóc cha đã qua đời mà kể rằng: cha ôi, cha đi đâu cha bỏ con thơ dại? Sao cha không nín năm bảy năm nữa cho con khôn lớn rồi sẽ hay......

Gương thu thủy vít xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

45. — 11° Apostrophe là cách nói trẽ ra, nghĩa là đang giữa bài thì bỗng chúc giậm vào ít lời than thở, chúc nguyền hay là trù rủa kẻ nào hoặc có mặt hay là vắng mặt hay là nói với mình.

Ví dụ: Đang khi thầy giảng về ngày phán xét thì giậm vào những lời thể nầy: *Ở ngày rất kinh khiếp, ô lý đoán rất hãi hùng! Bây giờ tôi phải trốn đi đâu cho khỏi xuất thân ra giữa trường thẩm phán? Ở quân tội lỗi, hỡi chúng gian phi, Chúa cất bay đi cho rảnh, tao chẳng còn muốn bạn bầu với bay nữa. Lạy Chúa, xin cứu tôi cho khỏi đoán hung, ngõ sau tôi đặng bạn cùng những người ở bên hữu Chúa.*

46. — 12° Allusion là cách nói ghẹo đến câu nọ tích kia một đôi lời cho kẻ đã biết đặng hiểu, văn chương Annam hay figure nầy lắm.

Ví dụ: *Chó gian cũng sủa người lành,*
Nào dè phải khi dòm hành đã lâu.

Câu ấy làm Allusion tích con chó thằng gian tên là Chích đã sủa người lành là vua Nghiêu. Ý câu văn ấy chỉ đứa loạn thần cũng hay ỷ thế người gian ngược mà đi dọa chúng, lại nó cũng là đồ phản chủ, ví như khi mình nuôi trong nhà, nó lại dòm hành việc nhà mình.

47. — 13° Antéoccupation là cách đón lẽ mà bác, mình trương ra, mình lại bác.

Ví dụ: Có khi anh nói rằng: *Tôi sẽ trở lại trước khi chết.* — *Anh biết đâu đặng giờ chết mà hẹn hò, có khi anh chết bất thình lình cũng có*.....

48. — 14° Concession là cách nói nhường *cho đi, dầu cho rằng.* Còn Hypothèse là cách nói *giả sử, giả như.*

Ví dụ: *Cho rằng* anh được vinh ba phú quí, thì anh hưởng đặng bao lâu? *Cho dầu* anh hưởng đặng trăm năm rồi cũng chết mà bỏ hết cuộc đời, mà *giả như* anh phải chết bây giờ thì làm sao? *Giả như* anh mất linh hồn thì vinh ba phú quí có chuộc đặng linh hồn anh không?

Lời Tổng luận. Ấy là những figures thường dùng, vậy học trò phải tập các figures ấy cho quen để khi ra việc văn bài có dùng đến nó thì mới gọi là văn bài khéo. Lại thầy muốn tập học trò cho quen văn chương thì nên bắt nó làm Analyse một bài nào.

49. — H — *Analyse là chi, có mấy thứ?*

T. — **Analyse** là phép xét bài kẻ khác làm mà diễn ra cho rõ văn chương ý tứ thể nào.

Có hai thứ Analyses. 1° **Analyse littéraire** là xét về tiếng nói, về thứ tự các tiếng, về épithète và figure.

2° **Analyse oratoire** là xét về ý tứ, kiểu cách bài vở làm sao.

Vậy lấy một bài nào giao cho học trò làm analyse littéraire theo các điều đã học trước nầy. Còn về analyse oratoire thì phải học thêm Điều sau nầy mới xét được.

ĐIỀU THỨ V.

DẠY CÁCH NGHĨ XÉT MÀ LÀM BÀI.

50. — H. — *Có cách nào giúp nghĩ xét mà làm bài chăng?*

T. — Tóm lại dặng hai cách là *nghĩ xét theo lý nội* và *xét theo lý ngoại*.

51. — H. — *Tìm ý tứ theo lý nội là làm sao?*

T. — Là xét theo mấy điều nầy: 1° xét theo Définition 2° xét theo genre và espèce, 3° xét theo énumération des parties; 4° xét theo circonstances; 5° xét theo cause và effet; 6° sánh với một điều có opposition.

52. — H. — *Définition là chi, có mấy thứ?*

T. — **Définition** là giải nghĩa cái mình nói đó là chi. Có hai thứ Définition: 1° *Définition essentielle* là giải nghĩa chính, nghĩa tư chất mà thôi. Ví dụ làm Définition essentielle về người ta thì rằng: *Loài người là loài hữu trí hữu giác, có xác và có linh hồn.*

2° *Définition oratoire* là giải cách rộng ý hơn để mà khen hay là chê.

Ví dụ muốn khen loài người thì làm Définition oratoire thể nầy: « Loài người thật là nhơn duy vạn vật chi linh, hồn tính thiêng liêng, xác gồm ny thể, đầu thẳng rằng chi thiên như tìm về thọ vực, trí khôn sắc sảo hay luận lẽ thị phi, miệng biết nói phô mà phân giải điều chơn giả...... »

Muốn chê loài người thì làm Définition oratoire thể nầy: « Loài người khác nữa là hoa, sớm mai mới nở, chiều ra lại tàn, ấy là loài người: Thuở sinh ra yếu đuối chưa biết cười đã biết khóc, trí khôn chậm trễ

mau cùn, trẻ khôn qua, già lù lại: xác đuyên nhan một lúc, rồi cũng như hoa chóng tàn mau héo..... »

53. — H. — *Genre và espèce là chi?*

T. — **Genre** là giống là loài chung chung: còn **Espèce** là một thứ riêng.

Ví dụ: Muốn khen trò Vêrô thông thái, thì trước hết khen chung chung về sự chữ nghĩa văn chương là điều trọng là điều tốt, thiên hạ xưa nay đều yêu chuộng, v. v. Ấy là tìm ý từ theo genre. Bây giờ luận tới Vêrô là một trò đã đặng sự thông minh khoan chóng, ấy là đặng điều thiên hạ yêu chuộng xưa nay, cho nên Vêrô thật là phước thay, đáng khen thay! Ấy là tìm ý từ theo espèce.

54. — H. — *Làm Énumération des parties thể nào?*

T. — Phải xét từng phần riêng trong một ý chung, rồi luận chung cũng một ý.

Ví dụ như bài khen trò Vêrô thông minh thì làm énumération des parties thể nầy: « Vêrô thật là người thông minh cụ thể, thông luật đạo, thông lý đời, lẽ thánh kinh thấu suốt, câu sử thế am tường, văn chương giỏi thạo, toán bút rồi rành, nói phô nghe bạt thiệp, thưa thốt cũng lẹ làng.... cho nên bản Vêrô là người thông minh cụ thể.... »

55. — H. — *Xét theo Circonstances là làm sao?*

T. — Xét theo **circonstances** là xét theo thì thế. Vậy có những circonstances nầy: *Ai, sự gì, ở đâu, những phương thế nào, vì làm sao,* đã hoá ra *cách nào, khi nào.*

Ví dụ: Giảng về sự tội là điều quái gở mà luận theo circonstances thì làm thể nầy: « Kẻ phạm tội là loài

thọ sinh yếu đuối mà phạm đến Đấng tạo thành thiên địa, là Chúa cả chí tôn vô đối... nó phạm tội là làm đi gì? Nó làm một đều gớm guốc hư hèn, đến đỗi chẳng dám nói đến tên ấy... Nó làm đều quái như vậy ở đâu? nó làm trước mặt Đ. C. T. là Đấng sẽ phán xét nó... Hồn, xác, trí, lòng, ngũ quan, tứ thể Chúa ban cho nó để làm lành, mà nó dùng mà phạm tội.. Mà nó phạm tội như vậy vì làm sao? Vì cho đặng tìm một chút vui hèn sướng giả, mau hết mau qua... Nó làm cách nọ thế kia tai quái, nói ra chẳng đáng, cho đặng làm sự tội. . Nó phạm tội dang khi phải làm lành lập công, vì ngày giờ Chúa cho nó sống ở đời là có ý ấy đó... »

56. — H. — *Xét theo cause và effet là làm sao?*

T. — Xét theo *cause* là xét căn do gốc ngọn; còn xét theo *effet* là xét những đều hay dở bởi nó mà ra.

Ví dụ: Luận về tội dâm dục, xét cause nó, thì là bởi ma qui xác thịt thế gian mà ra; bởi chẳng lánh dịp hiểm nghèo, chẳng giữ ngũ quan chẳng hãm mình, chẳng cầu nguyện, ở không nhưng, cậy mình v. v.

Còn xét effets là nó sinh ra sự cưng lòng, mê muội, làm gương xấu, v. v Sau hết lại phải mất linh hồn.

57. — H. — *Dùng Opposition là làm sao?*

T. — Nghĩa là so sánh đều mình nói đó với một đều khác nghịch hay là mạnh hơn, để cho lý càng ra mạnh.

Ví dụ: Giảng về tội dâm dục đó thì nói nó nghịch cùng đức sạch sẽ, là đức làm cho ta nên giống thiên thần, làm cho linh hồn ra tốt đẹp, đáng cho Chúa chọn làm bạn thiêng liêng... Lại tội dâm dục ở giữa dân ngoại còn gớm thay, huống lựa là ở nơi người giáo

hữu là kẻ đã nên một phần thân thể thiêng liêng cùng Đ. C. G. »

Ấy là những nẻo giúp học trò đi theo để tìm cho ra ý tứ mà làm bài; đó là những nẻo ở trong việc cho nên kêu bằng *lý nội*. Bây giờ phải biết *lý ngoại* là chi.

58. — H. — *Lý ngoại là làm sao?*

T. — Lý ngoại là lý bởi lời kẻ khác nói hay là gương kẻ khác đã làm.

1° Về lời nói thì mượn lời các sách vở, như sách thánh, sách các thánh sư, các quân tử đời xưa, như ông Cicero, Socrate, Plato, Phu-Tử, Mạnh-Tử v. v. sách nào cũng đặng, miễn là những lời chắc chắn chơn thật. Lại người ta cũng ưa những lời tục ngữ, những câu hát v. v. bởi đó mượn các câu ấy cũng hay.

2° Về gương tích. Nên lấy trong các sách đời xưa, trong sử Hội thánh hay là Sử ký các nước, hoặc trưng những việc xảy ra đời nay cũng được. Có khi cũng nên trưng gương loài vô linh tính, hay là truyện cách Allégorie, hoặc thuật truyện biển ngôn cho có ý tứ cũng được. Như xưa bên nước Rôma các quan và dân sự bất bằng với nhau, toà công đồng sai ông Menenio đi điều hoà, vậy ông ấy đi đến nơi chỗ dân nhóm, thì thuật một truyện biển ngôn thể này: « Thuở xưa các phần thân thể người ta thấy cái bụng ở không nhưng mà ăn, thì quyết nghịch với bụng, bèn tập lập với nhau, tay đừng đút chi vào miệng, miệng có ai đút chi thì chớ nhai mà nuốt vào bụng; như vậy thì bụng phải chịu phục ta mà chớ. Ai hay khi các phần thân thể đua nhau làm cực bụng, thì cực chung với nhau cả, cả

mình ra xanh xao rũ liệt, bây giờ nó mới biết cái bụng cũng có việc không phải là ở nhưng đâu. Vì vậy nó mới hoà với bụng mà ăn ở với nhau như thường. »
Ông Mènênió dùng truyện biến ngôn làm vậy thì đã uốn đặng lòng dân hoà lại với các quan. Ấy một truyện biến ngôn cũng có lý mạnh.



ĐOẠN THỨ HAI.

DẠY RIÊNG VỀ MỘT ÍT THỨ BÀI.

59. — H. — *Đều gì chung phải giữ trong các thứ bài?*

T. — Trong mỗi thứ bài đều phải có *khai, thừa, chuyển, hiệp*, nghĩa là phải biết cách nói mở đầu, rồi thì tỏ bày chính ý bài ra, đoạn bày giải cho phân minh, sau hết thì kết lại.

Song các phần ấy chẳng phải như nhau trong mỗi thứ bài, bài nào tùy theo bài ấy.

60. — H. — *Mở đầu làm sao, kết lại thế nào?*

T. — Bài mở đầu, đầu nói đơn sơ hay là cao kỳ mặc lòng, cũng phải nói thế nào cho kẻ đọc bài mở đầu liền hiểu được bài có ý nói về việc chi, đừng nói bông lông chung chung vậy, cấp vào bài nào cũng được, như vậy thì không ai muốn đọc gì nữa

Còn mấy câu kết thì phải chiếu theo bài mà kết, hoặc khuyên phải làm đều gì hay là lánh đều gì, thì kết lại cho rõ ràng ý tứ ăn hiệp với ý bài; lại phải nói cho riêng ra việc, đừng khuyên trổng vậy. Còn giữa thân bài, thì chiếu theo các đều đã dạy trong đoạn thứ nhứt mà nói cho có lớp lang thứ tự lý sự phân minh. Vậy

nay dạy qua về một it thứ bài thường làm, để cho học trò biết làm cho tử tế.

§ I. — Về cách viết Thơ Từ.

61. — H. — *Thơ Từ phải viết làm sao?*

T. — Thơ từ chẳng qua là một cách nói khó cùng nhau bằng giấy mực. Vậy khi gặp mặt nhau nói khó thể nào, thì khi vắng mặt thơ từ cũng giữ lời ăn tiếng nói thể ấy, song tiếng viết phải cho thanh cảnh hơn lời nói.

62. — H. — *Khi viết thơ phải giữ những điều nào?*

T. — Phải viết cho đơn sơ, rõ ràng, xứng đáng, lịch sự.

1° **Đơn sơ** là đừng nói cách xuyên hoa bôi bác, nịnh tà, song theo khi theo việc cũng nên dùng lời văn hoa bóng dáng.

2° **Rõ ràng** là có ý xin hay là nói việc chi thì nói cho minh bạch, đừng để cho kẻ được thơ phải nghi nan mà viết thơ hỏi lại; viết cho trúng dấu trúng vần, viết rồi phải coi lại hoặc có sai tiếng nào chăng; chớ làm như người kia gởi thơ cho một trò trong trường mà tin cho biết *mẹ* đã qua đời, song vì sót dấu mũ nên hoá ra *mẹ* đã qua đời. Trò ấy được thơ buồn quá đỗi, về nhà đưa đám mẹ, ai hay thấy mẹ còn sống mạnh khoẻ, liền bỡ ngỡ như thấy chiêm bao.

3° **Xứng đáng** là xứng theo người, xứng theo việc; vui nói cho vui, việc buồn nói cách buồn; với bề trên kẻ cả, thì nói cho nhu mì khiêm tốn, với kẻ bằng trang bậc bề dưới, thì nói cho ra ân tình phải thế. Lại con nhà có đạo thì trong việc thơ từ, thì lời nói cũng phải cho có mùi đạo hạnh.

4° **Lịch sự.** Nước nào có thói nấy. Vậy phải tùy theo thói nước giữ phép lịch sự khi viết thơ, nhứt là mấy lời đầu thơ và mấy lời kết và cách đề bì thơ. Lại giấy mực làm sao và trít giấy lề chừng nào cũng phải giữ phép.

63. — H. — *Thơ từ tóm lại dạng mấy thứ?*

T. — Tóm lại dạng mấy thứ sau nầy:

1° **Thơ thăm viếng.** Giống thơ nầy phải nói cung hoà nhã kiểu đơn sơ, muốn nói cao kỳ văn hoa thì phải nói giọng vui chơi, có thuật chuyện gì thì nói cách hay, mà đừng lôi đức yêu người.

2° **Thơ mừng.** Phải nói cho văn hoa kinh lịch mà tỏ lòng vui dạ mừng, song chớ nói ra lời dua nịnh mà tâng khen quá, kẻo ra người không thật bụng.

3° **Thơ xin.** Phải nói cho đơn sơ thật thà, giải vì lẽ nào mà xin làm vậy; chớ nói quanh chuyện nầy qua chuyện nọ sau hết mới bày ra chuyện xin.

4° **Thơ cám ơn.** Phải nói cho tỏ tình cám mến và biết ơn kẻ đã làm ơn cho mình: song cũng đừng nói cách tà mị tâng bốc quá.

5° **Thơ trả lời.** Phải nói vắn tắt rõ ràng dễ hiểu. Vậy khi ai gởi thơ bàn hỏi điều gì thì phải kíp trả lời; và nếu hỏi nhiều lời thì coi thơ mà trả lời theo thứ tự từng điều hỏi. Lại dầu thơ thăm viếng mà thôi, thì theo phép lịch sự cũng phải trả lời cho đẹp lòng kẻ đã nghĩ đến mình mà viết thơ.

6° **Thơ giải buồn.** Phải nói cho ra động tình thống thiết, tỏ lòng mình cũng đồng tiếc đồng buồn; song chẳng phải nói làm cớ cho người ta buồn thêm, một an ủi cho người ta bớt phiền bớt muộn.

64. — Lời Bảo. Trong kiểu nói khi viết thơ người ta cũng năng giảm câu văn vẻ thi phú, song thường với kẻ bề dưới hay là anh em bạn mà thôi, với bề trên thì bất đáng.

Trong sách *Premières Études de la langue française* và *Phép lịch sự Annam* đã có chỉ kiểu viết thơ cả tiếng Langsa cả tiếng Annam, ai muốn xem thì xem đó, nay còn chỉ thêm ít kiểu thơ Annam đây nữa.

---

1. — Thơ Học trò gởi về cho cha mẹ.

Lạy cha, lạy mẹ,

Nay con xin viết ít chữ gởi về báo cha mẹ đặng biết: (1) Con tháng trước nầy sức khoẻ, học đặng luôn, cuối tháng học ôn con đọc thuộc, so lại bài vở thầy cho về hạng khá trong lớp 12 trò mà con đứng thứ 6.

Tiền bạc mẹ cho con đem theo tiêu vặt, nay hãy còn có ít, áo xống cũng không thiếu, nhưng mà đến tết con phải góp liễm với anh em, lại không có áo mới, xin như ở nhà có thể rộng liêu đặng, thì dám xin cha mẹ gởi thêm cho bạc tiền đa thiểu và một áo mới quần mới cho có với anh em bạn con.

Như có ngặt thì thôi, không cần thiết chi lắm mà phiền cha mẹ nhọc lo.

Ấy ít lời làm tin kẻo lòng cha mẹ trông tưởng. Xin cha mẹ cứ an lòng, con xin gắng sức học hành cho vui bụng thầy con, cũng giữ cho khỏi bệnh hoạn, giữ khuôn phép cho phải phận con cho mau nên thân báo đặng chút báo bổ công ơn cha mẹ. (2)

Con xin gởi lời về thăm Bác con, xin gởi lời kính thăm bà con hết thảy đặng bình yên, mấy em con học cho giỏi, chơi cho vui vẻ.

Nay lạy

Con bất tiếu N. trăm lạy

Nota. (¹) Con nhà giáo hữu nên nói cách đạo đức rằng: *Nhờ ơn Chúa con thẳng trước này sức khoẻ.....*

(²) Con nhà giáo hữu thì thêm rằng: *Song cho đặng như vậy thì xin cha mẹ hằng nhớ con trước mặt Chúa mà giúp lời cầu nguyện cho con luôn.*

---

2. — Thơ Học trò cố đạo gởi cho cha sở.

Lạy cha.

Xin nhậm tỏ lời con. Từ ngày con tựu trường đến nay nhờ ơn Chúa thì cũng đặng yên hàn mạnh khoẻ học hành đặng với chúng bạn luôn; con ở đây thì cũng lấy làm vui vẻ, không buồn nhớ chi; việc học hành thì con trông cũng theo kịp đặng với anh em; miễn cho con đặng lành mạnh.

Vậy lạy cha xin cha hằng nhớ đến con cách riêng trước mặt Chúa và cầu nguyện cho con đặng bằng vâng nơi những lời cha năng răn dạy con, ngõ cho con đặng ăn ở sốt sắng giữ mọi khuôn phép theo bổn phận con cùng học hành cho tấn tới một ngày một hơn. Bấy lời mọn mấy xin cha miễn chấp cùng ban phép lành cho con.

Nay lạy

Con mọn Dominique N. ký

---

3. — Thơ gởi thăm anh em, chị em.

Em mọn xin gởi lời kính thăm anh chị. Em mấy lâu nay khoẻ mạnh, làm ăn thường thường vậy ; quan trên co bụng thương mới cho thăng một trật thêm bổng mấy đồng bạc, cho đủ ăn tiêu. Xứ nầy hoá hạng giá đắt lắm, gạo cơm, vật ăn cũng quá đắt tiện tăn lắm mà còn có tháng mắc nợ trả không hết. Từ nầy em trông khỏi công nợ rồi, có phương dành để nhằm mở về sau. Nay nhơn gần tết em xa xuôi không về đặng xin gởi lời lạy mừng tuổi anh chị, em chẳng có chi xin gởi ít xấp thuốc ngon cho anh hút thử chơi, cùng mấy trăm cau khô để chị dùng ba bữa tết. Em lại gởi một cây lụa để nhờ chị lo may cho hai em nhỏ hai cái áo bận tết mà mừng. Em nhớ mấy em nhỏ lắm.

Ấy ít lời làm tin kéo anh chị thương nhớ. Em xin gởi kính thăm anh em chị em trong bà con ta, cùng anh em bạn em, xin chúc cho hết thảy đặng bình an vui vẻ.

Nay kính thăm.

Em mọn N. kính bút.

---

4. — Thơ gởi thăm anh em bạn.

Kính thăm anh, (em, cậu, chú,) em xin kính chúc hai chữ bình an, từ ngày cách biệt đến nay, em, (tôi) thường sức khoẻ, công việc tầm thường, chỉ nhớ lúc anh em sum vầy, rày một mình chếch mác, buồn mà không biết sao cho gặp nhau truyện trò một bữa. Từ nầy tuy gặp nhiều người xem bụng dạ khá khá, nhưng hãy lạ lùng sao cho đặng như anh em bạn cũ ta. Em,

(tôi,) thường hỏi thăm anh (cậu) bình an, em, (tôi,) thiệt có lòng mừng. Ở đây buôn bán có năm bảy bang khá lớn, hàng em, (tôi,) cũng đặng bực tư, không đắt lắm cũng không ế lắm; năm nay ăn tiêu rồi khỏi thâm vốn, trông sang năm thế cũng có dư lợi chút đỉnh, vì nay vật giá có hạ, có cất đặng mớ cau mớ lua Thôi ít lời làm tin xin anh nhớ đến. khi nào rảnh rang nhơn tiện gắng gởi cho em ba chữ. trông lắm.

Nay kính thăm.
Bất tài N. kính bút.

Có nhiều khi anh em bạn hoặc vợ chồng gởi thơ cho nhau, thì hay nói pha phách văn hoa thi phú như hai hai thơ sau nầy:

I. — Thơ gởi cho anh em bạn.

Kính thăm anh bình an đôi chữ, tỏ chút dấu huynh đệ chi tình. kể từ ngày lưỡng bạn tương ly, nhờ ơn trên tôi hằng mạnh khoẻ. Việc gia thế chưa yên mà bề sinh giai còn khá; nhưng phiền một nỗi chếch cánh cô thân: xưa ở gần anh lúc nghi nan còn thế tới lui bàn bạc, rày ra một chốc, bề hơn thiệt biết lấy ai về với. Quen mặt thì dễ, mà quen lòng thì chẳng dễ quen đâu. Tri nhơn tri diện bất tri tâm Vậy càng nhớ lúc xưa, thì càng thương bạn cũ. Tuy rằng ở đâu hay đó, song chi cho bằng đất tổ quê cha? Ai cho bằng tình thân cốt nhục? Nên lòng tôi hằng nhớ anh luôn, nhứt là khi gặp vui, lúc lâm rủi: Gặp vui thì ước cho-

anh vui với; làm rồi thì trông gặp anh giải phiền. biết bao giờ cho hai ta hiệp mặt! nay còn một thơ giấy mực vãng lai, cũng thoả chút bạn tình lưu lý.

Thơ bất tận ngôn, ngôn bất tận tình, bấy lời lảo thảo, thăm anh lấy thảo, xin chớ quên kẻ bằng như anh.

Nay kính.

---

2. — Thơ chồng gởi về trách vợ.

Nhạn gởi lời về thăm em, bướm xa ba minh còn nhớ cánh, vượn níu ngành biết thuở nào khuây, em đừng nghe chốn gió mây, dầy qua chẳng say ba đám sắc. Song ô thước cầu kia muốn bắc, vì sự tình dò ấy sang đưa, lá lay vì ba nguyệt thuở xưa, trắc trở ấy cũng tơ ngày trước. Tưởng là tưởng dàng đi nước bước, thương là thương ý ở nết ăn, thiếu chi nơi trăng gió gió trăng, chán chi chốn điệp ba ba điệp. Vì trung tín lòng chàng thương thiếp, chữ phi thương dạ thiếp tương tư, em chớ nghe kẻ duyên mộc cầu ngư, đừng nghe kẻ đăng sơn tầm thú; câu ba biểu trung em giữ, chữ phi thường ai lụy mặc ai, em chớ so đo sắc sắc tài tài, đừng nghị luận giàu giàu khó khó; đừng chê khó mà phụ, chớ thấy giàu mà ham, em không nhớ câu đức tứ tùng tam, em quên chữ tam cang thường ngũ. Áo kia cũ tấm lòng nào cũ, cái đàng mòn nhơn nghĩa há mòn, dầy trăm năm tạc tấm lòng son, dó ngàn thuở chớ phai dạ mặt.

---

§ II. — VỀ CÁCH LÀM BÀI THUẬT TRUYỆN.

65. — H. — *Bài Thuật truyện là bài thế nào?*

T. — **Bài Thuật truyện** (*Narration*) là thuật một tích đã xảy ra thiệt hay là kể như thể đã xảy ra vậy.

66. — H. — *Bài thể ấy chia làm mấy phần?*

T. — Chia làm ba phần là : phần mở, phần tháo và phần kết.

1° **Phần mở**, Phần nầy dẫn lối cho người ta biết mình sẽ thuật truyện chi ; vậy trong phần nầy thì nói nhơn dịp nào, ở đâu, bao giờ, bởi ai mà xảy ra việc ấy, song phải nói cho rõ ràng vắn tắt đơn sơ và cũng nên nói cách liến xáo làm cho kẻ nghe ức nghe truyện

2° **Phần tháo**, Gọi là phần tháo, vì trong phần nầy khi sự thao ra tự tích từ đầu đến cuối. Vậy phần nầy phải làm cho thứ tự, đằm thắm, gọn gàng và tươi tắn.

a) **Thứ tự** là việc gì xảy ra trước thì nói trước, việc gì xảy ra sau thì nói sau, cứ thuật cho liên tiếp ăn nhau dễ nghe dễ hiểu, đừng nói lộn chộn như trộn xáo bành.

b) **Đằm thắm** nghĩa là đừng vội thuật chuyện đã xảy ra làm sao, phải cứ lớp lang mà thuật một cách làm cho người ta lóng ngóng mà nghe cho đến cùng.

c) **Gọn gàng** nghĩa là phải tém đặt lựa điều cần, điều hữu ích, thanh thao ý vị mà nói, chẳng phải việc có làm sao thì kể ra làm vậy cả đâu.

d) **Tươi tắn** nghĩa là phải thuật cho ý vị làm cho kẻ nghe như thấy nhãn tiền việc trước con mắt, sự đáng vui thì kẻ nghe tự nhiên vui, đáng buồn, tự nhiên buồn, như bức tranh vẽ tươi tắn vậy.

3° **Phần kết.** Phần nầy thì nhón ý bài lại cho người ta nghe liền biểu đã hết truyện. Vậy việc đáng khen đáng chê thể nào, thì cũng phải kết lại, và cũng nên thêm ít lời về phong hoá mà khuyên răn tùy tiện.

67. — H. — *Truyện biến ngôn là chi, có mấy thứ?*

T. — **Truyện biến ngôn** là truyện bày đặt cho có ý vị để dạy đàng phong hoá.

Có hai thứ truyện biến ngôn, 1° là truyện bày ra như có lẽ có được, tiếng Langsa gọi là truyện *Roman*, 2° là truyện bày đều về loài nọ vật kia vốn không lẽ mà có, song cũng hay vì nghe vui tai lại cũng dạy khéo về đàng phong hoá, tiếng Langsa gọi là *Fable*

68. — H. — *Truyện biến ngôn phải thuật làm sao?*

T. — Cũng phải làm như truyện thật; song phải bày chuyện cho hay cho có ý vị mới được và chủ ý dạy một điều gì về phong hoá; bằng không thì ra lạt lẽo vô duyên.

Muốn xem gương bài thuật truyện thì hãy xem các sách Sử, sách Hạnh, sách Phong hoá Điều hành, sách truyện đời xưa, sách de La Fontaine, sách Fables de Phèdre v. v.

§ III. — Về cách làm Bài Diễn Hoạch.

69. — H. — *Bài Diễn hoạch là chi, có mấy thứ?*

T. — **Bài Diễn hoạch** *(Description)* là bài bày giải hình thể sự gì ra trước mặt như bức tranh xem trong trí.

Vậy có bốn thứ bài diễn hoạch:

1° Diễn hoạch phong cảnh địa cuộc một nơi nào, hoặc nhà cửa, lầu đài v. v. Tiếng Langsa gọi là *Topographie.*

2° Diễn hoạch về dung nhan một người nào hay là một loài nào, tiếng Langsa gọi là *Tropographie.*

3° Diễn hoạch về thói nết bọc tốt hoặc xấu một người nào, dân nào, tiếng Langsa gọi là *Éthopée (éthologie, éthographie.)*

4° Diễn hoạch về trí huệ tài năng một người nào trong việc bài vở văn chương, tiếng Langsa gọi là *Description littéraire.*

70. — H. — *Bài Diễn hoạch phải làm thể nào?*

T. — Phải làm cho xứng ý hạp lời và cho có thứ tự.

a) **Cho xứng ý** nghĩa là mỗi bài mình phải chủ ý về một việc chi, rồi chọn lựa những đều giúp về ý ấy, còn đều chi vô can thì chớ đem vào mà hư bài. Ví dụ diễn hoạch về một trận giặc nào chủ ý khen quân gia mạnh bạo tài nghề, thì diễn cách khác; mà có ý chê việc giặc giã là đều dữ dằn gớm guốc thì diễn cách khác. Vậy nói tắt rằng: Làm bài diễn hoạch phải lo chủ một ý rồi thì chọn những đều giúp về ý ấy.

b) **Cho hạp lời** nghĩa là phải lựa tiếng cho tươi tắn mặn nồng theo việc ấy. Thứ bài nầy thì ưa dùng những tiếng văn hoa và épithètes cùng các figures, nhứt là antithèses và comparaisons.

c) **Cho có thứ tự** cũng như trong các thứ bài khác Hãy xem bài phú « Kiến vật tầm nguyên » và bài phú « Ngã ba hạc » trong Quyển thứ II về Thi phú. Nay cũng chỉ dạy ít bài làm gương.

1. — Vẽ Phong cảnh hang đá Chùa nghe.

• Gẫm xét xung quanh bầu thế giới, ắt là phải biết Đấng chí tôn; nhìn xem trên dưới cuộc càn khôn, há nỡ chẳng khen quyền Tạo hoá. Kìa xem ở tỉnh Quảng bình tại xứ Chùa nghe, có một hang đá rất nên là đẹp, phải đi thuyền mới vào do đặng, vì hang ấy là một hói thông ra ngoài sông. Khi quay thuyền vào hói, thấy xa xa ngỡ là một cống nhỏ hẹp, vào tới nơi ngó tợ biển với trời; xem lên thấy đá xanh biếc biếc như mây, ngó xuống chộ nước sắc dờn dờn như lá, cao chừng 30 thước, sâu độ ba bốn tầm. Phía tả như vách cao lựng lựng chẳng có bờ, phía hữu có bậc đá lài lài thành một bãi; đứng đó lấy đá nhỏ quăng qua bên kia chẳng thấu.

Xem coi tứ phía thấy những hang những hố, nơi lõm nơi lồi; ngửa mặt ngó lên thấy thạch dủ treo lồng đồng: sắc tím sắc vàng tợ boc trời, màu xanh màu biếc dường nước biển. Thạch dủ xủ xuống như cánh phụng đuôi long, gành đá lõm lồi tợ lưng qui đầu bồ; nước giỏ xuống tiếng dội nghe bong bong, mạch tuôn ra lao xao lỉ rỉ. Thấy hai trụ đá trắng phao phao, cao lựng lựng, đó là nước đá nhiểu xuống lâu ngày đóng thành trụ. Có nhiều trụ đang còn thấp, mà ước độ năm bảy mươi năm nữa, nó cũng cao lên tận đầu giáp mí. Muốn vào hang cho sâu hơn thì chống tròng nhỏ qua một cửa hẹp, vào cửa rồi, đi một dỏi thì cùng nước, mà chưa cùng hang, phải lên đất mà đi bộ. Vào lên đất đi phập phồng nơi cát nơi bùn, nơi thì trèo qua đá. Hoa đuốc lên cho rõ, thấy bên vách có nhiều thứ chữ; Đó là chữ quân lính thuở xưa, lại có chữ người đời nay đến coi, thì khắc

hoặc viết vào đó. Muốn đi xa hơn nữa thì phải lấy thang bắc xuống mới đi được. Tôi đi tới có bấy nhiêu, nên chưa thấy cho cùng tốt. Ai muốn coi cho cùng hãy gắng đi cho tốt. Coi cho biết cơ cuộc giữa càn khôn, mà khen Đấng tạo thành rất khéo đã dựng nên muôn loài, ngõ cho muôn loài nhìn Chúa Tể chí tôn, mà khâm sùng cho thành đạo ngãi

2. — Diễn hình dạng tính nết Julianô.

Ông thánh Grêgoriô Nazianzênô vẽ hình dạng tính nết Julianô thể nầy:

« Tôi đã đoán tính nết Julianô khi mới gặp tại thành Athêna và nói chuyện cùng nhau lần đầu vì chẳng thấy một dấu gì lành ở trong mình ông ấy sốt. Cổ thì cao, hai vai thì nhấm nhẩy như muốn bay, con mắt thì trông ngửa, lúc quay bên nọ, lúc ngó bên kia. Hay quạu mặt, năng giậm chơn, quen khoe mình, năng nhạo chúng; truyện trò cả hơi, reo cười to tiếng. Ăn ở thất thường không mực; ai xin sự gì khi dễ khi khó, năng hỏi đều nọ lại quệch qua đều kia. khi thưa thì không thứ lớp ». (Dịch bởi Latinh).

3. — Diễn tài trí ông Tertullianô chép sách chữa lẽ đạo.

« Tertullianô thật là người rất thông minh lợi khẩu, có sách vở người chép cũng đã chứng minh: Trí khôn sắc sảo, kiểu nói mặn nồng, lời bác phi như muối xát mắt, tiếng an ủi tợ mật rót tai. Khi đã ra tay bắt lẽ đều chi thì quyết đè cho chết lý.

Người đã làm một sách rất kheo leo mà bác dị đạo dị đoan cùng chữa bệnh đạo thật; trí tài nên quân tử, mà can dám cùng xưng anh hùng: dầu quan dứ ngăm quyết giơ gươm, cũng kiên tâm bày nghiên hạ bút. Lời mở đầu cao kỳ khí khái, làm cho kẻ nghịch khiếp hãi nằm nghe, càng nghe thêm càng phẳng gan đỏ mặt, mà khôn nỗi mở miệng đáp lời. Biết mấy câu khích khí chạnh lòng! trưng nhiều lẽ chat tai chích ý. Dầu đã làm cho phục lý, mà ý hãy nói thêm, nên kẻ nghịch chẳng còn hả hơi cụ cựa. Năng giậm le tiếng quan tư binh sĩ, dù tổ khéo minh cũng thiện võ thông văn. Nọ là văn nhơn, nọ là quân tử, người cũng bắt lẽ xoai mang, dầu đẳng quan quyền, dầu ngôi thiên tử, ngồi trên lý luật, mà chẳng chấp chích bình công, thì người cũng dạn lời khêu móc. Sau hết qua phần kết thì người tóm lại mấy câu oai nghi khí tượng, chẳng sợ binh khỏ đến bên lưng, vì Toà công phán hằng xem xa trước mặt ». (Dịch bởi Latinh).

---

§ IV. — Về cách làm bài giảng.

Lời Bảo.—Về thứ bài nầy những kẻ có phận sự giảng giải, thì phải học luật phép cho tường để dọn bài vở cho thông minh lý sự, lại biết cách bộ nói phô cho vừa cung xưng điệu. Ấy là những điều có dạy trong sách Rhétorique. Ai có việc thì hãy học đó cho thông, để lên toà cho xứng vị. Còn các người khác tuy dầu phải học văn bài; song thứ bài nầy chẳng cần chi mấy: vậy nay luôn tiện chỉ nói sơ lược ít điều mà thôi.

71. — H. — *Bài giảng là đi gì?*

T. — **Bài giảng** như các thầy trong đạo quen làm, là bài cao rao diễn giải thánh ý Đ. C. T. để cho người ta biết đàng làm tôi Chúa hầu ngày sau đặng hưởng phước đời đời.

Còn chỉ như bài giảng bài hiểu thị quan tư có làm đôi khi trước mặt dân, thì chẳng qua là một thứ bài luận nói cho khéo để tỏ cho dân sự biết ý quan trên và giục lòng nó tuân noi theo ý mình khuyên giáo.

72. — H. — *Bài giảng có mấy phần?*

T. — Cho thành một bài giảng trọng thể, thì có 6 phần, là: *Mở, bày, chia, giải, cãi, kết.*

1° **Mở** *(Exorde)* ấy là phần giao đầu có ý dọn lòng kẻ nghe, để cho đặng vui tai sẵn dạ mà chịu lấy mọi lời mình giảng; cho nên phần nầy phải làm cho khéo để bắt lòng bắt trí người ta lại, kẻo mở đầu lôi thôi, thì cả bài không ai thèm nghe nữa. Phần mở đầu làm cách đơn sơ cách cao cả mặc lòng cũng phải làm thể nào cho người ta hiểu mình sẽ nói chi.

2° **Bày** *(Proposition)* ấy là phần tỏ bày cái đều mình sẽ giải trong bài. Phần nầy phải làm cách đơn sơ vắn tắt rõ ràng; nếu mượn một câu sách nào làm phần nầy thì lựa câu cho ăn hạp với đều mình có ý giảng.

Lời Bảo. — Có đôi khi kẻ giảng trốn phần nầy vì hoặc là bài đơn sơ, hoặc là bài khó nghe, nên kẻ giảng có ý giấu mà đưa kẻ nghe đến lần lần cái đều nó không muốn nghe.

3° **Chia** *(Division)* Khi đã bày tỏ bài ra rồi; thì chia bài ấy ra từng phần, hoặc hai hoặc ba phần cái, để nói cho có lớp lang thứ tự. Phần nầy cần lắm: cần

cho kẻ giảng dặng noi theo mà nhớ mỗi khúc trong bài; cần cho kẻ nghe, vì có chia như vậy mà nói thì kẻ nghe mới dễ theo từng đều.

4° **Giải** (*Confirmation*) ấy là phần chính trong bài. Vậy trong phần nầy phải giải cho thông minh lý sự cái đều mình đã bày tỏ ra trong phần thứ 2. Phải tìm lẽ, tìm lý nội lý ngoại, như cách thức đã dạy trong Đoạn thứ nhứt, Điều thứ V, mà làm cho người ta phục lẽ; lại phải dùng kiểu nói cho xứng bài và nói cho liên tiếp phần nầy qua phần nọ, như một xâu tích. Cho dặng làm cho bài giảng ra tươi tắn, thì trong phần nầy có khi nhậm bài diễn hoạch; lại cho dặng thêm chứng tín có khi cũng pha bài thuật truyện.

5° **Cãi** (*Refutation*) Trong phần nầy phải đón lý nghịch của người ta mà bác đi; vì có khi trong trí kẻ nghe còn vịn lẽ nọ lẽ kia mà phi bác lời ta giảng. Vậy phải dò cho ra mấy lẽ cãi ấy mà bác đi, thì mới trịt ngòi. Nhưng phải dò những lẽ thường mà thôi, chớ bươi móc những lẽ cãi mới lạ mà dắc đàng cho kẻ trộm đến khuấy nhà.

6° **Kết** (*Péroraison*) Trong phần nầy phải làm 3 đều: *a*) Đón lại những lẽ đã nói trong thân bài cách vắn tắt, mạnh mẽ và khéo léo, đừng nói dai kéo xem ra như dọn đồ cũ lại.

b) Ra sức làm cho kẻ nghe dặng động lòng. Vậy hãy dùng những figures về répétition, apostrophe, interrogation và những lời than thở, ngăm đe, nài xin mà làm cho thấm lòng kẻ nghe.

c) Phải chỉ cách kiểu cho kẻ nghe cải dữ về lành hay là tập nhơn đức gì theo ý bài giảng.

Ấy nói tắt ít đều đại khái về bài giảng trọng thể thì làm vậy; còn khi làm bài giảng đơn sơ thì chẳng cần gì phải làm có sáu phần ấy. Song đơn sơ mấy mặc lòng cũng phải có 3 phần cái là *mở, giải* và *kết* mà muốn giải cho lớp lang thứ tự thì thà phải có *phân chia.*

Ai muốn hiểu cho rộng ý hơn nữa thì hãy xem Rhétorique và các sách bài giảng có tiếng.

§ V. — VỀ CÁCH LÀM BÀI LUẬN.

73. — H. — *Bài luận là thứ nào?*

T. — **Bài luận** là bài bàn lẽ hơn thiệt về đều nọ đều kia, hoặc nghiệm lý một câu sách câu ví hay là một tích truyện nào, cho biết ý nghĩa làm sao, tình hình thể nào, có đáng khen lao hay là nên phi bac

74. — H. — *Phải làm bài luận làm sao?*

T. Chiếu theo lời nghị định năm 1909 có câu rằng: « *Tập hành văn tắc biện bạch luận giải tùy sở học... Nhưng hành văn diệc vô định luật.* » Nghĩa việc làm văn bài, thì theo sự mình đã học mà bàn lẽ luận lý cho phân minh, không định bản luật nào trong việc làm bài vở. Vậy việc làm bài luận thì không định đặng luật riêng nào, một chiếu theo luật chung mà thôi, là phải có 3 phần cái là mở, giải, kết. (Hãy xem số 59 và 60.)

75. — H — *Dàn bài là chi?*

T. — **Dàn bài** (cũng như *Canevas* trong Redaction française) là những ý cốt thầy muốn cho học trò giải trong bài; cho nên dàn bài là như bộ dàn trò trong một cái nhà, cứ đó mà thêm đòn tay, thêm rui v. v mà làm cho xong cái nhà.

Khi ra bài cho học trò nhỏ có ý giúp nó tìm ý tứ mà nói cho thứ tự đến nẩy qua đều khác, thì thường có chỉ dàn bài; còn ra cho học trò lớn, thì chỉ đề bài mà thôi, thường không chỉ dàn bài.

Nay làm ví dụ một bài cho học trò hiểu dàn bài là làm sao. Luận về câu: « Niên nguyệt thệ hĩ, tuế bất ngã diên. »

76. — **Dàn bài**: 1° Năm tháng chóng qua là thể nào, — 2° Năm tháng chóng qua thì mọi sự cũng chóng qua với năm tháng, mà phước tội còn lưu tích. — 3° Năm tháng cứ qua, chẳng đợi ta, ta kêu lại không đặng. — 4° Vậy ta phải dùng năm tháng thể nào?

A. — Luận theo kiểu nói đơn sơ.

77. — Vòng trái đất xây vần mau chóng là thể nào; mặt trời mới mọc lên đó chưa mấy hồi đã thấy xế lặn; mai tối, tối mai ngày nầy bước qua ngày nọ như chong chóng xây vần. Tới một năm tưởng rằng lâu mà ngó lại thật không mấy. Trẻ nọ mới đó mà rày đã biết chạy biết đi; người kia mới bay nhảy đó, mà rày đã về nằm nơi khô thổ. Hoa kia chóng nở, nở ra lại chóng tàn, ấy năm tháng đời tạm cũng như thế.

2° Năm tháng đời tạm chóng qua thì cuộc đời cũng chóng qua theo năm tháng; nọ phú quí vinh hoa, nọ gian truân tân khổ cũng đều chóng qua như gió. Sướng mấy cũng chóng qua, cực mấy cũng mau rồi; người nọ đó cực khổ hèn mạt cả đời, rày chết xong rồi cực khổ ở đời cũng hết. Song phải nhớ Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất lậu: Lưới trời lộng lộng sưa mà khó lọt. Phú quí bần tiện chóng qua, mà chữ Phước thiện hoạ dâm còn

đó. Ai làm phước thì công phước còn dành để; ai làm tội thì hình phạt cũng để dành, hầu đời sau ban thưởng trừng trị cho xứng. Việc người đời chóng qua cũng như cái kim thợ may áo; kim đi qua còn để chỉ lại, hoặc chỉ trắng hoặc chỉ đen, tùy mặc khu kim đã dành xỏ chỉ.

3° Khốn thay! đò ngang qua lỡ giữa chừng còn phương kêu lui lại; ngày giờ qua khỏi cuộc thế đã rồi thì không phương bỏ lui kêu lại. Ta tới không tới mặc ta, ngày giờ không chút chờ đợi. Qua một ngày thì xong một ngày, ngày ấy tợ nước chảy cuộn cuộn giữa lòng sông, đã chảy xuống chẳng có thể lộn lên. Xưa ông Phu Tử đứng trên bờ sông, thấy con nước chảy thì than rằng: Thị giả như tư phù, bất xã trú dạ: Ấy cuộc đời mau qua như thế, đêm ngày cứ chảy luôn chẳng hề ngớt.

4° Ngày giờ sự thế làm vậy thì ta phải liệu làm sao? Ắt là phải dùng ngày giờ cho nên, chớ biếng trễ tích đức lập công, đừng rày mai tu thân hành đạo. Chớ biếng nhác việc học hành mà phong lưu theo bề chơi nhởi. Ta muốn đợi rày mai mà ngày giờ có đợi ta đâu, nên phải kíp lo, kẻo ngày giờ đi qua mà ta lo bắt cập.

B. — Luận theo kiểu nói văn hoa.

78. — 1° Gẫm coi năm tháng mà ngán cuộc đời; vòng trời đất xây vần mai tối, tới một năm chóng tợ như mây, qua một ngày cũng bay như khói. Lời thầy Phu Tử rằng: Ư ngã như phù vân: Phận ta như mây nổi, ấy đã rõ sự tình. Tiếng rằng tám chín mươi tuổi, tính lại nó có mấy hồi; ác vàng bay chóng, thỏ bạc chạy mau,

sống ở đời mấy mươi năm cũng tợ hồ mơ màng một giấc. Trẻ nọ mới đi lừng chừng, rày đã viễn tẩu ngao du; trai kia mới chạy nghênh ngang, rày đã nan di cử bộ. Trẻ tuổi mau già, già rồi mau rụi, ấy cũng vì năm tháng mau qua chóng hết.

2° Năm tháng mau qua, cuộc đời cũng chóng hết; nọ chức tước vinh ba, nọ tiền tài phú quí, hưởng dụng một đời cũng như chiêm bao một nháy. Người kia trí huệ ngất trời, kẻ nọ dung nhan chói nước, hoá ra cũng như bọt nước tênh tang, cũng tợ mây trời phất phới. Ôi! sắc chóng lợt, màu chóng phai, sướng mau qua, mà cực cũng chóng hết, nọ gian truân bần khổ, nọ bỉ bổ tàn toan thảy đều cũng như luồng gió: thổi qua một trận rụng là rung cây, rồi một chút cũng im liêm lặng phước. Lao đao cho mấy, có lúc hết lao đao, cực khổ cho bung cũng có ngày qua cực khổ, vì ngày tháng hết thì trăm đều cũng hết: Sướng bá hộ cũng như khổ ăn mày thảy đều tùy câu Sinh ký. Song phải nhớ: cọp chết để da, ta chết để tiếng: Tiếng là tiếng tội tiếng phước, tiếng dữ tiếng lành. Bởi chưng ở đời có người làm phước, có kẻ làm tội; có phước ắt có công; có công, ắt có thưởng; có tội thì có vạ, có vạ thì có hình. Phước ở đời chưa thấy thưởng, tội ở đời cũng chưa thấy trừng; lẽ công bình dạy có công thì thưởng, có tội thì trừng; mà sách cũng có câu Phước thiện hoạ dâm, lẽ đâu mà bỏ xó. Vậy việc người đời chóng qua cũng như kim thợ may áo; kim đi qua còn để chỉ lại: chỉ trắng thì để đàng trắng, chỉ đen lại để đàng đen, nghĩa là việc lành đi qua để lại đàng công thưởng, việc dữ đã hết còn lưu ơn để gia hình.

3° Ấy là lý dương nhiên, càng ngày càng gần thấy. vì ngày tới chẳng thấy lui, năm qua mà không thấy lại. Sống một ngày, mãn một ngày, sống dữ sống hay cũng nan phương tìm lại. Đò ngang ra khỏi bến còn thế kêu lui; mạng sống thoáng một giây nan phương ngừng lại. Ta còn thẳng dùi đợi chờ mai mốt, nhưng trễ tràng đàng đãi sớm trưa, mà ngày chẳng chờ đợi; thoi nhựt nguyệt cứ đưa, bóng âm dương cứ bỏ. Đã bỏ tới đưa qua thì cũng tợ bỏ dòng nước chảy. Xưa thầy Phu Tử đứng bờ sông xem con nước chảy thì than rằng: Thệ giả như tư phù, bất xá trú dạ: Cuộc đời chóng qua như thế, đêm ngày chẳng ngớt chẳng ngừng.

4° Ngày giờ cuộc thế làm vậy thì ta phải liệu làm sao? Ngày giờ chẳng đợi ta, ắt ta phải tới cho kịp ngày giờ chớ biếng trễ việc tích đức lập công, đừng thẳng dùi bề tu thân khắc kỷ; học hành cho kịp tập luyện cho chảy. Qua một ngày đàng văn minh phải qua một bước; bước qua cho khỏi vòng tội lụy, bước tới cho thấu nẻo phúc môn; ấy là biết dùng ngày giờ ở thế.

Ấy làm thử một bài, cho học trò hiểu phải làm bài luận làm sao. Đời nay trong các trường đều bảo dụng thứ bài luận lắm; song làm cho văn hoa viết cho xuôi xắn, thì mới nghe hay. Vậy nay ta thêm Phần thứ II cho ít bài luận làm kiểu để cho học trò tập làm bài luận cho có văn hoa. — Trong Phần thứ II phân làm ba tiết:

Tiết thứ I. — Dĩ học tu thân luận.

Tiết thứ II — Phương ngôn tạp luận.

Tiết thứ III. — Tâm nguyện tự hoạch luận.



PHẦN THỨ II.

THÊM ÍT BÀI LUẬN LÀM GƯƠNG.



Tiết thứ Nhứt.

Dĩ học tu thân luận.



BÀI THỨ 1.

Luận về câu: *Cẩu bất học hạt vi nhơn?*

Nếu mà chẳng học há nên thân người.

Đấng tạo hoá khéo sửa đang, sinh con người loài trí huệ. Âm dương nhị khí, thiên địa lưỡng nghi, cùng muôn vật giữa bức càn khôn, muôn loài trên bầu thế gian, thì Đấng tạo hoá đã sinh ra chẳng phải là loài vô lý.

Kìa xem các đấng văn nhơn, mấy người biên sĩ, đã lên đến nẻo thiên văn, đã tìm đến nơi địa lý, đã biết lặn suối dò sông, đã quen chơi mây giỡn khí. Ấy vì đâu? cũng vì biết dùng chút trí Đấng tạo hoá đã ban, biết luận muôn loài giữa càn khôn đã có, nghĩa là biết lo lắng học hành, biết giồi mài trí hoá.

Làm người mà chẳng muốn học hành thì đã không nên thân phận, lại cũng trái thửa lẽ hằng, vì chẳng dùng trí Đấng tạo hoá đã ban, chẳng nghiệm vật Đấng tạo hoá đã dựng. Sách rằng: *Nhơn tâm chi linh mạc*

bất hữu trí, thiên hạ chi vật mạc bất hữu lý: Người đâu lại người không trí, vật đâu lại vật không lý. Mà hễ có lý có trí thì phải học hành cho thành cách vật. Vậy có lý nghĩa là vật nào Chúa đã sinh ra ở đời, thì cũng có lý gì đó, có ích gì đó Chúa mới sinh nó ra. Người có trí không dùng trí mà tìm lý vật, thì chẳng hạp lẽ hằng, đã cầm cuốc cầm cày thì phải cày phải cuốc; cầm cuốc mà đứng không nhưng, cầm cày mà tay ở nẻ, thì thà chẳng cầm thì hơn. Vậy có trí mà chẳng biết dùng, có tài mà không lo tập thì nghịch lý Đấng đã ban trí tài.

Con kén biết kéo tơ, con ong biết luyện mật, con người chẳng học thì thua vật vô tri, ấy lời sách ghi còn nhớ.

Người có học mới nên thông, cây có trồng mới nên trái, muốn ăn trái phải trồng cây, muốn nên thông đừng biếng học. Người sinh ở thế không lo học hành thì giống kẻ đi đêm những e vấp té: mờ mờ trong bóng tối tăm, mịt mịt xa đàng chính lộ, bởi vậy Hàn văn Công đám nói: *Người chẳng học cho biết việc xưa nay, thì tợ ngựa trâu mà mặc quần áo.* Thân con người như cục ngọc, trí con người tợ hột châu; trân ngọc không giồi không nên giống, con người chẳng học chẳng nên thân; mà hễ có chịu khó học hành thì nên của báu cho mình, để danh thơm trong nước, một buổi quyết ra công, ngàn năm còn nở tiếng.

Vậy khuyên ai nấy tùy trí tài, tùy gia thế, tùy thiên tư mà tu bề hoá học; học đạo lý, học văn chương, học nghề nghiệp hằng tấn bộ văn minh, trước là để tu thân thủ phận, sau cũng hiển đạt vinh danh.

Làm người có trí có tài,
Không dùng tài trí như loài vô linh
Dùng tài trí phải học hành
Tu học nãi thành sách đã có ghi.
Hè vô học, tắc bất tri,
Bất thành quân tử, bất vi nhơn hiền.
Trí tài như ngọc khối nhiên:
Phải giồi phải luyện mới nên trí tài;
Càng giồi luyện, thì càng hay
Càng lâu càng giỏi, càng ngày càng thông.
Vậy khuyên ai nấy chí công
Chuyên bề hoá học, sẽ trông đặng nhờ;
Trước là khỏi chữ ngu ngơ
Sau thông kim cổ thiên cơ địa cầu
Miễn là bền chí học lâu,
Trước xem chưa tỏ, thế sau cũng tường.

BÀI THỨ 11.

Luận về câu: *Ấu bất học, lao hà vi:*
Trẻ mà chẳng học, già thì làm sao?

Việc học hành cũng tợ nghiệp nông tang, phải lo cập thời chính vụ, chớ để tiết muộn canh chầy. Sách rằng. *Xuân bất canh, thu vô sở vọng,* thì *ấu bất học lao* cũng *vô sở thành.* Kìa xem muôn vật từ thảo mộc thanh ba, dẫn tới côn trùng cầm thú: thuở còn non nớt, nhành chồi mềm mỏng, lúc thơ ấu, tính khí thuần hiền, muốn uốn éo long xà, cũng đặng như bề uốn éo; muốn tập rèn hùng hổ cũng nên như ý tập rèn. Bằng để đến lúc già, đợi chừng tuổi lớn, thì uốn không lại, tập

không thành, tính khí đã nên phương cường, gân xương đã ra cứng cỏi, cho nên khó bề uốn éo, gay nổi tập rèn; sáp còn dẻo dễ uốn ra hình, bột còn mềm dễ làm nên bánh. Nay luận đến con người cũng thế, muốn tập luyện học hành, thì phải khi công từ thuở bé. Hễ sinh làm người thì có linh hồn: mà có linh hồn thì liền có sẵn tam tư thất tình, mà co tam tư thất tình, ắt là như đã sẵn hột giống mà trổ nên tài nọ tính kia, hột giống có thứ mau nảy mộng, mà cây cũng có thứ mượn đâm chồi: mà hễ đã nảy mộng đâm chồi, thì phải kíp tài bồi vun quén. Hột giống tài năng tính nết trong con người cũng vậy: thuở ta mới sinh tuy đầu có sẵn hột giống, song nó chưa nảy mộng đâm chồi. Lúc ta đã biết nói năm ba tiếng, biết xét một đôi điều, ấy là lúc hột giống đã đâm chồi nảy mộng nên phải kịp ân cần vun quén

Bằng chẳng lo thì cỏ rác gốc gai sẽ lấn ra, ắt khôn phương sanh hoa kết quả. Ấy nghĩa là thuở trí khôn mới trổ, thì phải lo ôn luyện việc học hành, tập tành bề đạo lý. Sách rằng: *Nhơn chi sơ tánh bổn thiện.* Cũng có nghĩa người ta buổi sơ sanh tánh vốn hiền lành mềm mại. Người mềm mại thì trăm điều cũng mềm mại: lòng trí cùng miệng lưỡi cũng mềm, chơn tay cũng mềm, da thịt cũng mềm, gân cốt cũng mềm: Vậy mài cũng mau sắc, cắt cũng dễ rồi, uốn cũng dễ lại, mài cũng mau trơn; trí hoá dễ vẽ bày, tâm tình dễ răn biểu; miệng lưỡi dễ bắt giọng uốn cong, chơn tay dễ kính quyền cử bộ; da thịt mềm dễ biết đau, roi vào lưng thế mau biết sợ. Vậy chẳng uốn lúc mềm, mà chờ lúc cứng, nghĩa là chẳng học tập thuở còn thơ

ăn, mà chờ lúc đã trưởng thành, thì muộn quá, uổng phí ngày giờ lại nhiều khi không nên việc. Vì lúc ấy con người đã nên cứng, sự gì chưa quen thì uốn khó lại; bởi đó cứng thì trăm đều cũng cứng, cứng trí cứng lòng, cứng hàm cứng miệng, cứng tay chơn mà xương gân cũng cứng, lại thêm cứng đầu cứng cổ, cứng cả chân thân, đẽo không nao, bào không láng. Ngựa mới lớn lên chẳng kíp dặt yên tra khớp, đến khi cỡi sẽ thấy nổi tính hung hăng; trâu vừa mạnh vóc, không lo xỏ niệt dặt dù, lúc ra cày mới hay là loài bất trị. Con người cũng vậy, vì thuở bé chẳng quen học, thì khi lớn cũng chẳng biết hành. Đó thiết khí không mài không giũa, thì cũng ten rét trùn trần; giống trân châu không đánh không giồi, thì cũng sù sì lu lít. Trí tai con người cũng thế, chẳng lo kíp luyện sớm mai, thì cũng ra u mê lú độn. Kìa xem trong nước nầy những kẻ chăn trâu, những con điền dã, bởi thuở bé chẳng biết học hành, thì khi lớn chẳng còn sắc sảo.

Vậy khuyên người học hành cho sớm, chớ để lòng xế trăng lờ, kẻo trẻ khôn qua già lú lại, cha mẹ hãy kíp lo cho con, đừng để luống nhưng trộng tuổi; nó vừa biết nói biết hiểu, thì hãy dạy nó cho quen; trước đều dễ, sau lần lên đều khó, trước học chữ học vần, sau học lần đến công việc dã làu thông ba bốn, thì cũng dễ học đến chín mười.

Dạy con dạy thuở nên ba;
Ấy lời tục ngữ ngâm nga thường ngày.
Tre non dễ uốn chớ nài,
Lòng trau lúc bé, trí mài thuở xuân.
Bé thơ học tập ôn nhuần,

Đến khi khôn lớn dễ thuần mau quen.
Chớ rằng: tuổi bé sức hèn,
Đến sau khôn lớn ắt bèn sẽ hay.
Trí khôn vừa mới trổ bày,
Không lo mài giũa có ngày sẽ đùi.
Ngày giờ chóng tới khôn lui,
Lòng gan đã cứng khó tui cho mềm.
Bấy lời răn bảo trẻ em,
Tạc ghi vào trí thích đem vào lòng.
Sớm lo sách mở đèn chong,
Học nghề tu nghiệp để hòng hộ thân.

BÀI THỨ III.

Luận về câu: *Dưỡng bất giáo phụ chi quá.*

Con không giáo hoá, tội đổ về cha.

Sinh con sinh có xác hồn, nuôi con thì phải nuôi toàn cả hai. Có hồn xác ắt có tam tư thất tình, có bá hài tứ thể; nuôi xác cho lớn khôn thì phải nuôi hồn cho vẹn hảo, tài năng lo giồi mài trau chuốt, nghề nghiệp phải dạy vẽ tập rèn. Sách rằng: *Sĩ kiêm bá nghệ, duy học nãi lương.* Bậc kẻ sĩ gồm trăm nghiệp, có đi học mới nên thân; nuôi trâu cũng muốn tập cày, nuôi ngựa biết lo tập cỡi, nuôi con sao bỏ luống nhưng! há con người dễ thua cầm thú? trâu cày chẳng biết đàng, ngựa chạy không thành nước, ấy là trâu dở ngựa hư, nuôi càng thêm mang tiếng hổ, đà không đẹp mặt quan thầy, lại không đựng gây phước chủ. Trai học không ra nghiệp, gái tập chẳng nên nghề, ấy là trai ngu gái dại, nuôi sao được rạng danh hùng, dà chẳng nở duyên

cha mẹ, lại càng nhuốc nhơ giữa đời, lỗi ấy ai mang, tội nầy ai rước?

Thế thường rằng: *Nuôi con những ước về sau.* Con không giáo hoá tập rèn thì lấy gì về sau mà ước! Có con mà con hư, thì cửa nhà càng thêm hại. Bởi máu thịt mình mà đúc nên thân thể con *máu đầu thấm thịt nấy,* thịt hư còn phải đeo theo xác, máu độc vẫn cứ thuộc về mình; con nên cũng nở tiếng mẹ cha, mà con hư cũng ô danh cha mẹ; áo rách còn để thay, giày hư còn thế cải, con hư cứ kể là con, mấy trăm năm còn lưu danh để thế; rằng: con ông nọ, rằng: cháu lão kia; kẻ xỉ mắng là đồ ma, người kêu la là đồ quỉ. Ấy nuôi con như thế còn kể gì là nuôi! Đã rằng: Nuôi xác cho lớn khôn, nuôi hồn cho vẹn hảo.

Trước dạy dỗ cho thông lẽ đạo câu kinh; sau vỗ vời cho biết cách ăn nết ở; ấy là nuôi hồn cho nên khôn ngõ, biết cấm ngực thất tình, biết tiết dụng tam tư; bá hài tứ thể càng nên lực lượng, thì tam tư thất tình càng biết sửa đang. Bởi đó xác càng lớn khôn, thì hồn càng lên trổi, như vậy mới gọi rằng nuôi cả xác hồn mới cho là nên thân con cái, đà khỏi câu: *Dưỡng bất giáo*, lại đặng chữ *Danh cụ dương.* Xem nhà tốt ai không biết thợ khéo tay tài, thấy con nên, thảy đều khen cha hay mẹ giỏi. Thế thường như vậy, mà sự lý cũng như vậy.

Vài lời tóm tắt khuyên răn,
Khuyên cha răn mẹ lo hằng dạy con.
Sinh con sinh có xác hồn,
Xác lo nuôi nấng, hồn còn sửa sang.
Sửa sang cho chính lẽ hằng,
Biết đều thủ phận, biết đàng sinh giai.

Sinh giai mới có mà nhai
Vô câu thủ phận như loài muông chim.
Muông chim vô giác chẳng hèm
Trách người hữu trí ở êm sao đành?
Vậy: làm con phải học hành,
Làm cha thì phải tập tành răn khuyên.
Xác hồn mới đặng vẹn tuyền
Danh thơm phụ tử lưu truyền trăm hương.
Bằng không dạy dỗ cho tường
Để con hư dại ắt vương tội tình.
Mang câu *chi quá* đã đành.
Tội gia qui trưởng để danh đời sau.

BÀI THỨ IV.

Luận về câu: *Cẩu bất giao, tánh nãi thiên.*
Nếu không dạy về tánh liền dời xa.

Đã luận rằng: Làm người chẳng học chẳng nên thân, cũng như ngọc không giồi không thanh giống. Vậy học hành với trí khôn, cũng như que củi với ngọn lửa. Ngọn lửa phừng phừng thoét đỏ, củi gì đem tới cũng chẳng tha. Trí khôn phây phây trổ bày, việc gì nhét vào nó cũng hạp. Đã kêu rằng trí hóa thì nó hằng hóa luôn luôn, hoá nghĩa hoá nhơn mà đến chạ đến hư nó cũng hoá, vì như cối xay nó cứ xay mãi mãi, xay lúa xay nếp mà dầu tro dầu cát nó cũng xay. Xét đó đủ hiểu sự học hành là can hệ, sự dạy dỗ là việc đa quan. Không học hành trí khôn liền lụn rụt, chẳng dạy dỗ tính khí lại trổ hư. Vốn sự lành thì khó tập, phải quyết luyện mới thấy nên; mà việc dữ thì dễ sa, trước không lây sau cũng nhiễm.

Người đức hạnh kẻ khôn ngoan thì hiếm có, mà kẻ hoang đàng đồ hư dại nào thiếu chi. Vậy kẻ biếng nhác ở phong lưu, không ai ân cần dạy vẽ thì đà không nên thân, lại dễ lây đến mất nết. Hột giống tốt, đất đai cũng tốt, song gieo vào đó không ai vun quén tài bồi, ắt nó cũng ra điều tàn còi kỉnh. Trẻ con hay, tính khí cũng hay, nhưng ở thế nầy không ai tập rèn giáo hoá, thì nó sẽ ra mê muội hung hoang. Tính khí hung hăng, tài năng sa sút.

Lòng chẳng quen hưởng mùi đức hạnh, trí chưa tập xét việc văn chương. *Nhứt vật vô sở kiến, nhứt bộ vô sở hành:* Một bước chẳng nên thân, một vật khôn phân ra vật. Ấy là vì cha mẹ thiếu bề giáo hoá; ấy cũng nởi cháu con phế việc học hành, cho nên tài trí ra ngây muội cùn cằn; tâm tình ra luông tuồng hư hốt. Đó hẳn là *cẩu bất giáo tánh nãi thiên:* Vì không dạy vẽ tánh liền dời xa; xa là xa nẻo văn minh, xa đàng đức hạnh.

Tính người ví tợ sáp ong,
Uốn ngay cũng chịu bắt cong cũng đành.
Nếu không giáo hoá tập tành
Chẳng quen nết tốt lại thành thói hư.
Đời nay gương xấu cũng dư,
Mẫu lành có ít tinh tư thì nhiều.
Không ai dạy vẽ dắc dìu
Dễ quên nẻo chính chóng xiêu đàng tà.
Chữ rằng: *Như trác như ma:*
Không giồi không luyện đâu mà nên thân.
Vậy khuyên ai nấy ân cần,
Học hành dạy dỗ trọn phần cả hai.

BÀI THỨ V.

Luận về câu: *Không thầy đố mày làm nên.*

Đã hay rằng; kẻ làm cha mẹ phải dạy dỗ con cháu, song thế thường có ngạn ngữ rằng: *Không thầy đố mày làm nên.* Và chăng bổn tính cha mẹ thì hay thương con, mà lòng thương người thế vẫn còn tì vít. Như sách có nói rằng: *Nhơn chi kỳ sở thân ái, nhi tịch diên.* Bởi thương con thì muốn cho mau bề tấn phát, vì ích kỷ lại sinh nên nhiều nỗi chẳng không ghe phen bất cập, mà cũng nhiều lần thới quá. Muốn cho con mau trổ trí trổ tài, thì mình lại chóng phưng gan phừng ruột. Nhiều khi chẳng đa đến một roi, mà nhiều lần trăm lần vô một.

Ấy là bởi tình tư dục còn phải mang màu Adong chưa thế cởi.

Vậy có lời Manh Tử truyền rằng: *Cổ giả dịch tử nhi giáo chi:* người xưa đổi con mà dạy dỗ. Ấy nghĩa là lo cho có kẻ khác làm thầy dạy con, để cho khỏi nhiều điều bất tiện. Mình thông thì dạy con kẻ khác, còn con mình thì nhờ kẻ khác dạy cho. Ấy cuộc thế đều tương tư như thế. Muốn con nên thì cứ đó mới nên. Sợ tốn bạc nuôi thầy mà để con nên thân tớ, ấy là như tên mọi ngồi giữ của, dâng phận gì để chút biêu danh? Lấy của che thân, nào ai lấy thân che của? Giàu có mà ngu si, ai kể chi đồ giàu có? Thông minh mà nghèo khó, cũng rạng tiếng chữ thông minh. Chớ rằng: Con tôi tôi dạy, con cậu cậu lo. Tuy đầu mình phải tập rèn, nhắc nhủ, sửa dang con cái; song chính việc mình phải lo chung, không chuyên cần một bề dạy dỗ. Còn thầy với trò thì chỉ một bề dạy với học, học

càng cần chuyên, dạy càng chín chắn; ấy phải có thầy mới rằng ăn học.

Bởi đó các nước văn minh, đều lo lập trường giáo hoá, nơi nào cũng lo khai học xá, thiết trí hương sư, để cho con dân có nơi mà tu học. Mấy năm nay trong nước ta cũng đã có nhiều trường dạy việc văn chương, tập rèn bá nghề. Ai muốn học văn có văn, học võ có võ, thích nghề nào, có sẵn nghề nấy. Vậy khuyên cha mẹ hãy lo cho con, có bạc dư thương con đừng tiếc.

Sinh con vốn phải dạy con,
Dạy con nên nghiệp hãy còn dấu sư.
Bạc tiền dụng đủ ăn dư,
Nuôi thầy con học còn nhờ lâu năm.
Tuy dầu tiền vạn vàng trăm,
Không bằng nhứt nghệ chét găm vào mình.
Chữ rằng: *Kim ngọc mãn đình*
Bất như giáo tử nhứt kinh, để đời.
Rước thầy dạy dỗ về vời,
Hoặc cho con học ở nơi có trường.
Học đức hạnh, học văn chương,
Tập nghề luyện nghiệp biết đường hộ thân.
Ấy là việc phải ân cần,
Một phen lo trọn muôn lần khỏi lo.

BÀI THỨ VI.

Luận về câu: *Sùng sư trọng đạo:*

Kính thầy chuộng đạo mới nên thân.

Công giáo hoá, khá ví nghĩa sinh thành. Đạo sư đồ cũng đồng tình phụ tử: Cha sinh con cho có thể có

sinh, thầy dạy trò cho nên thân nên phận. Cha sinh con cho có ở đời, thầy dạy trò cho biết phương xử thế. Nhờ thầy dạy vẽ thì trò mới biết lễ biết văn; nhờ thầy tập rèn thì trò mới hay nghề hay nghiệp, hay nghề nghiệp để làm ăn, biết lễ văn mà thủ phận, ấy là điều cần thiết cho đặng ở đời.

Đứng đời như thế mà chẳng nghĩ công ơn thầy sao cho phải? Cha nuôi con cho lưng dài vai rộng; thầy dạy trò cho nết giỏi thói hiền. Ở đời làm nên ông nọ bà kia, thường bởi công thầy dạy vẽ, gặp phương sinh lý, thi đỗ làm quan, thường cũng bởi công thầy dạy vẽ. Thuở bé thơ mẹ dắc dìu cho quen chơn bước nước đi; lúc khôn lớn thầy vẽ với cho biết cách ăn thói ở. Cha sinh con ra nơi cõi thế, thầy đưa trò đến chốn văn minh. Biết mấy phen dạo rừng nho biển thánh; ghe nhiều bữa vui nước dạo non thần, cũng vì nhờ tay thầy dắc tới. Nghĩa là ta học đặng nhiều câu kinh sử, nhiều lẽ thánh hiền, để chất vào thân mà tu cần đạo lý, cho sau đặng vui cõi non thần, là lên nơi Thiên vức, thì cũng nhờ thầy bà dạy vẽ cho.

Nghĩ lại đó mà coi, nghĩa sư đồ cũng rất nên thâm hậu; ơn cha khá ví dường non, nghĩa thầy nên so bằng biển. Vậy con cái phải ở với cha mẹ thế nào, thì trò cũng phải ở với thầy bà thể ấy; bề trong phải hết dạ mến yêu, cũng thành tâm kính phục; bề ngoài phải ra công giúp đỡ cùng hết dạ làm tôi. Trước mặt phải nết na nghiêm chỉnh, mà sau lưng cũng đừng lố mố hồ đồ. Nói phô cho khiêm tốn, thưa thốt phải dịu dàng. Thầy tỏ dấu thương yêu, chớ mun men lờn mặt; thầy thoét oai quở phạt, cũng hoan hủy vui lòng;

dường tỏ dấu gì mích tâm, đừng làm bộ nào thất lễ. Ấy là lúc ở với thầy trong khi ăn học; còn đến sau khi đã mãn khoá, thì tình sư đó còn nhớ mãi; ơn dường chóng phải mau quên, thì lòng mới cầm bền giữ chặt.

Vài lời diễn đạo thầy trò,
Khuyên trò ghi dạ, giữ cho hết lòng
Ơn thầy tợ biển dường sông,
Lời so khôn xiết đấu đong khôn rồi,
Nhờ cha mẹ việc dưỡng nuôi,
Nhờ thầy dạy dỗ mới xuôi sự đời.
Đàng văn minh bước tới nơi,
Nhờ thầy dắc díu vẽ với nước đi.
Làm quan lớn đỗ khoa thi,
Gặp phương sinh lý biết suy đạo tình.
Ấy vì thầy đã tập tành,
Mới nên cơ nghiệp mới thành thể thân.
Vậy lo có ngãi tri ân,
Mến yêu hết dạ kính vâng hết lòng.

BÀI THỨ VII.

Luận về câu: *Thân sư hữu tập lễ nghi.*

Gần thầy gần bạn, lễ nghi tập rèn.

Vào trường học như dạo bồn hoa, có trăm hương xông trước mặt, đủ năm sắc chiếu trên mày. Trên đã có lời thầy dạy vẽ sớm trưa, dưới lại thêm gương bạn sáng soi mai tối.

Mắt thường thấy kẻ siêng năng đức hạnh, dạng ban thưởng tặng khen; tai cũng nghe trò biếng nhác hung

hoang, bị quở la sửa phạt. Ấy vào trường thật là vào nơi khuôn phép, ấy là nơi học tập lễ nghi, trường thật là nơi đức hạnh đấu chiến cùng tính hư, mà thấy tính hư hằng bại trận: hễ tính hư thò đầu ló mặt, liền có kẻ sát phạt trị hô; bằng gương tốt tỏ dạng bày hình, liền có người khen lao tâng vỗ. Trí hoá những đua tranh, tài nghề hằng biến trổ. Truyện hiền nhơn hằng coi trong sách vở, gương thần thánh những thấy giữa văn bài; lại thường nghe những tích anh hùng, miệng mãi ngâm đến câu công trọng, thì tự nhiên chí khí hăng nóng mà dõi theo đàng gương phước, thoát chốn tâm tính phấn chấn, mà noi bước nẻo văn minh. Ấy thật đưa con vào trường là như đưa vào vườn lan huệ, trót mình nó đặng hưởng những ba hương, thơm mùi đạo lý. Ở nhà mình dẫu thông minh dạy con, dầu há nơi trường học: Có thầy chăn sóc, có bạn giải khuây; học một đều mà hay trăm chuyện. Có việc gì sai lầm liền có thầy nhắc nhủ; có đều gì thất lạc liền có bạn vỗ vơi; vì ở đó ai nấy đều giữ câu: *Đức nghiệp tương khuyến, quá thất tương qui.*

Học một mình ở nhà đã buồn bực, lại không đua bơi, nên không đặng mau bề tấn phát. Nên đó trong Lễ ký có câu rằng: *Độc học vô hữu, tắc cô lậu quả văn:* Học một mình không bạn tác, đơn cô hiu quạnh ít học, sưa nghe.

Vậy khuyên cha mẹ hãy lo cho con cái tựu trường học tập, để cho mau biết lễ nghi, cùng chóng nên thông thạo. Con trẻ vào trường, hãy lo gần thầy kề bạn, để tập rèn nết ở thói ăn, cho xứng người kẻ sĩ: chớ tàng ẩn cho khuất mặt thầy, mà làm đều thất lễ; đừng lén

chúng xa nơi chúng bạn, mà lỗi phạm trường qui. *Thân sư hữu tập lễ nghi* Ky là đó.

Kể từ cổ vãng kim lai,
Khắp nơi thiên hạ có khai lập trường,
Một là để dạy văn chương,
Hai là giáo hoá cho tường lễ nghi.
Vào trường như nhập lan chi,
Văn minh trổ sắc, đức ngùy bay hương ;
Có thầy dạy dỗ sửa đương,
Lại thêm bạn học yêu thương về với.
Ngày ngày đức luyện văn giồi,
Khử trừ mộc tạc, tài bồi hạnh nhơn.
Buồn phiền có kẻ giải cơn,
Ủi an có bạn, khuyên lơn có thầy.
Gương trên mẫu dưới tỏ bày,
Học tuy có một mà hay đặng mười.
Vậy khuyên cha mẹ nhớ lời,
Kíp cho con học ở nơi có trường

BÀI THỨ VIII.

Luận về câu : *Trạch kỳ thiện nhi tùng chi :*

Chọn người lành giỏi mà đi theo cùng.

Tuy đã hay rằng : phải tập mới lập nên thân, có thầy mới gầy nên chuyện, song còn phải biết : Việc thầy dạy trò cũng như khuôn đúc bánh, khuôn tròn đúc bánh tròn, khuôn méo đúc bánh méo. Thầy hay trò cũng hay, thầy lếu trò cũng lếu. Học trò hằng ở gần thầy hằng nghe lời thầy dạy, hằng thấy nết thầy làm. Trò thường tin về thầy rằng : *Phù nhơn bất ngôn, ngôn*

tất hữu trúng: người thể ấy đã không nói, mà hễ nói ra ất có trúng. Thầy rằng: trắng, trò cũng nghe rằng trắng; thầy rằng: đen, trò cũng nghe rằng: đen.

Vậy như thầy rằng trúng, nỗ nói chi; thầy rằng không trúng, trò cũng nguy theo thầy. Bởi đâu thiên hạ quen nói rằng: *Thầy rằng* là *thằng rầy?* âu là bởi có khi thầy nói không nhằm, thầy làm không phải, trò nghe theo mà sinh rối, trò tuân cứ mà sinh rầy: đó là bởi *thầy rằng* mà sinh *thằng rầy.* Sách rằng: *Địa đạo mẫn thọ:* Đất tốt cây tươi. Trò gặp thầy như cây gặp đất; cây gặp đất tốt thì đặng mập mạp xanh tươi, và cũng sây hoa đặc trái; trò gặp thầy hay mới nên thông minh, lại đặng nổ tiếng thơm danh. Song rủi như trò lầm thầy lếu, thì như giống vãi cồn hoang; hoặc trổ không lên, hoặc lên không trổ; trổ không lên là vì cồn khô đất táo, thổ khí vô ôn, lên không trổ là bởi bụi choán cỏ lan, mộc căn nan phát. Ấy hễ thầy không đức hạnh, thì trò cũng hư thân, thầy chẳng đặng thông minh, thì trò thêm đôn trí. Chọn thầy mà học cũng như chọn chỗ mà nương, chọn chỗ chẳng có nhơn, thì sách đã cho là người vô trí; học tìm thầy không có nghĩa, thì lý cũng kể là kẻ vô tâm. Vậy đã xuất thân đi học thì phải lựa thầy cho đáng: lựa người đạo hạnh, tìm kẻ thông minh, mới trông học nên thân, làm nên việc. Chẳng phải kim thì lõi chỉ không đi; không có nước thì đẩy thuyền không chạy: *Phi châm bất dẫn tuyến; vô thủy bất độ thuyền.* Ấy là một câu ngạn ngữ có ý nói kẻ vô tài, bất năng giáo hoá, người hữu tật bất khả vi sư. Hữu tật là thiếu bề đức hạnh, vô tài là kém việc thông minh. Thầy không đức hạnh khó đưa trẻ vào nẻo tu thân, đó là: *Phi châm*

lưu dân tuyến; thầy chẳng thông minh khó dạy trò qua đò đạo lý, ấy là: *vô thầy bất độ thuyền.*

Đưa con vào chốn thư đường,
Phải suy hơn thiệt phải lường trước sau,
Gặp nơi đạo vị tốt màu,
Thầy trò mới đặng nhờ nhau xác hồn;
Nhớ câu: *Bảo ngã tử tôn,*
Tìm người *ngạn thánh* mới khôn với đời.
Mọi trông danh rạng tiếng ngời,
Xác đà an nghiệp hồn thời nên thân.
Nếu như cẩu thả phất cân,
Gặp đâu hay đó có lần hối nhi.
Bấy lời cha mẹ hãy ghi,
Thương con thì phải tính suy như vầy.
Ấy là về việc chọn thầy,
Nay còn phải luận về bài *đọc thơ.*

BÀI THỨ IX.

Luận về câu: *Tạc chúc cầu minh;*
Đọc thơ cầu lý.

Đưa trẻ vào trường, gọi rằng: đưa vào rừng nho biển thánh. Vậy phải biết: rừng là chốn có cây cối đum da, mà cũng có chông gai nhọn hiểm; biển là nơi có nước trong tắm mát, mà cũng có sóng hồn đánh xao; rừng có chim kêu vượn hú nghe vui, mà cũng có gấu hột hùm gầm dễ sợ; biển có tôm cá nuôi người, mà cũng có mập xà sát mạng. Vậy rừng nho biển thánh cũng như thế. Sách vở là như cây cối gai chông, như muông chim hùm gấu, như nước trong sóng hồn, như

tôm cá mập xà; có vật nuôi người mà cũng có loài hại thế. Có nhiều sách giúp người nên đức hạnh thông minh; mà cũng nồ thiếu chi bài lừa cháng ra hư thân lầm lạc. Có nhiều kẻ bởi xem sách mà sửa nết trổ tài; cũng chẳng hiếm người, vì xem sách mà hư thân lụt trí. Vì vậy nên có câu trực ngôn dạy cho biết mà rằng. *Tạo chúc cầu minh, độc thơ cầu lý; minh dĩ chiếu ám thất, lý dĩ chiếu nhơn tâm.* Nghĩa là: Đuốc thắp mà soi, sách coi tìm lý; sáng soi nhà tối, lý toả lòng ngây. Vậy hễ là đuốc không sáng thì thêm quáng thêm mờ, lý không nhằm thì sinh lầm sinh lạc; đuốc không sáng tay chớ cầm; sách không nhằm miệng đừng đọc. *Độc thơ cầu lý.* Vậy thơ vô lý thì không nên đọc, huống lựa là học làm chi: học đã chẳng nên thông, đọc lại càng thêm hại; coi đà không toả trí, học thêm nổi rối lòng.

Thơ vô lý là những thơ nào? Trước phải biết lý có ba lý: Đạo lý, tánh lý, sanh lý. Sách nào dạy những điều trái phép đạo, ấy thơ vô đạo lý; ấy là một sách chẳng nên tin chẳng nên đọc, hãy nghe lời ông Khổng dạy rằng: *Công hồ dị đoan, tư hại dã dĩ.* Ham chăm những nồ dị đoan, ấy là đến hại mà chớ.

Sách nào nghịch cùng phong hoá, như những nồ sách hoa tình, những thơ trai gái. Đó là thơ vô tánh lý. Sách thể ấy chẳng nên đọc chẳng nên xem. Hãy nhớ câu *Phi lễ vật thị.*

Sách nào giúp đặng việc làm ăn, tập tành nghề nghiệp, dạy cách bán buôn cùng các điều khác như vậy, miễn là chẳng nghịch đạo lý, tánh lý, thì cũng cho là thơ hữu lý, vì giúp đặng bề sinh lý. Ấy là những sách nên học nên xem, nên mua nên sắm. Còn chí như sách tam hành

không giúp chi bề sinh lý, không ích chi việc nhơn luân, lại thêm trái nghịch đạo hằng, cũng làm hư phong hoá, thì nhứt thiết chẳng nên xem, vì là những sách nghịch chánh lý.

Vào rừng hái củi xuông gai,
Rừng nho cũng thể khuyên người khéo đi.
Gươm dao chém giết có vì,
Văn thơ sát mạng bất kỳ là ai.
Nhiều người dõng lực anh tài,
Phải nguy hồn xác vì bài yêu thơ.
Yêu thơ là những sách khờ,
Dị đoan dối trá uế dơ hoa tình.
Ấy câu: *Tạo chúc cầu minh,*
Độc thơ cầu lý dặn mình đừng quên.
Người khôn phải xét hư nên,
Phải tìm chính trực phải kiêng khúc tà.
Sách nào lỗi phạm nết na,
Chẳng nhằm chính lý ấy là sách hư.
Vậy khuyên học sĩ, giáo sư,
Bao nhiêu sách xấu phải trừ cho xa.

BÀI THỨ X.

Luận về câu: *Chỉ ư chí thiện:*

Học hành phải đến chính nơi trọn lành.

Đi phải đến nơi, về cho đến chốn, ấy là người hành chỉ hữu định. Đi bơ vơ đuổng trăng núp bóng, âu có ngày lạc nẻo chơn trình; làm may rủi bán gió buôn mây, nào mấy thuở thành phương sinh lý. Người đại học bỏ như thế, phải tri chỉ mới chí chi, nghĩa là phải

biết chính nơi minh đi, sau quyết xuất thân lần cho tới. Sách rằng. *chỉ ư chí thiện*, nghĩa là phải đi đến nơi nẻo cực lành mà nghỉ đó. Tánh tự nhiên ai cũng ao ước sự lành, hằng tìm tòi sự lành cho đến lúc phỉ tình ao ước. Vậy sự lành đó là chính sự cùng, ta phải tìm tòi cho ra, lần dò cho tới; dầu phải cự chiến đảng thù, dầu phải cách lìa cốt nhục, dầu lướt đạp gai chông, dầu xông pha tên pháo, cũng một chí sắt lòng vàng, bước cho đến chính đàng chí thiện. Ấy là chính đàng cả non cao, vào đó ấy là vào đàng chính lộ, nghỉ đó là nghỉ chốn an thân. Sách rằng: *Tiểu kinh cức nhi tầm đại đạo*: chặt phát chông gai để tìm đàng cả. Đàng cả ấy là đàng chí thiện, chông gai ấy là nẻo khúc tà. Nẻo cong đàng vạy, thói xấu tình hư, tợ chông gai ngăn đàng chính lộ, tình thật đàng ngay. về lành cải dữ, chẳng tiếc gì chút phước phù vân. Thấy lành kíp theo lành, biết dữ tua trừ dữ, đó mới xứng là người đạo học: bằng không thì bản thật là tiểu nhơn. Vậy đã xuất thân đi học, học tường nghĩa lý phải suy, suy cho tột xét cho cùng, cùng là phải chỉ ư chí thiện.

Song tiếc thay sách Đại học dạy chỉ ư chí thiện, song đàng *chí thiện* chưa chỉ cho rành, rằu *chỉ ư* chưa phân cho tỏ. Bởi chưng trí hoá dễ lầm, lương tâm dễ dối, nếu không chỉ nẻo cho tường, ắt dễ lạc đường giữa thế. Vốn đạo lành hằng có một mà tà thuật vẫn có nhiều, nên phải nghĩ cho thâm, phải tầm cho thấu, thấu là thấu căn nguyên, căn nguyên là *van vật chơn nguyên*; đó là lời vua Khang Hi long bút ngự đề, ta hãy phụng nghiên kỷ tạc. Lời ấy chỉ tỏ đàng chí thiện

l. đạo lành Thiên Chúa, ta hãy học cho tới, giữ cho bền, cầm cho chặt, sống tại đó, chết tại đó, đó là chỉ ư chí thiện, ta phải học luyện đừng quên.

Chim kia lăng líu trên non,
Đi ăn có chỗ, đậu còn có nơi;
Loài người trí huệ vượt đời.
Sống rày hay sống, chết thời làm sao?
Chỉ ư chí thiện đâu nào?
Âm vòng nan dảo miệng đọc đừng quên.
Có chí thiện mới chí thiên,
Chữ thiên chữ thiện đánh liền một vần.
Vần cho tới mới an thân.
Tới đàng đạo chính ân cần vâng noi.
Noi theo đó ngó về trời,
Ấy là chí thiện như lời sách ghi.
Người đại học học phải suy,
Suy rồi phải giữ, giữ đi đến cùng.

BÀI THỨ XI.

Luận về câu: *Nhứt qui, nhì ma, thứ ba học trò*

Tuy dầu trường học là chốn lễ nghi, là nơi khuôn phép; có thầy chăn xem coi giữ, có luật nghiêm cấm răn he; nhưng vậy ở thế gian ai mà khỏi vít, đâu lại không tì. Nhứt là những chốn đông người tựu hội, những nơi nhiều kẻ vào ra, lẽ sao cho khỏi sinh tiếng nầy gây tiếng no. Thêm thay tuổi trẻ còn láu lách, trí khôn hãy lau chau, tính chưa lập trí chưa bền, sao cho khỏi bươi đến khêu chuyện. Mà bề là: *Nhứt nhơn thất cước*, thì *lưỡng nhơn tao ương:* rủi một đã sa

chơn thì cả hai cũng sầy cảng: *một trò đã làm xấu* thì *cả bậu cũng mang nhơ*. Ấy là ngạn ngữ thiên hạ thường nói vì cớ đó nên học trò đã mang tiếng rằng: *Nhứt qui nhì ma, thứ ba học trò*. Trong thiên hạ không chi xấu bằng đồ ma đồ qui. Vật chẳng thích thì chê gọi là đồ ma, người chẳng ưa thì mắng la là đồ qui. Mà học trò ở chẳng nên thân, thì thiên hạ đã cho đồng phần cùng ma qui. Điều ấy không lạ gì, vì bậc kẻ sĩ là như tịch thượng trân, cục ngọc để trên chiếu, mười mắt đều trông xem, mười tay đều chỉ trỏ. Thiên hạ đã cho là lễ nghi, là người chơn chánh, vì luật phép thường nắm trong tay, gương lành hằng xem trước mặt; cho nên hễ sai lầm lỗi nết mất ra, thì thiên hạ đều nhăn mày chắt lưỡi ấy như lời kinh Thi đã nói: *Tịch tác thiên hạ lục kí*: Người quân tử đã sai lầm thì nhơn dân đều nhuốc nhờ. Mặc áo vải thô để mực bỏ ô nhì, ắt cũng là khó xem thay, huống là mang đồ bàng gấm mà để bùn lấm vấy vương, thì ai mà không nói đặng.

Sau nữa học trò là người trí hoá, mà đã có tài học thì hoá bất kể, hoá việc lành cũng giỏi, mà hoá điều lỗi cũng tài. Khi đã chẳng dùng trí mà chuyên luyện lễ nghi, thì tâm buông theo đàng quấy. Văn chương càng sắc sảo, trí hoá đặng thông minh, thì chước móc lại sâu dày, mưu cơ thêm lắt léo, hại chúng nó kém chi ma. khuấy đời chẳng thua chi qui. Vì vậy nên thiên hạ trách rằng: *Nhứt qui, nhì ma, thứ ba học trò*.

Ấy học trò chẳng biết tu thân, thì chẳng những ô danh bổn phận, lại thêm xấu tiếng đồng bang; ở trường làm hư bạn, bực thầy, dọc đàng thì gây người chọc

chung; về nhà lại phiền mẹ rồi cha. Làm học trò như thế chẳng xứng thể học trò; ấy là mang lốt quân tử mà làm dấu đảng tiểu nhơn, chẳng nên xưng nó là người học sĩ.

Học trò ví thể đèn cao,
Tợ đường áo gấm, khác nào bức gương;
Giồi mài đức hạnh văn chương,
Trước hay tu kỉ sau tường hoá dân;
Không lo phủi sạch phong trần,
Tu thân chẳng vẹn há tầng dạy ai.
Lại thêm thiên hạ chê bai,
Cùng cho đồng bọn với loài quỉ ma,
Làm cho xấu tiếng mẹ cha,
Danh bạn học nhuốc nha đến thầy.
Vậy trò hãy nhớ điều nầy.
Nết na lo giữ chớ hay ngang tàng;
Tại trường đằm thắm nghiêm trang,
Về nhà phải thế dọc đàng hẳn hoi,
Nên gương mọi kẻ đặng soi,
Mới là quân tử dấu noi nhơn hiền.

BÀI THỨ XII.

Luận về câu: *Tiên học lễ, hậu học văn:*
Trước khi học chữ phải dằn lễ nghi.

Xưa nay tai đã tầng nghe, miệng còn quen nói: *Tiên học lễ, nhi hậu học văn.* Trước phải luận lễ nghi, sau mới tu bề chữ nghĩa. Chữ nghĩa tuy cần mà chưa bằng lễ nghĩa; học hành phải có mà phải biết thi hành.

Vì chương chữ nghĩa thông minh mà lễ nghi thua sút, âu thiên hạ không khỏi chê. *Hay chữ mà không hay giữ* Việc làm khéo léo mà nết ở vung vế, ắt người ta còn thể nhạo: *Có nghề mà chẳng có nề*. Ấy là có học hành mà không biết thi hành. Thông chữ ngãi mà không thông lễ nghĩa, biết điều tùy mà không hay điều chính; giỏi việc sau mà chưa tầng việc trước. Văn là thuộc về tài mà lễ là thuộc về đức. Vì học văn chẳng qua là học cho biết nghề để tìm phương sinh lý sinh tài, mà học lễ chủ ý là học cho biết phép, để giữ phận tu thân tu đức Mà đức với tài quí hơn nhau thể nào, thì lễ với văn cũng trọng hơn nhau thể ấy. Sách rằng: Đức giả, bổn dã, tài giả, mạt dã; Đức là gốc cội, của là ngọn ngành Lễ giả căn văn giả diệp: Lễ là như rễ, văn là như lá. Người không lễ như cây không rễ, sống làm sao đặng? Lễ nghi là điều rất can hệ cho mọi bực, rất cần thiết cho mỗi người. Bề trên không lễ thì sai sử bất linh; bề dưới không lễ ắt phò vâng chẳng đẹp. Người đời có lễ mới ra tôn ti đẳng cấp, mà vô lễ liền ra hỗn loạn ô đồ Bởi đó ông Khổng tử có kết một câu rằng: Gia thất có lễ mới phân biệt anh em; khuê môn có lễ mới thuận hoà tam tộc; triều đình có lễ, quan tước mới uy nghi. điền liệp có lễ binh nhung mới hoà rập; binh lữ có lễ mới cự chiến thành công. Vậy trò đã xuất thân đi học, thì phải thủ lễ vi tiên. Học chi thì cũng có giờ có buổi, mà học lễ thì mỗi phút mỗi giây; không giờ nào mà nên chuẩn lễ, không buổi nào mà khá dung thân. Bỏ lễ thì ra đứa tung hoành, dung thân thì nên thằng lỗ lược, chẳng xứng học trò, chẳng ra quân tử.

Chữ Lễ thì gồm lại mọi khuôn phép nết na đạo hạnh, phải giữ với mọi người mọi bực tùy nghi. Trong ấu học tân thơ nói về chữ lễ ấy thì tóm một câu mà rằng: Nhập môn thủ luân lý: vào trường phải học Luân lý làm đầu. Tiếng Luân lý thì gồm lấy mọi việc phải giữ cùng mọi người mọi bậc, cũng như chữ lễ vậy.

Tiên học lễ, hậu học văn,
Ấy lời tục ngữ thường năng nói hoài.
Vậy lo giữ vẹn đừng sai,
Ân cần chăm chút giồi mài lễ nghi:
Cách ăn nết ở nhu mì,
Nói phô nghiêm chỉnh đứng đi tề nhường;
Đi đâu cũng giữ phép trường,
Ở nhà chẳng bỏ ra đường đừng lơi.
Dầu khi học, dẫu khi chơi,
Cũng bằng giữ lễ chớ rời phút giây.
Thành tâm thủ lễ với thầy,
Bạn khen dể dạ quới rầy an tâm.
Nhớ lời đồng ước tình thâm,
Ở cùng bạn học cho nhằm lễ nghi.
Chớ hề: thằng, bán, tao, mi,
Phải yêu kẻ nhỏ kính vì đờn anh.
Lễ nghi chuyên luyện tập tành,
Mới nên quân tử mới thành văn nhơn.

BÀI THỨ XIII.

Luận về câu: *Giáo chi đạo qui dĩ chuyên:*

Học hành dạy dỗ phải siêng mới thành.

Bất luận nghề nào đã xuất thân đi học, thì phải học cho thành, mà học cho thành thì phải cần chuyên mới được. Chữ rằng: *Giao chi đạo qui dĩ chuyên.* Trong việc dạy việc học phải lấy sự siêng năng làm quí. Thầy không siêng sắn thì học trò cũng chẳng hăng nồng; trò chẳng ân cần thì thầy dạy cũng không phấn chấn Thầy dạy cứ cho siêng, học trò đừng có nhác; át thầy dạy không hay mỏi, trò học chẳng biết nhàm; ấy là: *Học nhi bất yếm, hối nhi bất quyện,* như lời ông Khổng Tử đã nói. Song nếu thầy dạy lôi thôi, trò học lảo thảo, thì dạy đã mệt lại không vui, học chẳng thành lại thêm bực.

Thầy trò biếng nhác thì học cho qua giờ qua buổi, làm cho có để kể tháng ngày, chẳng lo chăm bề tấn ích, một ước tưởng chút phong lưu. Học chỉ trông chóng đến giờ chơi, dạy những ước mau qua buổi nghỉ; dạy dỗ như thế không nhằm tên học sĩ. Bác nghiêm sư phải tận tình thành ý, nghề học sĩ phải bền chí chuyên tâm. Dạy thật một lòng tập trẻ cho nên thân nên phận, chẳng phải làm rằng có, để ăn lương bưởng lộc mà mang chữ *Thi vị tố xan.* Học chăm một ý giồi luyện mình cho thành nghiệp thành nghề, chớ khá học lấy qua kéo tốn buổi mất giờ, lại chịu tên *Hành thi tẩu nhục.* Làm thầy chẳng siêng năng tuần túc, sao cho biết nết học trò mà dặn dò chỉ bảo? chẳng xem sóc ân cần, há dễ hay bề tấn thối mà dẫn lối đem đàng? Làm học trò mà biếng nhác thì uổng cơm cha áo mẹ, học

năm lụn tháng qua mà chịu chê là dỏ dốt; đã tốn bạc sách tiền thầy, mang ơn đi ngãi lại, mà còn cứ gọi là thang ngh. Cha mẹ đã thương cho tựu trường học tập, sẵn bạc tiền chẳng tiếc đổ ra, vì thương con đành bao tuyệt mạch. Sao trò lười lĩnh cứ tính ham chơi, mấy năm tháng cũng liền xa xi, chẳng nghĩ phận phải đáp tâm tình!

Vậy trước khuyên thầy phải giữ niềm sư phụ, dạy học trò chớ khá lôi thôi, kẻo người thế còn ngâm câu *sư chi đọa*. Sau dặn trò đừng quên phận môn sanh, vào trường học phải lo siêng sắn, như sách xưa còn để chữ *qui di chuyên*.

Học hành mà muốn nên thân,
Thầy trò đều phải ân cần cả hai;
Dẫu thầy dạy giỏi võ tài,
Mà trò cứ nhác thì thầy cũng nao.
Trò siêng học hết công lao,
Mà thầy biếng trễ cũng nào được chi.
Đấy lời sư đệ hãy suy
Cần vô gia bửu sách ghi dành rành.
Vậy thầy phải cứ xứng danh,
Chuyên cần dạy vẽ mới thành nghiêm sư;
Phận trò cũng phải tư tư,
Tài thua phải gắng lực dư phải dùng.
Đừng liều làm biếng mất công,
Phải siêng học tập mới thông thành nghề.
Nhờ ơn cha mẹ đủ bề,
Chuyên tu cần học chưa hề xứng ơn
Huống là trễ nải nhàm lờn,
Bạc tình khó gỡ, tiếng nhơn khôn đền.

——

BÀI THỨ XIV.

Luận về câu: *Học chi phất năng phất thố dã.*

Học dầu chẳng đặng phải gắng đừng thôi.

Đấng Tạo hoá tài năng vô lượng; bậc làm người trí huệ có ngằn; mặc ơn trên ban phát, tùy lượng cả phân chia. Có người đặng phước *Sinh nhi tri chi;* có kẻ *Học nhi tri chi;* có người lại *Khốn nhi tri chi.* Nghĩa là có kẻ đặng tài năng tự nhiên sắc sảo, nhiều điều không học không nghe mà cũng biết.

Lại có người trí hoá vốn hẵn lanh chai, nhưng việc phải quen mới tập thì mới hay. Song lại có kẻ thiên tư chậm chạp, trí hoá còn man, học sau quên trước, trở ngược lộn xuôi, phải học lâu lắm thì mới đặng, phải gắng mãi mãi thì mới nên. Ấy là *khốn nhi tri chi.* Bậc sinh nhi tri chi thì hiếm có, bậc học nhi tri chi là sự thường; mà bậc khốn nhi tri chi thì chẳng thiếu. Song hãy nhớ lời ông Khổng nói tiếp thêm mà rằng: *Cập kỳ tri chi nhứt dã;* ai biết bởi cách nào mặc lòng, mà hễ đã biết thì gọi là biết cả. Đã vào trường là quyết học cho biết, thiên tư minh mẫn thì càng hay, mà rủi trí hoá u mê cũng cam chịu. Kẻ khác lanh chai học mau thì may kẻ khác, phận mình sút kém học chậm cứ phận mình.

Sách khuyên hai chữ đốc hành, là phải làm việc cho bền chí. Người ta làm một lần mà đặng, mình phải làm trăm lần thì làm trăm lần; người ta làm mười chuyến mà rồi, mình phải làm ngàn chuyến thì làm ngàn chuyến; *Nhơn nhứt năng chi, kỷ bách chi; nhơn thập năng chi, kỷ thiên chi.* Việc dầu khó chi cứ bền

thì trước không quen ắt sau cũng thạo. Người chuyên ra sức tập rèn, thì không chi mà khó; kẻ quyết gắng công tu học, ắt có buổi sẽ nên. Vì vậy sách còn nói rằng *Thế thượng vô nan sự, đô lai tâm bất chuyên:* Trên đời chẳng gì khó, chỉ tại chí chẳng bền. Kìa xem giọt nước tuy mềm hoàn đá dầu cứng, song nước xoi lâu đá cũng mòn. Lại ngó kiến kia bé mọn, lỗ nọ khá to, song kiến tha lâu cũng đầy lỗ. Ấy những lời ngạn ngữ vẫn có nghe, sao lại không bắt chước? Đã xuất thân làm học trò, thì phải có lòng học trò, nghĩa là bền chí. Hãy chiết tự chữ chí mà coi, liền hay lòng người học sĩ. *Chí giả, sĩ tâm dã.* Chữ sĩ với chữ tâm thì làm chữ chí là bền, bền ấy là lòng người học sĩ.

Vậy dầu mình kém tài sút trí, thì cũng cứ bền chí chớ thôi. Như lời sách khuyên: Học chi phất năng phất thố dã. Học dầu chưa được cũng đừng thôi. *Miễn cho bền cánh chuyên tay, chì công mài sắt chầy ngày nên kim.* Ấy là ngạn ngữ.

Thiên tư sáng tối mặc dầu,
Phải sao chịu vậy kêu hầu trách ai?
Chia lo tùng lực tùy tài,
Học cho bền chí chớ nài công lao.
Mặc ai hiểu lẹ học mau,
Rủi mình trí chậm cứ sau mà lần.
Miễn lo trì chí ân cần,
Một phen chưa đặng mười lần sẽ nên.
Như câu: *Thủy trích thạch xuyên,*
Nước xoi mòn đá, sắt luyện thành kim.
Nông thương chẳng lựa nắng im,
Bất câu dễ khó chẳng hiềm nắng mưa.

Vậy người kẻ sĩ chớ thua,
Lần mau đừng ngại, ngọt chua chớ sờn.
Bền lòng vững chí là hơn,
Bán đồ nhi phế thế nhơn chê cười

BÀI THỨ XV.

Luận về câu: *Bác học chi, thẩm vấn chi:* Học cho hoác tác, hỏi thì phăn văn.

Chữ *Học vấn* phải theo nhau, câu *thành chi* có ngày sẽ đặng. Sách rằng: *Thành chi giả, trạch thiện nhi cố chấp chi giả dã, bác học chi thẩm vấn chi:* Kẻ muốn cho mình nên tốt nên thân, thì chọn lấy điều lành mà chuyên cần nắm giữ, học cho hoác lác hỏi cho phăn văn. Ấy là những câu phải luận diễn mỗi ý cho phân minh, để tuân noi từng điều cho trọn vẹn. Câu *trạch thiện* đã luận rõ; chữ *cố chấp* cũng bàn xong. Lựa sách tốt, chọn thầy hay, ấy là biết câu *trạch thiện* Học cho siêng sắn, chí cư vững bền, ấy là nghĩa câu *cố chấp*. Nay phải luận đến câu *Bác học, thẩm vấn* cho học trò đặng tường đàng hoá học mà lấn tới cõi văn minh.

1° *Bác học* là học cho hoác lác hoang mang, học cho kỹ cang đác hoạch, học cho thấu nguồn căn, học cho từng gốc ngọn. Mỗi điều phải phân cho rành sự lý, mỗi ý phải diễn cho rõ thỉ chung. Đấng Tạo hoá ban tài trí cho bao nhiêu, thì tùy đó mà biện luận. Biện luận cho nhằm lý trung dung, mà học cho tới nơi cách vật cho nhằm lý trung dung, nghĩa là cứ đàng trung chính, chớ bàng chứng nhơn lực, chớ ỷ dựa tư tài mà

luận sai đàng đạo lý. Xưa nay không thiếu kẻ sai đàng lạc nẻo như thế, nên sách cũng đã nói rằng: *Trí giả quá chi, ngu giả bất cập:* Người có trí thì đi quá bên kia, kẻ ngu phàm lại noi không kịp. Người bác học biết lo khỏi câu *bất cập,* mà cũng hay phòng chữ *quá chi,* nghĩa là học đều chi thì cũng lo cho rõ đều ấy, chẳng học sơ sài để thừa để mứa, không làm lấy lất lấy qua lấy rồi, đều gì học chưa tới nơi, hiểu chưa nhằm lý, thì cũng trấn lực gia tâm, gắng công dốc chí mà học cho đủ đều, hiểu cho tận ý, ấy là khỏi mang câu bất cập, kẻ ấy cũng nhớ lời: *Thánh nhơn hữu sở bất tri,* nên chẳng ỷ mình cao đàm hùng biện, đều gì đã biết tận nhơn lực, quá nhơn tài, thì cam dạ khoanh tay thủ lý, chẳng liều thân cố mạng đoạt tình, mà sai đàng lạc nẻo; như vậy thì khỏi làm chữ *quá chi*

Ấy là bác học; mà cho đặng bác học thì phải 2° *Thẩm vấn,* có lời ông Khổng tử nói rằng: *Cử nhứt ngu, bất dĩ tam ngu phản, tắc bất phục dã:* kẻ nào ta khảy ra cho một góc, mà nó chẳng lấy đó mà đáp lại ba góc kia, thì ta chẳng dạy nó. Ấy là lời trách học trò chẳng biết hỏi thưa. Trò không biết hỏi thưa thì thầy cũng không đáp lại, ấy là sự thường. Thầy ngồi dạy thì xét việc chung, trò ngồi học phải hỏi chư kỳ: đều gì thấy mình chưa hiểu thì hãy nói ra, đều chi trắc ngại thì lo phăn hỏi. Hỏi phen nầy chưa rõ thì hỏi bữa khác cho minh. Đừng e thầy mắng quở, chớ sợ bạn cười chê, mà để sự dốt trong mình, kéo thêm u mê độn trí. Một đều trắc ngại chẳng gỡ ra, trăm đều nghi nan càng vương vấn, muốn khỏi vương

vấn nghi nan hãy noi theo lời *Thẩm vấn;* muốn nên khôn ngoan tài ngộ, đừng sợ tiếng nhạo ngu ngoan Mình chưa hiểu thì hỏi, ai chê dốt mặc ai; việc còn ngừ thì thưa, họ nhạo ngu mặc họ.

Thà mang tiếng dốt mà phân hỏi cho đặng thông, chẳng thà giả đò thống, mà làm thinh để đeo phận dốt

Dầu thầy giảng dạy phân minh,
Song còn nhiều nỗi nhơn tình nghi nan.
Vậy thì phải biết hỏi han,
Để thầy phân giải rõ ràng trước sau.
Chớ liều để dốt một câu,
Dốt mà chẳng gỡ để lâu thêm mơ
Học hành chớ khá lược sơ,
Mỗi câu phải rõ, mỗi từ phải minh.
Đều chưa hiểu phải thưa trình,
Bất tri tắc vấn người khinh mặc người.
Một phen sợ tiếng chê cười,
Hổ người chẳng hỏi trọt đời cứ ngu.
Tìm khêu đèn mới khỏi lu,
Hỏi han mới tỏ ngậm ngu dốt hoài.

BÀI THỨ XVI.

Luận về câu: *Hiếu học bất sĩ hạ vấn:*

Học hành muốn tấn đành hỏi đờn em.

Tài năng trí hoá cũng có chừng; phàm chi người thế ai mà toàn bảo. Sách rằng: *Thánh nhơn hữu sở bất tri*, ai đâu dám khoe mình giỏi? Có khi biết một mà chẳng biết mười, có khi quen đòi mà chưa quen lựa. Vậy

trong một lứa có kẻ kém người thua, có trò vừa anh giỏi. Có kẻ tài trổi hoá mau, có người trí trám tới chậm. Có kẻ học một hai năm mà thua trò năm bảy tháng; có kẻ ở lớp trên mà có đều thua trò ở lớp dưới; bởi chưng tư trí hoá hoá không chừng, tài năng năng có buổi. Thuở trẻ có khi năng nản, lúc già e lại dùi lơi. Vì vậy tuy đầu tuổi lơn lớp trên, cũng đừng sợ thể hèn thân hạ.

Chữ rằng: *Hậu sanh khả úy:* sinh sau mà trí ở cao, cũng hơn sinh trước mà tài ở thấp. Ấy nên kinh hỏi kẻ hậu sanh, để giúp mình nên người tiên bối, chẳng sợ lấm áo dơ tay, chẳng e hèn thân nhẹ thể; miễn cho đặng ngọc thì thôi, sá chi lên cao xuống thấp. Vậy người ăn học cũng thế, miễn cho thông đặng là hay thẹn chi anh này trò nọ. Sĩ nhập trương cũng như người hành lý: đàng không rõ thì hỏi khách qua đàng, gặp ai hỏi nấy chẳng lựa là ai, miễn chỉ đặng đàng đã đủ. Thẹn chẳng hỏi, dốt làm thinh, liều thân đi lạc, thiệt mình chớ thiệt ai?

Vậy người khôn thì năng hỏi, kẻ giỏi lại hay bàn, bất luận bậc trên, chẳng kỳ kẻ dưới; thấy ai có chút hơn mình, bèn hạ mình cho làm đệ tử. Thế hay trách kẻ làm thinh, nào ai khinh người biết hỏi. Xưa những đấng hiền nhơn, những vì vương đế, còn hạ mình hỏi người đệ tử, hỏi bậc thứ dân; huống lựa đời nay còn thẹn gì mà điềm nhiên kéo xấu? Kìa Trọng-Nê còn thua người Hạng-Thác, trọng chi ta mà hổ mặt với bạn trường. Ông Khổng văn đáng gọi là văn, cũng vì câu *bất sỉ hạ vấn.* Ta noi theo đó mà học, hãy cứ đó mà làm, ắt sẽ chóng nên văn nhơn như thế.

Học hành chớ thẹn hỏi han,
Năng hỏi năng bàn sẽ chóng nên thông.
Nhơn gian tài trí chẳng đồng,
Người hơn kẻ kém thật không lạ gì:
Hơn bàn, kém hỏi, đừng nghi,
Bất câu lớn nhỏ chẳng kỳ dưới trên.
Hỏi bàn là việc đáng khen.
Lớn bàn với nhỏ có hèn chi đâu;
Mình tuy học trước ở lâu,
Có người tài trí sắc sâu hơn mình.
Vậy mình hỏi há ai khinh.
Sĩ câu lạ vấn làm thinh dốt hoài:
Chi bằng khiêm nhượng là hay,
Không ai chê dại lại may cho mình

BÀI THỨ XVII.

Luận về câu: *Quân tử bất trọng tắc bất oai:*
Trò không nghiêm chỉnh không ai kính trò.

Bậc học trò như tịch thượng trân, như quốc trung bửu; như cục ngọc để giữa chiếu bông, như của quí tích trong nhà nước; mười mắt đều trông xem, mười tay đều chỉ trỏ; một tiếng nói chẳng nghiêm trang, trăm lời người đã trầm trồ. Ấy bậc kẻ sĩ như vậy, há để cẩu hành thảo lược. Sách rằng: *Chiêm bỉ kỳ úc, lục trúc a a, hữu phỉ quân tử:* nọ no vịnh sông kỳ dẹp dờn dờn ngọn lá tre xanh, ấy là hình bóng dường nhau người quân tử.

Quân tử phải nghiêm trang, tiểu nhơn mới tôn phục học trò không có nết, thiên hạ chẳng kính nhường

Mình muốn cho người tôn trọng, trước mình phải tôn trọng lấy mình. Mình không lo giữ thể, cũng nỏ biết tu thân, học văn không thủ lễ lại phóng tứ lưu phong, lạ chi thiên hạ không kính vì, lạ chi thế gian sinh đàm tiếu?

Khi đã sa chơn thường hay lỡ bước. Lễ nghi đã phế, học tập cũng lơi; trường qui không giữ, thể diện ra hèn, thầy không yêu, bạn không mến, tức thị phiền nỗi đồng minh, bèn liền buông tay bỏ sách. Bởi đó tiếp câu *Bất trọng tắc bất oai*, còn thêm ít chữ *Học tắc bất cố.* Nghĩa là Học chẳng đặng bền. Không bền vì mất thể, bởi mất thể chẳng ai vì, vì đó nên bỏ trương xéo mất. Ấy là quân tử bất trọng tắc bất oai: đã không oai danh oai thể, đã chẳng trọng lễ trọng nghi, thì ra *bán đồ nhi phế.*

Kẻ mà biết trọng kỷ thể, như mình là bậc trượng phu, ăn ở giữ nết nghiêm trang, nơi phố tìm lời minh chính, thầy dạy yêu đương, bạn trường mến phục, tới học thì vui, thảo lui thì tiếc. Học trò như thế mới cho là trọng, trọng như vậy mới gọi là oai. oai lúc còn học, oai buổi ra thi: thi may mà đậu tiếng lại nổi bay, bay đồn ra khắp xứ, xứ đâu cũng khen rằng: Đó là người xưa biết ăn học, đó là kẻ nay đã thi hành.

Nết quân tử, chữ văn chương,
Phải tuyền hai ấy mới đương học hành.
Học không quyết, việc bất thành,
Nết na không trọng bộ hình không oai.
Mình không trọng chớ trách ai,
Kính tôn tại gã, chê bai tại mình.
Mình nghiêm phép, há ai khinh,

Mình không tự trọng, nhơn tình biếm bao.
Hễ mà đức hạnh vị cao,
Ở đâu không trọng chốn nào không oai?
Vậy khuyên trò giữ đừng sai,
Trọng oai hai chữ nhớ hoài đừng quên.
Mới trông học tập cho nên,
Mới thành quân tử, mới nên anh hùng.

BÀI THỨ XVIII.

Luận về câu. *Đại học chi đạo tại minh minh đức:*

Nẻo học hành kẻ lớn khôn, là luyện xác hồn cho sáng minh đức.

Tiếng *Minh đức* chỉ là đức tự nhiên. Đấng Tạo hóa đã in vào lòng ai nấy. Đấng làm người sinh ở thế, ai ai cũng có tâm linh, thấy thấy đều hay luân lý. Lý cao xa có khi ít kẻ đến cùng, mà lý giữa đường, ai đâu đi lại không tới. Lý giữa đường là lý giữ lương tâm, lý bởi tâm linh sở xuất, hễ là *đồng thử tâm,* ắt cũng *đồng thử lý.* Lý ấy dạy cho ai nấy đều hay: Sự lành phải làm, sự dữ phải lánh. Vậy ai theo lý ấy mà làm lành lánh dữ, khử tội tu nhơn, ấy *minh minh đức* là đó. Ai đâu lại không biết câu lành phải làm dữ phải lánh; mà hễ đã biết thì đã có minh đức ở trong mình. Song biết mà không vâng, ấy là không làm cho minh đức ra sáng, cho nên thiếu câu *minh minh đức.* Thuở bé thơ minh đức hãy mịt mù, dầu có học, trí khôn còn chưa giỏi xét: học chữ thì hay học chữ, ngâm thơ cứ mãi ngâm thơ; song lý nghĩa còn đang u ám, nên đạo tình cũng cứ lu lơ. Còn chí như học trò đã lớn khôn.

sanh vớ tưởng nghĩa lý, mà chưa cố tình quén ngút phanh mây, còn để dạ dằm mù núp bóng. Như vậy làm sao mà rạng ngời minh đức? làm sao cho đặng *tác tân dân?* Biết lành mà chẳng làm, biết dữ mà không lánh, thà chẳng biết thì hơn; biết chữ thị phi mà phi vì cố chấp, biết câu chơn giả mà giả điếc làm ngơ ấy là người không minh minh đức.

Đấng Tạo hoá nẩy phú lương tâm, để loài người phục tùng chính lý, ấy đã ban cho loài người có minh đức, để làm cho minh đức đặng rạng ngời. Minh đức ở trong lòng người quấy, thì cũng như trân châu ở giữa bùn dơ. Bùn dơ chẳng ra sạch bởi trân châu, người quấy chẳng nên lành vì minh đức. Minh đức mình có thi hành, thì mình mới nên lành mà chớ, thi hành minh đức ấy là minh minh đức. Có minh đức mà thôi thì chưa phải là âm đức; bởi vì muốn lập công cho trọn thì mình phải ra công. Lãnh hột giống mà không gieo vãi, hư giống đã rồi lại mất nhờ hoa thơm quả tốt; có minh đức mà chẳng thi hành, thì đã thất đức dành phận, mà còn làm phải nợ trả ơn đền:

Ơn Tạo hoá khôn đền, nợ Hoang thiên gay trả. Vậy chư bằng đã biểu ý sách khuyên, thì lo giữ lời sách dạy: xét câu *tại minh minh đức*, mà tìm cho đến nơi *chỉ ư chí thiện*, là đến chính nẻo trọn lành Ấy mới xưng là người Đại học.

Lớn khôn học phải biết suy;
Đạo tình phải xét đức ngùy phải chăm.
Ngâm thơ đừng giống mọi trăm,
Nghĩa cao không xét ý thâm chẳng dò;
Như vậy chẳng xứng học trò,

Học trò vốn phải chăm lo học hành :
Học trò chú ý học hành,
Khắc minh tuấn đức đành rành gương treo :
Chữ thì học, nghĩa không theo,
Đã không minh đức lại gieo họa đời ;
Họa đời tạm đã khó chơi,
Huống họa đời đời thoát lậu nào qua.
Nôm na ít vế gọi là,
Khuyên hàng nơi giữ kẻo mà luống công.

BÀI THỨ XIX.

Luận về câu : *Ôn cố nhi tri tân :*
Nhớ lui bài cũ học lần bài sau.

Trí loài người chậm nhớ mau quên, mà việc học hành cũng đa thơ lắm truyện. Sắm tiền bạc mà chẳng biết giữ gìn, lần hồi cũng tiền bao bạc ngót ; học văn bài mà không hay tích chứa, chầy kíp cũng văn sút bài thua. Bởi đó phải nhớ câu : *Ôn cố nhi tri tân*, kẻo mang chữ : Học sau liền quên trước. Vậy *ôn cố* là làm sao ? Bao nhiêu bài đã học, hết mấy chuyện đã nghe, phải năng nhớ lui nhắc lại. Nhớ lui khi thanh vắng một mình, nhắc lại khi truyện trò cùng chúng bạn. Nhiều điều nghe qua chưa thấm dạ, lúc nhớ lại nghĩ mới thoả lòng. Ví như vật thực đưa vào miệng dẫn đến tì, tì không xay nghiền tiêu hoá, thì thân thể không thể hưởng nhờ. Văn chương lọt vào tai, đem vào trí, trí không chiêm nghiệm ôn nhuần, công học hành cũng thành vô chuyện. Một điều thầy đã dạy ra,

thì trò phải lo tích lấy, tích vào lòng e chưa kịp, thì tích vào giấy đề coi sau, chớ nghĩ rằng: mình nghe chữ nhớ nấy, mà nghịch chữ đa thơ loạn tâm. Một đôi chuyện còn dễ nhớ, năm bảy điều đã khó ghi. Nếu không ôn qua rảo lại, thì nghe dường nước đổ lá môn; bằng chẳng nhớ trước coi lui, thì học như chim kêu nhánh liễu. Học bài đó liền bỏ đó, công thầy giảng giải phí như không; nghe chuyện xưa để lọi xưa, đèn sách ngâm nga ra vô lối! Học hành như thế đang tiếc công phu, vì cậu ôn cố chưa lo cho tuyền! Hãy xem thử khi kia, khi ai cho của nhiều ăn không hết, thì cũng đun vào họng, nhét vào diều, đến lúc thong dong ngồi vách máy, ép ra nhai lại mới rằng ăn. Hãy coi loài trâu nọ, cả ngày ăn cỏ, tối ựa ra nhai, nhai cho nhuyễn, nghiền cho mềm, để đưa vào bụng để hoa mau tiêu. Học trò xôi kinh nấu sử cũng phải học đòi như thế. Vào trường học cầm trí chăm nghe, lúc một mình gia tâm ôn cố. *Ôn cố nhi tri tân:* Biết đàng *ôn cố* mới đặng chữ *tri tân.* Vả chăng nẻo vẫn mình vốn có chừng có bực, mà bài thầy dạy cũng có độ có lường, phải trèo cấp dưới mới tới cấp trên, phải biết điều nấy mới hay điều nọ. Điều thầy dạy trước mà mình chẳng học cho nhuần, ôn cho chín, thì mấy điều nghe sau cũng khó suy cho thấu, biểu cho tường. Phải biết một mới biết mười; trăm ngàn đếm chưa thạo, ức vạn đoán sao ra, bài trước học chưa thông, bài sau chớ trông hiểu; cấp dưới hãy eo le, cấp trên sao cho vững. Sách dạy rằng: *Chấp kha dĩ phạt kha:* cầm cán búa để đẽo cán búa, ấy cũng chỉ nghĩa lấy sự học hành mà thêm việc học hành, lấy điều học trước mà

thêm điều mới sau. Ấy là *Ôn cố nhi tri tân*, học lại bài trước học lần bài sau.

Vậy khuyên trò khi học phải chăm nghe, nghe rồi còn lo biên ký, để coi lại lúc rảnh rang, sẵn có nhà bàn khi trắc ngại. Học như vậy mới tấn, tấn nẻo văn minh, tấn đàng vân lộ.

Nẻo văn minh tợ lầu cao,
Phải qua cấp dưới mới vào tầng trên.
Học sau quên trước sao nên,
Trước trèo chẳng vững sau lên gập ghềnh.
Vậy thì trong việc học hành,
Phải lo ôn cố mới đành tri tân.
Nghe qua khó nhớ mọi phần,
Phải lo biên ký học lần về sau.
Lời thầy quí tợ trân châu,
Phải lo lượm lấy mỗi câu từng điều;
Chớ nghe qua bỏ thả liều,
Bài mai chưa thạo bài chiều khó thông.
Chi bằng trò hãy gắng công,
Giữ câu ôn cố để hòng tri tân.
Như vậy mới học nên thân,
Mới thông kinh sử mới tầng cổ kim.

BÀI THỨ XX.

Luận về câu: ***Thuận tư chi, minh biện chi:***
Học thời phải xét phải suy phải bàn.

Loài người chẳng phải là vật vô tri, cũng không phải là loài vô giác. Vậy nên trong mọi việc phải dụng trí dụng tâm, mới xứng là loài hữu tri hữu giác. Bằng không át sẽ mang chữ rằng: *Tâm bất tại*, hay là *Thực bất tri*. Nếu trong mọi việc còn như thế, huống lựa trong việc học hành. Học bài mà không suy nghĩa lý, thì chẳng khác thể chim sáo chim nhồng: ngâm sách mà chẳng xét thị phi, thì cũng ví dường tưởng chuông tiếng trống. Trong việc học vốn có hai điều: Một là học văn tự quốc âm, hai là học văn bài sự lý. Văn tự quốc âm vốn không cần phải tìm sự lý, muốn đọc cho nhằm chữ trúng vần, kêu cho nhằm tên trúng tiếng, như A Ă Â đừng đọc lộn Â Ă A; *một hai ba* đừng hô làm *ba hai một*; đó là học chữ học vần, không phải là học lý học sự; không cần phải xét A sao đọc rằng A, *một* sao kêu rằng *một*. Đặt tên như vậy từ đọc như vậy, nhiều lần tìm không ra lý. Nhưng mà khi học văn bài sách vở, thì phải xét sự lý phân minh, đừng đọc u ơ cẩu thả. Học bài nào phải hiểu bài nấy, chẳng phải nhắm mắt mà trăm, như nằm chiêm bao nói mớ, viết câu nọ phải ngó câu kia, chớ khá quen tay hoa bút, như tuồng con nộm ngo ngoe.

Học bài mà không hiểu thì khó học đã rồi, lại dầu học thuộc cũng chóng quên. Trí hiểu ví như nền, trí nhớ dường như cột: xây cột chẳng đứng trên nền làm sao cho vững bền kiên cố? Hiểu là hiểu cho tường sự lý,

suy phải suy cho thấu căn do: hiểu qua lấy có, cũng chưa xong, xét qua quơ quào, càng thêm hiểm. Sách rằng: *Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi* (Luận Ngữ) Nghĩa là: Học không suy thì sinh rối, suy không học lại thêm nguy. Nguy là vì suy lạc nẻo, rối là tại học không nên; trí khôn không biện bạch, lý sự thiếu căn do, ấy là rối là hiểm. Vậy trí khôn phải biện bạch thì phải, lý sự phải tùng căn cước. Theo lý riêng mà biện bàn cố chấp, đó không phải là lý, lý có khi phải thắng ý: ý bay lắm, lý không lạc; nẻo đã lạc thì không gọi là lý nữa.

Lý sự thì có lý tìm trong sự, có lý ở ngoài sự. Xét lý trong sự chưa minh thì phải tìm lý ngoài sự.[1] Chớ vội quyết rằng sự vô lý vì nhiều điều quá lý mà không nghịch lý. Nhiều việc cao thâm ảo diệu, nhiều điều vượt tánh siêu phàm, siển trí xét chẳng tới nơi, kém tài suy sao cho thấu? Bởi đó há dễ lấy ngao lường nước biển, mà lạc nẻo xuống thâm uyên. Nên phải tìm lý ngoại mà biện bạch việc cao sâu, mới khỏi mắc câu *Tư đãi*. Ấy là *Thận tư chi minh biện chi*: Học hành phải xét phải suy phải bàn. Đó là mẹo mực trong việc học hành, không noi theo đó thì khó học cho thông, không cư như vậy chớ trông dinh bảng.

Biện tư hai chữ khuyên trò,
Tư đừng lầm dại biện cho minh tường;
Kẻo mà chạm bước văn chương,
Lại lầm ngoại dụ hoặc vương tư tình.
Nhiều người mượn tiếng văn minh,
Song đeo vật hổ chực rình mồi chiên.

1. Lý trong lý ngoài là chi, thì đã dạy trong phần thứ 1 về cách tìm lý

Dặn mình thử ý chơn truyền,
Lẽ ngay phải phục ý riêng phải dè.
Văn bài miệng đọc tai nghe,
Đọc thời lo hiểu chớ hề bỏ qua.
Xét lui suy tới gần xa,
Sánh so sự lý, khử tà tùng chơn.
Biết câu tính thiệt so hơn
Đa văn quyết đãi biển nhơn di lời.
Khuyên trò giữ vẹn đừng lơi,
Tập bèn chóng được học thời mau thông.



Tiết Thứ Hai
Tâm Nguyên Tự Hoạch Luận.

BÀI THỨ 1.
Luận về Chữ Sĩ 士 và Chữ Thổ 土

Khác nhau một chút vắn dài,
Mà sinh hai chữ hai loài khác nhau;

Ớ trò, hãy coi xuống đất mà suy, hãy nghĩ đến mình mà luận. Đã dạo đến vườn nho thì đã biết tên Trò là sĩ. Chữ *Sĩ* là *trò* và chữ *Thổ* là *đất*, chẳng khác nhau bao lăm, viết sai một ly đủ mà quệch; quệch nhứt bút mà sai thiên lý, vì trò với đất thì khác xa nhau lắm. Trò là bậc trân châu, quan ưa dân chuộng, mà đất là loài hèn mạt chơn đạp giày xa. Vậy muốn cho thành chữ *Sĩ* thì phải làm sao, hỡi trò? Phải lo cho ngang trên hơn ngang dưới, bằng mà để ngang dưới lấn ngang trên, ắt sẽ thành chữ *Thổ*. Phàm người đời có hai phần: phần thượng và phần hạ; phần thượng là linh hồn, phận hạ là xác thịt. Đã mang lấy hai phần cũng phải lo cho cả hai chúc, như có kẻ nói rằng: *Có xác mới vác nổi hồn*. Song đã ăn học, thì trước phải học câu *Tri sở tiên hậu*, nghĩa là phải biết đều gì là trước đều gì là sau, đều gì là trong đều gì là hèn, đều gì là bổn, đều gì là mạt. *Tiên bổn nhi hậu mạt:* Đều cái đều gốc thì phải lấy làm trước, đều ngọn đều ngành thì cho là sau. Linh hồn là bổn, xác là mạt; linh hồn là gốc mạng sống là cội tinh thần; tam tư thất tình cũng tại đó, bá hạnh

ngũ đức cũng như đo: còn xác là giống hư hèn, lấm đầy vật dục, theo bóng tang du, ngồi chờ giấc điệp, rày yến tần cao phi, mai cũng qui tam xích thổ, có hồn xác mới ngo ngoe, không hồn xác về với đất. Hồn là trường sinh bất tử, xác là nhứt đán phù sanh. Vậy trò đã đi học thì hãy nghĩ đến thân Trò: Ngang trên dài ngang dưới ngắn: *Hồn dài xác ngắn* đó là lời bên Lương còn nói. Trò phải lo ngang trên cho giá dặn, chớ để thua ngang dưới kéo hư thân trò mà ra đồ cục đất, nghĩa là phải lo phần thượng cho hơn phần hạ, phần hồn cho hơn phần xác, chớ siêng việc xác mà nhác việc hồn, chớ bôn chôn cấp cúm cuộc tiền tài, mà trễ nải sơ sài bề đức hạnh. Phải chăm lo tu luyện tinh thần, hơn lo trau tria bì tướng, lo lập công danh vĩnh viễn hơn lo phước tam phù vân. Như vậy mới vào hàng quân tử, mới hạp nết văn nho, mới xứng tên học trò, mới vừa ngang chữ Sĩ. Bằng cứ nhắm mắt giả đui, nghiêng tai giả điếc, chỉ chăm một cuộc thế trần, không màng chi câu thọ vực; lo phần hạ cho dài dăc dư thừa, để phần thượng kém thua sa sút, ấy tiểu nhơn đã rõ, chẳng lựa nói chi dài. Ai quen chữ Thổ thì nhìn lấy đó. Nên nhơn không trực lập, cây đức chẳng tài bồi; tinh thần sưa luyện tập, trí hoá biếng mài giồi, trơ trơ như cục đất ngồi đó một hay ngồi. Ấy thật là xứng chữ Thổ, đã hạp câu *Thân ngã thì đàm như thổ khối*, nghĩa là: kẻ ngồi gần ta bàn soạn, mà ta ngồi như cục đất, ấy cũng vì lo dưới dài mà để trên vắn.

Khuyên trò hãy ở xứng văn nho,
Chữ *Sĩ* ngang trên đã dặn dò;
Phần thượng phải hơn đừng kém sút,
Như vậy mới xứng nết tên trò.

BÀI THỨ II.

Còn Luận về chữ 士 và 土

Học từ một thạo đến mười,
Ấy là chữ sĩ xứng người văn minh.
Cả bầu đất rộng thinh thinh,
Bởi quyền Tạo hoá trổ sinh muôn loại.

1. — **Chữ Sĩ.** Trong sách có câu rằng: *Suy thập hiệp nhứt, suy nhứt hiệp thập vi sĩ:* Biết đem mười hiệp với một, đem một hiệp với mười thì ấy là Sĩ. Mà chữ Sĩ thì chẳng những có nghĩa là người bác học, kẻ làm quan, mà lại còn có nghĩa là Lính anh hùng người can đảm. Như có câu sách rằng: *Tam quân chi sĩ* ấy là lính giỏi ở giữa ba quân: *Hồ hải chi sĩ* ấy là người gan vượt qua bốn biển. Chữ sĩ có khi còn chỉ nghĩa là chồng như có câu thơ trong Thi Trịnh Phong rằng: *Nữ viết kê minh, sĩ viết muội đán:* vợ rằng gà gáy, chồng rằng rạng đông. Luận về nghĩa nào thì chữ sĩ cũng đều có nghĩa tốt, hãy đều chỉ kẻ anh tài, người lễ nghĩa, chỉ người cương vế bản hoi, mối diềng chỉnh đinh, vậy người thể ấy thì mới lo cho tường biểu lý tinh thô, học cho thấu toàn thể đại dụng. Hai chữ *Thập nhứt* thành chữ sĩ thì có ý chỉ đều ấy, vì số một và số mười thì chỉ số trọn, kẻ biết một biết mười ấy là người cụ thể; mà kẻ nói không ra đều, học không thành chuyện thì Thiên hạ quen chê rằng: *Biết một mà không biết mười* ấy nghĩa là không thành chữ sĩ. Bởi đó ông Khổng Tử khen người Hồi là người biết chuyện, thì rằng: *Văn nhứt dĩ tri thập* nghe một thì lấy đó mà học đến mười, cho nên biết một biết mười ấy là người cụ thể, ấy là kẻ văn minh, ấy là tên Học sĩ.

Học từ một thạo đến mười,
Ấy là chữ sĩ xứng người văn minh.

II. — **Chữ Thổ.** Có câu luận chữ Thổ rằng: *Địa chi sinh vạn vật giả dã:* viết chữ Thổ như vậy thì chỉ nghĩa Đấng Tạo Hoá dùng hai khí âm dương tương hoà mà sinh nên nhiều vật trên bầu thế giái, như lời Kinh thánh rằng: *Hỡi đất hãy sinh nên thảo mộc thanh ba, giống nào theo giống nấy, loài nào theo loài nấy* (GEN. I. 11) Nơi khác lại rằng: *Đất hãy sinh ra cho có loài sinh giác, tẩu thú, côn trùng...* (*Ibid.* 24) ấy là *Địa chi sinh vật* bởi đó cổ nhơn lập ra chữ Thổ thì làm hai ngang một sổ nối nhau thì có ý chỉ âm dương nhị khí tương hoà mà trổ sinh thanh ba đẳng vật; như lời sách Trung Dung rằng: *Trí trung hoà thiên địa vị yên, vạn vật dục yên.* Hễ có điều hoà thì trong trời đất được an bài, muôn vật được sinh sản. Ý tứ chữ Thổ thì như vậy. Gẫm đó nên khen ý tứ người cổ nhơn đã bày ra chữ Thổ, mà càng phải khen ngợi Đấng đã truyền cho đất đai sinh nên sản vật. Sách Trung Dung lại rằng: *Nhứt thoát thổ chi đa, cập kỳ quảng hậu, tải Hoa nhạc nhi bất trọng, chấn hải hà nhi bất tiết, vạn vật tải yên.* Gẫm coi một nắm đất, tưởng chẳng đáng chi bao lăm, mà nghĩ đến cả bầu dày rộng, thì kìa coi: nó chở cả núi Hoa nhạc mà không biết nặng; chứa cả hải hà mà chẳng ngập tràn, lại muôn vật khác còn chở đó nữa; vật thì nằm dọc như cái ngang, loài thì đứng lên như cái sổ, chất đầy trên mặt đất, mà đất chẳng nao, vì có tay quyền Tạo Hoá nâng đỡ: cả bầu đất rộng thênh thinh, nhờ quyền Tạo hoá chứa sinh muôn loài, ấy đã rõ ràng nơi hình chữ Thổ.

Gồm mười trọn một mới thông minh,
Nét sĩ xưng tên ấy cũng quỳnh,
Chữ Thổ hai ngang gia một số,
Âm dương thuận địa, vận quần sinh.

BÀI THỨ III.

Luật về chữ cát 吉 và chữ chí 志

Quí thay cái miệng học trò,
Biết đo trường đoản biết dò thị phi.
Khen lòng quân tử tao tri,
Lâm tai chẳng biến, gặp nguy không dời.

Gẫm coi nét chữ, khen tứ người xưa: Biết bao nhiêu điều ý vị, mà người nay chưa nếm, biết mấy chuyện hay ho mà thiên hạ còn lơ. Làm người một là tấm lòng, hai là lỗ miệng, hai ấy mà khéo giữ gìn lo, thì trăm điều được bình an thạnh vượng; bằng kẻ chẳng biết cầm lòng không hay giữ miệng, thì ai kể xiết mấy nỗi tai ương, ngàn đường nguy hiểm. *Nhứt ngôn nhi khả dĩ hưng bang, nhứt ngôn nhi khả dĩ tang bang:* Một lời nói có sức dựng nổi giang sơn, một lời nói có sức phá tan quốc sự. Ấy lời Phu-Tử dạy đinh ninh, mà thế gian cũng đã từng lắm lúc. *Bất phạ hổ sinh tam cá khẩu, chỉ khủng nhơn hoài lưỡng dạng tâm*, chẳng sợ cọp sinh hai cái miệng, chỉn e người có hai tấm lòng. Ấy tấm lòng với lỗ miệng con người, thật là chính cửa thạnh suy, là chính đàng phước họa. Thạnh và phước ở nơi miệng lòng người kẻ sĩ, thạnh và suy thì bởi nơi miệng dưa ngoan phu. Hỡi người kẻ sĩ, coi đó mà đo cái miệng, nghĩ đây mà dặn tấm

lòng: *cát giả dã, sĩ khẩu tương hội dã*, nghĩa là chữ *cát* là *lành* thì bởi chữ *sĩ* chữ *khẩu* hiệp lại mà nên. Vậy *sĩ khẩu* nghĩa là gì? nghĩa là *miệng học trò*, miệng kẻ làm quan. Trò nói ra một tiếng, quan mở ra một lời thì như điềm lành giữa ba quân thiên hạ. Trò khai khẩu bất lương, quan xuất ngôn phi nghĩa, thì sao cho xứng chữ *cát*. Đã biết rằng: *Sĩ khẩu thành cát*, mà sĩ xuất khẩu không lành, thì nên sương cát mà lấp chữ cát đi cho rồi, kẻo thẹn cùng nét chữ. Mà hễ không phải là cát, tức thị là Hung. Sách rằng: *Hung đồ giả ngữ ngôn quỉ quyệt* người hung dữ thì lời nói lừa lay. Hãy coi cho tỏ chữ sĩ chữ khẩu có thành chữ hung đâu nào mà trò dám buông lời hung bạo? Vậy sĩ khẩu thì thành cát, mà miệng trò cứ thói hung, thì thật là bỏ hung chun dưới cát; mượn hình quân tử, giấu thói tiểu nhơn, ấy thật là bỏ hung chun dưới cát. *Quân tử ư kỳ ngôn vô sở cẩu*, người quân tử mở miệng nói ra, không chút nào mà không lo giữ, ấy mới xứng nét chữ hiền nhơn.

Quí thay cái miệng học trò,
Biết đo trường đoản biết dò thị phi.

Đã luận đến cái miệng người bậc sĩ, nay lại phải nghĩ đến tấm lòng. *Sĩ tâm giả chí;* chữ *sĩ* và chữ *tâm* thành chữ *chí;* mà sĩ tâm nghĩa là lòng học trò, lòng kẻ làm quan; còn chí thì nghĩa là bền lòng chăm chỉ. Như có câu luận ngữ rằng: *Chí ư đạo*, bền lòng chăm lo việc đạo. Lại có lời sách Thơ-Lữ ngao rằng: *Chí dĩ đạo ninh:* nghĩa là kẻ chăm lo giữ đạo thì được bình an. Vậy lòng người bác sĩ mà cái chí không chăm thì hai chữ *sĩ tâm* ra phi nghĩa. Đã xuất thân làm người

bậc sĩ mà không cầm lấy chữ tâm, thì e phải mang câu rằng: *Tâm bất tại.* Mà sĩ đeo thêm tâm thì ấy là chí đó; người vững chí thì ý mới thành; bằng không, ắt là bán đồ nhi phế. Hễ *ban đồ nhi phế*, thì ắt phải *ban đồ như thế*, bán đồ là bán sách bán vở, bán bòm, bán rương, xéo khỏi cửa trường, về nhà bãi học. Đó là bán đồ; bán đồ như thế cũng bởi bán đồ nhi phế, nghĩa là đi nửa đường mà bỏ, học không mãn khoa, làm không nên việc. Xuất thân làm bậc sĩ, mà sĩ bất thành, ấy là tại sĩ thiếu tâm, nghĩa là người thiếu chí. Ấy chính ý nghĩa chữ chí thì như vậy.

Khen lòng quân tử tao tri,
Lâm tai chẳng biến, gặp nguy không dời.

Vậy người có cái sĩ tâm như vậy, thì thật là người chí khí vững. Dầu phải gay go lâm hiểm trở, cũng cam câu *Lý bạc lâm thâm:* Đạp tuyết giày sương mà đi cho cùng đường sở định.

Quân tử khẩu tâm bất khả khi,
Cát hung vì đó ngó mà suy,
Sĩ tâm thành *chí* văn đà luận,
Thủ khẩu như bình sách có ghi.

BÀI THỨ IV.

Luận về chữ chính 正 và chữ trực 直

Nẻo tà có bảy có ba,
Đàng ngay có một ấy là đinh ninh.
Có câu thập mục đừng khinh,
Hãy dặn lấy mình mà ở cho ngay.

Ở đời phải thông câu chính trực, mới biết chữ khúc tà: Chính trực chưa minh, khúc tà dễ nhuốm. Vậy chính là làm sao hãy xem nơi mặt chữ; trực là thể nào hãy ngó giữa bàn tay.

I. — **Chữ chính.** Có nhiều kẻ hay nói rằng: Đàng anh bước cũng ngay, mà đàng tôi đi cũng thẳng, đạo anh dạy cũng phải mà đạo tôi giữ cũng nhằm, ai tin tưởng đàng nào thì giữ theo đàng ấy, đàng nào cũng là chính cả. — Kẻ nói như vậy thật là ngôn bất trúng lý; người không ăn học nói như vậy còn đáng hổ thay; thương hại nhiều kẻ văn nho mà xuất ngôn phản tự.

Kìa xem chữ *chính* thì rõ ý kẻ hiền nhơn đã luận về đàng ngay nẻo chính là thể nào, *chính dã giả nhứt chỉ dã*, nghĩa là chữ *chính* là bởi chữ *nhứt* và chữ *chỉ* hiệp lại mà nên, mà *nhứt chỉ* nghĩa là gì? nghĩa là chỉ có một mà thôi, hay là phải ngừng nơi số một: vì chữ chỉ có nghĩa là *chỉn....mà thôi* hay là *ngừng lại đậu lại* như câu rằng: *Tích kỳ chỉ thử, nhứt nhơn dã:* Tiếc vì chỉn có một người đó thôi. Còn câu khác: *Tội chỉ trượng nhứt bách:* Tội ấy lên cho đến trượng 100 là cùng án. Ấy chữ Chỉ có hai nghĩa thì làm vậy. Bây giờ xét qua nghĩa nào thì cũng phải xưng rằng: Đàng ngay nẻo chính chỉ có một mà thôi, phải ngừng nơi số một không lên đàng số hai, số ba, ấy cổ nhơn khôn ngoan đã nghị bày ra nét chữ để dạy kẻ hậu lai biết biệt đàng ngay lẽ chính. Song thương ôi! nhiều người tay viết hình nhứt chỉ, mà lòng chẳng nhớ chữ Tam tư (1) ấy cho nên đã lạc đàng chính lộ, tưởng rằng đàng nọ cũng ngay đàng nầy cũng thẳng, mà quên câu *Lý vô nhị thị*, nghĩa

1. Tam tư là suy đi nghĩ lại. (Luận ngữ).

là Lẽ phải chẳng hai nhằm. Bởi chưng bên này nhằm thì bên kia sái, lẽ đâu hai ngả nhằm cả hai; Như kẻ bắn bia, hễ ai bắn trúng giữa bia, mới gọi là nhằm. Vì vậy có sách luận về chữ Chính thì rằng: *Nhứt tượng phương hình chi điệc thì sở chi dã*, nghĩa là chữ Nhứt là như cái trung tim bia, chỉ nghĩa là cái tên phải bắn trúng vào đó. Mà bắn cho ngay vào đó thì chỉn có một đàng mà thôi, phải đi đàng thẳng ấy mới nhằm, như lời Sách dạy: *Trực đạo nhi hành*: cứ đàng thẳng mà đi. Đàng thẳng ấy là đạo thánh Đ. C. T.

Nẻo tà có bảy có ba,
Đàng ngay có một ấy là đinh ninh.

II — **Chữ Trực.** *Trực* nghĩa là *thẳng*; vậy muốn cho thẳng phải làm sao? Phải nhớ câu: *Thập mục sở thị, vô khả nặc dã*: Mười con mắt đều thấy không có lẽ giấu đặng. Vì vậy nên chi trong chữ *Trực* thì có 3 chữ hội ý: 1° là chữ *Thập* là *mười*; 2° là *mục* là con *mắt*; 3° là chữ *Hệ* là *cái hòm*. Song chữ *Hệ* viết không thành, phải có một ngang trên nữa thì mới toàn chữ *Hệ*, bởi chưng vì giấu không kín, cho nên cái hòm còn thiếu nắp. Ấy là ý tứ chữ Trực. Vậy bất luận là bậc nào muốn giục lòng mình ăn ngay ở thẳng, thì không chi bằng hằng nhớ con mắt mọi người trông thấy mình, dầu ở nơi kín cũng nhớ như thể mười mắt đều trông xem, mười tay đều chỉ trỏ. *Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ, kỳ nghiêm hồ*? Mười mắt đều trông xem, mười tay đều chỉ trỏ, thì ta phải lo giữ biết là chừng nào! ấy lời thầy Tăng-Tử khuyên ta lo giữ mình cho chính trực. Người quân tử biết *thận kỳ độc*, nghĩa là dầu ở một mình cũng hằng dè giữ vì tưởng người ta xem mình như

xem thấu gan tạn phổi, *Nhơn chi thị kỷ như kiến kỳ phế can.* Đứa tiểu nhơn thì cứ sách ẩn hành tàng, song không hề luột khỏi, bởi chưng *Rừng có mạch, vách có tai:* người nầy không nghe người kia có thấy; mắt thế gian dễ dối, mắt Thiên Chúa khó lắm; *Nhơn khả khi, thiên bất khả khi.* Phải nhớ như vậy mới giữ lòng chính trực.

Có câu thập mục đừng khinh,
Hãy dặn lấy mình mà ở cho ngay.

Chữ Chính với chữ Trực thường theo nhau vì có ngay thì mới thẳng; muốn cho thẳng thì phải cứ đàng ngay: ở khúc khắc vạy vò, ấy là đàng quanh co chẳng chính.

Một mình ở giữa đám ba quân,
Nẻo thẳng đàng ngay ắt phải tuân,
Mười mắt trông xem mình có một.
Một đàng thẳng tới chốn thiên xuân.

BÀI THỨ V.

Luận về chữ Nhơn 仁

Một người giữ trọn cả hai,
Hai người như một ấy người có nhơn.

Gẫm coi nét chữ *Nhơn* cũng nên khen người thượng cổ: vì chưng chữ nghĩa tương phù mà đạo đời cũng hạp. Vậy chữ *Nhơn* nghĩa là gì thì có sách giải rằng: *Bao tứ đoan, kiêm vạn thiện, thông ngũ thường quán bá hạnh, thị vi nhơn dã,* nghĩa là; xách cân bốn mối, có đủ muôn lành, thông suốt ngũ thường, trọn gồm trăm nết, ấy cho là nhơn. Bởi đó nhơn, nghĩa là kẻ có

đức hạnh hẳn hoi nết na gồm đủ. Mà đạo thánh dạy: một người mà muốn cho nên đức hạnh hẳn hoi thì phải giữ trọn hai điều là kính Chúa và ái nhơn. Biết kính Chúa ái nhơn mới cho là kẻ có nhơn; dẫu luật Chúa có mười Điều, song cũng qui về hai mối.

Trước mười sự rãn tóm về hai nầy mà chớ Trước kính chuộng một D. C. T. trên hết mọi sự, sau lại yêu người như mình ta vậy. Điều ấy dạy tỏ nơi nét chữ Nhơn, vì chữ *nhơn* là *người* vì *nhị* là *hai*, thì làm nên chữ *nhơn* nghĩa là nhơn đức; ấy chỉ nghĩa là người mà muốn cho có nhơn thì phải giữ cho trọn hai điều như mới nói trước nầy. Chính nghĩa thứ nhứt chữ Nhơn có nghĩa là thương yêu. *Nhơn giả thân dã.* Mà thương yêu nhau cho thật thì hai người phải yêu nhau như một; bởi đó cho nên hai chữ nhị nhơn hiệp lại làm một mà làm chữ nhơn, chỉ nghĩa hai người phải yêu nhau như một mới đáng gọi là nhơn. Cứ theo cổ tự điển thì nơi chữ nhơn nguyên xưa thì viết chữ *thiên* với chữ *tâm* nghĩa là *một ngàn lòng.* Lập như vậy cũng có lý, vì kẻ có nhơn thì có lòng với hết mọi người: tỏ lòng vui với kẻ vui, tỏ lòng buồn với kẻ buồn, tỏ lòng với mọi người mọi bậc tùy nghi, hạp như lời thánh Phaolô đã dạy ấy thật là *thiên tâm.*

Đến sau lại cải hình *thiên tâm*, mà lập lại *thi nhi* nghĩa là hai thân người, sau hết, mới cải lại *nhơn nhị* như ta thấy bây giờ đó. Vậy chữ nhơn là người và chữ nhơn là nhơn đức, tuy là hai chữ song cũng còn giữ một âm với nhau. Sách Trung Dung giải lý mà rằng: *Nhơn giả nhơn dã*, nghĩa là kẻ có nhơn ấy là người ta đó, dường như thể nói rằng: kẻ mà không

co nhơn thì chẳng đáng kể là người ta. Trong sách Khang Hi tự điển còn nói rõ hơn nữa mà rằng: *Sở dĩ linh ư vạn vật giả, nhơn dã*, cái đều mà làm cho người ta ra khôn ngoan hơn muôn vật, là cái đều nhơn. Vậy làm người mà không có đều nhơn, thì nó hơn chi thú vật. Con thú vật nó không có nhơn, thì không nên trách, vì nó không có tâm linh mà biện bạch đều thị phi phước tội; chớ như con người thì Đấng tạo hoá đã cho cái tâm linh trí huệ mà luận lẽ cao xa cho biết đàng tu thân hành thiện, nếu không tu cái đều nhơn, thì sao cho xứng con người. Thầy Phu Tử rằng: *Nhơn nhi bất nhơn, như lễ hà? Nhơn nhi bất nhơn, như nhạc hà?* Làm người mà chẳng có đều nhơn thì cái lễ nhạc phép tắc ở đâu? Nơi khác người lại rằng: *Quân tử khử nhơn, ô hồ thành danh? quân tử vô chung thực chi gian, vi nhơn*; nghĩa là người quân tử mà bỏ đều nhơn thì có lẽ nào xứng tên quân tử? người quân tử dầu cả buổi ăn cũng chẳng sai lỗi đều nhơn.

Vậy ai muốn xứng danh là người quân tử, muốn đặng tiếng là kẻ văn minh, nói cho nhằm hơn nữa là muốn ở cho xứng con người thì phải lo cho có các đều nhơn. Mà cho đặng gọi là nhơn thì một người hai đều phải giữ cho trọn là kính Chúa và ái nhơn, kính Chúa trên hết mọi sự, ái nhơn như mình vậy. Luật đạo tóm lại hai đều đó, nét chữ cũng chỉ hai đều đó, có giữ mới có nhơn, có nhơn mới thành đạo.

Không tin hãy mở sách Mạnh Tử mà coi, gặp câu nầy càng rõ: *Nhơn dã giả, nhơn dã, hiệp nhi ngôn chi đạo dã*, nghĩa là: cái đều nhơn là đều làm cho người ta

nên xứng con người: bằng hiệp cả hai lại mà nói (nghĩa là người có nhơn) thì ấy là đạo đó.

Giữ trọn hai điều mới có nhơn,
Yêu người mến Chúa một lòng đơn,
Văn nho nét chữ còn ghi tạc,
Xin hãy vưng noi dạ chớ sờn.

BÀI THỨ VI.

Luận về chữ đức 德

Muốn nên đức hạnh cao dày,
Nước đi nét ở sửa ngay tấm lòng.

Mấy trò nho khi nói về chữ đức thì quen nói rằng: *Một bên cu dâu nhánh nè, bên kia thập tứ mà đè nhứt tâm.* Ấy trẻ con thuở mới đi học thì nghe thầy đồ chơi về nét chữ *đức* như vậy; song nói cho thật đồ như vậy thì không nhằm. Không nhằm vì nói không trúng chữ trúng tên: *Một bên cu đậu nhánh nè*, ấy vì không biết chữ đó là chữ chi, nên nói quơ vậy mà thôi. chớ không phải chim nào đậu nhánh nè đâu. Vốn chữ ấy là chữ *Xích là bước*, còn bên kia cũng không phải là *Thập tứ đè nhứt tâm*, song là chữ *trực* đè chữ *tâm*. Chư vị đã thấy trong bài thứ IV khi luận về chữ trực thì đã nói: chữ trực là bởi chữ thập chữ mục và chữ hệ mà làm ra. Vậy bên hữu chữ Đức phía trên thật là chữ *trực;* song để cao quá thì khó coi, nên đã xây ngang chữ Mục lại và rán thẳng chữ hệ ra, kẻ không biết tự tích thì ngờ là chữ *tứ* và chữ *nhứt*. Song ai biết chữ triện mà coi thì thấy rõ là chữ *trực* và chữ *tâm*. Nguyên cổ văn thì chữ Đức không có bộ xích

bên tả, chỉ có trực tâm chồng nhau mà thôi, thế ai nấy cũng dễ hiểu vì sao *trực tâm* mà thành chữ *đức*. Trực tâm nghĩa là sửa cái lòng mình cho ngay thẳng, thì *mới* thành đức được, như trong sách Đại học nói về sự tu thân, tề gia trị quấc, thì nói rằng: *Tiên chánh kỳ tam*, nghĩa là trước phải lo cái lòng mình cho chính đ.nh. Vậy lo cái lòng cho chính đính làm sao, thì sách có dạy rằng. *Ngoại đức ư nhơn, nội đắc ư kỷ dã*, nghĩa là ngoài thì biết ở với người ta. trong thì biết ở với mình Biết ở với người ta, là chớ làm cái gì phạm đến cang thường luân lý; biết ở với mình là biết lo cho mình phần linh hồn và phần xác cho trọn đạo Thiên Chúa đã nấy phú cho mình. Bởi đó người đời sau có thêm bộ xích bên tả trực tâm, để chỉ cái đức cho rõ hơn: vì chữ *xích* có nghĩa là *bộ bước nước đi*, ấy là chỉ cách ăn nết ở bề ngoài. Vì chưng muốn cho nên người đạo đức thì trong lòng và bề ngoài phải sửa sang cho chính đính.

Trong sách Chính Vận giải chữ Đức thì rằng· *Phàm ngôn đức giả, thiện mĩ, chính đại quang minh, thuần y chi xưng dã*, nghĩa là: Hễ đã nói ai là người có đức, thì đó là xưng kẻ ấy là người tốt lành, ngay thẳng, lớn lao, sáng láng, vẹn tuyền, đẹp đẽ. *Tốt lành* là có lòng nhơn hậu hẩn hoi, không có đều gì thiểm thoát hung tợn; *Ngay thẳng* là biết giữ cái lẽ công bình chính trực, chẳng vị nể thiên tư ai; *Lớn lao* nghĩa là có công dày ơn trọng, dầu trước thế gian là người ti tiện; song trước mặt Thiên Chúa là kẻ có công danh; *Sang lang* nghĩa là kẻ có đức thật, thì chẳng những đời nay đặng rạng tiếng thơm danh, đời sau lại đặng

quang minh phước lộc; *Vẹn tuyền đẹp đẽ* là chẳng để lòng đính bén bợn dơ tội lỗi, một ra sức lấy đức nhuận thân làm cho mình nên gương treo giữa thế.

Ấy chữ Đức thì như vậy, xưa nay người có đức ai mà không chuộng, ai lại không khen? nhưng nào mấy kẻ tu nhơn tích đức, chỉ lấy đều lợi làm hơn, mà quên sửa lòng cho chính đính. Thầy Phu Tử nói rằng: *Quân tử hoài đức, tiểu nhơn hoài thổ*, nghĩa là người quân tử thì vụ cái đức, đứa tiểu nhơn thì vụ cái đất. Vụ cái đất là yêu chuộng những sự bên dưới thế, mà không chăm lo chi đến cái đức thật, là đều làm cho ta đặng phước lộc trên trời.

Vậy ai muốn nên quân tử, thì hãy nhớ câu Hoài đức, bằng không thì là tiểu nhơn mà chớ.

Trau lòng vặc vặc giữa trần ai,
Hai chữ Trực tâm phải nhớ hoài,
Bộ bước rước đi hằng chính đính,
Thói ăn nết ở chớ gì sai.

BÀI THỨ VII.

Luận về chữ Tâm 心

Lòng người khi ám khi minh,
Nguyệt tà thành tương tam tinh điểm đầu.

Ai biết chữ triện thì hãy nhìn nét chữ Tâm liền biết làm sao mà cổ nhơn gạch hình chữ Tâm như thế; coi hình chữ triện thì thấy chữ Tâm như dáng trái tim, vì cổ nhơn coi hình Trái tim mà gạch ra chữ Tâm. Song về sau khi đã cải ra Lệ tự, thì viết chữ Tâm có 3 chấm

và một cái móc câu. Trong sách Minh Tâm có câu rằng: *Tam điểm như tinh tương, hoành câu tợ nguyệt tà*, nghĩa là Ba chấm như hình ngôi sao, một lưỡi câu nằm ngang như trăng xế: ấy là cái lòng con người, nửa thì như sao giăng, nửa thì như trăng xế. Sao thì khi tỏ khi lu, trăng thì lúc tròn lúc khuyết; sao tỏ cũng nhờ lúc mây quén trời thanh; trăng tròn là ngày nhựt nguyệt toàn chiếu. Lòng người cũng như sao giăng trăng xế, biết giữ cho khỏi bụi trần che ám, thì lòng cũng hoác lác quang minh; bằng để lòng xâm nhiễm ô phong, thì cũng ra u mê hủ loạn. Chữ rằng: *Phước chí tâm linh* nghĩa là cái phước đến, thì cái lòng ra sáng. Bởi đó khi nào cái lòng mất phước, thì liền ra tối tăm. Mất phước là khi làm sự rủi, khi mang sự tội làm cho khí độc xông pha, ắt tâm thần ra như sao mây che ám, chẳng còn sắc sảo tinh anh. Cái lương tâm thiên tánh nguyên Đấng Tạo hoá đã in cho con người, nhưng tình vật dục còn ở lộn với tâm thần, cả hai hằng tranh nhau như sáng với tối, như sao với mây; hễ mây tan thì sao tỏ, mà mây ám thì sao lu. Con người biết ổn luyện tâm thần, biết giồi mài trí hoá, biết giữ cái lòng cho sạch, biết tập cái trí cho thuần thì ắt sẽ đặng vinh danh giữa thế, như sao chiếu cõi trời; làm cho mình đặng thấu rõ nguồn căn, lại cũng soi cho người khỏi sa bóng tối. Còn cái người chẳng biết ổn luyện tâm thần, cứ sống theo bề vật dục, trí hoá để tê mê, đang nhơn ra u ám; tiếng làm con người mà nết ở như cầm thú. Ấy là kẻ sách chê rằng: *Biểu tợ nhơn, thú tâm an khả trắc*, nghĩa là Bề ngoài thì ngó như con người, mà cái lòng thì ai lường được lòng người

hay là lòng thú. Vì nết ở chẳng cứ theo nết chữ Tâm, chẳng lo bạt ngút phanh mây, để cho tâm thần tỏ rang.

Và cái nhơn tâm cũng như cái tà nguyệt. Tà nguyệt là mặt trăng xiên, mặt trăng còn khuyết, mặt trăng chưa tròn Vậy mặt trăng khuyết thì có khi mỗi ngày mỗi thêm cho đến khi tròn; lại có khi mỗi ngày mỗi khuyết cho đến khi mất. Mồng một cho đến rằm, đó là khuyết mà mỗi ngày mỗi lớn lên cho đến khi tròn, ban đầu thì mờ mờ chưa tỏ, mà lần hồi thì rực rỡ quang minh. Từ mười sáu, mười bảy sắp lên trăng lại khuyết, mà càng ngày càng khuyết, càng khuyết lại càng lu. Người đời có kẻ như mồng một tới rằm: có người như ngày rằm lên cùng tháng; có người càng thêm tuổi thì cái lòng càng mở mang, trí khôn càng sắc sảo, tâm tính biết giồi mài càng lâu càng sang. Song có kẻ sống một ngày thì thêm một tệ; xác càng thêm tuổi, lòng lại thêm hư; nết tốt lợt phai, giống lành lu lít, trước còn giọi lờ mờ, sau thì ra đen kịt, ấy thật là như trăng xiên, vì cái lòng đã ra xẹo, trước xẹo vừa vừa sau hư tất lất. Làm người chủ tại cái tâm, khuyên người hãy lo, kẻo ra tâm bất tại, nghĩa là phải lo chánh kỷ tâm. . *Tâm chánh nhi hậu thân tu:* Sửa cái lòng trước đã, mới sửa mình được sau.

Sao soi trăng chiếu tỏ hơn gương,
Mù ám mây che vẫn có thường,
Thiết nghĩ lương tâm hằng sáng quắc,
Rủi thay vật dục lại còn vương



BÀI THỨ VIII.

Luận về chữ ngôn 言

Nói ra khôn nỗi rút lời.
Hay suy cho chín đoạn thời nói ra.

Có kẻ tưởng rằng: chữ Ngôn nguyên bởi chữ tâm và chữ khẩu mà ra; song vì chữ tâm đặt trên chữ khẩu thì khó ngó, nên lệ tư đã cải ra hình thể ấy cho dễ coi. Dầu vậy còn giữ đủ bốn nét như chữ tâm. Vậy theo như nghĩa nầy, thì ngôn nghĩa là cái ý trong lòng bày ra nơi lỗ miệng. Bày ra nơi miệng nghĩa là gì thế ai cũng hiểu nghĩa là nói; bởi đó nên chữ *ngôn* có nghĩa là *nói*. Có kẻ nhìn coi nét chữ triện là chính cổ tự, thì nói chữ ngôn tác thành bởi chữ *lập* và chữ *khẩu* vì mở miệng ra mà nói, thì phải lo sửa lời nói cho đứng đắn. Sau hết có kẻ nhìn nét chữ triện cho rõ hơn nữa, thì nói không phải chữ lập, song là chữ *can* hiệp với chữ *khẩu* mà làm chữ *ngôn*. *Can* nghĩa là *liên can, thông đồng*, vì lời nói vốn là liên can thông đồng với lỗ miệng. Lại chữ can cũng có nghĩa là trách cứ (responsabilité) vì nói ra dầu trúng dầu không cũng trách cứ lỗ miệng, ấy là *can khẩu*.

Kẻ nào biết chữ triện, nhìn nét chữ lại cho kỹ, thì tưởng kẻ nói là *can khẩu* thì nhằm hơn. Bằng so sánh với các chữ triện khác có chữ lập đứng trên, như chữ *âm*, chữ *ý*, chữ *Đồng* v. v. thì thấy trên đầu các chữ ấy cũng như trên đầu chữ ngôn, cho nên nói chữ ngôn tác thành bởi chữ lập và chữ khẩu cũng nhằm.

Xét theo bộ nào thì cũng hạp ý chữ ngôn; vì miệng nói ra cũng bởi lòng mà nói; miệng nói ra phải suy đi nghĩ lại trước cho đứng đắn; vì miệng nói ra, thì *tư*

mã nan truy, lời lại không kịp, dẫu trúng dẫu sai cũng phải cam chịu vậy. Nay cứ lệ tự mà bàn ý chữ ngôn, thì ta nên nói rằng: Hễ toan mở miệng nói ra, phải suy phải xét được ba bốn lần. Bởi đó khi viết chữ *ngôn*, đừng gấp viết chữ *khẩu*, ấy là khi nói đừng gấp mở miệng: Trước khi viết chữ khẩu, phải chấm một chấm, rồi ngang một ngang, ngang một ngang chưa đủ, còn ngang một ngang nữa; ngang một ngang nữa chưa đủ, còn phải ngang thêm một ngang nữa, ấy là ba ngang rồi mới viết chữ khẩu, nghĩa là trước khi mở miệng thì phải suy đi xét lại ba bốn lần cho ngay ngắn, đoạn mới nên mở miệng nói ra.

Bởi đó sách có lời khen người đời xưa rằng: *Cổ giả ngôn chi bất xuất*: Kẻ đời xưa khi nói chẳng dám ra lời, vì nói ra thì sợ sai lời nói, hay là e mình giữ không trọn đặng như lời mình nói: *Sĩ cung chi bất đãi dã*. Vì vậy quân tử *dục nột ư ngôn nhi mẫn ư hạnh*: Người khôn ngoan thà ít ói trong lời nói, mà ân cần trong nết ở; siêng sắn việc làm, mà e dè lời nói. *Mẫn ư sự, nhi thận ư ngôn*. Thà chẳng nói ra, chẳng thà nói ra mà không trúng; không nói ra, thì người ta không biết mình thông dốt, mà nói ra một lời cũng đủ cho người ta đoán mình là người hay dở, như lời thầy Tử-Cống dạy rằng: *Quân tử nhứt ngôn dĩ vi tri, ngôn bất khả bất thận dã*: Người quân tử một lời nói cũng đủ rõ là người tri thức, một lời nói cũng đủ hay người không biết chuyện, cho nên không lẽ mà không e dè lời nói.

Vậy người khôn ngoan thì chẳng hề mở miệng nói thầm, chẳng bạ gì nói nấy. *Quân tử ư kỳ ngôn vô sở*

chu. Xét lúc, xét người, xét chuyện mà nói; lúc đáng nói thì chẳng làm thinh, lúc phải làm thinh thì không dám nói; miệng toan nói thì lòng phải xét thị phi, chớ khá mở lời khi chưa suy đắc thất. Thầy Phu-Tử ra nơi chỗ hương đảng, thì ngó bộ e dè tợ như không biết nói, vì thà ít nói chẳng thà nói quá mà sai; vì *Hay ăn thì đói, hay nói thì sai*, là lời ngạn ngữ xưa nay còn dặn; lại lỡ chơn còn gượng đặng, lỡ miệng gượng không đặng, cũng là lời khuyên ta chớ sa lời nói.

Kim châu bửu ngọc dặn tai nghe,
Hai chữ *thận ngôn* miệng phải dè,
Miệng hễ nói ra lòng khá nghĩ,
Nghĩ đi nghĩ lại dạ còn e.

BÀI THỨ IX.

Luận về chữ Tín 信

Làm người chớ khá xuyên hoa,
Nói ra nhằm lý, ấy là nên tin.

Chữ *tín* có nghĩa là *tin*, lại có nghĩa là *Thật thà, trung tín, đáng tin*. Bây giờ phải xét làm sao mà cổ nhơn chọn hai chữ nhơn ngôn mà lập nên chữ tín. Ai nấy đã biết nhơn ngôn nghĩa là người ta nói. Vậy người ta nói sao mà gọi rằng tin, sao mà cho là thật thà, trung tín, đáng tin? Vốn người ta mà biết ở cho xứng người ta, biết nói theo lương tâm, biết giữ chữ *khẩu tâm như nhứt*, thì cũng đáng tin thật. Bởi vậy theo cổ văn thì chữ *Tín* viết bằng chữ *Ngôn* và chữ *tâm*, nghĩa là Lời nói theo lòng, lòng cứ theo lời nói;

ai cứ như vậy thì ấy là kẻ thật thà, ấy là người trung tín. Thầy Tử-Hạ khen kẻ nói mà biết giữ sự thật, thì dầu chưa đi học cũng đáng kể là thông: *Ngôn nhi hữu tín, tuy viết vị học, ngô tất vị chi học hĩ*. Vì chưng thông chi cho bằng thông sự thật, học chi cho bằng học chữ Trung? Thông thiên kinh vạn quyển, mà sự thật còn xa vời, nói phô còn nghịch lý, thì ai kể là thông? Kia xem nhơn ngôn tác Tín, người phải nói lời đáng tin, chớ khá buông lời thàm thụa. Người nói mà hoặc thế vu dân, thì sao cho xứng hình chữ Tín? *Tín cận ư nghĩa, ngôn khả phục dã*: Giữ lòng trung tín cho hạp lẽ công bình, thì nói làm sao phải giữ làm vậy, ấy là lời thầy Hữu-Tử dạy cho biết chữ Tín là làm sao, chữ Tín chữ nghĩa thân cận với nhau: bề lời phi nghĩa, ắt chẳng nên tin, lại càng không nên giữ. Có câu đối trong xưa rằng: *Nhơn ngôn tác tín, cao minh bất thiểu tín nhơn ngôn; Hoả khẩu vi ngoa, đồn ngột bất năng ngoa hoả khẩu*, nghĩa là chữ nhơn chữ ngôn làm chữ Tín (hay là: người ta nói thì nên tin chắc) nhưng mà bậc khôn ngoan thì chẳng vội tin lời người ta nói. Chữ Hoả chữ khẩu làm chữ Ngoa (hay là: quen mua miệng thì hay nói thàm,) mà lũ ngây muội mới hay nói thàm mà chớ. Vậy bề làm người cho xứng người, làm quân tử xứng quân tử, thì chẳng hay nói thàm, mà chẳng nói thàm thì mới nên tin mà chớ, ấy nhơn ngôn tác tín thì như vậy.

Sau nữa Nhơn ngôn tác tín thì biểu nhơn cũng dạy ta cho biết Tín nghĩa là làm sao. Tin chẳng phải là con mắt xem thấy mới lấy làm chắc; nếu đợi cho đặng mắt thấy thì còn chi nữa gọi rằng Tin. Chữ Tín thành bởi

chữ Nhơn ngôn, nghĩa là Tín là bởi kẻ khác nói, nếu người nói cho nhằm lý trúng đều, thì phải lấy làm thật, ấy là Nhơn ngôn tác tín.

Luận theo nét chữ Tín đó, thì mấy người cứng lòng tin hãy trách mình chưa hiểu chữ Tín: chớ quen miệng nói rằng: Tôi không thấy Đ. C. T., tôi không thấy Thiên đàng, tôi không thấy địa ngục, nên tôi không tin. Kẻ đã học văn nho xin hãy coi chữ Tín lại: *Nhơn ngôn tác tín*, chớ có phải *Mục kiến tác tín* đâu? Vậy hễ người ta nói nhằm thì nên tin, cần gì phải đòi mắt thấy. Bởi đó thiên hạ có câu rằng: *Cứ lý bất khả cứ mục.* Ấy ý tứ chữ Tín thì như vậy, khuyên người nói cho thật, ở cho trung, và khi nghe kẻ khác nói nhằm lý, thì phải đem lòng tin phục.

Gẫm xem chữ Tín có nhơn ngôn,
Dạy thế cho hay việc xác hồn,
Miệng nói khẩu tâm đừng bất nhứt,
Lý nhằm phải phục mới rằng khôn.

BÀI THỨ X.

Lưỡng Tự tương khi, Nhứt Tự phi.
Giải sao cho trúng? Luận chi cho nhằm?

1. Thua nhau cũng nữ bao làm,
Ta ngồi bệ ngọc, mấy năm dưới chơn.
2. Anh ơi, anh chớ ỷ hơn;
Có tôi anh mới có quờn cao sang.
3. Khích nhau chi một lẽ ngang,
Tao cho một đấm, Tao càng hơn xa.

Giải: Xem câu: Lưỡng tự tương khi, nhứt tự phi. nay tôi xin giải hoắc y như lời. Ba chữ ấy là chữ 王 土 主 Vương, Thổ, Chúa. Xin giải luận ba chữ ấy cho ai nấy đặng rõ thị phi, để hầu nhớ câu: Các cả chư kỷ. Chữ Vương khích chữ Thổ mà rằng: *Thua nhau cũng nỗ bao lăm, Ta ngồi bệ ngọc, mầy nằm dưới chơn.* Nghe giọng nói đủ hiểu ai khích ai. Ngồi bệ ngọc âu là có một vì Vương, nằm dưới chơn ắt hẳn chắc là giống thổ; song xem nét chữ thua nhau nỗ bao lăm, vì một lề ngang qua, mà liệt ra hai bậc. Người đời xem qua nỗ khác xa nhau mấy, song le xét lại có đẳng cấp tôn ti, đều hơn nhau có đôi chút, việc khác nhau lại ngàn trùng Nhớ câu: Đồ thị mạng an bài, phép Trên đã phân cho như làm vậy. Chẳng nên lấy mình hay mà khinh người chẳng hay, có câu sách đã chép tỏ

Mình hay há hay cả mười, người dở có đâu dở hết Vô tiểu nhơn bất thành quân tử, cho nên tiểu nhơn cũng có đều hay, chớ khinh tiểu nhơn vì tiểu nhơn cũng có tài có miệng, hễ chẹt chơn ắt há miệng, lẽ nào không?

Chữ Thổ nghe khích bèn đáp lại rằng: *Anh ơi, anh chớ ỷ hơn, có tôi anh mới có quơn cao sang.* Chữ thổ đáp lại như vậy nghe cũng hạp lý nhằm sách; vì chưng có thổ mới có vương, chữ rằng: Cư vương thổ vi vương dân, cho nên có vương phải có thổ, có thổ mới có dân

Lại loài người ai nấy nguyên cũng bởi thổ, vì tổ tông ta Chúa nắn xác bởi đất sét. Ai nấy hãy xét mà coi, chớ khinh dó giống Thổ, vì một mai khi thiên hạ bỏ ta, ta lại về xin nằm với Thổ, và Thổ sẽ cất giữ ta cho đến ngày sau hết. Vậy lẽ nào dám khinh thổ là loài

nằm dưới chơn cho khinh tiểu nhơn là đồ mạt; chớ tất bạt với con nhà nghèo, có chữ bần phú tương tư, ai ai cũng nhờ nhau hết thảy. Song khuyên Thổ hãy nhớ phận mình, dõng lực chấn thế cũng hãy làm thinh, chớ ngoa ngôn mà sinh đều lộng lược. Ở đời nhường nhau mà ở chớ ai há nở khinh ai, chữ Chúa thấy chữ Vương và chữ Thổ khích nhau làm vậy, bèn quở mà rằng: *Khích nhau chi một lẻ ngang; Tao cho một chấm tao càng hơn xa.* Chữ Vương thêm một chấm thành chữ Chúa; ấy là đấng chí tôn vô đối, ấy là đấng quản trị mọi loài; ấy là đấng ai ai cũng phải sợ. Ở đời ai lớn cũng chưa lớn tột phẩm, thấy kẻ thua mình hãy nhớ có kẻ hơn mình: Nộn thảo phạ sương, sương phạ nhựt. Cỏ non sợ sương, sương phải sợ nắng, chữ thổ thua chữ vương, chữ vương lại thua chữ Chúa: có một Chúa mới chẳng thua ai, nên ta phải sợ đấng ấy cùng phải yêu vì kính nể nhau, chớ lấy mình làm hơn ai, chớ tưởng ai có thua mình; có công danh vang lừng thiên hạ, muốn giữ cho bền phải lấy chữ khiêm: *Công bị thiên hạ, thủ chi dĩ khiêm;* có dõng lực nổi tiếng muôn đời, muốn cầm cho chặt, chớ quên chữ khiếp: *Dõng lực chấn thế, thủ chi dĩ khiếp.* Khiêm là khiêm với bề dưới, khiếp là khiếp với bề trên, như vậy mới đáng mọi bề trọn hảo, khỏi sợ tiếng oán cùng khỏi lo chữ vưu, vì thượng hạ các ư kỳ đẳng, như sách đã chép đành rành.

Ở đời phải nhớ chữ tôn ti,
Hèn hạ chớ khinh lớn phải vì,
Kính Chúa ái nhơn lòng mãi nhớ,
Dĩ khiêm tiếp vật dạ còn ghi.



Tiết Thứ Ba.

Phương ngôn tạp luận.



BÀI THỨ 1.

Luận về câu: *Ăn coi nồi, ngồi coi hướng.*

(Tục ngữ).

Ở đời biết cách xử thế mới gọi rằng khôn, hay việc độ thân mới cho là giỏi. Chớ như bạ ăn bạ nói vụng ở vụng làm, thì thế gian đều kể là đứa phàm phu là tên ngu mục. Vậy xử thế làm sao, độ thân thế nào, thì ngạn đời có lời dạy tỏ: *Ăn coi nồi, ngồi coi hướng.* Vả trong cuộc đời việc phân xác thì là nhứt ăn nhì ở, sĩ nông công thương, y tiều ngư mục, những là nhận nhã non sông, bôn ba nguồn biển cũng là vì chữ ở chữ ăn; cắt hai ấy thì xong đời rồi chuyện. Vậy ăn không phải ở chẳng nhằm, ấy là chẳng biết độ thân, không hay xử thế.

Giả như ai mời đi ăn khách, thì chẳng phải vác miệng đến ăn, xây lưng bỏ đũa ấy là xong đâu. Nếu như vậy mà thôi, thì nào khác gì muông chim cầm thú? Ăn coi nồi ngồi coi hướng, đó mới xứng loài người; ngồi cho nhằm hướng ấy là biết ở; ăn biết coi nồi ấy là biết ăn. Nhắm theo nồi mà ăn, coi chừng lúc mà ở; không phải coi theo bụng mà ăn, cứ nước trên mà ở. Dầu đi ăn khách, dầu lúc ở nhà cũng vậy; chớ tưởng rằng: sẵn dọn thì xơi, nghe mời thì lại; hay là thấy nồi to lo ran bụng, gặp chỗ trống thì lại xây

có đâu. Vậy thì ăn coi nồi ngồi coi hướng nghĩa là làm sao? Nghĩa là việc xài phí tiêu pha phải tùy gia phong kiệm; trong nết ăn thói ở phải tùy thế khuất thân. Bụng dẫu còn lưng, mà nhắm chừng nồi bòng can, thì nên giảm chớ để cạn nồi; mình tuy là lớn, song đừng chọn hướng cho cao, kẻo làm người cao hướng. Thà để hậu dư mà sau khỏi túng, chẳng thà ních no bụng mà sau phải chạy quanh. Thà ngồi bực dưới mà dạng nhắc lên, chẳng thà nhảy ngồi trên mà sau thì trụt xuống. Sách rằng: *Hữu phước bất khả hưởng tận, hữu thế bất khả ỷ tận*, cũng về một ý đó. Hay muốn hưởng lộc cho no nê, tiêu xài cho sung sướng, một mai thấy tróc nồi, bấy giờ ngồi than trách. Song trách đã muộn, muốn đã rồi, trước không muốn nay muốn việc đã xong. Đặng mười trự tiêu ngót mười trự, sẵn trăm đồng xài ráo trăm đồng; không nghĩ đến việc gia tư, chẳng xem sao đều hậu hoạn; không nhắm coi nồi, chỉ mồi theo bụng. Ấy hẳn chẳng biết đo thân, không lo gia thế. Khốn thay! có kẻ nồi nhỏ mà bụng lại to: của nhà nó có là bao, mà tiêu xài như người dày bị. Giang sơn bằng ơm mồi, mà cơ cuộc tợ nồi năm, quần áo xuê xoang, khăn dù đỏng đảnh, ăn thì những vật lạ đồ ngon, uống lại gia sơn-bành thủy-đậu. (1) Bởi đó nên phải chạy lạm bên này xây bên nọ nợ qua vời, quyết thả liều, miễn nót cho qua cổ diều, có ai hỏi thì ngã bàn tay trắng. Ấy là những kẻ ăn không coi nồi. Song chớ nghĩ nồi mình to lo chi ngót. — Ôi! biết bao nhiêu kẻ ỷ giàu nên sau

1. Thủy đậu là rượu (rượu) nói như vậy để đối với tiếng sơn-bành (Champagne).

phải mạt, bởi chẳng ăn kiệm ở cần, mà nên gia bần thân khổ. Bởi đó dầu có nói to cũng chớ ỷ giàu mà phá của. Hữu tiền thường bị vô tiền nhựt: có tiền phải e hết có ngày. Ấy là ăn coi nồi ngồi coi hướng. Mặt trời mọc hướng đông khi lặn phải về hướng tây, không phải bạ hướng nào vào hướng ấy đâu. Con người cũng như thế, phải ngồi nhằm hướng ở nhằm nơi: *Tố kỳ vị nhi hành*, ấy sách còn ghi để. Phải phận nhỏ nhoi thì ở cho nhỏ nhoi; làm kỷ eo hẹp cũng cam đành eo hẹp. Thú nào theo thú nấy, bậc nào theo bậc nấy: *Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, phu phu, phụ phụ*. Nghĩa là vua ở xứng vị vua, tôi ở phải bậc tôi, cha trọn niềm cha, con phải đạo con, chồng trọn bậc chồng, vợ nên thân vợ; ai an phận nấy ấy là ngồi nhằm hướng. Vua chẳng biết chấp chánh bỉnh quyền, tôi chẳng hay trung quân ái quốc, ấy là một điều ngồi không nhằm hướng; cha chẳng biết chữ phụ từ, con chẳng hay câu tử hiếu, đó cũng là ngồi không nhằm hướng; chồng không trọn niềm khang lệ, vợ chẳng vẹn đạo tào khang (1), ấy cũng là ngồi không nhằm hướng. Thật ra câu xử thế, ở xứng bậc người là điều khó thiệt, song cũng là cần thiết phải lo mới nên thân phận. Dầu có chữ *Tố nhơn nan* (2), song còn có câu *vô nan sự* (3). Vậy dầu ở bậc nào cũng phải lo cho xứng bậc ấy. Lúc ở nhà với thân nhơn gia thuộc, khi ra đi với làng nước xóm diềng, thảy đều phải coi hướng mà xây, tùy khi mà xử. Nhớ xưa thầy Phu Tử dầu ở

1. khoảng lệ, Tào khang là hai tiếng nói bóng chỉ đôi bạn vợ chồng
2. Làm người là điều khó.
3. Thế thượng vô nan sự, đô tại tâm bất chuyên: Trên đời không điều gì khó, khó tại lòng chẳng biết lo.

người thế thượng anh danh, ra nói hương đẳng còn tô bình khép nép. Ông Mạnh Chi tuy là người cao tài hùng đảm, đến chốn triều đình vẫn một dạ khiêm cung. Ấy người quân tử ở đời hằng biết khuất thân xử thế, chẳng hề ỷ vị cậy tài mà chọn nơi cao hướng. Vậy ta phải noi theo đó mà ở với đời, tất một lời là kính Chúa ái nhơn, dĩ khiêm tiếp vật. Còn bề gia thế thì ăn kiệm ở cần, chớ xí xài mà hư gia bại sản. *Ăn coi nồi ngồi coi hướng*, ấy là đó.

Ở đời biết ở biết ăn,
Mới nên quân tử mới rằng trượng phu.
Ăn tham ở chạ là ngu,
Ngạn đời vẽ nét sách nhu xoi ti.
Cho là kẻ thực bất tri,
Người tâm bất tại lễ nghi bất tường.
Tiêu pha trước phải tính lường,
Om kia chớ khá sánh bường nói ba.
Khi kia mà muốn đeo hoa,
Nhà nghèo làm đỏng cũng là đỏng nhau.
Cũng đừng cậy của ỷ giàu,
Phải lo cần kiệm kẻo sau khỏ nồi.
Việc ăn luận đến chỗ ngồi,
Phải lo nhằm hướng hạp ngôi xưng hàm.
Ngồi không trúng, ở không nhằm.
Đà không vinh hiển lại làm bỉ bàng.
Ấy câu tục ngữ khôn ngoan.
Diễn luận mấy hàng khuyên hãy tạc ghi.

BÀI THỨ 11.

Luận về câu: *Con mèo con chó có lông,*
Ống tre có mắt, nồi đồng có quai.

Luận xem loài vô giác, nghĩ đến vật vô linh, mới rõ nhơn sinh đều có lộc. Làm người ba chẳng biết ngươn, dùng thế phải suy sự thế. Sách rằng: *Thiên sinh nhơn hà nhơn vô lộc:* Đấng Tạo hoá sinh loài người, người đâu người không có lộc? Vật hèn còn có lộc thay, người đâu lại lê vai chếch cánh? Đấng Tạo hoá quản sanh hằng bảo tồn nhơn vật, chẳng bỏ qua một vật mà chẳng lo, chẳng sót một loài mà không đoái. Nọ người thế làm nên vật, còn biết lo cho có thế liệu dùng, huống Đấng sửa tạo càn khôn mà chẳng khôn hơn người thế?

Vậy hãy xem «*con mèo con chó có lông, ống tre có mắt, nồi đồng có quai*» con mèo tuy vật nhỏ, con chó dẫu thú hèn, nghèo chi thì nghèo, khó chi thì khó, ít nữa cũng có mấy đám lông, thế áo quấn che thân cho ấm, sau nữa cũng để bọc lấy da, cho khỏi trầy lưng chệt cổ; chó với mèo cả hai ở một nhà, làm tôi một chủ; mèo canh lúa thóc cho khỏi chuột bọ phá hươi; chó giữ của tiền kẻo tốp gian đồ đạo thủ. Nhưng vậy có lúc mèo chó chẳng tương an, có khi lại nổi gan đấu ngạnh. Bây giờ may có tấm áo lông ngõ che thân thay vì mà giáp: chó cắn mèo âu cũng nhẹ thương, mèo quào chó cơn phương khỏi dấu. Ấy khen quyền Tạo hoá sinh vật cũng biết lo cho vật, tùy loài mà biện liệu cho loài: loài cầm thú an phận loài cầm thú, giống thanh ba cũng thua giống thanh ba. Kìa luận coi tre pheo là loài yếu điệu, ở giữa trời gió thổi lung lay, khi bạt về tây, khi day về bắc; nhưng ở giữa trời cũng chịu nổi với trời, đã

đang sách cho là *hữu phỉ quân tử*, ấy cũng nhờ ống tre có mắt mới chắc cả mình. Có mắt thì cây hóp mới đáng sởn sơ, cây tre mới nên mạnh mẽ. Thân thể nhờ gân cốt mới nên lực lượng.

Vậy thân thể cây tre thì như nơi mấy cái mắt: tre càng nhặt mắt càng mạnh, lại thêm đâm nhánh càng nhiều. Vậy chớ khá chê tre chi lắm mắt, mắt trổ chi làm nè? Tre ít mắt ắt sưa nè, vậy sao cho nương vườn đáng nên kín đáo. Ấy luận qua việc mèo chó tre pheo, mà luận đến muôn loài cũng như thế Có mắt mới vững tre pheo, con chó con mèo nhờ đựng cái lông Đừng tưởng lông mọn mấy mà khinh, chớ ngờ mắt vô duyên mà phụ. Ta là loài thiển trí bạc tài, làm nên vật cũng biết so cho vật, huống lựa Đấng thánh trí cao minh, dựng muôn loài há chẳng liệu theo loài. Kìa thợ đúc cái nồi đồng, không chi nó cũng có hai quai bể thế, để khi nhắc có thể mà cầm, khi treo có nơi mà cột. Ấy hai quai đã có duyên lại cũng tiện bề sở dụng, đừng trách thợ làm chi quai nọ tốn đồng, chớ chê nồi có tai sao lại điếc. Điếc không nghe những chuyện tam phảo, nào có điếc với tên đầu bếp: anh xách tai đi đâu, ta cũng nghe đi theo đó, nào có tai nào mau nghe dễ biểu cho bằng tai nồi, nên chớ khá chê nồi là đồ tai điếc.

Ấy luận qua loài vô giác vật vô linh nay kết lại loài người đồng như thế. Há ai nỡ phụ duyên ai, mà chê người là đồ vô lộc? Kẻ có lộc nầy người nhờ lộc no, may thì hưởng lộc cao không thì như lộc thấp, cao thấp cũng bởi thánh ý bố ban, nào ai dám ý tài nhi đắc. Câu *Hành chỉ phi nhơn* (¹) thầy Mạnh Tử còn ghi lại

1. Dẫu đi dẫu dừng lại, cũng chẳng phải quyền người ta.

đó. Hãy an phận chớ ỷ tài; lộc Trên ban thế nào cũng thoả tình cảm tạ. Chớ tưởng rằng người có mình không mà than trách quyền Tạo hoá: Không điều nầy lại có điều nọ, *Tỉ thượng bất túc, tỉ hạ còn hữu dư* (¹). Xem bàn tay có ngón vắn ngón dài, vắn dài miễn có thì thôi, chớ nghĩ rằng mình vô lộc.

Con mèo con chó có lông,
Ống tre có mắt, nồi đồng có quai.
Loài người hệ thuộc Tam tài (²)
Càn khôn đâu dễ cho ai tồi tàn.
Phận hèn dẫn đến bậc sang,
Thấy nhờ Thiên lộc phân ban tùy tình,
Thấy người bạc phận đừng khinh,
Lại chớ ỷ mình mở miệng chê ai.
Bàn tay ngón vắn ngón dài,
Không dài thì vắn cả hai có phần,
Vắn dài miễn có là ơn,
Có chi là có cũng hơn không gì.
Vậy thì hưởng lộc phải suy,
Đến ơn Tạo hoá chớ khi phụ phàng.

BÀI THỨ III.

Còn Luận về câu: *Con mèo con chó có lông,*
Ống tre có mắt, nồi đồng có tai. (³)

Phàm người, hễ tốt thì khoe mà xấu thì che; song rủi thay: nhiều lần che không được kín, nín lại thè

1. Sánh với trên thì mình ngó kém, sánh với dưới thì mình còn dư
2. Tam tài giả: Thiên địa nhơn=Tam tài là: Trời, đất và người ta.
3. Tưởng như câu nầy thì trúng hơn, vì có tai thì đối với có mắt, thiên hạ cũng năng nói tai nồi thay vì quai nồi.

phi, phi thế tất cũng bay hơi, che e không khỏi lọt khí, giấu đầu lại hở đuôi, lành vít còn giơ sẹo. Bởi vậy nên thiên hạ có ca rằng: *Con mèo con chó có lông, ống tre có mắt, nồi đồng có tai.*

Thế gian hay tưởng rằng: *Nhập khẩu vô tang*, nào ai biết dạng; song sách lại còn chữ rằng: *Sơ nhi bất lậu* há dễ quên sao? Nhiều việc mình ngờ đã phi tang luật án, song kíp chầy cũng lộ mối bày mưu. Thấy lòng lộng giữa trời, tưởng rằng trơn khi sạch, hay đâu kính hiển vi đặt ngó, mới biết rõ lắm bụi trần ai; một nháy mắt đủ biết kẻ gian ngay, chút tơ hào đủ hay đều chơn giả; một cái lông loài thú cũng đủ làm tang, một nét chữ nơi tay cũng là thành chứng. Chó kia đêm có nằm đàm nọ, mèo no tối có ngủ xó kia, dấu ngày đã luột khỏi đây, mà cái lông ai cất cho khỏi đó? Ấy tưởng rằng vô tang, song nỗ màng chi chứng; dầu xác đã rời, mà lông có rụng, thế tất cũng phải rung rời, vì ai ai thấy đều biết. Vậy chớ tưởng rằng đã thoát thân thì chi cũng luột *Cao phi viễn tẩu nan tàng*, một lông mọn mảy đủ tang luận hình. Ấy cũng vì *con mèo con chó có lông*, thêm thay lại *ống tre có mắt, nồi đồng có tai*

Mắt thấy tai nghe ấy sự thường giữa thiên hạ; nhưng thiên hạ nhiều kẻ xét chưa minh, lắm người suy chưa tỏ: chỉ sợ con mắt lỗ tai người thế, chẳng lo lưới sưa mày nhiệm càn khôn. Câu *thần minh ám sát* hiểu chưa rành, chữ *thiên địa vô tư* suy chưa thấu; cho nên những nghĩ rằng: Miễn cho luột tai khỏi mắt người thế, thì đã vui mày nở mặt với đời. Hỡi người bấy nhớ: chẳng phải con người có con mắt lỗ tai mà thôi

đâu; ống tre còn có mắt, nồi đồng bẫy có tai; chớ ngờ là vật vô tình là loài vô giác, có mắt mà không thấy, có tai mà nỗ nghe, kìa trời đất tai nỗ có, mắt cũng không, ma người ta con nói có trời biết, có đất hay, vậy nói ống tre, nói nồi đồng cũng như thế, bởi chưng tre xanh xanh phất ngọn về trời, đồng biếc biếc ẩn mình dưới đất, nên nói tre cũng như Trời, nói đồng cũng như đất, mà nói trời nói đất chẳng qua là nói Đấng quản trị đất trời. Đấng ấy tuy là vô thanh vô xú, mà hẳn thật chí hiển chí minh; trước mặt Người thì *Mạc hiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi:* đều kín nhiệm cũng tỏ bày, sự nhỏ nhoi càng tỏ lộ. Cá kia lặn dưới vực sâu, Người cũng trông xem tỏ rõ (1), ấy là lời Kinh Thi khuyên người hãy ghi vào dạ. Sách lại rằng: *Tướng tại nhĩ thất, thượng bất quí vu ốc lậu;* nghĩa là: Nhà mày có Đấng trông xem, tuy dấu kín đáo cũng đừng làm cái đều mà mày biết thẹn. Ấy hỡi người, còn chi nữa mà đeo theo câu *sách ẩn,* còn chi nữa mà kiếm thế *hành tàng?* lời ca thiên hạ đã đích xác, chữ nghĩa hiển nhơn lại rõ ràng, quả hẳn thật như lời, khuyên người lo nghiệm xét.

Con mèo con chó có lông,
Lông tuy mọn mảy cũng đồng trọng tang.
Mèo qua chó lại giữa đàng,
Cái lông rụng đó đủ mang chứng hằng.
Một lời đủ hiểu phải chăng,
Bất cầu đa ngữ mới rằng thị phi;
Chữ rằng: *thiên bất khả khi,*
Tinh thô cũng tỏ hiển vi cũng tường;

1. Tiềm tuy phục hĩ, diệc không chi chiêu.

Người ta có mất sự thường,
Ống tre còn có qua đường phải lo.
Chớ còn thầm thỉ nhỏ to,
Tai người không sợ phải lo tai nói;
Nhớ bài *Thiên võng khôi khôi*,
Giữ câu *Thận độc* như lời sách khuyên.

BÀI THỨ IV.

Luận về câu : *Cực lòng nên phải biến dời,*
Biến dời lại phải một nơi cực lòng.
(Câu hát).

Ngụ trần gian như giấc hồ điệp, vui cõi thế tợ bóng tang du, vui chóng nhàm, buồn mau hết. Bởi mà biết an phận tùy duyên thì ở đâu cũng cho là thoả; bằng cứ thóc thách hôm dời mai đổi, thì sao cho khỏi cực lòng. Cực lòng chẳng phải tại lòng mà cực, vui cảnh chẳng phải tại cảnh mà vui, vui sầu cũng tự tại nơi mình không phải vì nơi cảnh. Bởi chưng: *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.* Nhớ người xưa bởi cực lòng bèn dời chỗ; hay đâu muốn tránh vàm lại lâm rạn, liền ngồi trách mình mà rằng: *Cực lòng nên phải biến dời, biến dời lại phải một nơi cực lòng.* Nghĩ đó mà coi, số phận con người giữa thế, từ thiên tử đến lê dân, ai cũng là vào câu sinh ký, nghĩa là sống gởi, gởi nơi thế tam, sống giữa trần ai; dầu ngự các tía lầu son cũng là tạm gởi, dầu sống tuổi qui tóc hạc cũng là phù sanh. Vậy tìm đâu giữa thế cho đặng phước vẹn vui toàn, ai sống trên đời mà khỏi mù sương sa đổ? chốn trần ai đâu lại

không bụi bặm; đàng sương tuyết sao cho khỏi bùn lấy? Ngươi đời như khách hành lý, cuộc thế tợ đám phù vân, ở đâu cũng là như chun lùm đụt quán, bay nhảy cũng không thoát khỏi lưới trời giăng. *Thiên hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hữu đán tịch chi họa phước:* Mây bay gió thổi khôn lường, ở đời họa phước không thương chiều mai. Kẻ hay tránh khổ tìm vui, nhiều lần lại mang ương vương khó; chi cho bằng an phận mà giữ tấm lòng ngay, vì *Tri túc thường lạc,* đã có lời sách ghi nghĩa là được làm sao, yên làm vậy, ấy là vui, chỉ như kẻ chẳng biết mùi dưa dạm bạc, cứ mong mỏi tìm của cao lương, ở Tấn lại cho muốn về qua Sở, Sở rồi cũng ngán lại hoán sang Tề; ấy là người tâm bất định, át trí cũng bất an; muốn khỏi roi mây lại làm nhằm roi sắt. Cứ đành phận an tâm, có khi mai mưa chiều lại nắng, chớ lao đao tử nan tị họa, kéo lại khỏi dò mắc nơm. Đã tầng nghe ngạn rằng: *Chạy trời không khỏi nắng;* vậy bao lâu còn đạp đất đội trời, thì chuỗi lụy sầu cứ còn mang mãi.

Mạng người như bọt nước lênh tang, trôi giữa ba đào thế tục, ở đâu cũng là gian truân, ở đâu cũng là tân khổ. Người quân tử đã biết như vậy, nên *thực bất cầu bảo, cư vô cầu an;* may mà đặng phú quí thì cũng lợt màu theo phú quí, rủi làm khổ bần cũng an phận với khổ bần; không trở tráo trớ tranh, chẳng vùng vằng thay đổi. Rủi sao chịu vậy, chớ dời đổi cái chơn tâm thiện tánh; bề mình biết an phận tùng quyền, thế tất Hoàng thiên cũng bất phụ. Việc phải dời đổi là dời cho khỏi nết hư, đổi cho ra người mới,

đổi dời như vậy thì sách có khuyên mà rằng: *Thiên thiện nhi cải ác:* đổi thói dữ mà trở nên thói lành: đổi nơi bất nghĩa mà tìm chỗ có nhơn. Đổi dời như vậy dầu cực lòng cũng vui dạ, dầu lao đao thân mang phận bạc, cũng chói lói tiếng để sử xanh. Kìa Bá-di Thúc-tề dời chơn lên núi Thủ-dương chẳng thèm nhai cơm Châu-túc; dầu chết đói bỏ xác trên non, cũng biêu danh trung hiếu giữa thế. Xưa Mạnh-mẫu phải dời chỗ ba phen, cũng chẳng nao phiền khó nhọc, lại đặng tiếng là Mẫu hữu hiền đức, danh thơm còn để hậu lai, cho là người biết trạch lân xử. Ấy cũng là cực lòng nên phải biến dời, mà biến dời lại đặng một nơi an lòng.

Cuộc đời tợ đám bèo mây,
Biến dời liền ll đổi thay không thường.
Ở đâu cũng có tai ương,
Ở đâu cũng phải ngậm sương nếm mù;
Lạ chi ngành bóng tang du,
Gởi thân giữa thế thừa phù qua giang.
Bao giờ đến chốn bình an,
Là chốn Thiên đàng mới được thong dong.
Miễn cho an phận là xong,
Ức tình cam chịu cực lòng cũng vui.
Cần chi tráo trở thẳng dùi,
Tìm màu ngon ngọt gặp mùi đắng cay.
Tưởng rằng bỏ dở tìm hay,
Hay đâu nỗ thấy dở rày lại thêm.
Mặc tình Thánh ý thương xem,
Phải sao chịu vậy là êm phận đời!
Khuyên người ghi lấy ít lời,
Đành theo số phận ắt Trời cũng thương.

BÀI THỨ V.

Luận về câu: *Lưỡi không xương.*
Nhiều đường lắt léo (Tục ngữ).

Đấng Tạo hoá cho con người một thoen cơ xảo gai máy nhơn tâm, ấy là một cai lưỡi mềm giữa hàm răng cứng. Tính coi một miếng thịt ngó chẳng bao lăm; mà mấy bồn cân nhắc lên cũng nổi. Ngó trùi trụi không mài mà sắc, biết bao nhiêu mạng cũng chém như không. coi nhỏ nhỏ tưởng vắn mà dài, dầu mấy đỗi đàng phóng đưa cũng thấu. Nằm núp cửa hang chật hẹp, hai hàng cừ dóng tợ thảo lang; ngo ngoe một chỗ tối mu, hiếc dao găm độc hơn vút hổ. Bởi vậy thiên hạ có ca rằng: *Lưỡi không xương, nhiều đường lắt léo.* Đường tắc đường rì, đường bát đường cay, đường nam bắc đông tây, đường thượng hạ tả hữu, thì lưỡi cũng uốn theo được hết, nghĩa là uốn xuôi cũng được, uốn ngược cũng xong, uốn dữ cũng lanh, uốn lành cũng lẹ.

Lưỡi dài chưa thấu ba tấc, mà cũng do nổi đất rộng trời cao: trương đoản tự nơi mình cao thâm cũng tự nơi mình; muốn đổi bay thay dờ, muốn thâu vắn ra dài cũng tự nơi khúc lưỡi. Muốn đàm đạo lẽ cao minh, để cho dân an nước thạnh, hay là muốn sắp bày mưu độc hiểm, để cho chúng loạn người điên, thì cái lưỡi cũng rộng đàng tráo trở. Kia những đấng nhơn hiền dùng cai lưỡi mà giảng rao đều ngay lẽ chính; nọ những quân gian đảng dùng cái lưỡi mà xúc sử việc quấy đều xằng. Khen lao tâng vỗ, bắt bẻ chê bai cũng là nơi cái lưỡi; dịu ngọt đắng cay, mặn nồng chua chát, cũng là nơi cái lưỡi: muốn chào anh chị, muốn xưng mi tao cũng là nơi cái lưỡi. Chiếc thuyền to lớn

dẫn mấy tấm, bát cạy tới lui cũng nơi bánh lái; bánh lái tuy chẳng bao lăm, mà dẫn chiếc thuyền giữa biển, cái lưỡi dầu không mấy thì, mà gây nên lắm chuyện trong đời. Song càng ngộ thay! cái lưỡi mạnh hơn bánh lái; bánh lái thuyền nào thì bát cạy thuyền ấy; bánh lái tàu Phụng không dễ quay đến tàu Long. Song lưỡi người nầy cũng uốn đặng lòng người nọ. Lưỡi một người cũng uốn đặng ba quân; nói một tiếng đủ dựng gây trăm họ. Xét đó mà coi: kẻ biết uốn lưỡi cho nhằm thì biết bao nhiêu đều ích lợi: ích quốc lợi dân, ích thân lợi thích, nghĩa là nước nhà được thạnh vượng, thiên hạ gặp phước khương ninh: phận mình đà có ích, thân thích cũng được phần nhờ. Sách cho chữ rằng: *Nhứt ngôn nhi khả dĩ hưng bang* ấy là đó. Còn chí như người múa lưỡi như liếc dao găm, thì biết là bao nhiêu đều tai ương trong thiên hạ, như những là rầy ra kiện cáo, xúc sử đồ mưu. Vì một cái lưỡi mài trơn sắc lẻm, mà làm cho đứt nghĩa nhơn tình; khí huyết mà phải tương ly, nồi da bắc lên xáo thịt. Bởi đó nên thiên hạ có ca rằng: *Lưỡi mềm sắc tợ gươm mới, dã phân khí huyết lại hoài con thơ.* Vì cái lưỡi ghe phen phu phụ phải tương li; vì cái lưỡi mà anh em xa hai ngả. Ấy chi sắc thiểm bằng cái lưỡi người; lưỡi gươm đâm đau một lát liền xong; lưỡi người cắt đã đứt hai mà còn đau mãi. Song xét cho cùng thì đừng trách chi cái lưỡi; đã rằng: cái lưỡi là như bánh lái.

Vậy dầu bát cạy là nơi bánh lái, song vốn tại tay ông cầm lái. Cái lưỡi là như máy nhơn tâm, lưỡi uốn cách nào cũng tự nơi nhơn tâm xúc sử. Bát cạy cũng tự nơi tay, dở hay cũng tại nơi lòng. Kìa coi: xưa vua

nước Vệ cưới Di-Tử-Hà, lúc thương yêu trăm điều cũng cho là phải. Đêm hôm thẳng xe vua về thăm mẹ, dầu phép nước phải luận chặt chơn; song vua cũng dương thứ lại khen rằng: Di-Tử vì lòng hiếu mẹ chẳng sợ mất chơn. Lần khác vua đem Di-Tử-Hà ra dạo vườn hứng mát; Di-Tử-Hà lặt một trái đào, ăn một nửa còn nửa dâng vua xơi thử màu chua ngọt; vua vui lòng cầm lấy miệng khen rằng: Di-Tử thương ta lắm, một trái đào cũng bẻ phân hai. Đến sau Di-Tử-Hà kém sắc phai nhan, vua cũng đổi thương ra ghét, lưỡi xưa nói xuôi rày uốn ra ngược. Vấn tội Di-Tử là con phạm tất, xe vua ngự cả dám trèo lên, quả ăn dư dâng vua cầm nếm. Ấy coi: Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. Khi thương dầu méo cũng rằng tròn, đến lúc ghét dầu ngon cũng chê là dở.

Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo,
Khen ngạn đời đã khéo ngâm nga;
Gẫm coi quanh khắp sơn hà,
Không chi lắt léo cho qua miệng người;
Khoanh mình giấu ẩn một nơi,
Giết người có thuở bán trời ghe phen;
Dầu chua ngọt, mặc trắng đen
Ngược xuôi tự tại, chê khen cũng mình;
Nhớ lời Tuân-Tử đinh ninh,
Gươm chém dễ lành, lưỡi cắt khó tiêu (¹),
Khuyên người nghe luận mấy điều,
Kíp lo sửa lưỡi chớ liều uổng oan.
Nhớ câu: *Bế khẩu thâm tàng* (²)
Mình đà khỏi rối người càng được yên.

1. Đao thương dị hảo, ác ngữ nan tiêu.
2. Bế khẩu thâm tàng thiệt, an thân xứ xứ lao: Đóng miệng giữ lưỡi cho yên thì mình được nơi an đật.

BÀI THỨ VI.

Luận về câu. *Ăn trái nhớ kẻ trồng cây.* (Tục ngữ)

Giữa càn khôn biết là bao nhiêu thanh ba đẳng vật, kể chi xiết vị lạ mùi ngon. Ấy Đấng Tạo hoá đã khéo dọn, như một tiệc mâm cao cỗ đầy, cho loài người mỗi ngày thương dụng. Song Đấng thánh tri cao minh, còn kheo liệu chước mầu kế diệu, để cho con cháu tưởng đến tổ tiên, ngõ đạo nhơn luân càng chắp dây liên mối. Kìa xem thanh ba ngũ cốc trổ sinh thay đổi tứ thời, có thứ đông gieo hạ gặt, có loài xuân vãi thu ăn; nhưng biết mấy cây tỉ khi công ương trồng khó nhọc, mà hơi chưa nếm đặng thứ quả ngọt chua. Nếu so đo ngày tháng như vậy, có nhiều cây không hề thấy quả: Bởi chưng tay trồng mà miệng không trông nếm, nỏ ai muốn trồng làm chi. Song thiên hạ cũng đã suy: Cha ông không hưởng, con cháu cũng nhờ mà hễ có nhờ át cũng có nhớ. Ấy là ăn trái nhớ kẻ trồng cây: nhớ công tổ phụ dựng gây quên vong.

Luận đến quả cây như thế, mà gẫm qua muôn việc cũng vậy: Công ơn như quả, sự nghiệp như cây; phải xét có ai dựng gây mới có; hưởng lộc nước há nỡ phụ ơn vua, ăn gia tài đâu dám quên cha mẹ? Đã con mắt mà xem, trí khôn mà nghĩ, hãy nghĩ xem cái nhà mình ở, sở ruộng mình canh, tiền bó chất chồng, bạc đồng lăn gói, bởi đâu mà có cho mình, mà mình vong ân bội ngãi? Miếng cơm nhai đi nhai lại, lòng trí còn phải xét tới xét lui. Con chim có cánh mà bay, cũng nhờ mẹ ấp iu thuở còn trong trứng; con người có nghề độ khẩu, ấy bởi đâu giáo hoá mà nên? Nỗ phải chăng cũng

nhớ ơn cha ngãi mẹ nuôi nấng vẽ vời. Rày ra đi hoặc lúc, làm nên ông no bà kia, trong gia thế vinh vang rực rỡ xe đưa ngựa rước, hãy hỏi lấy mình bởi vì đâu mà nên nỗi nước nấy? Cây ai trồng mà rày điếm đà bóng mát, hoa nở thơm tho, quả treo đầy đặc? Chớ ngồi dựa bóng cây mà quên kẻ trồng cây; tay bắt quả lý, trí nhớ ân tình, mũi ngửi ba lài, lòng đừng xiêu lạc. Ấy mới cho là kẻ biết chữ Tri ân, hay câu Hoài cố. Bằng miệng nhai cơm tổ phụ, mình hưởng lộc nước nhà, công linh không báo, ơn nghĩa chẳng đền, thì đang chê là *Hành nhi tầu nhục* hay là *Thi vị tố xan;* nghĩa là như thây ma biết đi, cục thịt biết chạy, miệng biết ăn cơm mà nằm như xác chết. Đó là kẻ ăn trái mà chẳng nhớ kẻ trồng cây; hưởng ơn mà chóng quên người làm phước. Trong sử còn để tiếng khen ông lả quân Lê văn Duyệt là người biết hưởng lộc suy ân, chẳng dám nịnh thần mà phụ nghĩa. Vì chưng khi lá quân được chỉ vua ra cấm các đấng qua Annam giảng đạo, thì than rằng: Cơm Đức Thầy Vêrô ta còn nhai trong miệng, rày ra tay bắt đạo sao cho khỏi hổ mặt. Ấy là kẻ ăn quả biết nhớ kẻ trồng cây, hưởng lộc trời không dám quên người sửa nước. Song ta lại phải nghĩ cho thâm trầm hơn, mới cho là người tri bổn mạt: Nọ trời che đất chở, nhựt chiếu trăng soi; trên rừng điểu thú huyên thiên, dưới biển hà ngư chán vạn; hoa sinh thọ mộc, đất hoá ngũ kim; kẻ chi xiết của quí trên đời, ta không sắm, không nuôi, không trồng, không vãi mà tứ thời bát tiết có sẵn mà dùng. Ấy phải xét mâm nầy ai dọn, cây nọ ai trồng, kẻo ăn trái mà không biết kẻ trồng cây, ngồi mâm mà không hay người dọn

tục thì đáng cho là đứa Thực nhi bất tri. Vậy ai đã học đến sách Trung Dung thế cũng đã hay câu *Thiên chi sinh vật*, nghĩa là các vật đó là của Trời sinh ra; mà Trời đó là chỉ Đấng ngự trên trời, Thiên đó chỉ là Thiên Chúa. Ta hưởng muôn vật Thiên Chúa đã sinh, há nỡ phụ tình quên ơn Tạo Hoá.

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây:
Ơn kia đã hưởng dạ nầy há quên?
Mắc ơn thế tất phải đền,
Đền ơn cho xứng mới bền công ơn;
Ngạn rằng: *Ơn nghĩa mất hơn*
Hơn trăm của bán hơn ngàn của mua.
Hưởng lộc nước nhớ ơn vua;
Làm người hữu trí chớ thua thú cầm.
Ơn cha nghĩa mẹ thâm trầm,
Một ngày chịu lấy muôn năm nhớ hoài.
Ơn trên trời dựng, đất khai,
Càng lo báo đáp chớ phai tấc lòng
Trời cao đất rộng mênh mông,
Cá nuôi dưới nước, cây trồng trên non,
Ấy là của Chúa cho con,
Lo đền ơn Chúa chớ còn vong ơn.

BÀI THỨ VII.

Luận về câu: *Nhập giang tùy khúc,*
Nhập gia tùy tục. (Tục ngữ).

Người đời ở với nhau hôm sớm vãng lai, mai chiều hồi khứ: khi ở góc biển đầu non, khi ra dặm rừng cuối nước. Đã cho là chốn phù sanh trên dương thế,

thì cả đời người như chiếc thuyền ở giữa trường giang, theo dòng sông mà quay chèo trở máy. Ngạn rằng: *Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục:* vào sông phải tùy khúc cong, vào nhà phải tùy theo thói. Liếc xem cả bầu thế giái trên bản Địa dư, từ sông mạch thẳm như sông Cửu-Long, đến sông nước trong tức như sông Hương Thủy, thì sông nào cũng có khúc thẳng khúc cong, cũng có nơi phình nơi tóp. Phàm đã lui thuyền khỏi bến ra sông, thì thế tất cái chèo phải tùy thời bát cạy, không phải là cứ một miết thẳng lèo, hay là cứ mái chèo mà đẩy. Bởi đó thiên hạ mới nói rằng: *Nhập giang tùy khúc.*

Nay sánh lại cuộc đời cũng như thế, là nhập gia phải tùy tục. Sách rằng: *Ngũ phương giai hữu tánh, thiên lý bất đồng phong,* nghĩa là: Năm phương tánh người đều có khác, ngàn dặm phong tục chẳng đồng nhau: Phương nam có thói Phương nam, phương bắc có thói phương bắc, phương nào có thói nấy, thói nào cũng là tiền nhơn bày chế, hậu thế noi truyền. Vì vậy ở đâu thì giữ thói đó. Ấy là ngạn ngữ đã có khắp nơi. Bên Âu Châu cũng có ngạn rằng: *À Rome comme à Rome, à Milan comme à Milan:* Ở Rôma theo thói Rôma, ở Milan theo thói Milan: đó cũng là hiệp ý như ngạn nước ta rằng: *Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.*

Song ta phải hiểu chữ *tục* cho nhằm, kẻo lầm chữ *thâm* mà khốn. Thế gian hay nói rằng: *Thâm tục* thì chỉ nghĩa thói tục trong thiên hạ chẳng phải là tốt cả đâu, có thứ tốt mà cũng có thứ xấu: thứ xấu đó là thâm tục. Sách nho cho là: *Dâm phong loạn tục:* Gọi

la *Phong* thì cũng đủ hiểu thói đời hay mà cũng có thứ chạ; như gió cũng có thứ làm cho khoẻ mình mát mặt, mà cũng có thứ sinh chứng sôi bụng nhức đầu. Cũng gọi rằng: *Phong*, vì người ta hay duồng theo như gió dông: một người bày ra trăm người hùa tập; nhiều khi vì chuộng mới ham vui, mà không kịp so hơn tính thiệt, bởi hùa tập mà sinh dông, tập lâu ngày bèn sinh thói. Và sách còn nói rằng: *Thế biến di phong:* nghĩa là: Thế đổi dời, thói đời cũng đổi. Vậy nhằm cái đời đạo đức, thì trong nước phong tục mĩ miều, cứi như làm đời vô đạo, thì phong tục biết mấy là điều hư. Xét đó thì đủ rõ tục đời có hai thứ: có thứ mĩ miều thuần hậu, cũng có thứ quê lậu xấu xa. Ngạn rằng: *Nhập gia tùy tục*: vào nhà tuy theo thói; thói đó phải hiểu về thói tốt; thói hạp đạo lý nhơn luân, thói không nghịch bề phong hoá; ấy là gia nên nhập, đó là tục nên tùy. Đó là chính nơi sách xưng rằng: *Nhơn lý; Lý nhơn chi mĩ,* là đó, ở đó lâu ngày cũng bèn mùi đạo vị, tập thói thuần phong. Còn chí như những thói quê lậu những chốn hư thân, vào đó chẳng nên thay, huống là a tùng học tập: xưa có một thành hiệu là Hộ-Hương đã mang tiếng là nơi dâm phong loạn tục, đến đỗi người đời ấy quen nói rằng: *Hộ-Hương nan dự ngôn*, nghĩa là: không nên truyện trò với người Hộ-Hương. Ấy đời nào cũng gớm cái thói hư nết xấu, nơi nào có thói làm vậy thì chớ duồng theo, một phải nhớ lời Lễ-Ký mà *di phong dịch tục*, nghĩa là đổi dời thói xấu mà giáo hoá cho ra thói lành.

Chớ tưởng rằng: *Nhập gia tùy tục,* thì vào nhà trộm cướp cũng a tùng mà trộm cướp; ở chỗ hoang

dâm cũng phải luông tính mà hoang dâm. Nếu hiểu như vậy thì còn chi là thiên luân thiện tánh, còn chi mà tấn bộ văn minh? Kìa xem ngươi Ninh-Võ-Tử đời Văn-Công đã rạng tiếng khôn ngoan, biết phò vua cho dân an nước thạnh. Đến đời Thành-Công lại mang tên là đồ rất dại, nịnh theo vua mà phá nước hại dân. Nhập gia tùy tục như vậy đã thiệt thân, mất tiếng, lại thêm rối chúng hại đời. Vậy nhập gia tùy tục là phải suy xét tính lường, tính cho ra hai đàng khúc trực, lường cho đúng một mực chính mình, như vậy mới khỏi nhiễm ngoan phong, mới tập tành thuần tục.

Vào sông thuyền phải theo sông,
Tùy thời bát cạy mới tròng cùng dang;
Ở đời như kẻ qua giang,
Phải dò cửa lạch mà toan mái chèo;
Nhằm chừng ngả vịnh khúc eo,
Kéo buồm tùy gió trở lèo tùy khi;
Vàm ghềnh vịnh hiểm chớ đi,
Lúc xuôi thẳng mái, thì nguy đậu thuyền,
Dùng đời phải biết kinh quyền,
Nhập gia tùy tục ngạn truyền xưa nay:
Song còn phải nghĩ kéo sai,
Tục thuần tục tệ là hai thói đời
Tục thuần nên tập với đời,
Chí như tệ tục ất thời chớ theo,
Kẻo làm nhiều nỗi cheo leo,
Điều hồn hại xác là đều thậm nguy.

BÀI THỨ VIII.

Luận về câu : *Nước còn quyến cát làm doi, Huống chi ta chẳng tài bồi cho nhau* (câu hát)

Người sinh ở giữa thế dầu phân đông tây nam bắc tư phương : song có câu Tứ hải giai huynh đệ. Xét đó đủ hiểu nghĩa vụ loài người phải ở với nhau làm sao cho xứng, kẻo thẹn với loài cầm thú, lại hổ với vật khối nhiên. Nghe thiên hạ có ca rằng : *Nước còn quyến cát làm doi, huống chi ta chẳng tài bồi cho nhau.* Lấy vật khối nhiên mà khuyên người hữu tri, chỉ xem hai giống vô linh mà dặn một loài tri giác. Kìa xem nước với doi tuy là hai giống khác nhau, song cũng gắn nhau hôm sớm ; nghĩ tình lân hữu, nhớ chữ tương liên : nước u uẩn cho vóc phình bình rộng, chẳng quản chi gió động sóng xao, miễn là quyến cát bồi doi, cũng cam đành cháo lòng dộng rực.

Hễ trên doi được quang chiêm mĩ cảnh, thì dưới nước cũng thủy tú hà thanh. Nọ cái vịnh sông kỳ nên cảnh đẹp để tiếng thi ngâm, nó phải chăng, cũng vì trên doi dưới vịnh hoà hai : trên tre rậm xanh xanh, dưới nước thanh vặc vặc. Huống chi ta chẳng tài bồi cho nhau. Ta là một loài một giống ở với nhau khuya sớm vãng lai ; tùy có người hèn kẻ trọng song cũng đồng loại đồng bào ; vậy há nỡ bỏ nhau mà mang câu tình tệ.

Đấng Tạo hoá dựng con người chẳng phải như chim thất ngẫu, cả ngày thơ thẩn lẻ loi, đến tối quạnh hiu một chỗ. Song thật con người là loài đồng khí tương thân, dầu đó cũng có bàng lân hương lý, dấu chốn

man đi mường rợ, dầu nơi tịch mạc quê mùa, hễ đã có đôi ba người ắt đã thành như một hội. Dầu không phải thân thích, song cũng đồng nhơn loại; vậy nghĩa đoàn thể, đạo nhơn luân há chẳng giúp nhau cho sum vầy một hội. Đấng Tạo hoá sanh con người có miệng lưỡi biết nói phô, có trí khôn hay bàn nghị. Vậy nếu chẳng thông đồng với nhau thì lấy ai mà nói phô, lấy đâu mà bàn nghị? Lại thông đồng với nhau mà chẳng vùa giúp nhau thì sao cho phải? Mình nằng hưởng đồ mĩ vị cao lương, thấy kẻ khác chết thèm chết đói, mà chẳng ra tay giùm trợ, thì còn chi nữa mà gọi là nhơn. Trong sách Luận Ngữ có lời thầy Khổng Tử nói rằng: *Nhơn chi bất nhơn, như lễ hà? Nhơn chi bất nhơn, như nhạc hà?* Nghĩa là; làm người đã kêu bằng Nhơn mà chẳng ở cho có nhơn thì còn chi là đều Lễ nghi nữa. Vậy ở bất nhơn là làm sao? là chẳng biết tài bồi cho nhau, là chẳng hay giúp đáp nhau nỗi ai cứ nấy, ai nghèo nàn túng rồi mặc ai, miễn mình có ăn đã đủ.

Làm như thế thật đáng hổ ngươi. Kìa xem loài vật *trâu béo* còn biết *kéo trâu gầy*, làm thân con người *Nhà no sao không lo nhà đói?*

Xưa thầy Mạnh Tử tâu với Lương Huệ vương rằng. « Trong nhà bếp đức vua có thịt thà chiên xào; trong ràn thú vật có bò ngựa béo phì; mà dọc đàng thấy dân sự đói bình biến sắc, ngoài đồng có kẻ chết đói quăng thây, thì ấy là đem thú vật đi nuốt con người! » Thương hại thay! có kẻ đã không tài bồi, lại thêm xấn bớt; giúp nhau thì không, hại nhau thì có, ăn ở a hành ác nghiệp, móc bị ăn mày mà cũng an tâm, ấy là không bồi lại xấn, ấy là như trở lại ăn nhau. Sách rằng: *Thủ tương*

thực, thả nhơn ố chi; nghĩa là loài vật trở lại ăn nhau, người ta con gớm thay, huống con người sao ăn nhau mà không nhờm miệng?

Vậy hãy nhớ ta là đồng loại đồng bào, con một Chúa, đội một trời, ở một đất, làm tôi một vua, là dân một nước, thì đừng lấy quyền ỷ thế mà lấn hiếp nhau, một phải thương yêu giúp đáp nhau. Hãy ghi lấy lời Tân Thơ dạy rằng: Con ong tuy độc, song chẳng đút chích giống một bầy cùng nhau; con hùm tuy dữ, song cũng không bắt ăn loài đồng khí với mình, ấy loài vật con như thế, sao người ta chẳng như vậy? *Phong tuy độc bất thích đồng quần; hổ tuy bạo bất thực đồng khí; vật loại thượng như tư, nhơn loại hồ bất thị?*

Nước còn quyến cát làm doi,
Người sao lại xắn lại moi của người?
Kìa xem thú vật ở đời,
Biết câu đồng khí giữ lời tương thân;
Loài người chữ đặt là nhân
Nhân tuy hai chữ một vần cùng nhau;
Làm nhơn trước nhớ nhơn sau,
Ở cho xứng nghĩa xứng câu sách truyền
Lời ca thiên hạ răn khuyên,
Đã ngâm nơi miệng phải biên vào lòng.
Ở đời nam bắc tây đông,
Song trong bốn biển cũng đồng anh em.
Phải yêu nhau chớ khích hiềm,
Đừng hề xắn bới một thêm tai hồi;
Ấy là nghĩa vụ con người,
Lời ca có dặn ngạn đời có khuyên.

BÀI THỨ IX.

Luận về câu: *Chẳng ham vựa lúa anh đầy,*
Ham ba hàng chữ cho tày thế gian.

Gái vừa trang giá thú, trai đến lúc định hôn, nếu mà biết liệu cho khôn, thì mới kể là hiền nam thục nữ. Thế thường thiên hạ quen nói rằng: « *Gái tham tài, trai tham sắc.* » Đó là câu chê gái lấy chồng không biết phép, trách trai cưới vợ chẳng biết dàng. Sách có nơi rằng: *Giao tài nhơn nghĩa tuyệt;* có nơi lại rằng: *Lệnh sắc tiển hỉ nhơn.* Mà gái trung trinh thục nữ, dầu không biết chữ cũng có biết suy, nên đến kỳ điệp nhạn tin qua, nhàn đưa thơ tới, thì gái bèn đáp một câu mà rằng: *Chẳng ham vựa lúa anh đầy, ham ba hàng chữ cho tày thế gian.* Ấy là lời tuy nghịch nhĩ mà bản thật trung ngôn, nói như vầy mới rằng biết so hơn tính thiệt, biết nghĩ trước xem sau: biết câu *Phú giả phú nán*, biết chữ *Sĩ kiêm bá nghệ.*

Vã chăng vựa lúa đầy kíp chầy cũng lưng, hòm tiền sâu trước sau cũng cạn; thêm thay ghe nồi trấn phiêu, lại để đời mang danh bạn ác. Kìa xem mấy chủ tài gia, mấy ông điền bộ, luống những là vất vả lao đao, có của tiền mà những là thần hao tâm tổn. Chưa có muốn làm ra cho có, có rồi lại cấp củm khắc khe; ăn không no bụng, ngủ nỗ ấn thân; nằm nghe cho dậy sủa vâu vâu, mình cũng đồng dậy kêu la bẩy bẩy. Sang chi đó mà thèm, sướng chi đây mà mợt?

Chữ rằng: *Phú giả tranh chi phú:* Giàu có là chốn tham tranh, những chấp đầu cá hoá đầu tôm mà làm nên quan dài quan vấn để biêu danh rằng: *vật nước*

con chày. Thèm thay buộc cổ mèo treo cổ chó, để tạo lập ruộng cạn ruộng sâu mà mang tiếng rằng: *ván sành bẹ mỡ*. Đó là vựa lụa anh đầy, hòm tiền anh đặc. Song *nên tài phá nhơn ngãi*. Ngạn ngữ đó họ còn ngâm, gái khôn đây rày đang nhớ. Chớ rằng: *Phú quí đa nhơn hội*, mà tìm đến nơi cửa nhà giàu. Hội là hội đến kiếm vay, hội là hội rình trộm cắp: Lạ chi kho lúa đầy chuột bầy vây vọc, đó là phú quí đa nhơn hội. Nhơn là những lũ quần xăn quá vế, áo trạc khỏi vai; nhơn là những con điếm dã những mẹ ăn mày: Kẻ thì đến lãnh đi cày đi cấy, đứa thì đến xin đi dòi nợ đòi nán. Đa nhơn hội là như thế.

Còn chí như bậc kẻ sĩ: Giày nhơn, dội đức, nhà ngọc phấn châu. Sách cho là *Thế thượng chi trân, nhơn trung chi bửu*. Những là quyền vàng bài bạc, quạt gió đèn trăng, cõi thánh vức dạo chơi, vườn nhu lâm thong thả, một bề nấu sử xôi kinh, chăm chut tu văn luyện h. Chữ nghĩa chất trong tay vừa sẵn, gặp khoa thi nhẹ gót vô trường; Văn giai đề trên bảng rỡ ràng, về bổn xứ đẹp mày nở mặt. Kia quạt phất lọng trăng, màu giăng cờ xổ, vang dầy pháo nổ bên tai, thứ lớp lễ dâng trước mặt. Đó là mới lúc vinh qui bái tổ, còn đến khi thăng bổ làm quan, thì nói sao xiết bề phước lộc. Ông ra chốn công đường xử việc, người bẩm người thưa, tên nhà giàu cũng dưng bầu khép nép; bà vào trong tư thất nghỉ ngơi, đưa hầu đưa quạt, thằng cay ruộng chớ tới nghênh ngang. Ông nạt một tiếng liền nghe *bẩm, bẩm, thưa, thưa*, bà hắng một hơi, liền ứng *vâng, vâng, dạ, dạ*. Ra đi võng lọng vinh vang, ai ai cũng chào xưng Bà lớn; ở nhà dép giày hoác lác, thầy

thầy đều cúi phục lệnh trên. Chi công giúp nước tận lực phò vua; việc cửa nhà có lộc trên ban xuống, tiền có tiền, lúa dư lúa, cần chi xung xăng cuốc nguyệt cày sương, hay là láu đáu trèo non lặn suối mới có lúa có tiền. Ấy là vợ phụng chồng loan, nhà lan cửa quế; song thân phước lạc, phước tới ông bà phước lưu con cháu: Ông bà cũng rạng danh ông hầu bà cụ, con cháu thì đặng gọi cậu ấm thầy viên. Thôi, nói làm chi cho dài chuyện, kể sơ lược cũng vừa nghe; ấy một bức liễu đào, hai bên anh yến, một bên thì vựa lúa hòm tiền, một bên thì dĩa nghiên ngòi bút. Gái khôn so sánh hai đàng, bèn mở lời nói ngay một tiếng: *Chẳng ham vựa lúa anh đây; Ham ba hàng chữ cho tày thế gian.*

Gái thục nữ tuần cập kê,
Nhàn đưa điệp nhắn muốn dề hồng duyên
Kẻ thì sẵn lúa sẵn tiền
Người thì hay chữ bút nghiên học hành
Gái suy hơn thiệt dành rành
Chọn người hay chữ kết ngành cúc mai
Đã ghê hai chữ phú tài
Dạ còn nhớ sực: tài tai liền vần
Trót đời ghe nỗi gian truân
Cũng vì một chuyện gái xuân tham giàu
Chi bằng liêm sĩ trân châu,
Rày chưa trổ phụng đến sau hoá rồng
Gởi mình chấp nhánh tơ hồng
Có ngày đặng phước vinh đồng phụng loan.

BÀI THỨ X.

Luận về câu: *Nhựt nguyệt thệ hĩ ngày giờ chóng qua là thế nào.*
(Mãn năm Bính-Thìn bước qua Đinh-Tị.)

Ngồi núp bóng quang âm dựa vào cây bồ liễu, tưởng rằng con bóng còn cao, mặt trời chưa xế, hay đâu chốn non đoài ngành dâu đã bỏ, nơi biển bạc bọt nước cũng tan, gẫm đến cuộc đời mà ngán ngao sự thế. Rồng bay vừa mãn Bính-thìn, rắn lộn xay qua Đinh-tị; thìn đã mau qua, tị âu cũng là chóng hết: *Nhựt nguyệt thệ hĩ*, sách đã có ghi, mà phần ta ai ai cũng đã từng biết. Vậy năm cũ mới rồi ngó lui coi thử; kể từ mồng một tháng giêng dẫn tới rốt cùng tháng chạp, thế cũng nhiều ngày, mà thoáng qua như một nháy, ngày chưa đến tưởng rằng lâu; khi qua rồi mới hay là vắn. Song dầu vắn cũng hoá chuyện dài; dài đời đời trên cõi thọ, dài kiếp kiếp dưới địa hình, cũng tại một hơi vắn giữa trần ai. Vậy hởi ai đang còn giữa thế trần, hãy lần lui coi thử, để lần tới cho hay, kẻo một mai sẩy tay, mà hối nhi bất cập. Vậy năm cũ đã qua, thì mọi đều trong năm cũ cũng đã qua; ngày giờ đã hết thì chi chi cũng hết. Giả như tôi đã phải gian nan tân khổ, thì tân khổ ấy rày cũng đã qua, giả như tôi đã được phú quí vinh ba thì vinh ba ấy rày cũng đã hết. Được tiếng khen, mang tiếng chưởi, rày nhớ lại cũng nó còn chi. Kẻ tìm bề sung sướng xác thịt, sắc dục cho sa đà, rượu trà cho phỉ chí, rày ở đâu? Kẻ chịu gian nan chăm lo phần rỗi, dầu lắm ngàn nỗi đắng cay, ghe phen tân khổ; song

rày nhớ lại tân khổ nọ cũng đã qua, đắng cay kia cũng đã hết. Ấy thoáng qua năm cũ thì mọi sự thấy đã hết rồi; nhưng dầu hết rồi mà không rồi hết. Hết sung sướng, hết vui chơi, mà cục tội phải mang ai bồi cho hết; rồi gian nan rồi tân khổ mà phần công đã đáng Chúa trả chưa rồi. Có sách hằng sống ghi lấy mọi việc chánh tà, có sổ thiêng liêng chép biên mọi đều phước tội.

Vậy cho dầu ngày giờ năm tháng đã qua, sung sướng gian nan đã hết; mà đều phước tội còn lưu tích để đời, lưới càn khôn chưa thoát lọt. Muông sói đi qua còn dấu chơn muông sói, đoàn chiên đi lại cũng còn dấu cẳng đoàn chiên. Kẻ dữ kẻ lành cả hai cũng đồng qua năm cũ; kẻ lành qua thì để lại dấu lành, kẻ dữ qua thì còn lưu dấu dữ. Câu *chung hữu báo* ắt cũng có ngày, ngày ấy có khi trong năm mới. Ai dám quyết chắc sống đến cùng năm, mà không lo sửa sang ngày tháng. Kìa ông nọ, nọ bà kia, năm ngoái mới tới lui vui vẻ, sao năm nay quạnh quẽ một mình, nằm với bụi tro, bạn cùng giòi bọ. Hỡi cô kia, ở anh nọ, nõ phải chăng năm ngoái mới đây, sao rày đã ra nằm nơi cô thổ. Ấy là cuộc đời chóng dời như thế, ai dám ỷ tuổi trẻ mày xanh? ai dám trông niên cao tóc bạc? cao cho lắm bất quá trên trăm, bạc đi rồi cũng duổi gió bay, bay đi đâu không biết, bay xuống huyệt có ngày; ngày ấy cũng như bắt số: anh bắt một số, tôi bắt một số, mọi người ai ai cũng làm một số, năm nay sẽ có nhiều ngày xổ số, chưa biết trúng về ai. Muốn cho được chữ bình yên thì lo trở nên người mới: áo mới, quần mới, giày mới, khăn mới, ấy là trau tria

cho ra mới với đời. Vậy phận hồn cũng phải lo cho ra mới chớ còn đeo đuổi theo tính cũ nết hư, kẻo rủi tay mà ăn năn không kịp.

Cùng năm phải tính toán lỗ lời, mới biết phương tiện phòng dự kỳ. Hãy xét coi năm cũ đã lỗ làm sao, lỗ tại đi chợ nào, có khi lỗ vì bàn cờ chén rượu, có kẻ lỗ vì quyến gió rủ mây, ấy là lỗ vì chợ hoang dâm, hang tửu nhục. Có kẻ lỗ vì túng tánh phong lưu, lơ bỏ đạo hạnh, chỉ đua danh tranh lợi giữa phù vân, mà quên tích đức lập công cho hậu thế. Năm cũ mà để qua như vậy, ắt thật là một năm lỗ. Vậy sang năm mới đây, ta hãy buôn ngày chuộc tháng, là dùng ngày giờ năm mới cho nên, để bồi thường năm cũ đã hư mất. Có khi năm nầy là năm sau hết đời ta, hãy dọn mình để qua kiếp khác.



VĂN CHƯƠNG MỤC LỤC.





QUYỂN THỨ HAI.

DẠY VỀ THI PHÚ.

TỰA.

Có lời Ngạn ngữ rằng: « **Nascitur poeta, fit orator,** *Thi giả tự thiên sanh, văn giả tập nhi thành* ». Nghĩa là việc thi phú khéo làm là tài tự nhiên mà có; nghề văn chương khéo giảng thì bởi tập luyện mà nên. Nhưng vậy có câu: *Nghệ năng sở sứ*. Bất kỳ nghề gì, hễ mình chuyên cần tập luyện, thì lần hồi cũng sẽ thành. Vậy nghề làm Thi Phú, dầu vốn mình không có tài tự nhiên mặc lòng, song nếu mình chuyên cần tập luyện, thì ắt lần lần cũng sẽ nên một tay văn hay phú giỏi. Và tài tự nhiên nó giúp mình làm cho dễ mà thôi, nó chẳng dạy mình biết các cách thức cả đâu. Mà trong việc Thi Phú Annam thì có nhiều cách thức lắm. Người đời xưa đã truyền lại cách nọ kiểu kia để cho kẻ làm Thi phú chiếu theo đó mà làm cho xứng bài hạp việc. Ai không học hành tập luyện, thì không biết hết các thức kiểu ấy dạng; tài tự nhiên bất quá biết thức làm văn vè dễ vậy mà thôi; còn chí như những Thi Phú hơn thì phải chịu câu: *không thầy đố mầy làm nên*

Xưa nay trong các trường Nho các thầy cũng có tập học trò làm đối đáp thi phú ít nhiều, song chỉ vẽ qua sơ lược, tập làm theo thói quen, chẳng chỉ bản luật mẹo

gì cho thành qui pháp. Bởi đó kẻ học tập Thi Phú cho thành cụ thể với đời, thì thật là một điều rất gay, .t người học tới.

Vậy nay ta chiếu theo thức kiểu cổ nhơn di truyền, mà làm ra một bổn nôm na theo vần quấc ngữ để dạy học trò cho biết cách làm **Văn vè, Thi cú, Văn phú, Hịch, Tuồng.** Song cho đặng học tập làm các bài thể ấy, thì trước hết phải biết Thi Vận, và biết luật làm Câu đối, cũng biết cách nói Lối là làm sao. Vì vậy nên dạy qua về các điều ấy một ít, đoạn sẽ diễn Luật về kiểu làm Văn Vè, Thi Cú v. v.

Đ. HỒ NGỌC CẨN.

THI PHÚ NHẬP MÔN.

1. — H. — *Viết cách Văn Vè Thi Phú là đi gì?*

T. — Là viết theo luật mẹo dạy phải giữ khi làm các thứ Văn Vè Thi Phú v. v. có hạn lệ được nói mấy câu, mỗi câu mấy tiếng, mỗi tiếng theo vận nào v. v.

Những luật mẹo thể ấy quen gọi tiếng chung là **Niêm Luật.**

2. — H. — *Biết cách Thi Phú có ích chăng?*

T. — Hễ nghề nào luyện cho thành, thì cũng có ích: nên nghề Thi Phú nếu tập cho giỏi, thì cũng hay, lại cũng là đều có ích lắm; chẳng những là trong việc Thi Phú mà lại trong việc văn chương, nếu mà không biết nghề Thi Phú ít nhiều, thì bài vở cũng không đặng mặn mòi cho mấy. Vì kẻ biết Thi Phú, thì biết đặng nhiều kiểu văn hoa, nhiều câu bóng dáng, nhiều lời tươi tắn, nhiều tiếng mặn nồng. lại biết sắp đặt cho câu kéo cân nhau, cũng biết lựa tiếng bình, chọn tiếng trắc, để đặt cho có câu đưa lên, câu hạ xuống cho êm tai dịu giọng. Vậy kẻ học Văn chương muốn dọn sách hay muốn làm bài kia thì cũng nên học nghề Thi Phú và năng coi các bài vãn, bài văn v. v. để học cách nói kiểu đặt cho mặn nồng xuôi xắn.

Muốn học Niêm luật về Văn Vè Thi Phú v. v. thì trước hết phải biết Thi vận, và biết các vận hoà hiệp với nhau làm sao.

ĐOẠN THỨ I.

DẠY CHO BIẾT THI VẬN.

ĐIỀU THỨ I.

Có mấy thứ Vận.

Xét trong giọng nói tùy cao thấp nặng nhẹ mà chia ra làm hai thứ vận, là: Vận *Bình* và Vận *Trắc*.

3. — I. Vận Bình. — Hễ tiếng nào trong quấc ngữ không dấu hay là dấu *Huyền* thì kể là Vận Bình, như *Ba bà, năm người* v. v. Lại tiếng nào không dấu thì quen kêu bằng **Bình thượng**; còn tiếng nào có dấu huyền thì kêu bằng **Bình hạ.** Bình thượng, bình hạ cũng là bình thường chẳng hề gì; song có đôi khi cũng có lệ: phải dùng bình nầy chẳng nên dùng bình kia, như sẽ thấy trong Luật làm Văn làm Thi

4. — II. Vận Trắc. — Hễ tiếng nào có dấu *nặng*, dấu *ngã*, dấu *hỏi*, dấu *sắc* thì kể là vận Trắc hết, như: *Bị bỏ ngã xuống*.

Lại Trắc cũng quen chia ra làm ba thứ:

1° *Trắc thượng thinh* là những trắc có dấu hỏi, dấu ngã, như: *Cứ mã*

2° *Trắc khứ thinh* là những trắc có dấu nặng, dấu sắc, như: *Đạo thánh*.

3° *Trắc nhập thinh* là những tiếng ở cuối có chữ c, ch, p, t. như: *Học tập cách vật*.

Trắc nào cũng là trắc thường nó hệ gì, song chia ra làm nhiều thứ vậy, để cho kẻ làm Thi Phú biết lựa trắc nọ chọn trắc kia, kẻo có đôi khi trong một câu dùng nhiều lần một thứ trắc thì nghe không đặng xuôi. Còn

Trắc nhập thinh thì có khác hai thứ trắc kia một đều, là nó cứ Trắc hoài, chẳng có lẽ hoá nên bình đặng, vì chưng nó phải có dấu nặng hay là dấu sắc luôn; còn hai trắc kia, nếu bỏ dấu hay là đổi qua dấu huyền thì hoá ra bình đặng, cho dầu khác nghĩa mặc lòng, như: Đạo thánh = *Đào thanh*. Còn câu « Học tập cách vật » thì phải chịu vậy mà thôi, hay là bất quá đổi đặng: *Hóc tấp cạch vất*.

ĐIỀU THỨ II.

CÁC VẬN HOÀ NHAU THẾ NÀO.

5. — Có đôi kẻ mới biết làm vè vãn tròm trèm, mà chưa rõ về Luật các vận hoà nhau, thoạt khi nghe một câu hai vận không hoà nhau cho mấy, thì ngờ là người ta đặt thất vận; song bấn thật là tại mình chưa biết đủ luật mà chớ. Ví dụ như câu (Trong *Kim vân kiều*).

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

Trong câu ấy vận *Thoi* với vận *Ngoài* nghe qua thì không xuôi với nhau cho mấy, song thật là một vận với nhau.

6. — Vậy nay nên kể qua cho biết các vận hoà nhau thể nào.

1° Vận bình thì hoà với vận bình dầu bình thượng bình hạ cũng vậy; Còn Trắc thượng thinh, khứ thinh thì hoà với nhau. Ví dụ: *Ba nhà*, hai tiếng ấy hoà vận với nhau; còn *Bảy lạy hay này*, bốn tiếng ấy hoà vận với nhau.

2° Dấu bình dấu trắc muốn hoà một vận với nhau, thì phải nghe xuôi tai như nhau, hay là ít nữa là gần như nhau, như các khoản sẽ kể sau nầy:

7.— **Khoản thứ 1.** Các tiếng ở cuối có chữ *a* thì vào một vận cùng nhau hết thảy. Ví dụ: *Cha hoà qua nhà.— Hoa cả đủ quả.* Song các tiếng có cùng *ia*, *ua*, *ưa* thì muốn vào vận *a* hay là vận chữ trước *a* cũng đặng. Ví dụ *kia* thì hoà đặng với *Chia* đã rồi; mà cũng hoà đặng với *Cha* h. là *Chi*.

8.— **Khoản thứ 2.** Các tiếng có cùng là *e*, *ê* thì vào một vận với nhau; còn *i*, *y* thì vào một vận cùng nhau; song muốn cho *e*, *ê*, *i*, *y* vào cùng nhau một vận cũng đặng.

Ví dụ: *Chê chè kỳ thì.— Sẽ kể thuế như kỳ chi ngụy.*

9.— **Khoản thứ 3.** Các tiếng có cùng là *ai*, *ây*, *oi*, *ôi*, *ơi*, *ui*, *ưi*, *ươi* thì vào một vận cùng nhau; mà có đôi khi ép vào vận *i* cũng đặng. Ví dụ: *Mai*, *đây*, *tôi*, *coi*, *chơi*, *cui*, v. v; mà muốn hoà với *Mi*, *đi*, *thi*, v. v. cũng đặng.

10.— **Khoản thứ 4.** Những tiếng ở cuối có *o*, *ô*, *ơ*, *u*, *ư* thì vào một vận cùng nhau.

Ví dụ: *Cho*, *rỏ*, *thơ*, *ngu*, *tư*.— *Ho*, *đỏ*, *nhớ*, *cụ*, *xứ*. Các tiếng có cùng là *ao*, *au*, *âu*, *eo*, *iêu*, *êu*, dẫu có thấy đôi khi họ ép vào vận *o*, *u* v. v. song thà lập *ao*, *au*, *âu* vào một vận, còn *eo*, *iêu*, *êu* vào một vận thì hơn. Ví dụ: *Cau*, *cao*, *dâu*.— *Theo*, *nhiều*, *đều*.

11.— **Khoản thứ 5.** Các tiếng có cùng là *an*, *ăn*, *ân*, *ang*, *ang*, *âng*, *ươn*, *ương* thì vào với nhau một vận. Ví dụ: *Quan*, *răn*, *dân*, *láng*, *nâng*, *mắng*, *thương*, *vườn*.

12.— Khoản thứ 6. Các tiếng có cùng là *on, ôn, ơn, un, ưn, ung, ưng, ong, ông,* thì cho vào đặng một vận với nhau; song thà *on, ôn, ơn, un, ưn* lập vận riêng thì hơn.

Ví dụ: *Con, chồn, sơn, run, chưn, long, rồng, rung, ưng.*

Nota.— Vận *ơn* có đôi khi cho vào vận *an, ang, ân, âng,* còn vận *ưng* cũng vào đặng vận *âng, âng.*

13. — Khoản thứ 7. Các tiếng có cùng là *am, âm, ăm* thì vào một vận. Ví dụ: *Ham, châm, tắm, — Dám, thắm, chậm* Song *âm* còn vào đặng vận *im.* Ví dụ: *Ham, chim — Dặm, tim.* Còn vận *in* thì vào đặng một vận với *inh* Ví dụ: *Tin, minh.*

Nota.— Các tiếng có cùng là *m* thì kẻ vạn thì cũng cho vào một vận với những tiếng có cùng là *n.* Ví dụ: *Cam* cũng vào đặng một vận với *Chan; Hom* cũng vào một vận với *con* v. v.

14.— Khoản thứ 8. Các tiếng có cùng là *nh* thì vào một vận với nhau. Ví dụ: *Danh, bênh, xinh — Sảnh, bệnh, nịnh.*

Nota. — Có gặp đôi khi vận *anh* hoà với vận *an, ân ang, âng.* Đến ấy không lạ: vì quấc ngữ tàu không có *nh* ở cuối; mà chữ nào Annam đọc *nh* cuối thì tàu đọc *ng.* Ví dụ· *Thanh, danh,* thì tàu đọc *cheng, ming.* Nữ nói chi tàu, Annam có nhiều nơi (như Quảng) giọng nói *ân* thì nghe như *eng;* còn nhà quê nhiều tiếng có cùng là *anh,* thì đọc như *eng,* như *mảnh sanh,* thì họ nói: *mẻng trèng.*

15.— Khoản thứ 9. Khoản nầy dạy chung một điều: là những tiếng ở cuối có một consonne như nhau, mà

các chữ voyelles trước consonne ấy thuộc về một vận, thì các tiếng ấy cũng hoà ra một vận, như *e*, *ê*, *i* là một vận thì *em*, *êm*. *im*, *yêm* cũng là một vận. *O*, *ô*, *ơ*, *u*, *ư*, là một vận thì *om*. *ôm*, *ơm*, *um*, *ưm* cũng một vận

Ấy là nói qua về vận bình và vận trắc thượng thanh, nay phải nói riêng về trắc nhập thanh, vì nó chẳng hoà vận được với hai giọng trắc kia.

Luật riêng về trắc nhập thanh.

16.— 1° Những tiếng có cùng là *ch* thì vào một vận với nhau hết, như: *Mạch*, *chếch*, *thích* v. v.

2° Tiếng nào ở cuối có một consonne nhập thanh như nhau, mà chữ voyelles trước consonne ấy thuộc về một vận, thì các tiếng ấy cũng về một vận như đã nói trong khoản thứ 9 trên nầy.

Vậy *ác*, *ắc*, *ấc* là một vận. *Áp*, *ắp*, *ấp* về một vận. *Ót*, *ốt*, *ớt*, *út*, *ứt* về một vận. *Et*, *ết*, *it*, *iết* về một vận v. v. song vận *it* còn hoà dạng với vận *ich*.

Ấy là nói nghe vận cho xuôi tai hơn, còn chí như phép rộng thì bao nhiêu tiếng nhập thanh cũng cho vào một vận được cả. Như sẽ thấy Văn Tế các đấng, tiếng *Mặt*, *thiết*, *vít*, *bác*, *chúc*, *sút*, *tốt*, *vức*. *tốp*, *xếp*, *sách* v. v. là một vận cùng nhau cả.

Lời bảo nên nhớ.

17.—Các khoản các luật đã kể trước nầy về các vận hoà nhau thì bấn như vậy; song muốn cho Văn Vè Thi Phú êm tai, thì thà tìm tiếng cho hoà vận tự nhiên một đàng hay là xê xích đôi chút mà thôi, thì hay hơn.

Vả cách hoà vận đã nói đó là về tiếng Annam mà thôi, nếu pha phách chữ nho vào làm vận thì cũng phải xét chữ ấy có hoà vận không. Vì chưng chữ nho người Tàu đọc cách khác, cho nên có nhiều chữ Annam nghe như một vận mà Tàu thì kể là hai vận khác nhau, ví dụ chữ *Ca* và chữ *Ma* thì hai vận, chữ *Canh* với chữ *Thanh* (là xanh) cũng là hai vận; mà chữ *Thanh* (là tiếng) thì vào một vận với chữ *Canh* v. v. (Ai muốn biết vận Tàu, thì hãy xem Thi vận Tập Thành).



ĐOẠN THỨ II.

DẠY CÁCH LÀM CÂU ĐỐI.

18. — H. — *Câu Đối là đí gì?*

T. — Câu Đối là hai câu đáp nhau cho xứng ý, hạp nghĩa, và nghịch vận Trắc Bình cùng đủ tiếng bằng nhau.

Giải: 1. — *Cho xứng ý, hạp nghĩa:* nghĩa là câu trước nói việc nầy câu sau đối lại việc nọ cho xứng hạp. Câu trước có hai ý, câu sau cũng phải có hai ý. Câu trước nói cứ trên, hoặc nói lại, thì câu sau cũng phải có như vậy, như sẽ thấy trong mấy ví dụ sau.

2. — *Nghịch vận trắc bình* và *đủ tiếng:* nghĩa là tiếng nào câu trên Bình, thì trong câu dưới tiếng đối với tiếng ấy phải lo cho Trắc, mà tiếng nào câu trên Trắc thì câu dưới tiếng đối với tiếng ấy phải lo cho Bình, trừ ra những tiếng Luật cho thong thả như sẽ thấy trong các Đoạn về Thi, Phú, Văn v. v. Vả câu trước có đôi tiếng trùng, hoặc có hai ba tiếng hoà

vận thì câu dưới cũng phải cứ như vậy và cứ đặt đủ tiếng như câu trên, chớ dư chớ thiếu.

19. — Hãy xem các ví dụ thì sẽ rõ:

1° Ba phen tâu chí thánh,
Muôn kiếp tạ thần công

2° Gặp xe vua Võ tay cầm lại,
Thấy thóc nhà Châu mặt ngảnh đi. (1)

3° Một khúc cùm lim ngồi thế đế,
Hai vòng xiềng sắt đứng thời vương.

4° Lòng đó một dây dâu co bạc,
Tình đây muôn kiếp cũng như tiền.

5° Khéo trai vừa biết đan lòng mớt,
Lịch gái trải từng sửa tóc mai.

6° Ngựa ăn nghêu nghến nơi đồng trống,
Trâu gặm su sơ chốn nổng côi.

7° Ngựa kim ăn cỏ chỉ,
Chó vá cắn thợ may.

8° Ngựa nhà trời ăn cỏ chỉ thiên,
Rắn hổ đất cắn cây thục địa.

9° Đêm lạnh thin, hiu hiu bấc thổi,
Ngày nóng nực, phực phực nam bay.

10° Cá dồi nằm trong cối đá,
Cò lửa đứng trước cửa lò.

Trong 10 ví dụ nói đó thì có đủ cách thức như đã nói trong lời giải, câu ví dụ thứ 1 và thứ 2 đối tiếng và đối ý nghĩa mà thôi. Trong ví dụ thứ 3 câu *ngồi thế đế* và *đứng thời vương* có hai nghĩa.

1. Thuở xưa anh em Bá-Di Thúc-Tề nghe vua Võ là vua đầu nhà Châu, ngự giá đi đánh vua Trụ nhà Thương, thì đến can, song vua không nghe, thì anh em lên núi Thủ Dương mà chết đói đó, chẳng thèm ăn lúa nhà Châu.

Trong ví dụ thứ 4, 5, 6, 7, 8 thì có những tiếng liền nao, cứ trên lát léo cách nọ thế kia, thế thì đã rõ. Trong ví dụ thứ 9 có tiếng đôi: *Hiu hiu, phực phực*, lại cũng có hoà vận nữa là: *Thiu với hiu, Nực với phức.* Trong ví dụ thứ 10 thì đối lái.

20. — H. — *Đối trệ là làm sao?*

T. — Câu đối cho rằng: Trệ, là khi nó đối ý nghĩa có hơi sút hơi bên đi, không đặng cân xưng cho mấy. Vậy phải xét tùy nhơn loại, cầm thú, thảo mộc, thanh ba, ngũ hành, tứ quí, ngũ đức, thất tình, tam cang, ngũ phước, ngũ nghệ, bá công v. v. loài nào theo loài nấy, thuộc nào theo thuộc nấy mà đối, thì khỏi trệ. Khi làm liễn đối mà tặng khen ai, thì lo đặt câu thứ hai cho lấn hơn, hay là xê xích mỉa mai, chớ sút.

Lại có đều hệ là lánh cho khỏi mấy tên húy với thân nhơn tôn trưởng người ấy. Song mình muốn lấy tên con cháu người ấy để mượn ý nghĩa mà tặng thì đáng. Khi đi cho anh em bạn nếu có mượn chữ tên người ấy với tên mình mà đối nhau, thì cũng không lỗi gì; trừ ra kẻ bậc lớn quá, thì ngó không đáng.

Giữ cho khỏi mấy đều lỗi thế ấy thì khỏi trệ.

21. — H. — *Khi làm câu đối phải giữ Trắc Bình thế nào?*

T. — Luật giữ Trắc Bình thế nào thì tùy theo câu dài câu vắn. Vậy nay cứ từ câu vắn đến câu dài mà chỉ ra từng luật cho rõ. Phép rộng chung là tiếng thứ 1 bất luận, muốn đặt trắc bình mặc ý; còn tiếng thứ ba, có khi mặc ý, có khi không, như sẽ thấy sau.

22. — I. Câu đối 2 chữ. — Muốn đặt trắc bình thì mặc ý, miễn là câu dưới nghịch câu trên như *Quân thần*

đối với *Phụ tử; Thiên địa* đối với *Quỉ thần; Má phấn* đối với *Môi son*. v. v.

23. — II. **Câu đối 3 chữ.** — Tiếng nào trắc bình cũng đặng, miễn là đừng đặt trắc giữa hai bình, hay là bình ở giữa hai trắc, lại cũng đừng ba trắc ba bình luôn nhau: những cách thể ấy tuy không sai luật, song khó nghe nên không mấy ai đặt.

Ví dụ: *Trước phò vua — Sau giúp nước.*
Tháng ba thìu — Trừ bảy mối.

24. — III. **Câu đối 4 chữ.** — Nhứt tam mặc tình, nhì tứ trắc bình đối nhau: nghĩa là chữ thứ 1 thứ 3 mặc ý, còn chữ thứ 3 và thứ 4 nghịch nhau.

Ví dụ: *Dựng lò Tạo hoá — Sửa bức càn khôn.*
Cái rầu xấu bánh * — *Nuộc lạt bát cơm.*

NOTA. — Hãy nhớ điều nầy: câu đối từ 4 chữ sắp lên thì ba chữ sau bết hằng phải có hai bình hay là hai trắc khít nhau luôn, đừng đặt một trắc ở giữa hai bình, hay là một bình ở giữa hai trắc. Lại cũng chớ đặt ba bình ba trắc khít nhau.

Ví dụ: *Bén hơi rơm lửa*: đối lại: *Hoả khí mây mưa*. Nếu đối: *Động lòng mây mưa*, thì không đặng vì ba bình ở liền nhau: *lòng mây mưa*.

25. — IV. **Câu đối 5 chữ.** — Chữ thứ hai, thứ bốn trắc bình nghịch nhau: chữ thứ ba với thứ 5 cũng phải nghịch nhau như vậy.

Ví dụ: { *Đã rung cây nhát khỉ;*
{ *Lại vạch lá tìm sâu*

{ *Mèo mướp tha dưa chuột,*
{ *Ong bầu đút đậu voi.*

* *Râu xấu* hoá vận; đối *lạt bát* cũng hoá vận.

26. — V Câu đối 6 chữ.—Chữ thứ bốn phải nghịch vận chữ thứ sáu, các chữ khác vô luật. Song nếu dứt nghĩa sau chữ thứ 3, thì lo cho nó nghịch vận với chữ thứ 6.

Ví dụ: { *Năm canh những nhớ ngùi ngùi,*
{ *Sáu điểm hằng trông vọi vọi.*

{ *Chó sủa ma, gà đá bóng,*
{ *Trâu chém gió, thỏ giỡn trăng.* *

27. — VI. Câu đối 7 chữ. — Chữ thứ nhứt và thứ ba mặc ý, chữ thứ hai và thứ bốn nghịch vận; chữ thứ năm với thứ bảy cũng nghịch vận; và chữ thứ sáu thuận với chữ thứ hai luôn,

Ví dụ: { *Vun quen nên nhơn khi tuổi trẻ,*
{ *Đắp lối cội đức thuở xuân xanh*

{ *Bền lòng giao chiến nơi trường pháp,*
{ *Vững chí giảng rao chốn thị thành.*

Hãy xem cặp Trạng và cặp Luận trong bài Thơ thì sẽ rõ câu đối bảy là thể nào.

Chính Luật định về câu đối thì từ hai chữ sấp đến bảy chữ mà thôi. Còn câu dài quá bảy chữ, thì phải như các câu trước nầy mà láp với nhau; như:

28. — VII. Câu đối 8 chữ. — Thì láp hai câu bốn, hay là câu ba với câu năm thì thành câu tám.

Ví dụ: { *Trì chí tu thân, xa đàng thế tục,*
{ *Thành tâm khắc kỷ, dẹp chước tà ma.*

{ *Chứng đạo Chúa, máu rơi nơi thổ vũ,*
{ *Thơm danh cha, tiết rạng chốn sơn hà.*

29. — VIII. Câu đối 9 chữ. — Thì láp câu bốn với câu năm, câu nào trước cũng đặng; hay là câu ba với

* *Ma gà, Gió thỏ* ấy là đối hoà vận đó.

câu sáu; song phải liệu cho chữ cuối trong hai câu lập đó có vận nghịch nhau.

Ví dụ: { *Kính Chúa yêu người, mười răn lưa nằm giữ,*
Hãm mình sửa nết, bảy mối chớ vương mang

{ *Xem lên trời, nọ vừng mây bay phất phơ.*
Ngó xuống biển, kia lượn sóng nổi lao xao

30. — IX. **Câu đối 10 chữ.** — Thì láp hai câu năm, hoặc một câu ba một câu bảy; hoặc một câu sáu một câu bốn, láp cách nào cũng đặng. miễn là đủ mười chữ thì thôi. Song thường liệu cho đuôi hai câu ấy nghịch nhau, thì dễ nghe

Ví dụ: { *Phụ tử tình thâm, muôn năm hằng con nhớ mãi,*
Sư sanh ngãi hậu, ngàn dặm nào có xa đâu

Ấy láp câu đối tám, đối chín, đối mười mà coi cho hiểu, phải làm câu đối dài làm sao. Bằng muốn làm câu dài hơn nữa, thì cũng cứ thức ấy, là láp hai ba câu lại với nhau, thế nào nghe cho có điệu, thì đủ.

Ví dụ: { *Cùm xiềng phủ mặc chơn tay, miễn cho thành niềm hiếu tử,*
Dao phủ dành trao đầu cổ, hầu đặng trọn chữ trung thần

Khi làm Liễn Đối hai ba câu láp lại với nhau thành một câu dài quá làm vậy, thì kêu bằng Đối *Hạc Tất*

Còn đối *Song-quan*, đối *cách cú* nghĩa là gì, thì sẽ nói trong đoạn về Văn Phú. Ấy là luật chỉ cách thức làm câu đối, phải tập làm câu đối cho thạo đã, mới làm nổi Thi cú, Phú Văn. Song còn phải biết cách nói lời cho nhằm luật, để hoà vận cho trúng tiết, kẻo thất luật thì không xuôi tai hạp điệu.

ĐOẠN THỨ III.

Dạy cho biết cách nói lối.

31. — H. — *Nói lối là làm sao?*

T. — Là nói một câu có hai tiếng hoà vận với nhau, nghe xuôi tai luôn lối.

Ví dụ: Trẻ khôn *qua*, *già* lú lại.

32. — H. — *Nói lối làm vậy có luật mẹo gì chăng?*

T. — Có, mà cho đặng chỉ rõ luật ấy, thì trước hết phải biết: mỗi một câu lối thể ấy dầu dài vắn cũng chia ra hai phần, lại hai phần ấy cân nhau hay là phần sau dài hơn. Phần trước kể từ đầu cho đến vận thứ nhứt, như trong ví dụ trên này: Phần thứ nhứt cho đến tiếng *qua*.

Vậy có hai luật, vì có khi hai câu cân nhau, có khi câu sau dài hơn.

33. — I. — **Khi hai phần cân nhau.** 1. Nếu mỗi phần có hai tiếng, hay là ba tiếng, thì lo cho phần sau có một tiếng hoà vận cuối với phần trước; vậy tiếng nào trong phần thứ hai cũng đặng bất luận tiếng thứ nhứt, hai, ba.

Ví dụ; 1° Lão *lai*, *tài* tận.
2° Tay *làm*, *hàm* nhai.
3° Khôn *sống*, *bống* chết.
4° Càng *cao*, càng *lao*.
5° Đa *sự*, đa *lự*.
1° Ăn xem *nồi*, *ngồi* xem hướng.
2° Nhứt có *râu*, nhì *bầu* bụng.
3° Tiên xử *kỷ*, hậu xử *bỉ*.

Xét đó phần thứ hai hoà tiếng nào cũng đặng.

2. Khi mỗi phần bốn chữ, thì thường hoà vận nơi tiếng thứ hai trong phần sau; có khi cũng hoà nơi tiếng thứ nhứt, hay là tiếng cuối, ít khi hoà với tiếng thứ ba.

Ví dụ: 1° Hay ăn thì *đói*, hay *nói* thì sai.
2° Xem qua tưởng *có*, *ngó* lại không chi.
3° Tác thiện như *đăng*, tác ác như *băng*

3. Khi mỗi phần có năm chữ, thì thường hoà vận nơi chữ thứ hai, thứ ba, hay là thứ năm trong phần sau, ít khi hoà chữ thứ nhứt hay là thứ bốn. Ví dụ:
1° Một phen còn khá *thứ*, ba *thứ* chẳng nên tha.
2° Một phen còn khá *thứ*, ba phen *cứ* gia hình.
3° Một thứ có khi *tha*, *ba* phen nan phương cứu
4° Nhứt manh dẫn chúng *manh*, tương tương nhập hoả *khanh*. (1)

4. Nếu mỗi phần có sáu chữ, thì hoà vận nơi chữ thứ bốn phần sau, có khi cũng hoà chữ cuối.

Ví dụ: Thương con cho roi cho *vọt*.
Ghét con cho *ngọt* cho ngào.

5. Nếu mỗi phần có bảy chữ, thì hoà vận nơi chữ thứ ba thứ bốn, hoặc thứ năm hay là thứ bảy phần sau.

Ví dụ: { Vật không *nuôi* năng *dòi* năng khó,
{ Con không *đẻ* chẳng *bế* chẳng thương.

{ Thiện nhơn bất thiện nhơn chi *sư*.
{ Bất thiện nhơn thiện nhơn chi *tư* (2)

34.— II.— Khi hai phần chẳng cân. 1. Nếu phần sau hơn phần trước một chữ mà thôi và phần trước

1. Đứa mù dắc tốp mù, đem nhau tràn cả xuống hầm lửa.
2. Kẻ lành làm thầy dạy kẻ dữ, kẻ dữ lại giúp đỡ kẻ lành.

vần (hai, ba chữ) thì giữ cách hoà vận như đạy trước nầy cũng đặng, vì kể cho như hai phần cân nhau.

Ví dụ: Gần nhà *giàu*, *đau* răng ăn cốm.

Bằng phần sau dài hơn phần trước hai ba chữ, thì thường hoà vận nơi tiếng ở trước hai chữ cuối trong phần sau.

Ví dụ: 1° Không *thầy*, đố *mầy* làm nên.

2° Biết thì thưa *thốt*, không biết thì dựa *cột* mà nghe.

3° Ăn vỏ *dưa*, thấy vỏ *dừa* mà sợ.

Ấy nói sơ qua một ít đều cho biểu cách thức nói lối; cách ấy thiên hạ năng dùng trong các câu ví, câu tục ngữ v. v.

Mấy đoạn trước nầy gọi rằng: **Thi Phú Nhập Môn** vì dạy những đều phải biết trước khi làm Thi Phú, như thể dọn đường cho đặng vào trường Thi Phú.

Mấy đoạn sau nầy sẽ dạy cho biết cách kiểu làm Thi Phú từ thứ dễ lần tới thứ khó.



PHÚ THI QUI PHÁP

Dạy cách kiểu làm văn vè, thi cứ, văn phú, hịch, tuồng.



ĐOẠN THỨ NHỨT

Dạy về cách làm văn vè.

35.— H.— *Văn vè là đi gì?*

T.— Văn vè là những bài có từng câu có chừng mấy chữ, có hoà mấy vận để nghe cho êm tai; song không buộc đối đáp gì. Văn với vè cũng là một thứ; song tiếng vè chỉ những bài hèn hơn, như những bài mấy người tới mắt quen đọc để kiếm tiền, mấy bài con nít đặt khích kẻ nọ người kia v. v.; còn Văn là những bài trọng hơn, như *Văn sinh nhựt*, *Văn Giang sinh* v. v., còn tiếng *ca* theo chữ thì cũng chỉ nghĩa là *Văn*, như *Chỉ Thiện Ca*, *Huấn Tử Ca* v. v. Song khi nói *Bài ca* thì hiểu về các Bài hát theo cung Đờn Tàu, như *Bài ca Kim Tiền*, *ca Lưu thủy*; *ca Tứ Cảnh* v. v.

36.— H.— *Có mấy thứ Văn?*

T.— Thường có bốn thứ, là: *Văn Hai*, *Văn Tư*, *Văn Lục Bát*, *Văn Thất Ngôn*. Vậy sẽ nói riêng từng thứ Văn ấy cho rõ luật mà đặt.



ĐIỀU THỨ I.

DẠY CÁCH LÀM VĂN HAI.

37. — H. — *Văn Hai là đi gì, phải đặt làm sao?*

T. — Văn Hai là một thứ văn tuy đầu một câu viết bốn chữ cho dễ coi; song nó hoà vận từng hai tiếng. Cho nên kể như một câu có hai tiếng, và tiếng thứ hai trong mỗi câu phải hoà vận với nhau.

Vậy câu đầu khi đuôi trắc, chưa hoà với tiếng nào, như *vè vẻ;* câu thứ hai đuôi bình như *vè ve;* câu thứ ba đuôi bình, hoà vận với chữ cuối câu trước, như *nghe vè,* đoạn cứ hai câu đuôi trắc hoà vận với nhau, rồi tới hai câu đuôi bình hoà vận với nhau, cứ vậy cho đến cùng, thế nào cho hoà vận từng hai tiếng. Ví dụ:

Vè *vẻ* — Vè *ve*
Nghe *vè* — Chim *cá,*
Chim *sá* — Cá *thu,*
Chim *cu* — Cá *giếc,*
Chim *trích* — Cá *bầu,*
Chim *sầu* — Cá *mù,*
Chim *cú* — Cá *ong* v. v.

Ấy là cách làm Văn hai; muốn đặt mấy cũng được, miễn là một cặp đuôi bình hoà vận, rồi một cặp đuôi trắc hoà vận như đã nói trên nầy.

ĐIỀU THỨ II.

DẠY CÁCH LÀM VĂN TƯ.

38. — H. — *Văn Tư là thứ nào, phải đặt làm sao?*

T. — Văn Tư là thứ văn có bốn chữ trong mỗi câu, và đủ bốn câu thành một vế (strophe).

Phải đặt câu thứ nhứt đuôi bình; câu thứ hai đuôi trắc; qua câu thứ ba cũng đuôi trắc và hoà vận với đuôi câu trước; đến câu thứ bốn trở lại đuôi bình: ấy là rồi một vế. Nếu khi sự vế khác thì câu thứ nhứt lại đặt đuôi bình và hoà vận với chữ cuối vế trước.

Ví dụ: 1°
Lạy Chúa khoan *nhơn*,
Ngự toà chói *lói*,
Thương dân tội *lỗi*,
Ở chốn phàm *gian*.

2°
Xác thịt lăng *loan*,
Quỉ ma khuấy *khuất*,
Lòng tôi khốn *cực*,
Ơn Chúa ủi an. v. v.

Nếu muốn làm thêm nữa, thì cứ láp theo vận *an*.

39. — Nota. — 1° Văn nầy chẳng buộc đối đáp: song có đối đặng thì hay; hoặc cách đối như trong vế thứ nhứt ví dụ trên nầy; hoặc liên đối như xem trên vế thứ hai đó.

Hãy xem các kinh *Mừng thay* trong « Mục Lục » và mấy bài ca mừng, như bài về Chơn Phước Năm Thuông v. v. thì sẽ thấy văn tư như vậy.

Các vè phần đơi, họ cũng năng dùng cách nầy.

2° Có đôi khi người ta làm Văn tư mà có pha lộn văn hai vào; có khi pha nơi vận trắc, có khi pha nơi vận bình; pha mấy câu, đoạn trở lại văn tư, thì để mặc kẻ làm văn tùy tiện.

Ví dụ: Quê tôi Bình-*Định*,
Làng *chính* Qui-*Hoà*,
Giữ đạo toàn *gia*,
Mẹ *cha* đã mất,

Còn *thật* mình *tôi*,
Anh em chết *rồi*,
Chẳng còn ai *cả*,
Đang buổi thong *thả*,
Tôi *đã* học *văn*,
Sau qua Phi *năng*. v. v.
Lời khai của cha Khâm, Đặng Đ. Tuấn).

ĐIỀU THỨ III.

ĐẶT CÁCH LÀM VĂN LỤC BÁT.

40. — H. — *Văn Lục bát là đi gì, phải đặt làm sao?*

T. — Văn Lục bát là khi có một câu sáu chữ và một câu tám chữ; nên gọi rằng: *Lục bát*.

Niêm luật: 1° Bình hai, sau tám, trắc tư
Phải lo giữ trọn; kỳ dư mặc tình;
2° Bằng không giữ đặng cho tinh,
Hai trắc bốn bình thế lại cũng xuôi;
3° Tám trên sáu dưới hoà đuôi,
Sáu còn hoà sáu chữ luôi vận nào.

Giải: 1° Nghĩa là tiếng thứ hai, thứ sáu, thứ tám phải lo cho bình; tiếng thứ tư thì lo cho trắc; còn các tiếng khác thì mặc ý.

2° Nếu không giữ trọn luật ấy trong câu tám, thì đổi cách cũng đặng: là phải đặt tiếng thứ hai và thứ sáu trắc; tiếng thứ tám bình thượng, còn tiếng thứ tư thì bình hạ, và hoà vận cùng tiếng cuối câu trên.

Ví dụ: Trên trời mừng Chúa hiển *vinh*,
Dưới thế an *bình* cho chúng thiện nhơn.

3° Phải lo cho tiếng thứ sáu trong câu tám hoà vận với tiếng cuối câu trên: lại phải lo cho tiếng cuối câu sáu hoà vận với tiếng cuối câu tám trên. Và trong câu tám hễ tiếng thứ sáu bình thượng thì tiếng thứ tám bình hạ; bằng tiếng thứ sáu bình hạ, thì tiếng thứ tám phải đặt bình thượng, như xem tỏ từng điều trong vi dụ sau nầy:

Trải xem dặm liễu đường *hòe*,
Tin ong ngơ ngáo tiếng *ve* vang *dầy*.
Vui xem nước nọ non *nầy*,
Nước xao sóng dợn non *vầy* đá cao;
Màn trời gấm có xiết *bao*,
Trên ngành chim hát dưới *ao* cá chầu.

Ấy là Niêm luật về văn lục bát; văn nầy thiên hạ dùng lắm; nhiều người cũng biết đặt khỏi sái luật, song không hay đặng bao lăm.

41. — H. — *Phải đặt văn nầy cách nào cho hay?*

T. — Văn nầy cũng như các Thi Phú khác, muốn cho hay trước hết phải tìm tiếng văn hoa bóng dáng, hay nhắc lại tích tầm đời xưa (allusion); đừng ép vận quá hay là dùng đi dùng lại một tiếng mà làm vận; như *mà, là, thời, khi* v. v.; sau nữa muốn cho hay thì phải đặt cho có đối đáp thể nầy: 1° Trong câu sáu phải lo cho có bốn tiếng đối nhau; hoặc hai tiếng trước đối với hai tiếng sau; hoặc hai tiếng trước đối với hai tiếng giữa; hoặc hai tiếng sau đối với hai tiếng đầu. Hay là cho ba tiếng sau đối với ba tiếng trước; chúc ấy vần thứ ba phải trắc và vần thứ hai và thứ tư mặc ý.

Vi du: Khi dựa *gối*, khi cúi *đầu*,
Khi go chín khúc, khi chau đôi mày.

2° Còn trong câu tám thì lo cho bốn tiếng sau đối với bốn tiếng trước, như đã thấy trong ví dụ trên nầy và ví dụ sau nầy nữa:

(Thơ con ở đàng xa gởi cho cha mẹ)

1° Đêm thanh *vắng*, dạ ưu *thầm*,
Để kêu thúc nhớ thơ *ngâm* giải *sầu*;
2° Khoanh tay, dựa gối, gục *đầu*,
Ruột go chín khúc, mắt *châu* đôi *mày*;
3° Nhớ xưa gẫm lại lúc *rày*,
Xưa sưa cam khổ, rày *đầy* tân *toan*;
4° Dòng châu luy ngọc chứa *chan*,
Dấm dề vạt áo, đầy *tràn* khăn lau;
5° Mặt hoa héo hắt bàu *nhàu*;
Phai nhan bạch phấn, lợt *màu* hồng đơn.

Xét trong ví dụ đó mỗi câu tám đều có nửa sau đối với nửa trước. Còn câu sáu thứ 1° ba sau đối với ba trước: *Đêm thanh vắng, dạ ưu sầu.*

Câu thứ 2° từng hai tiếng đối nhau.

Câu thứ 3° hai tiếng sau đối với tiếng đầu.

Câu thứ 4° hai tiếng đầu đối với hai tiếng giữa.

Câu thứ 5° hai tiếng giữa đối với hai tiếng sau.

Đặt văn cứ như vậy đặng thì hay: song cứ luôn không phải là dễ đâu. có pha phách mới đặng. Hãy xem mấy văn hay mà bắt chước, như văn *Tứ dân tứ Thú, Lục khác, ngũ canh* v. v. Còn văn *Kim vân kiều*, và *Vân Tiên* kiểu nói cách đặt cũng hay lắm, song nói việc nam nữ ân tình v. v., cho nên thà đừng tìm văn hoa đó thì hơn, kẻo trí tìm văn hoa mà lòng gặp nguyệt hoa chăng.

42. — H. — *Văn Lục bát có làm pha phách cách nào chăng?*

T. — Văn Lục bát có chế tác thất ngôn thể nầy.

1° Đầu văn nhiều khi làm hai câu bảy: câu thứ nhứt, tiếng thứ ba và thứ năm bình cùng hoà vận với nhau: tiếng thứ bảy thì trắc. Qua câu thứ hai đặt tiếng thứ năm trắc và hoà vận với tiếng cuối rốt câu trên, còn đuôi câu thứ hai thì bình. Đoạn cứ chắp theo đuôi vận bình ấy mà đặt văn Lục bát như thường.

Ví dụ: (Văn thánh Vitô)

Tuyết đông *thiên* mãn *niên* tân *tị*,
Gió thoại lòng sầu *lụy* tuôn *rơi*;
Thấy trong kiểng vật hoà *trời*,
Vững bền thạnh trị ngàn *đời* chi day....

2° Giữa văn có khi cũng pha chế hai câu bảy như vậy, nhứt là khi bắt đầu kể một việc. Song bấy giờ phải lo cho tiếng thứ năm trong câu bảy thứ nhứt hoà vận với tiếng rốt câu tám trước; còn tiếng rốt câu bảy trước thì hoà vận với tiếng thứ năm (một đôi khi thứ bốn) câu bảy sau.

3° Có bài văn đặt có chừng cứ hai câu bảy, đến hai câu lục bát; rồi lại cứ hai câu bảy v. v. mà câu bảy ấy cứ giữ luật như đã nói trên số thứ 2° trước nầy.

4° Trong văn lục bát có đôi khi nhậm vào đôi ba bài thơ thất ngôn bát cú hay là tứ tuyệt, khi ấy phải lo cho tiếng rốt bài thơ hoà vận với chữ rốt câu tám trên. Lại khi hết bài thơ trở qua văn thì văn cũng cứ theo vận ấy.

Ví dụ: (*Ngũ canh văn*).

Đang còn nhiều nỗi lo *âu*,
Nghe trống trên *lầu* thúc điểm canh *ba*,

Thơ rằng:

Chạnh lòng khoăn khoái tưởng lo *xa*,
Mới đó sao canh đã đến *ba*,
Sương bủa hoà trời sao rải rác,
Tuyết giăng khắp núi nguyệt dần *dà*;
Bâng khuâng sầu thúc khôn cầm lụy,
Thổn thức buồn tuôn biếng nói *ra*,
Những mảng so đo tìm lẽ hỏi,
Hỏi ai hơn hỏi tấm lòng *ta*,
Nhơn thay Chúa cả ngôi *ba*,
Đầy lòng lân mẫn thương *ta* vô hồi.

Nota.— 1° Có đôi khi ngặt thì kẻ thi phú cũng đặt tiếng thứ hai và thứ bốn trắc cả hai dấu trong câu sáu hay là tám cũng vậy, như:

Mẹ *đời* con *bù* như *cào*.
Như *xán* như *mọc* như *đào* ruột *ra*.
(Văn cụ Sáu đặt)

Dạy con dạy thuở nên *ba*,
Dạy *vợ* dạy thuở mẹ *cha* đưa về.
(Tục ngữ)

Song kẻ làm văn hay phú giỏi chẳng có đặt tiếng thứ hai và thứ bốn trắc như vậy, trừ ra vần thứ hai trong câu sáu, khi ba tiếng sau đối với ba tiếng trước.

2° Lo làm sao cho câu tám bốn tiếng trước dứt nghĩa thì hay hơn: song có đôi khi cũng đặt dứt nghĩa sau tiếng thứ ba thứ năm, ví dụ như:

Bây giờ đất thấp trời cao,
Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ.
Như chim thất ngẫu ngẩn ngơ,
Nơi nương ẩn, chỗ đụt nhờ cũng không.

ĐIỀU THỨ IV.

DẠY CÁCH LÀM VĂN BẢY CHỮ.

43.— H.— *Văn bảy chữ là làm sao?*

T.— Là thứ văn mỗi câu có bảy chữ, có pha kiểu đối đáp vào, gần như thi phú. Có hai thứ văn bảy như vậy; một thứ toàn câu bảy, một thứ có pha chế.

§ I.— VĂN TOÀN CÂU BẢY.

Thứ nầy quen dùng khi làm bài tặng khen. Bảy chữ thành một câu; bốn câu thành một vế (strophe).

1° Trong một câu lo giữ trọn ba chữ sau là đừng đặt trắc giữa hai bình, hoặc đặt bình giữa hai trắc; song phải đặt hai bình gần một trắc, còn mấy chữ trước thường cho mặc ý; song khi sau ba tiếng mà dứt hơi đặng thì thà đặt tiếng thứ ba trắc bình như tiếng thứ bảy.

2° Câu thứ nhứt chữ rốt trắc; câu thứ hai chữ thứ năm trắc hoà vận với chữ rốt câu trên, còn chữ thứ bảy thì đặt bình. Câu thứ ba chữ rốt bình hoà vận với câu trước; câu thứ bốn chữ thứ năm bình (bình ba thì hơn) hoà vận với chữ rốt câu trước, còn chữ thứ bảy thì trắc. Khi sự vế khác thì cứ tiếp theo vận trắc ấy đoạn cứ đặt như đã nói trong vế thứ nhứt.

Ví dụ:

1
Kính thờ Chúa ngự trên thiên *quốc*,
Hằng quản hay mọi *bậc* mọi loài,
Xin giúp tôi ở chốn trần *ai*,
Đặng nhờ phước thưởng *ngay* thường bữa.

2
Lượng Chúa bao dường thương bàu *chữa*,
Phận tôi yếu đuối *ngửa* trông nhờ,
Sống đời vui một dạ kính *thờ*,
Lìa thế đặng ngàn *thu* xem tỏ.

NOTA. — Văn nầy không buộc đối đáp, song làm đối đáp được thì càng hay, liên đối hay là cách đối cũng được. Như ví dụ trên nầy vế thứ nhứt cách đối, vế thứ hai liên đối.

§ II. — VĂN BẢY PHA CHẾ.

44. — Thứ văn nầy gọi rằng pha chế, vì có khi pha câu sáu, năm, bốn v. v., thứ nầy kể cặp không kể vế, trừ ra khi đặt tuồng thì phải đặt cho trọn vế. Vậy văn nầy đặt:

1° Mỗi cặp đối nhau, song không buộc đối cho xát vận xát tiếng như trong câu bảy, có trùng vận trùng tiếng đôi chữ không can chi; miễn là:

2° Ba chữ sau hết giữ trọn như trong § I. trước nầy.

3° Lại chữ rốt câu thứ nhứt thì đặt trắc, chữ rốt câu thứ hai đặt bình; chữ rốt câu thứ ba cũng đặt bình và hoà vận với chữ rốt câu trước; chữ rốt câu thứ bốn đặt trắc; chữ rốt câu thứ năm lại đặt trắc hoà vận v. v., cứ vậy hoài cho mấy tiếng rốt cùng, có hai bình hoà vận nhau, hai trắc hoà vận nhau, còn chữ thứ năm không buộc hoà vận như trong § I. trên nầy; ví dụ:

Trước cổ đã mang hai cái niệt,
Sau đuôi thêm kéo một cái *cày*,
Miệng đã nhàm mũi lại dòng *dây*.
Lưng ruổi dậu bụng thêm đỉa *cắn*,
Trâu mệt đà thở dài thở *vắn*,
Người còn thêm *mắng* ngược mắng xuôi.

(Lục súc tranh công văn)

Trước nầy đã nói có đôi khi pha câu bốn, năm, sáu tám v. v. như :

Bao quản nổi non hiểm trở,
Chi nài khe suối đám *dề*,
Cong lưng chịu việc nặng *nề*
Cay đắng những lời dức lác....
Lúa gặt cất lên đã có trâu xe,
Lúa cất trữ lại để dành trâu đạp....
Làm không kịp thở
Ăn chẳng kịp nhai.

Coi mấy câu đó đủ rõ có đối mà không đối mà không đối cho xát, lại có khi cũng trùng tiếng trùng vận.

Nota. — Có một thứ văn bảy khác quen dùng để đặt kinh hát, bài tặng v. v. Nó khác, vì đặt câu thứ nhứt và thứ bốn bình; còn câu thứ hai thứ ba thì trắc, cách hoà vận cũng như văn bảy về § 11. Đặt đủ bốn câu thành một vế. Và câu thứ nhứt thứ ba đặt sáu càng dễ nghe hơn. Ví dụ :

(Bài kinh B. Năm Thuòng).

Hôm nay lễ kính Năm Thuòng.
Cả địa phận vui mừng khôn *xiết*,
Nhớ thuở (trước) trong phen li *biệt*,
Phủi giang sơn chẳng chút mến thương.

Rồi cứ theo vận *thương* đó mà đặt vế sau.

Thứ văn nầy có hoà đặng vận thư năm nữa và làm cách đối thì càng hay. Ví dụ :

(Bài kinh B. Paul Bường).

Dòng sang chức phẩm cũng *sang*,
Quyền tể tướng xứng *hàng* anh *dũng*,
Bức trọng công danh càng *trọng*,

Phước thanh nhàn hưởng *cong* Thiên *ban*
Phò vua vui dạ hi *hoan*,
Ra đám chiến không *màng* súng *giặc*
Thờ Chúa nức lòng khoái *lạc*
Trước toà bình chẳng *nhát* gươm quan.

THƠ VỀ VĂN ĐỘC VẬN.

45. — H. — *Văn Độc vận là làm sao?*

T. — Là văn làm từ đầu tới cuối, mỗi chữ rốt câu đều hoà một vận với nhau cả, hoặc trắc hoặc bình tùy câu thứ nhứt.

Văn nầy thường làm mỗi câu bảy, tám chữ, muốn làm năm, sáu chữ cũng đặng, song câu vắn thì càng khó.

Khi học trò khi sự tập làm thơ, thì thầy nên bắt nó làm thứ văn Độc Vận nầy, đặng tập nó kiếm vận. Làm nhiều câu lắm mà một vận, thì nhiều khi túng, cho nên thầy cũng nên hạn cho nó mấy câu thì đổi vận khác cho dễ.

Ví dụ về Văn Độc vận bình.

Thiện Ác hữu Báo:

46. — Hành tàng hư thiệt tự gia *tri* (1)
Sách đã có lời dạ phải *suy*.
Thiện giả phước lai, ác họa *tùy*;
Bóng át tùy hình có lạ *chi*?
Người còn lẽ dối, Chúa dường *khi*,
Kia xem khác thể giống hoa *quì*;

1. Giấu giếm mà làm dở hoặc làm hay, thì việc ai nấy biết. Xét lấy đó thì biết.

Phước thiện họa dâm có sách *ghi*, (1)
Kinh Thi cũng dạy: Nghĩa giả *nghi* (2)
Thiên địa có câu chữ vô *tì* (tư) (3)
Ngày giờ luống bỏ dầu một *thì*,
Tội khiên lỗi phạm dầu mảy *vi*,
Công đức đã làm dầu một *ly*,
Một lời đã nói có hơi *ti*,
Thảy đều có trả chẳng bỏ *nghi*; (4)
Ấy lời chơn thật chẳng sai *di*
Hoặc trước hoặc sau có một *kỳ*;
Chỉ tranh lai tảo dự lai *trì* (5)

Ví dụ văn Độc vận trắc.

Đạo xuất ư Thiên.

47.—Thờ quấy tin vơ sao chẳng *hổ*?
Hổ rày đành phận sau thêm *khổ*,
Khổ vì câu: Hoàng Thiên chấn *nộ*. (6)
Nộ bởi câu tri nguyên bất *cố* (7)
Bất cố nguyên, bất tầm chính *lộ*,
Chính lộ trước sau hằng bằng *có*,
Đạo xuất ư Thiên nguyên là *đó*;

1. *Phước thiện họa dâm.* Trời xuống phước cho kẻ lành, xuống họa cho kẻ dữ, mình sẽ dựng lành hay là sẽ bị phạt.
2. *Nghĩa giả nghi:* Phép công bình là phải trả cho xứng hợp, ở cho xứng hợp v. v.
3. *Thiên địa vô tì:* Trời đất chẳng thiên tư.
4. Chữ *Nghi* nầy chẳng trùng vận với chữ *nghi* trên, vì Nho hai chữ khác nhau.
5. Chỉn còn không rõ một điều: vì không biết nó đến sớm hay là đến chậm.
6. *Hoàng Thiên chấn nộ:* Vua trên trời nổi cơn thạnh nộ.
7. *Tri nguyên bất cố:* Biết Đấng đầu cội rễ mà chẳng đoái đến.

Nhiều kẻ ngâm thơ mà chẳng *rõ*;
Không căn nguyên ai sinh tiên *tổ*.
Nhìn tiên tổ căn nguyên chẳng *ngộ*,
Hoạch tội vu Thiên cầu ất *khổ*. (1)
Vậy hãy hồi tâm suy cho *tỏ*,
Kẻo còn tin dị đoan chi *nó*,
Dị đoan rày bẩn nhiều vô *số*,
Đạo lành có một từ kim *cổ*,
Đạo ấy ơn trên hằng bảo *hộ*,
Chẳng hề khuy khuyết chẳng hề *đổ*,
Vua quan bắt bớ đà quá *ngộ*,
Khác thể đua nhau trừ tuyệt *cố*,
Kẻ thì đào bới người thì *nhổ*,
Quở phạt ngăm đe như sét *nổ*,
Lung lay lắc động đường dòng *tổ*,
Song đạo muôn năm hằng cứ *trổ*,
Mở rộng khắp nơi ngời khắp *chỗ*,
Bởi xuất ư Thiên bền kiên *cố*, (2)
Vậy hãy vâng noi đừng ganh *gổ*,
Noi giữ cho bền đừng dám *bỏ*.

ĐOẠN THỨ HAI.

DẠY VỀ CÁCH LÀM THI CÚ.

48. — H. — *Thi cú nghĩa là làm sao?*

T. — Là một bài Thơ có hạn lệ mấy câu, mỗi câu có mấy chữ, mỗi chữ lại đối nhau cho trúng Luật Mẹo.

1. Hoạch tội ư Thiên vô sở đảo: Đã phạm tội mất lòng đến Trời, thì không biết cầu cứu nơi nào đặng.

2. Chữ Cố này chẳng trùng vận với chữ cố trước, vì Nho viết hai chữ khác nhau.

Thơ nầy khó hơn Văn, cho nên không phải đặt dài. Người văn chương hay dùng thứ nầy lắm, hoặc khi gởi thăm nhau; hoặc máng cho nhau một việc gì, hoặc luận tát về một việc gì; hay là vẽ tất phong cảnh về một chốn nào. Song phải làm cho khéo khỏi tiếng búy tiếng trẻ, hay là tiếng gì xét ra như chúc dữ: Vì người văn nho hay tin Thi cú như lời Thần bút (Oracle). Vậy Thi cú có hai thứ. 1° Thi ngũ ngôn, 2° Thi thất ngôn.

ĐIỀU THỨ I.

ĐẶT CÁCH LÀM THƠ NGŨ NGÔN.

49. — H. — *Thơ ngũ ngôn là làm sao?*

T. — Là Thơ mỗi câu có năm chữ: mỗi bài thường có hai cặp là bốn câu, có đôi khi làm bốn cặp là tám câu. Cặp thứ nhứt làm một đuôi trắc một đuôi bình, thì phải đối cho xát; bằng làm cả hai đuôi bình thì không cần đối đáp gì. Cặp thứ hai một đuôi trắc một đuôi bình và phải đối cho xát; nếu có cặp thứ ba thứ tư thì cũng giữ như vậy; song khi cặp thứ nhứt làm hai đuôi bình thì cặp thứ tư làm như câu kết chẳng có đối đáp gì.

Niêm Luật: Nhứt bất luận, nhị tam tứ ngũ phân minh.

50. — **Giải:** Nghĩa là chữ thứ nhứt mặc ý, bốn chữ sau phải đặt cho nhằm. Vậy:

1° Chữ thứ hai phải nghịch vận với chữ thứ bốn và chữ thứ ba nghịch vận với chữ thứ năm luôn.

2° Các vận bình làm đuôi phải hoà vận với nhau luôn.

3° Khi cặp thứ nhứt hai đuôi bình, thì chớ đặt bình hạ cả hai, kẻo nghe không hay. Lại khi chữ thứ hai và thứ năm bình, cũng phải liệu cho khỏi hai bình hạ, một thượng một hạ là hay.

4° Có hai cách mở bài, hoặc mở bình, hoặc mở trắc. Thơ bình Thơ trắc thì tùy nơi chữ thứ hai câu đầu. Chữ ấy bình thì là Thơ mở bình, bằng là trắc thì là Thơ mở trắc. Muốn mở bình mở trắc mặc ý ai; song nếu cặp thứ nhứt mở bình thì cặp thứ hai mở trắc; bằng cặp thứ nhứt mở trắc, thì cặp thứ hai mở bình.

Nếu có cặp thứ ba thứ tư thì cặp thứ ba đặt như cặp thứ nhứt, song một đuôi bình một đuôi trắc; còn cặp thứ bốn thì như cặp thứ hai.

Ví dụ 1° *Cặp thứ nhứt hai đuôi bình.*

1. Nhơn thế bởi ai *sinh?*
   Làm sao mới phỉ *tình?*
2. Sống rày còn chẳng rõ,
   Chết đoạn cũng chưa *minh.*

Hoả vận đáp thơ:

1. Người đời có Chúa *sinh:*
   Thờ Chúa mới an *tình,*
2. Gởi thế tu nhơn *đức,*
   Về trời hưởng phúc *minh.*

Ví du 2° *Mỗi cặp có trắc bình.* (Tứ Thời Thơ

1. Xuân du phương thảo địa;
   Hạ thưởng lục hà *trì,*
2. Thu ẩm hoàng hoa tửu,
   Đông ngâm bạch tuyết *thi.*

(Tứ Hành Tương Khắc Thơ)

1. Lửa nóng còn sợ *nước*,
Nước mạnh cũng thua *cây*,
2. Lửa đỏ vàng không *sợ*,
Cây xanh lửa nô *tây*.

Ví dụ 3° *Thơ có bốn cặp:*

1. Uỳ uỷ chà chà *cao!*
Lên coi thử thể *nào*,
2. Kiểng Trày xoài dóng vấp,
Rẫy Mọi bắp trơ *bao*,
3. Suối khảy đờn rì rịt,
Chim trỏ truyện lồng *xao*;
4. Mau chơn lui bước xuống,
Cho khỏi tiếng tấm *phào*.

Ấy là bài thơ quan kia không theo ngụy, làm mà nhạo lũ ngụy.

Nota.— Có đôi khi làm thơ ngũ ngôn cách ngược, là làm đuôi trắc thế đuôi bình và cũng hoà vận, có đôi đáp đặng thì hay, bằng không cũng nô bệ. Ví dụ:

1. Một lời nhầm lẽ *phải*,
Muôn miệng đối nào *lại*,
2. Phải trái khó cho lòng,
Mặc tình ai biếng *cãi*.

ĐIỀU THỨ II.

ĐẠT CÁCH LÀM THƠ THẤT NGÔN.

51. — H. — *Thơ thất ngôn là làm sao?*

T. — Là thơ mỗi câu có bảy chữ: có khi tám câu thành một bài thơ, gọi là thơ *thất ngôn bát cú*; có khi bốn câu mà thôi, gọi là thơ *tứ tuyệt*.

Niêm luật : Nhứt tam bất luận, nhì, tứ, ngũ, lục, thất phân minh.

Giải : Nghĩa là chữ thứ nhứt thứ ba mặc ý, còn các chữ khác phải đặt cho nhằm. Vậy :

1° Chữ thứ hai và thứ sáu trắc hay là bình như nhau luôn, như đã nói về câu đối 7 chữ.

2° Chữ thứ hai phải nghịch vận với chữ thứ bốn ; và chữ thứ năm nghịch vận với chữ thứ bảy luôn ; như đã nói về câu đối bảy chữ.

3° Cặp đầu cả hai đuôi bình ; còn các cặp khác một đuôi trắc một đuôi bình. Lại các đuôi bình ấy phải hoà vận với nhau cho tử tế.

4° Thơ gọi là mở bình hay là *mở* trắc thì tùy nơi chữ thứ hai câu đầu, như đã nói trong luật về thơ ngũ ngôn. Lại phải nhớ những đều đã nói trong thơ ngũ ngôn, thì đây cũng phải giữ : là cặp thứ nhứt mở bình thì cặp thứ hai mở trắc, qua cặp thứ ba lại mở bình v. v.

Ví dụ : **Thơ canh một.** (*mở bình*)

1. Mảng còn áy náy nỗi thân sanh,
   Vắng đã trên lầu điểm một canh,
2. Lửa đóm nhom nhem vừa nhúm củi,
   Đèn trăng thấp thoáng đã soi mành,
3. Vỏ lòng lẩn thẩn than đầu bạc,
   Tưởng thuở xuân xăng hổ tóc xanh.
4. Thoát giận lại buồn buồn lại giận,
   Công linh nên uổng hỏi công linh.

Nota.— Hai đuôi cặp thứ nhứt đặt một bình thương một bình hạ ; hay là cả hai bình thượng, chớ đặt cả hai bình hạ, vì tuy dầu không sái luật song trầm trệ khó

nghe. Và khi câu nào đuôi bình mà chữ thứ bốn cũng bình, thì cũng phải giữ như vậy.

52.— H.— *Bốn cặp ấy đặt ý tứ khác nhau thể nào?*

T.— Ý tứ khác nhau lắm nên mỗi cặp có tên riêng mà chỉ ý tứ phải đặt nó.

1° Cặp thứ nhứt gọi là *cặp phá;* câu thứ nhứt gọi là câu *khai đề;* câu thứ hai gọi là câu *nhập đề.* Vậy câu đầu phải nói rộng mở đàng, hoặc than thở, hoặc lấy làm lạ, hoặc chỉ ngày giờ v. v. tùy theo chuyện, phải nói cho có hơi ngụ ý đến thơ ít nhiều; song nói cách bông lông vậy mà thôi.

Qua câu *nhập đề* phải nói cho gắt chuyện, cho kẻ nghe hiểu trong thơ nói về việc gì.

2° Cặp thứ hai gọi là *cặp trạng.* Câu trạng thượng phải nói tư tích việc ấy xảy ra làm sao, hoặc nói cớ sự nó xảy ra cách nọ cách kia, hoặc nói quả quyết, hoặc chối bẩn tùy nghi. Đoạn câu trạng hạ phải hiệp một ý mà đối cho cân xứng.

3° Cặp thứ ba là *cặp luận.* Cặp nầy bàn việc ra cho trọn ý, nên phải lấy lẽ bởi việc ấy mà bàn; hay là lấy tích nọ truyện kia, hay là trưng câu sách nọ, lời tục ngữ kia mà làm chứng ý mình bàn. Bởi đó trạng và luận giúp nhau mà giải ý thơ cho minh bạch.

4° Cặp thứ bốn gọi là *cặp kết.* Cặp nầy tóm lại cả bài thơ, câu thứ nhứt gọi là *chuyển kết* vì nó dựa theo trạng luận mà kết trổng vậy. Đến câu *Hoàn* kết thì kết thật, hoặc khuyên, hoặc trách, hoặc xin, hoặc mắng v. v. tùy ý thơ.

Hãy xem bài thơ canh một trước nầy mà xét từng cặp thì hạp lời ta cắt nghĩa đó. Nay làm một bài thơ tóm lại mấy điều mới cắt nghĩa đó.

1. Câu *đầu* nói trống việc gần xa;
   Câu *thừ* đề bài phải chỉ ra,
2. *Trạng* kể căn do cho đích xác,
   Đối khai thượng hạ chớ sai ngoa;
3. *Luận* bàn mọi lý thêm minh bạch,
   Trên dưới hai câu cũng xứng hoà,
4. Sau *kết* vài lời cho hạp ý.
   Nên bài phong hoá dạy người ta.

53.— H.— *Thơ tứ tuyệt phải làm thể nào?*

T.— Phải làm bốn câu mà thôi; mà bốn câu ấy giống như cặp phá và cặp trạng trong thơ bát cú. Muốn mở bình và mở trắc mặc ý, lại có đối đáp cũng hay, bằng không cũng nô hệ.

Thơ nầy quen dùng khi đặt tuồng hay là câu thai.

Ví dụ 1° *Thơ người dệt cửi* (Mở bình)

1. Thấy dân rách đói chạnh lòng thương,
   Ngồi dựa trên không sửa mối giường;
2. Tay ngọc phóng đưa thoi nhựt nguyệt,
   Gót son lấn đạp máy âm dương.

Ví dụ 2° *Thơ con ếch* (Mở trắc).

1. Con ếch bốn chơn chẳng mỏ móng,
   Cớ chi bợm rượu gọi gà đồng?
2. Lúc nằm đáy giếng than trời hẹp;
   Nhảy khỏi lên bờ thấy rộng không.

54.— H. — *Thơ Liên hoàn là làm sao?*

T. — Là khi làm nhiều bài thơ kế tiếp nhau hoặc là bát cú hay là tứ tuyệt; mà đặt thế nào cho hai tiếng cuối bài thứ 1 lại làm đầu bài thứ 2; đoạn hai tiếng cuối bài thứ 2 lại làm đầu bài thứ 3 v. v. Cứ vậy hoài

cho đến khi câu kết bài sau hết là câu mở bài thứ nhứt hay là ít nữa là hai tiếng sau hết là hai tiếng đã dùng mà mở đầu bài thứ nhứt. Ví dụ:

Bài thứ 1 kết:

Miệng cọp hàm rồng chưa đủ chọc
Khuyên đoàn con trẻ chớ thầy lay.

Bài thứ 2 mở:

Thầy lay lại muốn chạc danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vơ,. ..

Nói vậy đủ hiểu không cần làm ví dụ cho dài.

55. — H. — *Trong một bài thơ có khi nào câu Hoàn kết lập lại câu khai đề chăng?*

T. — Có, nhứt là làm bài tặng, bài mừng, bài chúc v. v. Ví dụ:

Bài mừa đèn mừng Bổn Mạng.

1. Lễ bạc lòng thành thầy hiệp dâng,
Ba dâng đồng tiến nhạc vang lừng,
2. Gối quì tay chắp chương lòng thánh,
Miệng hát ca ngâm tỏ dạ mừng,
3. Giấp giới hoa đèn tình hỉ lạc,
Vang dầy cổ nhạc chí bâng khuâng.
4. Sáng danh một Chúa bình trăm họ
Lễ bạc lòng thành thầy hiệp dâng.

56. — H. — *Thơ Họa vận là làm sao?*

T. — Là khi hai người làm thơ đáp trả nhau, người làm trước kẻ làm sau; mà kẻ làm sau phải giữ mấy vận bình rốt bài thơ người trước đã làm; song ý nghĩa khác, vì hoặc trả lời người kia hỏi, hoặc phi bác lời người kia nói, hay là đáp tình trả ngãi v. v. Dầu thơ

ngũ ngôn, thất ngôn cũng họa nguyên vận đặng như vậy cả. (Hãy xem bài thơ Ngũ Ngôn: *ở thế có ai sinh).*

Ví dụ: *Bài thơ Cái gối:*

Thủ hạ thờ người đã bấy *lâu,*
Nặng nề bao xiết chịu hai *đầu:*
Đạo tôi ngãi chủ hằng trên dưới,
Công tớ tình thầy vẫn trước *sau,*
Một giấc ngã nghiêng nơi bệ kín;
Năm canh lăn lóc giữa đêm *sâu,*
Dùng dời mặc thửa tình yêu mến,
Nào có nghe đâu nỡ phụ *đầu.*

Đáp họa nguyên vận:

Nghĩ mình oan chịu cũng đã *lâu,*
Chơn gác mấy năm chẳng phải *đầu;*
Đạo Chúa ngãi tôi trên lộn dưới,
Tình thầy công thợ trước đem *sau;*
Sống dời lăn lóc theo lòng kín,
Chết đoạn ngã nghiêng giữa vực *sâu.*
Ở thế gặp hay lòng phải mến,
Chớ rằng: quen đó nỡ tìm *đâu.*

57. — Nota. — Trong bài thơ ấy cũng họa mấy vận trắc: *dưới, kín, mến:* Song điều ấy chẳng buộc. Số là hai thầy quen nhau một thầy Lương một thầy Giáo; đã ghe phen thầy Giáo khuyên thầy Lương trở lại đạo chính; song thầy Lương cứ lương ương; sau hết thì làm thơ cái gối mà giao cho thầy kia coi. Thầy Giáo hiểu ý thầy ta xưng mình là cái gối đã thờ một đầu rày không lẽ nghe ai mà thờ đầu khác. Thầy Giáo bèn đáp thơ lại cũng dùng cái gối mà nói như cách nó than, vì đã lầm mà cho chơn gác, không phải đầu kẻ; rày đã

biết lắm thì lo tìm đâu cho kịp, chớ rằng: quen đó nó tìm đâu.

58. — H. — *Thơ bát cú, thơ tứ tuyệt có làm ngược cho trắc thế bình như thơ Ngủ ngôn chăng?*

T. — Có: và vận nào thuận với vận nào hay là nghịch với vận nào, thì cũng cứ một luật như khi hoà vần bình. Ví dụ:

Một sự nhịn chín sự lành thơ:
Đã hay khôn khéo nào qua *lẽ*,
Câu nhịn đã hơn mà lại *khoẻ*,
Giụm miệng đua khôn khuấy nhó to,
Thìn lòng giả dại yên già *trẻ*,
Làm thinh nghỉ nghị có khi hơn,
Lống tống láu lau không thể *nhẹ*,
Cái cọ kia ai dặn những người,
Giả ngu qua ải ca thương *kẻ*.

Thơ làm ngược trắc thế bình như vậy ít ai làm vì nghe không hay gì mấy.

Còn thơ Thất ngôn thường thiên hạ hay dụng lắm nên phải tập cho quen, và năng coi các bài hay người ta đã làm, và những sách Tuồng hay, như Tuồng Ân ta quốc, Tam Quốc, Sơn Hậu v. v. thì sẽ biết đặng nhiều câu hay mà làm thơ hay. Vậy kẻ quyết học nghề Thi Phú thì phải tập làm Thơ cho quen, vì Thơ hay thì đến bài Văn bài Phú cũng hay.

Luật làm Thơ tiếng nào trắc bình như đã dạy thì cũng dễ nhớ; song ai lấy làm khó thì học lấy hai bài Thơ: một bài mở bình, một bài mở trắc, để khi đặt thì giống theo bài mình đã thuộc, mà đặt cho khỏi sái luật. Ấy là cách thế nhiều người quen làm.

ĐOẠN THỨ BA.

DẠY VỀ CÁCH LÀM VĂN.

59. — Trước hết phải biết có bai thứ Văn: 1° là **Văn Sách**. 2° là **Văn Tế**. Trong Trường thi khi nói trống rằng: Bai Văn thì hiểu về Văn Sách. Còn khi đám đình mà nói rằng: Đọc Văn thì hiểu về Văn Tế. Trong việc làm Thi Phú thì việc làm Văn là việc gay go hơn hết: vì phải nói cho lý sự, ý nghĩa mặn nồng mới gọi rằng hay, việc nói lý sự cho cứng cát, tìm ý tứ cho hay ho, thì tại thiên tư, Trời ban cho ai nấy nhờ, ta bày vẽ chẳng đặng, nay chỉ về qua ít điều về cách thức hai thứ Văn đó mà thôi.

ĐIỀU THỨ I.

DẠY CÁCH LÀM VĂN SÁCH.

60. — H. — *Văn Sách là đi gì? — Phải làm làm sao?*

T. — **Văn Sách** là một Bài Đố, thầy ra đề hỏi học trò, giải cho ra lý sự bởi đâu, vì cớ nào mà có điều nầy điều no. Thường là ra Bài Suy Ngôn (Objection), nghĩa là ra hai câu hay là hai tích nghịch nhau, mà bàn lẽ cho hai bên hoà hiệp cho khỏi điều nghịch lý hay là chống lý nhau. Ví dụ: Như vua Tề Tuyên Vương hỏi thầy Mạnh Tử rằng: « Cái vườn chơi của vua Văn Vương vuông 70 dặm mà dân sự còn lấy làm nhỏ hẹp: còn cái vườn chơi của ta thì có 40 dặm mà thôi, mà dân sự lấy làm rộng lớn quá thì làm sao? » nếu giải lời hỏi ấy ra cho có khai, thừa, chuyển, hiệp phải thế như cách kiểu làm Văn thì thành Bài Văn Sách.

61. — Vậy làm Văn Sách phải có Khai, Thừa, Chuyển, Hiệp, là trước hết phải nói dàn dấu mở đàng lối cho tự nhiên, để nói đến mấy đều người ta hỏi. Khi đã nói mấy câu mở đàng cho dắc hoạch rồi, thì nói qua mấy phần cái mà giải lý sự cho phân minh, phần nầy đến qua phần nọ, cho rõ căn do lý sự ý tứ từng đều. Sau hết thì nói tóm lại, mà kết bài cho hạp lý trúng đều.

Theo kiểu Văn sách xưa quen làm trong trường Thi, thì thật là rất khó: Vì chẳng những phải thông sử truyện, phải thạo lý đời, lại phải làm cho có đối đáp từng câu từng phần. Cho nên rày trong việc Thi cử thì nhà nước đã có nghị định đình bãi các kiểu xưa, chỉ phải làm cho có lý sự rõ ràng theo đều mình học, theo lý mình biết: « *Tập hành văn tác biện bạch tùy sở học qui thức... Nhưng hành căn điệc có dinh luật; cựu Văn thức, thi phú, kinh nghĩa, có đối chi loại đình bãi* » (Nghị định năm 1909). Vậy rày làm Văn Sách thì chẳng phải giữ luật mẹo gì trong việc văn hoa đối đáp, miễn cho trúng lý hạp đều cùng nói khai, Thừa, Chuyển, Hiệp tiếp nhau xuôi bài thì đã đủ. Ai thông Nho muốn coi các Văn Sách theo kiểu đơn dời nay, thì có Tân Thư, như sách ông Cử nhơn Phạm quang Xán v. v.

62. — H. — *Vậy thì kiểu xưa phải làm đối đáp thế nào?*

T. — Theo kiểu xưa khi mới khi sự phần mở dầu, thì phải đáp tức thì cái đều thầy hỏi có thật như vậy chăng; nếu có thật thì cớ sao hai đàng nghịch nhau, phải nói lý tất lại. Đoạn thì cư lý mà giải cho rộng nghĩa, phải so câu mà đặt cho cân nhau; câu sau phải

đối câu trước. Phải làm câu đối phiến, nghĩa là câu đối cho dài, có khi 15, 20 tiếng, có khi quá 30, 40 tiếng cũng có, song cũng nên nhậm tiểu đối, nghĩa là câu đối vắn vào trong một đôi khúc, nhứt là phần đầu bài và mấy câu kết. Lại đâu phải đặt đối đáp mặc lòng; song cũng còn nên nhậm mấy lời ngoại, nghĩa là chẳng thuộc về câu đối nào. Tiếng nhậm thể ấy quen gọi là tiếng *Mão*. Thường đặt tiếng Mão là khi một phần đã xong mà trở qua phần khác. Và phần đầu bài nhiều khi cũng chẳng đối đáp gì như thấy tỏ trong ví dụ sau nầy:

Sự vấn: « Có sách rằng: *Học như hoả đạo,*
« *Quốc chi tinh tương.*
« Song ngạn cũng có nghe thường:
« *Nhứt qui nhì ma thứ ba học trò*
« Thơ ngạn bất tương phù,
« Kỳ ý hữu khả tri dư? » [1]

Sĩ đối: « Sách khen trò biết học,
« Ngạn nhạo đứa bất hành,
« Hẳn có đời nay, còn như thuở trước.
« Vã chăng làm người có biết học mới biết hành
« Mới thẳng văn lộ, mới thành đặng khoa.
« Song nếu như học mà chẳng cứ như là:
« Nhứt qui, nhì ma, thứ ba phải rồi.

« Gẫm lại mà coi: Nhờ cơm cha áo mẹ mà cấp sách « theo thầy, mười năm dư, những là đèn sách công phu, « tưởng đà đủ trong đời chi sự lý, lấy đó mà làm nên « danh toại: rằng thầy đồ, rằng thầy cống; nết na nghiêm « chỉnh; cố phi như láo thiên láo địa chi đồ.

1 Sách với Ngạn nói chẳng hạp nhau, ý làm sao trò có biết chăng?

« Dò biển thánh rừng nho mà đua văn với bạn, mấy « tối lụn chuyên việc kinh chương giấu chứa, thế cũng « đông thiên hạ chi khôn ngoan, bởi đó mà làm đặng « công thành, rằng ông Tú, rằng ông Nghè; lánh khi « ôn hoà: tưởng bất thị xỏ lá xỏ que chi bợm. Học « để phò vua giúp nước, lại rạng tiếng mẹ danh cha: « Ấy là như hoà đạo ư gia quấc, ai đâu dám chê đặng

« Song có kẻ biết học mà chẳng biết hành, thông ra « đặng, lại dám theo ư thuật số, lo kiếm chước hại « nhơn ích kỷ, mưu khuấy đời như qui nọ phá nhà « chay. Cũng có người hay chữ mà không hay giữ, « biết nhiều rồi, lại mê nhập vu hoang đàng, những « tìm phương hoặc thế vu dân, làm hư chúng như ma « kia xoi lỗ cột. *Nhứt qui, nhì ma, thứ ba học trò* « Ngạn sở vân dã, vì có như vầy: chẳng phải tại học « mà hoá hư thân, song bởi phát cán mà ra mất nết.

« Kìa xem như thuở trước; Trương Tử là người « nho giả, dẫu khó cũng lo trọn vẹn bảo thân; sau làm « đặng Lưu hầu, phong vạn hộ cho dùng mãn đời « Trần Bình chỉ hiếu đọc thơ, tuy nghèo mà biết quân « thần thủ nghĩa; sau làm nên Tả tướng, lộc Thiên « Chung hưởng đặng ngàn ngày Vậy gẫm trong việc « học xưa nay, quả sinh đa ích, ai ai cũng tưởng; học « mà chẳng cứ văn chương không ích đã hẳn lại mang « tiếng đời. »

Ấy làm một ví dụ mà coi cho hiểu cách thức ít nhiều. Hãy xem trong ví dụ ấy có những câu tiền đối, như câu: « Sách khen trò biết học » đối: « Ngạn nhạo đứa bất hành. » — Câu: « Hẳn có đời nay » đối: « Còn như thuở trước. » — Câu: « Học để phò vua giúp

nước; » đối: « Lại rạng tiếng mẹ danh cha. » — Lại có những câu đối dài, như câu: « Nhờ cơm cha áo mẹ v. v. (53 tiếng) đối với câu: « Dò biển thánh rừng nho v. v. — Câu: « Có kẻ biết học v. v. (32 tiếng) đối với câu: « Có người hay chữ v. v. » — Câu « Trương tử . (26 tiếng) đối với câu: « Trần bình... » — Còn mấy câu khác là câu nhậm, đặt cách nào cũng đặng, bất hạn.

Và trong mấy câu thầy hỏi, thầy đặt cách nào cũng mặc ý.

Nói sơ bấy lời về văn sách thế vừa đủ, chẳng cần nói dài làm chi cho lắm; vì cựu thức đó thì rày cũng viễn dụng.

Nay nên nói về văn tế là thứ thiên bạ còn dùng lắm.

ĐIỀU THỨ II.

ĐẶT CÁCH LÀM VĂN TẾ.

63. — H. — *Văn tế là đi gì và có mấy thứ?*

T. — **Văn tế** là bài tặng khen công đức tánh hạnh một người nào, hoặc còn sống hay là đã qua đời.

Bởi đó nên có hai thứ văn tế: 1° là văn tế sống, là bài chúc mừng khen ngợi một người nào, vì chức cao phước trọng v. v.

2° Là văn tế kẻ chết, là bài tặng khen công đức tánh hạnh một người nào đã qua đời, mà tỏ tình mến yêu thương tiếc.

64. — H. — *Văn tế kẻ sống phải đặt làm sao?*

T. — Đặt thế nào cũng đặng, không có mẹo luật gì riêng; muốn đặt cách văn hay là cách phú thì cũng

nên, hay là cứ đặt từ câu liên đối láp lại với nhau; một cặp khi sự đuôi bình, đến một cặp khi sự đuôi trắc, đoạn cặp đuôi trắc, rồi cặp đuôi bình, cứ như vậy hoài cho đến cung; đặt mỗi câu mấy tiếng mặc ý, song thà đặt văn từ 4 tiếng đến 7 tiếng, lại câu đầu muốn khi sự đuôi bình hay là đuôi trắc mặc ý. Ví dụ

Văn Ba Vua lạy mầng Chúa.

« Kính lạy Chúa,
Đức trọng vô cùng, quyền cao khôn sánh,
Ngự trên chín phẩm; xem xuống muôn loài,
Từ trời xanh xuống viếng dân đen,
Đem lòng đỏ, khôn cầm lụy bạc.
Ai ngờ Chúa,
Dựng lò tạo hoá; sửa bức càn khôn,
Bày ẩn phép cao sang; xuống sinh nơi hèn mạt.
Là hang tẩu thú, là chốn phi cầm v. v. »

Hãy xem đó thì mỗi câu đối đáp, như câu: « Đức trọng vô cùng » đối: « Quyền cao khôn sánh » v. v. còn mấy tiếng: « Kính lạy Chúa » « Ai ngờ Chúa » là như tiếng mão không thuộc về đối đáp. (Hãy xem *Thanh giáo nhựt pháp*).

NOTA. — Văn tế kẻ sống như vậy không phải là văn tế cho thật, bởi đó nên khi đặt cách văn cách phú thì người ta chỉ kêu là *bài văn bài phú* mà thôi. Vậy chỉ có văn tế kẻ chết là thật Văn tế mà thôi, cho nên đã có cách kiểu riêng mà đặt văn tế thể ấy.

65. — *Cách kiểu đặt văn tế là làm sao?*

T — Đặt văn tế có hai kiểu: 1° Văn tế giữ vận bình. 2° Văn tế giữ vận trắc. Lại dầu đặt vận bình

vận trắc mặc lòng thì cũng phân văn tế ra làm ba phần là : Phần *thán*, phần *tán*, và phần *ai*.

66. — H. — *Văn Tế vận bình vận trắc là làm sao?*

T. — 1° Văn Tế vận bình, nghĩa là làm cho tiếng rốt trong mỗi Vế có vận bình; và các vận bình ấy đều hoà vận với nhau như sẽ thấy trong các ví dụ sau này.

2° Văn Tế vận trắc là lo cho tiếng rốt mỗi Vế có vận trắc; và các vận trắc ấy phải hoà vận với nhau. Còn mỗi vế phải đặt mấy câu, và mỗi câu phải đối đáp thế nào thì sẽ dạy riêng trong mỗi phần Văn Tế.

67. — H. — *Mỗi phần Văn Tế phải đặt ý tứ làm sao?*

T. — 1° Trong Phần Thán là phần than van, thì phải đặt ý tứ mở mang mà than van cuộc thế, suy cuộc thế chong dời, gẫm người đời hay thay đổi, v. v.

2° Trong Phần Tán là phần khen ngợi, cũng gọi là phần đức Tánh ; vì trong phần này khen công danh, kể tanh hạnh người ấy. Vậy phần này phải khen cùng kể từng đều cho minh bạch, lại có thứ tự lớp lang, hoặc khen dòng dõi, hoặc kể công danh, việc này qua việc nọ từ thuở bình sinh cho đến khi lâm tử.

3° Trong Phần Ai là phần thương tiếc, thì phải đặt kết lại năm ba vế, nói cho thấm sâu để tỏ lòng thương tiếc cùng tỏ mình ước ao thể nọ thể kia cùng chúc nguyện cho Người ấy ít câu lấy thảo.

68. — H. — *Khi làm Văn Tế các câu phải đối thể nào?*

T. — Các câu cũng phải lo mà đối cho xát ý nghĩa và xát vận xát tiếng thì mới hay. Song còn rộng phép hơn khi làm câu đối thường hay là khi làm thơ, là : câu dài từ sáu tiếng sấp lên, thì chỉ buộc đặt bốn tiếng sau hết cho trúng luật câu đối Tư. Còn các tiếng trước thì

chẳng buộc cho nhặt; trừ ra tiếng nào đã dứt nghĩa dứt hơi, thì phải lo mà giữ đối đáp đó. Ví dụ:

« Thương là thương hay thủ ngãi quyết xá sinh
« Cám là cám đã tận tâm thêm kiệt lực.

Trong ví dụ đó tiếng *cam* và tiếng *thương* phải đối nhau, vì dứt hơi đó, tiếng *ngãi* và *tâm* cũng vậy.

69. — H. — *Liên đối và cách đối là làm sao?*

T. — Liên đối hay là đối song quan là khi hai câu khít nhau đối với nhau. Ví dụ:

« Bình chìm trâm gãy,
« Núi lở sét *ran* *
« Mây sầu giăng tờ mờ
« Mạch thảm chảy mê *man* » *

Còn cách đối hay là đối cách cú là khi đối nhau cách trở, như câu thứ nhứt đối với câu thứ ba, câu thứ hai đối với câu thứ tư; hay là câu thứ nhứt đối với câu thứ tư, câu thứ hai đối với câu thứ năm, câu thứ ba đối với câu thứ sáu.

Cách đối thể ấy thì trong Văn Tế và trong Bài Phú thấy đều có dùng. Ví dụ:

1. — « Thức thì thức thế,
« Khôn ngoan quá khỏi đấng phàm gian;
« Bất kị bất cầu,
« Thong dong ở ngoài vòng tục *lụy*. *

2. — « Thành Diên Khánh ách hơn Trấn thới,
« Tư bề thi thạch sư sanh,
« Vui trong đất trùng vây;
« Thành Qui Nhơn hiểm quá Hàm quan,
« Mấy trận công thủ trừ ốc,
« Quyết ngoài trời thiên *lý* ». *

Trong hai vế ví dụ đó, vế thứ nhứt có 4 câu cách đối, vế thứ hai có 6 câu cách đối.

NOTA: — Nói Liên đối, Cách đối như vậy cho dễ phân câu mà đặt mà thôi, chớ vốn thật là hai câu đối flạc Tất gồm nhiều câu văn lại đó mà thôi.

70. — H. — *Khi đặt liên đối thì đặt câu nào trước?*

T. — Văn Tế vận bình thì đặt câu trắc trước, Văn Tế vận trắc thì đặt câu bình trước, để cho chữ cuối vế dàng làm vận. Ví dụ:

Văn Tế Bình: « Tưởng đến lòng nên chua xót,
« Nghe thôi dạ rất thảm thương ».

Văn Tế Trắc: « Trăm mình ý khó chuộng câu,
« Muôn kiếp no nao đặng thấy ».

71. — H. — *Khi đặt cách đối thì đặt câu nào trước?*

T. — Thứ nhứt Văn Tế vận bình khi làm bốn câu cách đối, thì câu thứ 1 đuôi bình câu thứ 2 đuôi trắc, câu thứ 3 cũng đuôi trắc mà đối với câu thứ 1; còn câu thứ 4 thì đuôi bình mà đối với câu thứ 2. Ví dụ:

« 1. Bè nương ấm thung huyên
« 2. Đằng cấp cúm văn phòng bốn bạn,
« 3. Lớn trở tài tùng bá
« 4. Khéo dừng dưng danh lợi hai *trường* ».

Nếu làm sáu câu cách đối thì câu thứ 1 đuôi bình, câu thứ 2 mặc ý, câu thứ 3 đuôi trắc; câu thứ 4 đuôi trắc và đối với câu thứ 1, câu thứ 5 đối với câu thứ 2, câu thứ 6 đuôi bình và đối với câu thứ 3. Ví dụ:

« 1. Thương là thương hay thủ ngãi, quyết xá sinh
« 2. Khi đang thế hiểm gập gềnh,
« 3. Cũng gượng gạo chơn trèo đèo tay chống gậy,
« 4. Cám là cám đã tận tâm thêm kiệt lực

« 5 Ở giữa chiến trường chật hẹp,
« 6 Chịu lao đao ngày dãi nắng tối dầm sương.

Thứ hai Văn Tế vận trắc. Khi làm bốn câu cách đối thì câu thứ 1 đuôi trắc, câu thứ 2 đuôi bình; câu thứ 3 đuôi bình mà đối với câu thứ 1, con câu thứ 4 đuôi trắc mà đối với câu thứ 2. Hãy coi ví dụ trước nầy.

Thức thì thức thế....v. v.

Nếu làm sáu câu thì câu thứ 1 đuôi trắc, câu thứ 2 mặc ý, câu thứ 3 đuôi bình. Rồi đặt câu thứ 4 đối với câu thứ 1, câu thứ 5 đối với câu thứ 2, câu thứ 6 đối với câu thứ 3 Như đã thấy trong ví dụ:

Thành Điện Khánh.... v. v.

72. — H. — *Mỗi phần văn tế phải đặt liên đối cách đối làm sao?*

T.— Trong phần thứ nhứt.— Trước hết đặt hai tiếng *Hỡi ôi!* rồi thì đặt hai câu liên đối hay là bốn câu cách đối cũng đặng. Qua vế thứ 2 đặt hai câu liên đối, hoặc bốn câu hay là sáu câu cách đối cũng được; song phải đặt xen lộn thì mới hay, nghĩa là nếu vế thứ 1 liên đối, thì vế thứ 2 đặt cách đối; bằng vế thứ 2 có đặt liên đối nữa thì đặt câu cho dài hay là vắn thua vế trước, chớ đặt câu cân nhau, kéo xem ra như thơ

Ví dụ 1°

« Hỡi ôi:
« Phép Chúa khiến đổi dời,
« Cơ hội ấy ai không thảm thiết;
« Hễ người đời sống thác,
« Cứ sự nầy ắt đã rõ *ràng*, •
« Tưởng đến lòng nên chua xót,
« Nghe thôi dạ rất thảm *thương*. » •

(Văn tế Đức Cha Vêrô.— Hãy xem phần phụ thêm).

Ví dụ 2°

« Hỡi ôi !
« Thắm thoắt bóng âm dương,
« Bâng khuâng niềm kim *cổ.* *
« Vời tưởng trăm năm về trước,
« Nọ trí ngu hiền thánh,
« Thíp thíp nay ở chốn dạ đài ;
« Nay từ một tuổi sấp lên,
« Kia sĩ thứ vương công,
« Dần dần bước về nơi khô *thổ.* *

(Văn tế Đức Cha Bính.— Hãy xem phần phụ thêm)

Ví dụ 3°

« Hỡi ôi !
« Lở núi hoại sơn,
« Sa sương hàm *thủy.* *
« Bảng phiến tan bọt nước công danh,
« Huyền sương tản đám mây phú *quí.* *

Văn tế thầy thuốc.— Hãy xem phần phụ thêm).

Xem ba vi dụ đó đủ hiểu, trong phần thứ 1 đặt liên đối cách đối thể nào cũng đặng, miễn là có xen lộn như thấy đó đã đủ.

Phần nầy chớ đặt chi dài lắm ; hai ba vế đã đủ, có khi họ chỉ đặt một vế cách đối mà thôi, cũng xong.

73. — Trong phần thứ hai — Trước hết đặt mấy tiếng : *Nhớ cha xưa*, hay là *Nhớ mẹ xưa* hay là tước nào khác tùy nghi ; đoạn một cặp liên đối mỗi câu thương bốn tiếng mà thôi. Còn các vế tiếp theo đặt liên đối cách đối thể nào cũng đặng ; song cách đối sáu câu chớ đặt làm chi cho lắm. Lại phải năng trào trở xen lộn câu dài câu vắn với nhau cho dễ nghe như :

Ví dụ 1°

« Nhớ cha xưa :
« Vốn dòng sang trọng,
« Nên đấng khôn *ngoan,* *
« Bé nương ấm thung huyên,
« Hằng cấp cùm văn phòng bốn bạn :
« Lớn trổ tài tùng ba,
« Khéo dửng dưng danh lợi hai *trương.* *

(Văn tế Đức Cha Vêrô.— Hãy xem phần phụ thêm).

Ví dụ 2°

« Nhớ cha xưa :
« Tánh bẩm nhơn hiền,
« Người nên tuấn *tú.*
« Cụm thung huyên theo thánh ý giao chuyền,
« Nhành đơn quế đặng dầu lòng sớm *trổ.*

(Văn tế Đức Cha Bình — Hãy xem phần phụ thêm).

Ví dụ 3°

« Nhớ thầy xưa :
« Học thấu đại nguyên,
« Người nên ích *trí.* *
« Từ thuở bé cách lìa bối mẫu,
« Ngùi ngùi miệng đọc lục nga.
« Đến tuổi khôn vầy hiệp tơn hoa
« Chắc chắc dốc niềm viễn *chí.* *

(Văn tế thầy thuốc.— Hãy xem phần phụ thêm).

74. — Trong phần thứ ba.— Trước hết thì đặt tiếng *Ôi!* rồi thì làm hai câu liên đối, đoạn mấy câu kế theo muốn đặt liên đối cách đối thể nào cũng đặng, miễn là có xen lộn câu dài câu vắn với nhau, như đã nói trong phần thứ hai trước nầy.

Phần nầy nên đặt dài hơn phần thư 1; song cũng chớ đặt dài quá. Khi rồi văn tế thì đặt bốn tiếng *Hỡi ôi! Thương thay!*

Ví du:

Ôi!
« Binh chìm trâm gãy,
« Núi lở sét *ran.**
« Mây sầu giăng tờ mờ,
« Mạch thảm chảy mê *man.**
« Chờ chí gang gỏ một hai năm ra đến Trường an,
« Việc Hội thanh sửa sang rồi sẽ khuất;
« Chẳng nữa lần hồi năm bảy tháng trở về Gia Định,
« Cho chung con thấy mặt kẻo lòng *thương.*
« Hỡi ôi! Thương thay! »

(Văn Tế Đức Cha Vêrô. — Hãy coi các Văn tế khác trong Phần Phụ Thêm.)

Nota. — Vốn rằng: Văn Tế để làm mà chúc tụng ngợi khen công danh kẻ nọ người kia. Song nhiều khi cũng làm cớ trêu mà nhạo, như sẽ xem văn tế Lưỡng Hùng, văn tế lão say rượu chết dưới khe, văn tế thằng cờ bạc chết mình trần thân trụi. Lại có khi làm Văn tế để dạy răn người ta, như sẽ xem văn tế Các Đẳng

(Các văn ấy có trong Phần Phụ Thêm.



ĐOẠN THỨ BỐN.

DẠY VỀ CÁCH LÀM PHÚ.

75. — H. — *Phú là đi gì?*

T. — **Phú** là một thứ văn thơ làm cho có đối đáp văn hoa, để ngâm phong cảnh, hoặc vẽ giang sơn; hay

là bản biện về loài kia thú nọ, hoặc nghề nọ nghiệp kia v. v.

76. — H. — *Trong bài Phú có mấy phần?*

T — Trong bài Phú chia ra làm đặng 3 phần:

1° **Phần Phá**, nghĩa là mở bài cách xa gần ngụ ý mình sẽ nói trong phần giữa. Phần này làm vắn và làm đặng hai cách. a) *Minh Phá* là nói cách rõ ràng đơn sơ theo ý đề. b) *Ám Phá* là nói cách văn hoa cao kỳ bóng dáng.

2° **Phần Trạng**, nghĩa là phần nói rõ việc chính đều hoặc khen hoặc chê tùy nghi. Phần này phải làm cho minh bạch từng điều, có sánh ví với tích kia chuyện nọ, thêm văn hoa tla vẻ, thì mới hay; song phải cứ đề mà thật chớ ham hoa mà mị.

3° **Phần Kết** là tóm lại ý bài, hoặc nguyện xin cám đội, hoặc răn bảo khuyên lơn v. v. tuỳ theo bài mà kết cho tự nhiên. Phần này chớ làm dài quá, lại phải nói theo ý bài mà tóm cho gọn, trước thì khi sự kết chung, sau thì cứ thúc lại mà kết dần dần cho đến *hoàn kết* là kết cho trọn.

Vậy cho đặng thành một Bài Phú, thì dất cũng khá dài, cách như Văn Tế. Ấy là chính Bài Phú thật, còn chỉ như đặt một đôi câu lề thể, tuy có kẻ kêu bằng câu Phú, song thật là câu đối mà thôi, không phải là Phú như ta nói đây.

77. — H. — *Làm Bài Phú phải giữ câu giữ vế thể nào?*

T. — Làm Bài Phú phải giữ câu giữ vế như Văn Tế, là các câu phải đối đáp nhau cho hạp vận trắc bình, cho hiệp hoà ý nghĩa. Còn mỗi vế thì đặt hai câu liền đối

hay là bốn câu cách đối, lại giậm thêm sáu câu cách đối vào một đôi vế cũng đặng. Song hãy nhớ như đã nói trong Văn Tế; phải xen lộn câu dài câu vắn và tráo trở liên đối cách đối cho có điệu dễ nghe. Lại khi mở khi sự một phần, thì quen đặt hai câu liên đối, chưa thấy họ đặt cách đối.

Nota. — Trong Văn Tế có mấy tiếng Mão, *Hỡi ôi! Nhớ cha xưa, Ôi!* v. v. thì trong Bài Phú cũng nên đặt tiếng mão khi hết một phần, hay là khi sự một phần khác, song phải lựa vắn tắt vài ba tiếng cho gọn, như: *Số là, vui thay, tiếc thay, gẫm mà coi, kìa hãy xem.* v. v. cùng các cách khác như vậy.

78. — H. — *Bài Phú chia ra mấy thứ?*

T. — Chia ra 3 thứ: 1° là *Phú vô Vận*, 2° là *Phú nhứt Vận*, 3° là *Phú tạp Vận*.

1° **Phú vô Vận** là Phú đặt có câu đối đáp; song cuối mỗi vế không buộc phải giữ vận nào.

2° **Phú nhứt Vận** là Phú đặt cuối mỗi vế đều hoà với nhau một vận từ đầu đến cuối hoặc trắc hoặc bình như Văn Tế vậy.

3° **Phú tạp Vận** là Phú đặt có xen lộn nhiều vận, vần nầy đôi ba vế đoạn qua vận khác. Vậy nay nói riêng về mỗi thứ cho rõ

ĐIỀU THỨ I.

DẠY CÁCH ĐẶT PHÚ VÔ VẬN.

79. — H. — *Phú Vô Vận phải đặt làm sao?*

T. — Phú nầy khi sự đặt hai câu liên đối, câu bình trước hay là câu trắc trước thì mặc ý. Đoạn thì kế tiếp

các câu khác muốn liên đối cách đối thể nào cũng mặc ý; song phải có ý: Hễ về trước hết đã kết một tiếng trắc, thì câu tiếp theo cũng phải đặt tiếng cuối trắc rồi câu thứ bốn phải đặt tiếng bình ở cuối, qua câu thứ năm cũng có tiếng bình ở cuối, thế nào cho từ câu thứ hai sấp lên, có hai trắc, hai bình ở cuối luôn, như trong Vãn Bảy; song khác hai điều là: Chữ rốt không hoà vận và câu vắn dài mặc ý, miễn là có đối đáp cho trúng luật xát vận thì đủ. Xem vì dụ sau nầy thì dễ rõ.

Đánh Bạc Ngâm:

— Đang đời Tự Đức thập niên.
Nhằm tiết mùa đông bát nguyệt.
— Ngồi bên sòng cờ bạc,
Tay lảo thảo làm một bức quấc âm,
Treo thế tấm bảng vàng.
Miệng ngâm nga để muôn đời truyền tụng.

Gẫm trong thiên hạ:

— Cũng có kẻ ra công đèn sách,
Quyết học hành để gặp hội long vân;
Lại có người ra sức kinh quyền,
Chuyên tập luyện đấu ra tay hùng hổ.
Cũng có kẻ nông viên thủ phận,
Đành tấm chăn manh áo thủ canh vân;
Lại có người ngư nghệ độ thân,
Nhờ tay lưới sượi tơ theo điều nguyệt.
— Khen ba thằng hay đánh.
Chỉ một thú vui chơi:
— Dầm mưa dãi nắng để trưa bữa quên ăn,
Đạp tuyết dày sương quá nửa đêm chưa ngủ

— Hoa tay đắm chiếu,
Giá giữa sòng ước đỏ một đôi quan,
Đánh vì đam xâu,
Hô nhầm chén có khi năm ba chục.
— Bạc mấy trong tay cũng cốc,
Đạo đức rùa meo,
Tiền chung sát chiếu thời lùa,
Nghĩa nhơn cóc lác.
— Khi ăn đặng, chủ trong sòng ra chào mặt,
Tôn rằng anh, rằng cậu, rằng thầy,
Ngỡ trong mình quí bất khả ngôn.
Lúc thua rồi, con nhà thổ lại níu lưng,
Máng rằng lão, rằng mầy, rằng bợm,
Biết lờ vận, hỡi nhi bà cập?
— Trong tộc thuộc, những ngươi thân thích,
Trỏ tay xỉ máng,
Rằng: phước không, sinh qui phá nhà.
Ngoài lân bàng, mấy gã đờn bà,
Vênh mặt cười chê,
Rằng: đánh lắm, thời ma mò lấy hắn (nó)
— Của tiền đỏ, thế gian đàm tiếu;
Người vẫn vật mà trở tính hoang đàng.
Tiếng tăm bay, thiên hạ gièm pha,
Ấy mình nhơn sao ra tay xảo điếm?
— Ô danh chúng dồn khắp xứ,
Bởi câu: Bảo thực nhi vô sở dụng tâm;
Trách phận mới thẹn trong mình.
Phiên chữ: Vi nhơn mạc nan ư cải quá.

Nhưng vậy:

— Còn nhớ câu: Tri quá tất cải;

Há quên chữ: Đắc năng mạc vong,
— *Tôi nay* Hàng sánh văn nhơn.
Tên là Võ Tuấn.
— Bây khoanh tay ngồi tiếc
Tiếc vì cơm cha áo mẹ tiết ba đông;
Bèn mở sách ra thề,
Thề với biển thánh rừng nho đà mấy lúc.
— Thôi thôi! Những lời đặng tánh,
Một từ đi, hai từ đi;
Bỏ bỏ, những của phù vân.
Trăm mặc đó, ngàn mặc đó,
— Đạo đức phi ân thánh,
Tôi dốc chí không dám sai lời.
Công danh là của Trời,
Ai quyết lòng ắt là được việc.
(Võ văn Tuấn).

Ấy là một bài Phú ông Cử nhơn kia tên là Võ Tuấn, đã làm đời Tự Đức thập niên; song vì lâu năm tan sao thất bổn, tôi coi lại có sai đi nhiều, bèn ngụ ý mà đặt lại ra đó; để làm mẫu cho ai nấy đặng hiểu Phú vô Vận phải làm thế nào.

Xét trong mẫu gương đó thì đủ rõ thứ Phú nầy chẳng có hoà vận, chỉ buộc đối đáp cho xứt ý nghĩa cho trọn trắc bình mà thôi.

Lại có vế hai câu liên đối, có vế bốn câu hay là sáu câu cách đối. Sau hết thì có vế chữ rốt trắc, có vế thì chữ rốt bình tùy nghi.

Thứ Phú nầy cũng hay như thứ Phú khác, mà dễ hơn vì khỏi lo hoà vận. Ai mới tập làm Phú thì nên tập

cách nầy đã; khi đã quen việc đối đáp, thì lại tập làm Phú hoà vận, như sẽ dạy trong mấy Điều sau nầy.

ĐIỀU THỨ II.

DẠY CÁCH LÀM PHÚ NHỨT VẬN.

80. — H. — *Phú nhứt Vận phải đặt làm sao?*

T. — Phú nầy đặt cách như Văn Tế, là cứ giữ một vận từ đầu cho đến cuối nơi tiếng cuối trong mỗi vế. Vận ấy muốn chọn trắc bình mặc ý, song phải cứ một vần ấy hoài. Vậy hãy chọn những vận dễ cho đặng nhiều tiếng mà hoà vận; thường vận *a*, *an*, *ang*, *e*, *i*, *o*, *ô*, *ơ*, *u* gặp đặng nhiều tiếng. Còn các câu thì đặt liên đối cách đối xen lộn như đã nói trước nầy. Cho dễ hiểu thì hãy xem các ví dụ sau nầy.

81. — Ví dụ 1° **Phú Vận Bình** (*Dĩ* Bình *vi vận*)

Kiến Vật Tầm Nguyên Phú.

— Hỡi người hữu trí,
Chớ khá vô *tình*.
— Mắt xem qua thoáng nhìn bầu thế giái,
Lòng nghiệm lại ắt biết Đấng tạo *thành*,
— Kìa trời nọ cao xa,
Nhựt nguyệt tinh thần đẹp thay là đẹp;
Nọ đất kia dày rộng,
Giang sơn vũ trụ xinh rất đỗi *xinh*.
— Chớn chở kia cây ấy đá;
So le nọ bãi nầy *gành*.
— Chởn vởn hùm xẩm đòi ngàn,
Lừng lẫy tiếng loan giọng phụng;

Uốn éo rồng doanh mấy khúc,
Lao xao sóng ngạc tám *kình*.
— Tiếng bua tiều phu xang lạc chạc,
Con thuyền ngư phủ nổi linh *đinh*.
— Xuân sang hoa gấm phơi màu,
Rực rỡ cụm bông cụm tia :
Thu đến nước trời in thức,
Sặc sỡ dòng biếc dòng *xanh*.
— Đông tiết mưa sa thêm gió lạnh,
Hạ thời nóng nực vã trời *hanh*.

Hỡi người.

— Hãy suy cho thấu,
Hãy hiểu cho *minh*.
— Kìa lầu các nguy nga,
Không ai xây sao nên lầu các?
Nọ bức tranh khéo léo,
Chẳng thợ vẽ dầu có bức *tranh*,
Việc quấc chánh thiếu vua quan,
Lấy ai mà sửa sang chế trị :
Cuộc càn khôn không Thiên Chúa,
Đấng nào mà quản chương hoá *sanh*.
— Vậy hãy xem loài hữu hình hữu dạng,
Ắt liền biết Đấng vô xú vô *thanh*.
— Rày thành tâm kính phục,
Sau hưởng phúc an *bình*.

82.— Ví dụ 2° Phú vận trắc (*dĩ trắc vi vận*)

Kiến vật tầm nguyên hựu phú.

— Tiếc thay nhiều kẻ sa lầm,
Thăm bấy mấy đều huyền *hoặc*.

— Bầu thế giái hoang mang mà chẳng gẫm,
Mảng lo trăm chuyện tam bành,
Cuộc càn khôn tốt đẹp lại không suy,
Luống kiếm muôn đều lục *tặc*.
— Kìa trời che đất chở,
Tinh thần vô số chiếu rạng ngời,
Nọ khí bọc mây bao,
Nhựt nguyệt hai vầng soi sáng *quắc*.
— Phân chia năm tháng,
Xây vần bát tiết hạp tứ thời;
Chế chậm ngày đêm,
Kế tiếp ngũ canh hoà lục *khắc*.
— Hàn thử đổi thay hay quá đỗi,
Rồi xuân hạ lại hoá thu đông;
Âm dương chừng độ ngộ khôn chừng,
Trở đông tây bèn xây nam *bắc*.
— Thăm thẳm rừng xanh núi rậm,
Biết là bao nhiêu chim chóc loạn xi,
Vơi vơi biển biếc dòng sâu,
Kể chi xiết cá tôm đầy *dặc*.
— Loại côn trùng cầm thú,
Mãi kế sinh ức lũ vạn bầy;
Giống thảo mộc thanh ba,
Hằng biến trỗ ngàn hương trăm *sắc*.
— Có đủ trân châu kim ngọc,
Tiện cho người chuốt nghiệp làm ăn;
Sẵn sàng bì tệ mao tư,
Hầu giúp thế lo bề sám *mặc*
Vậy hỡi người.
— Hãy kíp lo toan,
Chớ còn trúc *trắc*.

— Bổn mạt dầu chưa tường;
Thì chung âu dã *chắc*.
— Cơ hội nầy rày hãy xét:
Hẳn nên đích chứng tỏ rành rành;
Giang sơn đó ngó mà soi,
Quả thật như gương ngời vặc *vặc*.
— Suy ơn Tạo hoá,
Dễ nào quên kẻ quản trị sinh thành,
Gẫm việc càn khôn,
Âu phải biết Đấng oai quờn phép *tắc*.

NOTA.— Hai bài phú trước nầy, một bài đặt theo vận bình lại có thích rằng: *Dĩ* bình *vi vận* thì nghĩa là chẳng những đặt theo vận bình mà thôi, lại cũng đặt tiếng hoà với tiếng *Bình*, như *Tinh, Thành, Xanh*, *Gành, Kinh, Đinh* v. v. (*anh* với *inh* cũng là một vận Còn bài kia thì đặt các tiếng hoà với tiếng *Trắc*, như *Hoặc, Tặc, Quắc, Khắc, Sắc, Bắc*, v. v. Vậy khi đặt phú nhứt vận, thì phải cứ như hai mẫu đó: vế thứ nhứt chữ rốt đặt theo vận nào, thì chữ rốt các vế khác cũng phải cứ như vậy.

Song chớ tưởng phải hoà với tiếng *Bình* tiếng *Trắc*, hoà với tiếng nào cũng đặng, miễn là từ đầu tới cuối một vận luôn sau rốt mỗi vế thì đã đủ.

ĐIỀU THỨ III.

DẠY CÁCH LÀM PHÚ TẠP VẬN.

83.— H.— *Phú tạp vận phải làm thể nào?*

T.— Phú tạp vận phải làm theo mấy vận thầy đã chỉ, hoặc mình đã định, cứ thứ tự như đã định, và

mỗi vận phải có ít nữa là ba vế, và có một vế phải dùng tiếng đã chỉ vận. Cách chế lộn vận làm vậy, thì thường chớ chỉ nhiều vận quá; lại thường lấy hiệu đề bài mà chỉ vận, vì dụ như sau nầy là *Sinh ký Tử qui* thích rằng: *Dĩ đề vi vận*, thì phải đặt theo mấy chữ đề là *Sinh Ký Tử Qui;* cứ thứ tự vận nầy xong rồi đến vận khác, lại trong một vận phải có một vế dùng chữ *Sinh*, chữ *Ký*, chữ *Tử*, chữ *Qui*.

84. — Hãy xem mẫu sau nầy:

Sinh Ký Tử Qui Phú.

(Dĩ Đề vi vận)

— Bọt ngọt ngồi nơi thế khóc,
Bàng khuâng nhớ cõi Thiên *đình*.
— Tiếc mấy mươi năm,
Dùng sự thế chưa tương sự thế!
Thương muôn ngàn kẻ,
Cầu công danh chẳng lựa công *danh*
— Bởi không suy cuộc dời thế tạm,
Nên chẳng ước phần phước quê *lành*.
— Rày sống ở đời
Mấy mấy năm cũng như nơi ký ngụ
Sau ra khỏi thế,
Muôn muôn kiếp thật là chốn thường *sanh*.

Kia hãy xét:

— Dùng thế có bao lăm,
Hưởng đời nào mấy *thi*.
— Bóng quang âm thấp thoáng,
Qua qua lại lại không thường;

Giấc hồ điệp mơ màng,
Đổi đổi thay thay liên *lỉ*.
— Hơi hóp một dây xong mạng,
Xong sông cờ, xong cuộc vui chơi;
Hơi mòn ba tấc rồi đời,
Rồi chen rượu, rồi mâm mỉ *vị*.
— Vinh ba chất ngất ngợi trăm họ,
Hết thờ cũng hết vinh ba;
Phú quí oai vang nổi bốn phương,
Qua đời cũng qua phú *quí*.
— Vậy lo thủ nghiệp,
Đừng lạc nẻo giữa chốn phù vân;
Hằng quyết tu thân,
Chớ sai dàng ở nơi tạm *ký*.
— *Vậy:* Nẻo chính đừng xa,
Đàng tà kíp *khử*.
— Nay cho hai mặc chọn:
Chọn lành ắt cũng sẽ gặp lành;
Sau có một phải về,
Về dữ thời chắc hằng làm *dữ*.
— Đà chẳng nghĩ cầu phước thiện,
Sống trên đời sống cũng hư thân,
Lại không kiêng chữ họa dâm,
Ra khỏi thế ra thêm nhục *tử*.

Có chữ rằng:

— Thiện ác nhược vô báo,
Càn khôn tất hữu *tı* (tư)
— Bởi chưa báo đang nơi sinh ký,
Nên phải chờ đến buổi tử *qui*.

— Qui Thiên đàng vinh phước hỉ hoan,
Vui muôn kiếp ở nơi cõi thọ;
Qui Địa ngục tai ương khốn khổ,
Cực vô cùng giữa chốn sầu *bi*.
— *Vậy:* Nẻo thất đoan rộng dễ mặc dầu,
Phải lui chơn dời bước;
Đàng bát phước gay go chớ ngại,
Hằng thẳng lối mà *đi*
— Lưới ba thù dầu phủ vây giăng bủa;
Ơn bảy phép lại che chở phù *tri*.
— Lưới trời giăng thời khó lọt;
Nước giọt chảy chẳng sai *di*.

Xem ví dụ đó đủ hiểu Phú Tạp Vận là làm sao Trong Phú ấy bốn vế trước làm theo vận *Sinh*, là *Bình*, *Danh*, *Lành*, *Sinh*. Rồi kế năm vế theo vận *Kỷ*, là *Thỉ*, *Lí*, *Vị*, *Quỉ*, *Kỷ*. Đoạn có bốn vế theo vận *Từ*, là *Khư*, *Dữ*, *Từ*, *Chữ*. Sau hết có sáu vế theo vận *Qui*, là *Ti*, *Qui*, *Bi*, *Đi*, *Tri*, *Di*. Vậy vận trắc thì giữ theo luật về Phú Trắc, mà vận bình thì noi theo luật về Phú Bình. Lại vế đầu vận thì quen làm liên đối, và đặt mấy chữ mào cũng đặng như đã thấy trên ví dụ đó.

Nota. — Có đôi khi kẻ làm Phú xong Phú rồi, thì kết vài ba câu xem ra ngoại bài Phú, không giữ đối đáp cũng không giữ vận cho trọn. Ví dụ trong bài Phú « Ngả Ba Hạc » của ông Cống Quỳnh xưa đã làm thì có thêm ít câu rằng: « Chơi miền tam đối, đến chốn sông trong, thấy Ngả Ba Hạc vui thay làm chơi một Phú. Dầu rằng dại rằng khôn, xin chớ thổi lông tìm vít. Ai tưởng đến mà chơi, ai nghĩ đến mà chơi, cũng kể rằng nhơn dân khoái lạc. »

ĐOẠN THỨ NĂM.

DẠY VỀ CÁCH LÀM HỊCH.

85. — H. — *Hịch là đí gì?*

T. — **Hịch** là một thứ chỉ dụ đời xưa quen làm viết vào bản để lục tống cho quân lính dạng hay, hầu nhóm lại mà liệu việc gì trọng hệ trong nhà nước. Như có câu Sách rằng: *Truyền hịch nhi định:* nghĩa là: *Làm tờ nhóm binh lính lại, thì đều định mọi sự bằng yên.* Vã khi quan lớn làm thơ từ gì trọng hệ mà sức xuống cho quan nhỏ, thì cũng có thứ kêu bằng Hịch.

Song đời bây giờ không mấy khi mà có Hịch, cho đến đỗi có nhiều kẻ chưa nghe đến tên Hịch khi nào. Vì vậy chẳng cần gì dạy lâu dài về thứ nầy, chỉ nói sơ lược ít đều đã đủ.

86. — H. — *Ý tứ kiểu cách Hịch phải làm thể nào?*

T. — 1° Bài Hịch cũng như Bài Văn bài Phú, phải làm cho có ý tứ đầu đuôi; phải nói cho có khai, thừa, chuyển, hiệp; phải trưng nhiều tích tầm đời xưa, để làm chứng việc mình có ý nói trong bài ấy.

2° Kiểu cách làm Hịch thì không định hẳn luật nào; có khi đặt cách đơn như các chỉ dụ; có khi đặt cách như Văn như Phú; có khi đặt cách Văn. Song dầu đặt cách nào, cũng phải đặt cho văn hoa bóng dáng, như sẽ thấy trong ví dụ sau nầy:

Hịch Văn Thân.

(Đã làm năm 1885 mà xui giết Tây và kẻ có đạo).

Anh em ta. Nhớ thuở thái hoà tại vũ,
Bể khuâng phò để mặc khách công danh,

Đến khi di địch loạn ra,
Đang khôi phục phỉ vảy trang tiết nghĩa.
— Nhà hòng ngã, con lành còn chống,
Chẳng phiền cha gặp kẻ Tôn Ngô,
Giặc dang loàn sĩ nước đánh ngăn;
Chi để Chúa trông tôi Pha, Mục.
— Đời thường có Hồ-di kiệt ngạo,
Trời cũng sinh quân tử kinh luận.
— Lỗ-Trọng-Liên nghĩa bất đế Tần;
Phận nho giả mà lòng lo vũ trụ;
Văn-Thừa-Tướng trung phò Chúa Tống;
Bước lưu li mà vai vác cang thường.
— Người còn hay tùng bá thuở hàn đông
Ta há để chiên cầu mà bạt hạ. v. v.
— . . . . v. v.

Xét đó thì đủ hiểu bài Hịch trước này đặt cách Phú Vô Vận, nghĩa là đặt có vế cách đối liên đối, song chẳng hoà vận sau chữ rốt vận Vậy ai muốn đặt cách nào mặc ý.

Diễn Nghĩa Bài Hịch.

Anh em ta hãy như rằng: Lúc nhà nước đặng thời hoà thì việc giúp nhà nước để mặc các quan là kẻ có công danh với nhà nước. Song khi nhà nước phải loạn, thì ai là kẻ trung nghĩa với nhà nước, ắt là phải lo mà cứu giúp cho đặng lại. Ví như đời xưa ông kia có nhà hòng sập, thì con cái lo giúp chống, chẳng đợi cha phải tìm ông Tôn ông Ngô. Vậy nay nước bị loạn, thì tôi trung ngãi phải đánh ngăn, chớ để vua phải trông, như vua kia đời xưa ngồi trông ông Liêm-Pha và ông Lý-Mục.

Trong đời có quân Mọi rợ khuấy khuất, thì Trời cũng sinh cho có người quân tử để sửa mới điếng.

Thuở xưa ông Lỗ-trọng-Liên là người trung nghĩa, chẳng chịu để nhà Tơn làm vua. Vậy nay ta là người Nho giả, phải đem lòng lo cho nhà nước. Ông Văn-thừa-Tướng xưa đã giữ lòng trung mà phò vua nhà Tống, dầu phải dày dọa cũng giữ tron ngãi cang thường. Kìa ta xem cây tùng cây bá cam chịu gia rét giữa mùa đông, sao ta chẳng chịu khó, nhọc, để cho muông sói xông vào trong nhà nước? v. v. (1)

ĐOẠN THỨ SÁU.

DẠY VỀ CHÍNH KIỂU TUỒNG HÁT.

87. — Lời Bảo. — Đời nay thiên hạ có bày tuồng hát kiểu nói nôm na, không văn hoa đối đáp; chỉ nói đơn sơ như cách nói chuyện, ví dụ như Tuồng Cha Minh, Tuồng Thương khó v. v.; song chính kiểu tuồng theo nước ta dùng bấy lâu nay, thì chẳng phải đặt cách thế ấy đâu.

Vậy chính kiểu tuồng Annam quen hát mọi nơi thì thật là kiểu văn hoa đối đáp, cao kỳ bóng dáng lắm, cho đến đỗi kẻ muốn học ý tứ bóng dang, lời nói văn hoa thì thường coi sách tuồng mà học. Bởi đó đặt tuồng cho có ý vị hay ho thì chẳng phải dễ đâu; điều ấy trước thì nhờ thiên tư bặt thiệp, sau nữa nhờ năng coi sách mới làm đặng. Song ý tứ và kiểu cách đặt tuồng thế nào thì cũng dồn lại đặng it điều như sau nầy:

1. Xét ý nghĩa bài Hịch đó đủ hiểu kẻ làm tờ hịch ấy thật là ý tứ sâu sắc, ăn nói xắc xược lắm. Bài ấy tôi có nghe khi xưa, chỉ nhớ có bấy nhiêu.

88. — H. — *Ý tứ các tuồng đặt làm sao?*

T. — Các tuồng thảy đều có một ý chung, là khen kẻ trung và chê người nịnh, cho nên tuồng nào cũng có đặt vai trung vai nịnh; như tuồng Tam Quấc, tuồng Sơn Hậu, tuồng David v. v. ai coi thì sẽ thấy rõ có vai trung vai nịnh. Bởi đó kẻ hay tin dị đoan, khi vừa vào coi hát, thì xét mình gặp vai trung hay là vai nịnh trước, vì nó kể đó là điềm lành điềm dữ.

89. — H. — *Kẻ muốn đặt tuồng thì phải giữ những điều gì?*

T. — Trước hết phải rõ tích mới dịch ra tuồng. Vậy phải dàn cho có lớp lang thứ tự, vai nào đến vai nào, lúc nào đến lúc nào.

Nếu tuồng dài thì chia ra nhiều Tấn, và trước mỗi Tấn, thì thường đặt vai chính tuồng xuất trước hết, như tuồng David thì David xuất trước, tuồng Ẩn-tá-Quấc thì Ẩn-tá-Quấc xuất trước; còn các tuồng có hiệu chung, như tuồng Tam Quấc, tuồng Sơn Hậu thì tùy tiện mà đặt vai giao đầu.

2° Hễ vai nào xuất tuồng lần đầu, thì phải có một câu mà xưng danh hiệu tự, để hồi khác có xuất, thì kẻ xem tuồng liền nhìn biết đó là vai nào.

(Đoạn này mượn mấy tuồng hát Annam mà làm kiểu những cung nói và những câu hát, đối câu đối vận với nhau, sau ai muốn đặt tuồng hát truyện thành thì do theo mấy kiểu đó cũng đặng.) Ví dụ:

Tạ-Vương xuất thì rằng:

« Nối Tề-Trào Thiên tử;
Trẫm xưng hiệu Tạ-Vương,
Ngoài lê dân nhàn lạc bốn phương,
Trong trào chánh an hoà khanh tể. »

3° Phải đặt câu cho nhằm cung trúng cách tùy lúc nói lúc hát v. v....

90. — H. — *Trong tuồng thường có mấy cung cách?*

T. — Thường dùng có năm cung cách: 1° Cung nói bảng; 2° Cung hát bạch; 3° Cung hát Bắc hay là hát khách; 4° Cung hát Nam; 5° Cung thán. Còn các cung khác như lý, thày, xẩm, nói lối, nói hề thì là đồ giảm vào cho vui, trong tuồng không mấy kẻ đặt ra, trừ ra mấy tuồng vặt

91. — H. — *Cung nói bảng phải đặt theo luật nào?*

T. — Cung nầy đặt gần như thư văn bảy; song khác là vì chẳng giữ mỗi câu bảy chữ luôn, và chỉ giữ vần rốt, lại phải đặt liên đối. Vậy 2 cặp thành một vế, thường cặp thứ 1 đặt bốn, năm, sáu tiếng mà thôi cặp thứ 2 năm, sáu, bảy tiếng cũng đặng. Câu thứ 1 đuôi trắc, câu thứ 2 đối với câu thứ 1; câu thứ 3 chữ rốt hoà vận với chữ rốt câu thứ 2, câu thứ 4 đối với câu thứ 3. Đoạn nếu đặt vế khác thì phải tiếp vần theo chữ rốt vế trước. Ví dụ:

« Trời Nam sinh Chúa thánh,
Đất Việt trổ biến thần:
Nơi nơi gội mưa nhân,
Chốn chốn nhờ gió đức.
— Quyền nguyên nhung nẩy chức,
Tôi biểu tự Thiên Long,
Phò Hoàng tử an tích sơn trung,
Giúp chính hậu ký cư Nham thạch. »
(Tuồng Lý Thiên Long).

Cung ấy là chính cung tuồng; có nhiều tuồng đặt toàn cả cung ấy, không có cung bắc cung nam; cho

nên kẻ hát bội quen học thuộc lòng một ít bài hát nam hát bắc, để khi trong tuồng không có, thì hát mấy bài mình đã học.

92. — H. — *Các vế phải kế vận nhau luôn chăng?*

T. — Các vế phải kế vận nhau: 1° Khi một người nói; 2° Khi hai người nói với nhau; 3° Khi người nầy nói đoạn người kia tiếp lời mà nói với người khác, như vua nói với quan, quan lại tiếp lời mà nói với dân, thì những khi ấy các vế phải kế vận nhau. Ví dụ:

Ôn-Đình viết: « Kim Triều ngự Đệ,
Mỗ Tạ Ôn Đình:
Tài lão biết máy binh,
Trí ta hay lược chiến.
Hưu viết: Rày đà an bốn biển
Anh chính trị ngôi trời;
Cặp tu chỉnh cân đai,
Vào triều đàm quốc sự. »
(Tuồng Sơn Hậu).

Ví dụ: 2° — *Quí Mưu viết:*
Bích-Thiên-Động chơn nhơn truyền văn học,
Bạch-Lãnh-Sơn sĩ đạo giáo binh thơ;
Chốn lều tranh mặc mẹ bơ thờ,
Nơi biển thánh khuyên con lận lội.
Thiên Long viết: Tưởng tới đà an một nỗi,
Nghĩ lại không tiện hai đàng.
Mẹ sáu mươi tạm cum chốn thảo trang,
Con chi cả đua tranh đang danh lợi, *hay sao?*

Trong hai ví dụ trước nầy hai vế kế vận hoà nhau: *Chiến, biển* và *lội, nỗi* vì là một người nói hay là hai người nói với nhau.

Khi người nầy vào, đoạn người kia xuất thì chẳng buộc đặt tiếng hoà vận với chữ rốt vế trước. Ví dụ:

Đào Thế-Sĩ viết: « Bàn bạc còn lúng tung.
Ác vàng đã cao trương,
Âu là sửa mão tới kim chương,
Chỉnh đai triều ngọc quyết.

Vương viết: Thừa thiên chính trị,
Trẫm hiệu Tống-Vương,
Đức nhuần khắp bốn phương.
Ơn hàm triêm trăm họ.
(Tuồng Lý Thiên Long).

Trong ví dụ đó tiếng *quyết* với *trị* chẳng hoà vận vì hai người nói mà chẳng phải nói với nhau.

93.— H.— *Phải làm đủ trọn cả vế bốn câu luôn chăng?*

T.— Khi nói việc gì gấp thì không cần đặt trọn cả vế, đặt vài câu đã đủ.

Ví dụ:

« Khâm thừa ngọc sắc,
Phụng mạng thi hành. »

94.— H.— *Phải đặt kiểu thi cú luôn chăng?*

T.— Có đôi khi nói kiểu đơn sơ như nói truyện thương mà thôi. Ví dụ:

Từ-Trình viết: « Bẩm lạy bà chơ: Như bụng kẻ hạ thần thì như vậy; còn bụng người ta không biết làm sao mà tin, thưa bà khó lắm. » *(Tuồng Sơn Hậu)*

Lại có khi nói xáp pha thi cú lại cũng giảm kiểu đơn, như là khi trương câu sách. Ví dụ:

Lý-Mau viết: « Con thời đã biết: Hữu mộ tinh thần khan, bất lị tất hạ dó chúc, nhưng mà nhơn từ sự thân

chi chí; ngươi còn mạnh khoẻ, con bầy đua tranh; con làm sao cho thoả chí mày xanh, khi ấy mới an dầu bạc. » (*Tuồng Lý-Thiên-Long*).

95. — H. — *Cung nói còn dùng kiểu nào nữa chăng?*

T. — Khi kẻ làm hề hay là lũ hèn nói thì hay dùng cách nói lối, hay là nói vần hai vận tư.

Ví dụ: « Trình thầy động tổ: ngoài ngõ có ai, dương hai ông mụ, lại có mụ vú, dắc hai đứa con, có bưng một mâm, không biết nếp hay là lòn, hoặc đường hay là kẹo; mà tôi đanh dẹo, là của đem dâng cho thầy, vậy tôi vào đây, trình thầy động tổ: có nên cho họ vào không à? »

Còn khi cấp báo việc gì thường hay nói sắp nói lối từng ba tiếng.

Ví dụ 1°: « Cấp dã, cấp dã, cấp nguy tai, cấp nguy tai, thấy cờ đế Tam Vương dáo lại, mà bất tri các ngài đến hà sự.... »

Ví dụ 2°: Tiếng trẻ khóc, nghe oa oa,
Tiếng thần ca, nghe vẳng vẳng;
Âu là.... (*Tuồng Ba Vua*).

Ấy là những cung nói quen đặt khi dọn tuồng hát. Trong tuồng khi muốn chỉ cung nói thì đặt chữ *Viết* ở đầu, như đã thấy trong các ví dụ trước nầy. Còn khi nào đặt hai chữ *Hưu viết*, thì chỉ nghĩa kẻ hát nghỉ một hồi, đoạn lại cứ nói câu kế theo đó.

96. — H. — *Cung hát phải đặt theo luật nào?*

T. — 1. **Cung hát Bắc.** Cũng quen gọi là hát Khách, quen dùng khi hát chuyện vui, chuyện lạ. Đặt tiếng hát cung nầy thì đặt như thơ Thất ngôn, hay là Tứ Tuyệt; song chẳng buộc đối đáp gì.

Ví dụ: Đồng lai Sơn nhạc bộ khinh khinh,
Bất nại khi khu điều tích binh,
Chỉ thị binh thơ thông vạn quyển,
Hà lao bộ thủy dự đăng trình. »

Có nhiều khi đặt một cặp hay là hai cặp như cặp trạng cặp luận trong thơ Thất ngôn; và khi đặt cách nầy, thì có đối đáp ít nhiều.

Ví dụ: « Kính chúc Ngô Hoàng an đế nghiệp,
Thái bình Thái Tử, thái bình dân. »

97. — II. Cung hát Tẩu mã. Khi nói việc gấp, khi thúc ngựa chạy, thì hát cung nầy. Cách đặt cũng như cung hát Bắc; song phải lựa tiếng chỉ sự mau.

Ví dụ: « Sách mã bôn ba lai đáo xứ;
Gia tiên đoạt lộ tẩu như phi. »

98. — III. Cung hát Bạch. Hát chỉ sự nghiêm, cho nên nghe giọng nghiêm trang pha nam pha bắc. Kiểu đặt thì cũng như đặt bài hát Bắc.

Nota. — Cung hát Bắc, hát Bạch, hát Tẩu mã, thì thường quen đặt bằng chữ Nho hết.

99. — IV. Cung hát Nam. Quen gọi là Nam-bằng (mà phân biệt với Nam-ai là cung Thán hay là cung Nam-ai trong Bản Đờn). Cung nầy dùng khi hát việc buồn, hay là khi đi đàng thanh vắng thở than một mình. Kiểu đặt thì như văn Lục-bát.

Ví dụ: « Ra về lụy ngọc chứa chan,
Cám thương sư phụ, không an tấm lòng.
(Tuồng Lý Thiên Long)

Có khi cũng đặt cách như hai câu thứ nhứt thứ hai trong Văn Bảy.

Ví dụ: « Chi sá xương tàn cốt rụi,
Thân bao nài bờ bụi cỏ gai. »

NOTA 1. — Trong Tuồng khi có đề chữ rằng: *Văn Viết,* thì ấy là chỉ cung hát Nam.

NOTA 2. — Có nhiều kẻ hay lấy hai tiếng rốt trong câu nói, mà làm đầu câu Văn; hoặc lấy ba bốn tiếng rốt câu nói, mà làm mấy tiếng rốt trong câu thứ nhứt bài Văn. Ví dụ:

Phàn Công viết: « Quân, Lệnh truyền quân sĩ.
Xa mã nghiêm trang,
O nhứt lệnh huy hoàng.
Đến xưng vương Sơn-Hậu.

Văn viết: « Sơn-Hậu xưng vương một thuở,
Chữ vi thần điều đỗ biên cương.
Chí làm an nghiệp Tề vương,
Ngàn năm bia tạc Miếu đường thơm danh.

Quản viết: « Bường khư lai như noi giá mỏng,
Néo hành tàng như tới vực sâu;
Tạ Bổn quan an tại bửu lâu,
Thần hạ nguyện tận tâm nào nại.

Văn viết: « Thần hạ tận tâm nào nại,
Cúi đầu từ an tại dinh lang. »

(Tuồng Sơn Hậu).

100. — V. Cung Thán. Cung nầy hát khi than van sự buồn, khi thương tiếc ai v. v., cũng gọi là cung *Thán Nam ai.*

Cung Thán thường quen đặt bằng chữ nho hết; còn kiểu đặt thì có nhiều: có khi đặt như câu đối 9, 10. 11 tiếng; có khi đặt như thơ thất ngôn tứ tuyệt, có khi đặt như thơ ngũ ngôn, như thấy trong mấy ví dụ sau nầy:

Vi dụ 1° « Phụ bác tử nam, thống thiết dã;
Tử kiều vĩnh biệt;
Huynh sơn đệ hải, hu ta hồ,
Đương đệ chi li. »

Ví dụ 2° « Phúc lí bồi hồi,
Kim nhựt phân li hà nhựt hội:
Đông sương kiết thảm,
Ngãi nan vong phụ tử chi tình. »

Ví dụ 3° « Đoạn đoạn sầu tình đoạn đoạn li,
Tha hồ! Thiên địa bức hà vi,
Xã tắc giang sơn an nhẫn khí?
Âm dung thương biệt hà thời qui. »

Xem mấy ví dụ đó đủ biểu cách đặt cung Thán làm sao. Cung nầy đặt nghĩa lý đối cho xát thì càng hay song nếu không đối đặng thì cũng chẳng hệ gì.

Ấy nói qua một ít đến về cách đặt Tuồng theo kiểu văn nho; ai muốn đặt thì phải cứ các kiểu đó. Phải tùy theo người theo việc mà đặt cho nhằm kiểu nhằm cung. Như khi Vua Quan, Thiên Thần v. v. hát, thì đặt cung hát bạch mới có sự nghiêm trang, xứng vai tuồng v. v.; còn cung hát thì xứng việc vui vẻ, hăng nồng, những vai phiên, vai tướng, vai quân.

Trong Tuồng khi chỉ cung ấy thì thích hai chữ *Loan viết*.

Còn mấy cung lý, cung thày, cung xẩm thì là những cung pha trò cho vui: đặt mấy cung ấy thì đặt như văn Lục Bát. Ví dụ:

« Dùng dằng hai ngả kéo lôi,
Anh lôi tôi kéo cho rồi đàng cưa. »

NOTA.— Khi rồi Tuồng thì đặt ít câu cung Bác để mà tạ cùng chúc, như câu. « Kính chúc ngô Hoàng v v. »

Còn khi rồi một Tấn cũng nên đặt ít câu cho kẻ xem Tuồng đặng hiểu, đã rồi Tấn ấy mà qua Tấn khác.

Ví dụ: « Bi hoan li hiệp sự thường,
Kính dâng thư nhựt, xin tường lời hai. »
(Tuồng Lý Thiên Long).

BÀI TỔNG LUẬN.

101. — Có nhiều kẻ muốn làm văn về thi phú, song làm không mau nghị không lẹ, đều ấy trước bởi thiên tư không lanh lợi về đàng thi phú, sau cũng vì đặt mà không biết dùng mưu cơ Vốn nghề gì cũng có mưu mẹo, thì nghề thi phú cũng vậy.

Trong việc làm văn về thi phú, thì khó tại phải giữ đối đáp và giữ vận, nhiều khi được đều này mất đều khác; được vận thì mất đối, được đối thì thất vận. Ai biết mưu một chút thì lo được cả hai đều chẳng trắc trở gì.

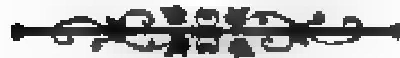
Vậy mưu là lo tìm vận trước khi tìm đối: tìm vận được rồi thì đặt câu có vận trước đã, đoạn sẽ đặt câu kia, chớ đặt câu kia trước mà thêm sự khó cho câu có vận. Ví dụ như đặt một bài thơ thất ngôn, thì trước phải lo tìm kiếm cho có năm tiếng một vận như nhau, để làm chữ rốt trong mấy câu có vận. Khi đã tìm đặng vận, thì lo tìm ý nghĩa thế nào cho đặng dùng vận ấy mà đặt câu ấy cho xong: rồi thì đặt câu kia cho đối ý nghĩa với câu có vận. Tìm ra đặng một vận, thì

vận ấy lại mở đàng cho mình tìm đặng ý nghĩa nữa. cho nên tìm vận trước thì có ích đặng nhiều bề.

Còn việc tìm vận, thì cứ thứ tự theo chữ vần quốc ngữ mà thoáng qua một phút trong trí, liền gặp đặng vận. Ví dụ như tìm các tiếng theo vận *a*; thì thoáng qua trong trí thể nầy: *a, à, ba, bà, ca, cà, cha, chà, da, dà, đa, đà, ga, gà, gia, già, ha, hà, kha, khà, la, là, ma, mà, na, nà*, v. v. cứ vậy cho đến *xa, xà*, thì sẽ gặp biết mấy là vận, chọn vận nào đó đặng thì chọn tùy nghi. Ấy là mưu cho đặng tìm vận; cứ mưu ấy, thì làm văn vè thì phủ chóng vánh.

Song chớ bắt chước những kẻ làm tạp nạp, gặp vần nào quơ vận ấy, dùng những tiếng không thanh lịch, làm cho bài hoá ra dở dang, thì văn vè thể ấy, nó mấy kẻ muốn ngâm.

CHUNG TẤT.



PHẦN THỨ II.

Thêm ít bài làm gương.



BÀI THỨ I.

Văn tế lão say rượu té xuống khe mà chết.

Văn này đặt theo vận *ve* có ý than tiếc anh ta bởi ham chén ham *ve*, nên đã nhào xuống *khe* mà chết.

Hỡi ôi!

— Đời bay nhảy vấn vói vài ly,
Chữ Nhập làm đôi hoà câu trúc chén;
Kiếp ăn chơi say sưa một nước,
Bài Lưu thủy ám hạp tiếng cám *ve*
— Lớ quớ vui chơi chẳng xét,
Lay quay họa đến không *dè*,
Nhớ anh Tửu xưa:
— Da hồng thâm thẩm,
Mắt đỏ kè *kè*.
— Cao tài biến sắc trổ duyên,
Tợ gà tây lúc hường lúc tía;
Khéo nỗi hoa tay múa cánh,
Dường chim phụng khi xếp khi *xòe*
— Phì giọng nói vang tai,
Gia dĩ màu hèm sôi sục sục
Nức tiếng cười ồm ốc,
Nực bay khí rượu nồi xè *xè*.
— Mắt liếc thấy chai,
Trùng bạch tửu lao xao nghỉ ngúc;

Tay giơ cầm chén,
Cậu bồng nhan lóp lép lo *le*.
— Mượn lời: Nhứt trản giải thiên sầu,
Bút nhém bụng hư tình quấy;
Gá tiếng: Tam bôi hoà vạn sự,
Pha phui lòng tạp tính *mê*
— Sân si chưởi xóm la làng,
Coi người tợ vầy rơm tùm rác;
Nổi chướng phang con đánh vợ,
Chẳng sá chi lè cúi que *nè*.
— Bộ bước ngó eo le,
Đi xênh xang như thằng mát nhám,
Nước đi coi chập chững,
Bước nhúc nhác tợ đứa chơn *què*.
— Ô hô! nhiều chén có kẻ trao cho,
Ngồi ngúc ngắc, mắt li bì;
Dẫu vậy phải dời chơn ra cửa quán.
Cha chả! một mình không ai đỡ với,
Té lay quay, tay chơi vợi;
Phút đâu liền gởi xác dưới bờ *khe*.
Ôi!
— Tươi màu tửu cúc,
Héo sắc nhơn *hoè*
— Sao nỡ liều thân như thế?
Làm chi uổng mạng rứa *hè?*
— Thảm thay vài hớp nước trong,
Ngủ thẳng cò khôn phương nhúc nhích;
Thương bấy một khe suối đục,
Nằm chơi cá chẳng chút ngo *ngoe*.
— Nhà cửa đây, chiếu giường đây,

Phiền chi nên nỗi gởi xác chốn lạnh lùng;
Hay là bởi ức tình bôi chưa phỉ?
Vợ con đó, láng diềng đó,
Sao chẳng vội vàng đưa tin hầu cấp cứu,
Hay là vì khao cổ đói không *nghe*.
— Một phen hớp chén cay co,
Co là co cẳng dưới đầm khe nơi vực suối;
Muôn kiếp bia danh nhuốc hổ,
Hổ là hổ thân xui tiếng văn chọc câu *vè*.
— Vậy hỡi các anh,
Chớ say sưa dung theo tình vật dục;
Thôi ơ mấy cậu,
Hãy từ giã dứt bỏ chén rượu *chè*.
Hỡi ôi! thương thay.

BÀI THỨ II.

Văn Tế Thằng cờ bạc chết tất bạt.

Văn nầy là vận trắc đặt theo vận *bạc*, để than khóc anh ta vì mê cờ bạc mà chết tất bạt ô danh, không còn một manh liệm xác.

Hỡi ôi!
— Cuộc phù sinh hay đổi thế,
Máy âm dương quay lại nổ mấy hồi;
Dò Tạo hoá khéo kêu người,
Thoi nhựt nguyệt đưa qua xong một *lát*:
— Dây vấn cây mòn.
Nước xoi đá *mác*.
— Của tiền nọ dẫu chất bằng non,
Đánh đá hoài như quăng xuống *nác* (nước)

Nhớ Bác Đỏ xưa:
— Tính khí phong lưu,
Dòng nghề đổ *bác*.
— Bề khác kỳ quên câu tam giái,
Bạn với đẳng loả bất nhơn;
Chước tinh thần biếng chữ cửu tư,
Quen theo dục tình tự *tác*.
— Miệng quen kêu Túc lượng,
Tánh ham chơi bất lương tiền văn;
Tay khéo đặt Tam yêu,
Thói ăn ở tình yêu bạc *ác*.
— Ngày sáu khắc dò la hỏi thám,
Rồi cho ra mấy bợm bạn bè;
Tới năm canh kiếm quất tìm quanh,
Tìm cho đặng mấy sòng *cờ bạc*.
— Rình lúc vợ con đi ngủ,
Lén giở rương thu dút lom thom;
Dò khi chúng bạn đến chơi,
Liền xô cửa ra đi trọn *trac*.
— Khi mới tới lưng bao còn đầy dặc
Người chào cậu, kẻ thưa anh;
Đánh giữa sòng chẳng dám đua tranh,
Lúc thua rồi bạc túi đã ráo khô,
Đứa lôi sau, thằng bắt trước;
Xô khỏi cuộc ngồi càng thêm *rác*.
— Nghĩ coi càng ngược thế,
Ngày ghe bữa nằm ngủ quá hơn tằm;
Gẫm lại cũng là đời,
Đêm thâm canh kiếm ăn dường như *vạc*.
— Mê cờ bạc lòng người cũng bạc,

Vợ con tất tưởi khúc nửa tôi đòi;
Phu của tiền cực thấy nhãn tiền,
Hồn xác lao đao quá hơn *tử mạt*.
— Sản vật đồng phu thê tạo mãi,
Chơi trốc lốc gia thế cũng xơ rơ;
Điền viên của tổ phụ lưu lại,
Phá tan hoang giang sơn cùng điêu *nát*.
— Trước vinh vang nhà lan cửa quế.
Rày không chi dụng, bạn chúng chẳng ai thương,
Xưa phủ túc chén cúc bình mai,
Nay phải thiếu ăn, áo chăn thêm xài *xạc*.
— Bởi quên câu viễn lự,
Mới lỡ vận mang túi đi xin;
Rủi làm chữ vô do,
Bèn trở nghề đi đêm kiếm *chác*.
— Quả y lời: Họa vô đơn chí,
Đói không cơm nằm chiếu đất,
Che xác trụi một tấm khăn lau.
Đã ứng câu: Lạc cực bi sinh;
Đau không thuốc nuốt gió trời,
Gởi mình trần trên manh đệm *lác*.
Ôi!
— Hoa rụng tả tơi.
Sương sa lác *đác*.
— Tưởng trước lâu dài niên kỷ.
Trông mai sau đánh gỡ đỡ nhà;
Hay đâu vấn vói xuân thu,
Vừa đến lúc sức mòn ròn *xác*.
— Thương hỡi bác cơ đó như thế!
Sao nỡ theo bè, nghe bạn,

Hồn biếng trễ xác lại phong lưu.
Bởi vì ai nên nỗi nước nầy ?
Phải chi đừng đánh tránh chơi,
Sống bi hoan thác còn an *lạc*.
— Săn của tiền nhiều kẻ đón đưa,
Làm phận bạc một thân gánh *vác*.
— Đạo đồng trước khuyên lơn có buổi,
Rày cách nhau hai nẻo,
Khôn phương can gián với người xưa;
Tình thì chung quen biết lâu ngày,
Đưa cho bác một văn,
Để giải hậu lai cho kẻ *khác*.
Hỡi ôi thương thay !

BÀI THỨ III.

Văn Tế các Đẳng.

Diễn ý bài. — Văn nầy mượn tiếng là Tế các Đẳng, song vốn thật là than trách số phận người đời; chỉ mảng lo cuộc thế, mà chẳng nghĩ đến việc đền tội lập công. Văn nầy hay vì lấy theo tư nhơn tứ thú, mà sánh với việc linh hồn; lại lấy theo cuộc thế vui chơi, mà đối với khổ hình Chúa chịu, cho đặng quở trách người ngây dại, chưa biết lẽ thị phi: *Sĩ* sách vở lâu thông, mà chữ kỳ qui chưa biết; *nông* lo cấy vãi, mà cây nhơn biếng trồng; *công* thạo bề chạm trổ mà quên mực tu thân; *thương* lo buôn bán mà của vô giá chẳng màng; *y* lo chữa bệnh, mà chẳng biết chữa nết hư. *triều* lo phát rẫy, mà chẳng nhổ nết xấu, v. v. Trách

miệng rượu trà quên chén giấm chua; trách tay cờ bạc quên đinh năm dấu v. v.

Văn nầy đặt theo vận Nhập thanh, nghĩa là chữ cuối vận là chữ *c*, *ch*, *p*, *t* như *mặt*, *xác*, *nết*, *sạch*, *xếp*. v. v.

Vậy có Văn rằng:

Hỡi ôi!
— Thấm thoát cõi trăm năm,
Khuôn hồng quấn dấu rộng hẹp nợ riêng ai,
Gẫm coi tình năm mùi xưa nay,
Gương nhơn hiếu hãy rõ ràng giơ trước *mặt*.
— Phấn hẹp bôi danh kẻ đã điêu linh,
Niềm ái ngãi chanh ngươn còn thân *thiết*.
Như các Đấng xưa:
— Tay tạo dựng hình,
Tính linh gởi *xác*.
— Di luân đạo lý,
Chịu thiên tư vốn đức suốt chung khuôn;
Lý dục thị phi,
Giày địa bó lại pha phôi riêng *nết*.
— Biển phong trần dành kẻ dã điêu linh,
Đều thị phú dễ ai không vương *vít*.
— Dấu thấu lý tử lanh dạ dám,
Kiếp làm người là một giấc mơ màng;
Bởi đau lòng sắc hoá công danh
Cơn xử thế mắc lắm đều bôi *bác*.
— Nào rừng xanh cảnh tịnh bao nhiêu,
Chật áng tía bụi hồng chen *chúc*.
— Vỏ lăng xăng trên đài cung má,
Lắm lúc hương Tôn vạc lan;
Giặc tam cửu luống chịu chúng trường khu;

Văn giờ giăng ngọn bút hoa hàng,
Xênh xang cửa Tấn sân Đàng.
Kinh thệp giải lại để mình thua *sút*.
— Sỹ lóng dong dưới màn đồng trướng,
Kỳ cục kình lân sư mã,
Chữ kỷ qui không biết nghĩa mầu:
Nông rù rì trên núi hữu sàn,
Xung xăng cuốc nguyệt cày sương,
Đất phước địa lại biếng gieo giống *tốt*.
— Công nhám nhía chạm rồng trổ phụng,
Xơn xác quên rìu tạo hoa,
Mực tu thân còn nhiều lúc quanh co
Thương khất khe buôn hổ bán hùm,
Ỷ cố tan chợ la phủ,
Của vô giá lại để mình hỏng *mất*.
— Y lau đau tìm bài án mạch,
Bộc bạch cứu dân độ thế;
Bịnh lòng mê không tỏ chứng thật hư;
Tiều rỉ rả lên động xuống đèo,
Thân thơ bộng đá chơn sim,
Đàng gai gốc ngờ là nơi quê *vức*.
— Ngư ngoi ngóp sông Tấn bể sở,
Ào ạc lòng tôm dạ cá,
Quên Bêlem đêm ấy lạnh lùng:
Mục nghiêu ngao đất Thuấn trời Nghiêu,
Nhởn cợt vỏ ngựa chơn trâu,
Lừng hang đá ngày xưa giá *rét*
— Trải nghề nầy nghiệp nọ ngoèn ngoan,
Theo nẻo lợi đàng danh tỷ *tóp*.
— Nhộn nhã tiếng cười tiếng hát,

Vườn Giết xưa không nhớ hột mồ hôi;
Bảnh bai vẽ mặt vẽ mày,
Núi Ca no đã quên hình câu *rút*.
— Cuộc sinh giai đã nhiều nỗi lỡ làng,
Để tâm tình lại lắm đều mê *mết*.
— Rượu mỹ lộc say người đạo lý,
Nhưng chếnh choang nghiêng bầu bông bưu,
Chén giấm chua nào có nhớ khúc nôi?
Trà lạc nô hiệp khách đông tây,
Thèm phì phà cạn chén châu tùng,
Thuở giờ ngọ đà chóng quên lời *khát*.
— Nước cờ nhộn nhã xông xe chiếu tướng,
Nịch trí trác rồi bàn chinh chiến,
Nào có suy sự thế cuộc cờ?
Tàn bạc dập dìu những chú với anh,
Nồi ăn thua cạn giọt dồng hồ,
Bao tưởng bàn tay đinh sát *lút*.
— Trai tô tia triều thanh vẽ tú,
Vừng kim cúc mỏng bẹn hò mai trước,
Sượng nhìn gầy nửa trầy suất sơ;
Gái vuốt ve sắc nước hương trời,
Cảnh vỏ lang còn gám ghé bướm ong,
Thẹn liếc ngon roi tua vì *vút*,
— Thói ăn chơi chưa sạch nết bỉ tha,
Việc đạo đức lại thêm lòng èo *ẹt*.
— Sự gấp gáp rày ba mai bốn,
Ngơ ngáo quên lời giảng lời khuyên;
Lửa mến tin nóng một lạnh mười,
Lấp loáng dựa câu kinh câu *sách*.
— Nghe nói việc lập công đền tội,

Tính thừa ưa còn thủng thỉnh chưa lo;
Nghĩ đến đều ép xác hãm mình,
Lòng ê oải lại sụt sùi chẳng *quyết*.
— Sự phải chăng nghiêng mặt làm thinh,
Đàng đạo đức run chơn ngại *bước*.
— Thoả dọn dẹp tìm cây hằng sống,
Nghĩ mười răn còn gập ghềnh lá rung;
Phen rấp ranh tám bể thiêng liêng,
Tưởng bẩy mối lại thẹn thuồng hài *rớt*.
— Dầu phàn nàn toan cải cách niềm xưa,
Thì lần khuất lại quanh về lối *trước*.
— Cũng đã biết đời sau can hệ,
Phòng lúc vội vang đưa tới,
Hầu cậy ai nâng đỡ việc bỏn;
Song lạ chi sự thế pha phui,
Dầu khi cách trở chẳng hay,
Vương đều lỗi cũng vì phần *xác*.
— Trước chẳng phải sau cũng chẳng phải,
Những dán dà mà bóng xế hoa phai;
Rày chưa xong mai cũng chưa xong,
Những thủng thỉnh để sao lu trăng *khuyết*.
— Những ngờ sớm qua mà tối lại,
Thủng thẳng rày mai sẽ tính,
Lỗi người ta còn rộng rãi trăm năm;
Nào ngờ lá rụng hoa rơi,
Dì dùng trận gió vô tình,
Rung thoen mây bổng tan tành một *chốc*.
Ôi!
— Cung đài xa mà khói toả mây bay,
Sắc hoá công danh bể khô đá *nát*.

— Chen thói tục những chật tròng xuân mộng,
Tỉ tớp lá xanh hoa đỏ;
Mảng vì đều thế sự long đong.
Ruổi xe máy mà riêng chốn dạ dài,
Bơ trơ vóc hạc hình ve,
Mới tỏ kiếp phù vân thảm *thiết.*
— Khi tắt hơi một phút đã lìa,
Dầu muôn lợi ngàn danh cũng *xếp.*
— Miền dơi tịch bấy nhiêu năm từ đó,
Dành ở thế phải da mang phần xác,
Việc bình sinh còn bụi bặm chưa xong;
Nơi minh tử mà muôn kiếp từ đây,
Kìa lỗi mình báu đưa đãi cho ai,
Phép công thẳng phải đền bồi khôn *chước.*
— Xác đã đành thôi trở lại bụi tro,
Hồn chưa xong phải hồi nơi trần *cât*
— Nơi rát rao bấy còn khốn khó,
Bơ vơ muốn ngã giữa trần binh;
Chốn hồng lô nhiều nỗi thảm thương,
Khốc khoảng năm canh trong lửa *đốt.*
— Nhờ chưng lúc nguồn bể ái,
Trót đã sum vầy trong hiện thế,
Những tình kia ngãi nọ chưa đền.
Tuy từ rày cách mặt xa lời,
Vã con lăn lóc chốn âm cung,
Mà kẻ tô người bồi cũng *xót.*
— Dầu đông tây nhớ đến cũng bồi hồi,
Huống cật ruột nỡ để chịu khoả *khuất.*
— Kẻ vì nghĩa gởi chân da tóc,
Buổi ấy còn thương giúp dặng,

Phỏng nước non dầu muôn trọng cũng nên liều,
Người chút tình xương thịt ruột rà,
Dưới kia có lễ đến cho,
Thì tiền bạc dầu ngàn cân không nỡ *tiếc*.
— Phép hôi thánh xưa truyền bề hiếu lễ,
Hiệp ý một dàng hai nguyện,
Chung cầu cho kẻ chốn luyện hình,
Đàng di luân nhớ trả nợ điệm phò,
Giơ lên năm mối ba giương,
Riêng nhớ những người còn thân *thiết*.
— Nhìn trên mồ ngọn nến bập bùng,
Lòng cám tưởng lửa sinh ngui *ngút*.
— Suy mấy đoạn ủ ê má bạc,
Có buổi này biết đâu buổi khác.
Dầu bao nhiêu ngan ruột lòng thành;
Thám trăm chịu lá chả cung ve,
Nay giờ trước gẫm nghĩ giờ sau,
Dám thưa thốt trải qua tuần *tuyệt*,

Thương thôi.

Cuộc phù vân phủi cho đó sạch tay,
Quê vui về nguyện từ rày nhảy *nhót*.

BÀI THỨ IV.

Lưỡng Hùng văn tế. (1)

Hỡi ôi!

— Xo âm dương ruổi mau như gió,

1. Văn tế này là văn tế nhạo hai người hùng hào kia đã ít chỉ hương trung cũng làm nhiều dèn ác tang trong từng hạt làng xóm. Ai có biết tự tích hai người ấy, thì mới hiểu hết các điều nói trong văn tế này, chẳng cần điển hạnh tích người ta ra làm chi.

Dầu mấy mươi niên kỷ,
Tính lại ước nửa giờ;
Ngươi kim cổ vội héo tày hoa,
Cả chín chục thiều quang,
Thoáng qua dường một *giây*.
— Nghe vương tạ mới phú quí đâu đây;
Nào đạo nguyễn kia phong lưu khi *nay*.
— Cho biết mình sớm nở tối tàn,
Đừng ỷ thế cao bay xa *chạy*.
Nhớ song linh xưa:
— Nhị giáp xướng ai bì,
Tam xuân hơn hết *thầy*.
— Cha quí trở sinh con quí,
Thiên tư mẫu thiệp sáng khôn;
Mẹ nên đúc đặng con nên,
Hình mạo lớn cao dong *dãy*.
— Phú quí một ngày một trồi,
Bán đông nam góp lại một nhà;
Tiền tài mỗi tháng mỗi thêm,
Của phường xã thâu vào một *dãy*.
— Vịt lội ngơ đầu bàu nảy,
Đến mùa trâu chúng bắt cày;
Cò bay thẳng cánh ruộng trưa,
Nổi lệnh dân làng đến *cấy*.
— Kinh dinh một lúc,
Nhà rường ba cái mít ròng;
Tạo lập mấy năm,
Nhà ngói bốn toà đồ *chày*.
— Làm cai xã coi trong một giáp,
Qui mô tùy ý sửa đang;

Ăn thủ chỉ suốt cả và làng,
Hương sự mặc tay bát *cay*.
Lễ tam sanh đứng trước xướng đầu;
Đến việc bua quan,
Mình một ghế ngồi trên vếch *máy*.
— Văn chương nguyên có học,
Phông đi thi vào đậu trường đầu;
Võ nghệ cũng đủ đều,
Hễ ngồi nói nghe bay trên *xoáy*.
— Cơ mưu sấp sửa chi nóng nóng,
Vỗng long tím xanh tình *mạy mạy*.
— Làm bé mọc hầu trên núi,
Long lòng quan dái muốn dai mang;
Vẫy vùng cá gáy dưới ao,
Tam cấp vô môn toan gáng *nhảy*.
— Khó nỗi thu đuôi dổi lốt,
Hoá mọc hầu lại cứ mọc hầu;
Khôn phương trổ vót chấp râu,
Nếu cá gáy lại hoàn cá *gáy*.
— Bày hát xướng cả năm đến tối,
Xướng xiết bao tiếng nổ tợ pháo giơ;
Trừ bạc cờ trong chạp ngoài giêng,
Chúng thủy bị tiền vào như nước chảy.
— Hễ vận làm nên mỗi việc mỗi nên,
Như tay làm máy cái gì cũng *máy*.
— Chẳng nói chi mấy bợm diêm dàng,
Thương hại thay bấy thằng mới *ray*.
— Nhám đứa nhiều trâu nhiều ruộng,
Khốn vì đều uốn lưỡi chuốt tô;
Tính đứa rộng đất rộng vườn,

Khéo tại chủ hầu tình tiếp *dãi*.
— Giường cao chiếu sạch nhắc lên ngồi.
Vịt nướng gà quay ăn béo *ngậy*.
— Mật rót chảy bấy lời ngọt nghẽ,
Anh hùng rộng lượng chơi bao nhiêu.
Dễ của trọng hơn người:
Rượu tiếp cho ba chén xềng xoàng,
Quân tử nhứt ngôn nói mấy chục,
Nếu cậu cho tôi *thấy*.
— Khi chưa thua mấy,
Tiền ròng bạc chảy,
Cho đánh liền bất luận mấy sòng:
Lúc đã mắc nhiều,
Giấy trắng mực đen,
Bắt viết vào không rời một *mảy*.
— Của hết mới biết sự khôn,
Ta ăn lại chê thằng *dại*.
— Nói đến lúc công minh xử đoán,
Cán câu liêm ngó xuống thẳng băng băng;
Lựa điều ích kỷ gian vào,
Lưỡi ra quéo xem lên hình *vay vay*.
— Đinh chếch mác lo tu bổ lại,
Tiếng cúng dưng té của mười mươi;
Dân ngặt nghèo cũng giúp đỡ cho,
Tính lễ vật năm tiền mươi *bảy*.
— Đám ruộng tốt hoặc cầm hoặc chấp,
Chuộc cho ra đã ráo cỏ hết hơi;
Con trâu hay chẳng mượn thì mua,
Rựt cho khỏi cũng tróc vì trầy *vảy*.
— Oán để vẫn mưu ba tấc lưỡi,

Phải ai tai nấy tợ đầu sôi phỏng lốt rát rao;
Ngó ra oai nám một phương đầu,
Bắt mẹ té con như lửa đốt khét khao nóng *nẩy*.
— Của lót đến chẳng vị vèo trong gánh nặng,
Dầu thít tha nào sá đến lời thưa;
Của dâng lên không dầy đặc giữa mâm cao,
Mặc nghi ngúc chi thèm cái *lạy*.
— Ngọa long cang cao gối hãy ngâm nga,
Kị bạch mã múa tay đụng ngủy *ngoáy*.
— Con muốn làm nhà mấy cái,
Hai phương dinh tráng truyền đi đốn sác giang dài;
Vợ toan bán gạo cho mành,
Năm phai nữ nhơn cắt phiên đâm xay sàng *sảy*.
— Ngựa cột trong tàu hai thất,
Dây dận xóm bứt ăn;
Trâu nuôi một lũ đôi mười,
Ngọn tre làng vít *trảy*.
— Nghe phong thủy chỉ phương trương thọ,
Lật đật khai mương vét hói,
Phá ruộng làng mai chấn cuốc đào;
Rước boi khoa bói kế vinh xương,
Bôn chôn phá cống bác cầu,
Cực dân giáp kè khiêng người *quảy*.
— Lý láu ngăn người đón ngựa,
Ngó bộ dã kỳ;
Lẫy lừng nạt xã đánh dân,
Nghe oai rởn *gáy*.
— Vã co ngựa một đôi đua trổi,
Rằng rắng tiếng lạc xa nghe;
Ai ngờ xe bốn bánh nảy ra,

Phất phất quạt lông cao *vảy*.
— Nhãn kiến nhứt bất thắng, nhị bất thắng, tam [bất thắng,
Khen cho tam khí bây còn hơi;
Nực cười trăm lạy ngài, ngàn lạy ngài, vạn lạy ngài,
Đớn thủ một phen đà thất *nảy*.
— Nghe nói mình đã lên bẩm huyện,
Nằm trong võng trúc khóc lu bù,
Nghe nói mình sẽ bắt nộp quan,
Núp xó bụi tre run lẩy *đẩy*.
— Hễ khôn ngoan đến cửa quan mới biết,
Đun tay trong bị nào có hay đâu;
Nào tài can vào đôi trạng sẽ hay,
Múa gậy vườn hoang làm chi dữ *vậy*.
— Tính hà mưu mà ngươi bước tháng năm,
Hữu thậm sự nên ngươi đi tháng *bảy*.
— Tiếc không đặng gặp,
Lâu mau tiếng cũng đã quen nhau;
Trách chẳng cho hay,
Để bàu bạc dây thảo *vơi*.
— Gấp rúc nữa không chờ vài tháng,
Mau tay thuốc phép bán cho xong,
Vội vàng chi chẳng đợi ít ngày,
Đến mặt vợ con không kịp *thấy*.
— Hay là biết tôi tình nan thoát,
Khôn trông Hoàng đế xuống ơn tha;
Hay là vì ác quái quán dinh,
Nên bị Diêm vương làm án *vậy*.
Ôi!
— Nước cừ xuyên cuộn cuộn chảy đi xuôi;
Khói long vì ồn ồn tan chóng *bấy*.

— Đoái xem bên nọ, bói cạn điền hoang;
Nhìn ngó bên kia, cống trúc cầu *gảy*.
— Tiếc là tiếc heo khiêng tiền ganh,
Đem cho thầy địa ăn thầm;
Thương là thương cây cả lá xanh,
Làm chạ ông trời bẻ *ngoảy*.
— Cũng tưởng có sát mới phát,
Nhưng sát bao nhiêu, dễ sát hết tuyệt nòi;
Cũng trông nếu lở thì bồi,
Song lở răng nấy, bả lở đi cả *dảy*.
— Để ngó thế sao cũng phát,
Phát là phát đàng đưa, phát áo, phát khăn;
Hãy coi răng lở cũng bồi,
Bồi là bồi giá triệu, bồi bò, bồi *quẩy*.
— Nghe nói dốc đi kiếm cho ra hỏ huyệt,
Hùm ít ăn thì chết đã phải rồi;
Nghe nói quyết đi coi cho gặp long tuyền,
Rồng không nuốt bảy lết ra ngồi *dậy*.
— Thôi, mau mô mau một ngáng gớm gang
Hả, chết sao chết cả dây lấy *dây*.
— Hỏi các chức chọn phương chọn hướng,
Sao cũng thường tài tán mạng vong;
Như chúng ta không bói không khoa,
Mà cũng thấy tai qua hoa *xảy*.
— Thương hai người trang tài trí,
Trí đi đâu không xét không suy;
Giận thay tạp tục lưu truyền,
Truyền khắp xứ làm quàng làm *quẩy*.
— Muốn giảng ra hoặc thế bứt lắm
Không phải nhạo bầy nghe đừng *hảy*.

— Cám của dường ấy, và thân danh dường ấy,
Lâu nay chẳng thấy võng trùng triêng bờ đáp nghiêng [qua;
Ngùi thương người dường ấy mà số hệ dường ấy,
Mới đó đi đâu, ngựa nhóc nhách đàng trông váng *nhảy*.
— Thảm thiết bấy thương thân vợ yếu năm canh khấp [khoảng.
Châu liên cách gối lạnh lùng;
Cám cảnh thay nỗi phận mẹ già chín chục xót xa
Ngọc báu trong tay sut *sảy*.
— Thôi rồi công danh lợi lộc đám mây tan,
Chi nữa phú quí phong lưu luồn gió *bảy*.
— Trên châu thổ đã can nhau nhiều tiếng,
Không nghe lời phải,
Cứ thói quen mà nghịch nhĩ với trung ngôn;
Dưới hoàng tuyền rày đưa xuống một văn,
Cho biết sự khôn,
Đăng kiếp khác thấy xương ngôn thơi hạ *bạt*.
— Như có thiêng thì lặng lặng mà nghe,
Hãy chiêm thinh chớ nằng nặng mà *cãi*.
Hỡi ôi thương thay.

BÀI THỨ V.

Văn Tế Thầy Thuốc. (1)

Hỡi ôi!
— *Lở* núi hoài-sơn,
Sa sương bàn-*thảy*.

1. Văn tế nầy là văn hai đứa con gái dâng kính cha mình vì ông ấy không có con trai. Ông nầy là thầy thuốc danh sư, nên kẻ làm văn có ý mượn nghĩa nói vị thuốc mà đặt. Song có nhiều chữ phải ép nghĩa theo hương, không theo chữ. Như *phụ tử* lấy nghĩa là *cha con*, song vốn lo không phải chữ *phụ* là *cha*. Hai chữ nào là tên vị thuốc, thì có gạch trait d'union.

— Băng-phiến tan bọt nước công danh
Huyền-sương tán chòm mây phú *quí*.
— Bóng mộc-cẩn sớm còn tối rụng,
Giấc tan hồ-điệp nghênh ngang;
Cánh phu-bình rày hiệp mai tan,
Bóng thoáng phù-du thân *thế*.
— Nắng giọi héo ngành địa-cốt
Lý oai-linh khôn nỗi lo lường;
Gió lay rụng đóa thiên-ba
Tình phụ-tử xiết chi rầu *rĩ*.
—Thương là thương chưa gặp đấu thuốc nhiệm linh-đơn.
Tiếc là tiếc chẳng đặng uống phương máu bạch-*trĩ*
Nhớ cha xưa:
— Học thấu đại-nguyên,
Người nên ích-*trí*.
— Từ thuở bé cách lìa bối-mẫu,
Ngùi ngùi miệng đọc lục-nga;
Đến tuổi khôn vầy hiệp tồn-hoa,
Chắc chắc dốc niềm viễn-*chí*.
— Tình bậu-phác trước sau bằng một,
Thật như dá-vô-phu là giống vô ba;
Lý khuyết-minh sáng rạng không hai,
Ấy là sứ-quân-tử nên người hữu-*phỉ*.
— Toán bút cửu chương đại-toán,
Việc học hành cậy có hạnh-nhơn:
Thơ bác bộ đặng toàn-thơ,
Đàng tấn thối lại hay phòng-*kỷ*.
— Nuôi thân phụ ngày dâng táo-nhục
Lại sắm sanh mà luyện khi huỳnh-tinh;
Thương mẫu từ đêm đốt đăng tâm,

Hằng cầu nguyện cho khỏi loài ô-*qui*.
Dòng tô-tử hay nghề thuốc bắc,
Trái phục-bồn dễ thuở hành dùng;
Theo Tứ-tiên học cách phương tây,
Hoa ưu-bát dành khi điều *tri*.
— Năng y phất-dủ bịnh,
Khinh-phấn tiền tài;
Hữu xạ tự-nhiên hương,
Nhơn-trần lân *lý*.
— Từ kết nghĩa a-dao căn-tất,
Chốn gia truyền không một vị kỳ nam;
Ngày hiệp duyên tư-thạch thiết-châm,
Trổ quấc sắc có hai ngành đồng-*nữ*.
— Phân tá-sứ thì bạch-vi làm tá sứ,
Sửa đạo nhà vầy hiệp duyên-mai
Đặng quân-thần thì kết cánh hiệp quân thần,
Giúp mạch nước tính bền cương-*quế*.
— Phương quang bán-xuân bán-hạ,
Thanh giá nầy bán nửa hoàng-kim.
Thuốc đều ngũ-vị ngũ-linh,
Danh tiếng ấy thơm hơn bạch-*chỉ*.
— Ngoài bạn tục mấy hàng trúc-diệp,
Lấy lưng mộc-tặc chẳng ra nhìn;
Trong ngự viên một cánh mai-hoa,
Thiết đãi tân-lang nào luận *phi*.
— Người thường-sơn khách quan-quế,
Cửa tuôn đầy đào-lý gia tân;
Chén hổ-phách rượu bồ-đào,
Nhà dùng đủ cao-lương mĩ *vị*.
— Thiết đãi nhiều ngày quán-chúng,

Tất-phát nài chi tốn chi hao;
Thương yêu những kẻ sa-nhơn,
Tục-đoạn chẳng khi dừng khi *nghỉ*.
— Quả ngãi-cứu giúp người hoạn nạn,
Nào phương chi chuỗi liên-tiền:
Lòng từ-bi thương kẻ khó khăn,
Chẳng tiếc những bao trân-*mễ*.
— Đổ-trọng dốc lòng thờ Chúa,
Giữ đạo lành kinh-giái bằng răn;
Tục-tùy biết lẽ sửa mình,
Giỗ rẽ xấn tật-lê chi *để*.
— Khuyên bảo vợ an nơi sinh-địa,
Việc táo-tán đừng để qua-lâu;
Dạy dỗ con biết nẻo chỉ-thiên,
Khoa dược-hạnh chớ bề mẫu-*lệ*.
— Những màng sự đời đạc-bượt,
Cây xích-dậu còn trồng;
Nào hay sự thế ký-sinh,
Bóng bạch-du đã *xế*.
— Trong một thuở những ước tìm đặng cây bất-tử.
Con nhắm đàng chỉ-thật mà cậy nhờ;
Ngoài hai tuần ai ngờ bảy giảm vị trương-sinh,
Cha chỉ nẻo dương-qui mà phân *rẽ*
Ôi!
— Ngọc nát san-hô,
Vàng tan dương-*khí*.
— Cây tô-mộc diễm dà muôn lặng,
Cớ vì đâu mà từ-thảo đeo sầu
Gió phòng-phong hùi hụt chẳng dừng,
Xui nên nỗi mà ngân-châu rơi *lụy*.

— Gió ôi gió sao gấp tính,
Thân thích hàm long-não chi bi,
Chết ôi chết chẳng thong dong,
Bàng nhơn rưới thủy-ngân chi *lụy*.
— Vội vã bấy nghe lời thạch-tín,
Dặm bà-xa em cực nỗi em,
Gấp rục thay quên thuốc linh-đơn,
Lòng khuất-chỉ chị ơi là *chị*.
— Ơn chín chữ quyết lòng cam-thảo,
Vào mạch-môn thì không thấy mặt cha;
Lụy hai hàng tuôn phấn hồng-hoa,
Cuộn thân-khúc lại thêm đau lòng *trí*
— Xem trước bể quạnh hiu nơi qui-bản,
Cha đi đâu lấy ai làm cao-bổn cho môn-sinh,
Đoái trong nhà ráng vẻ chốn phòng-phong,
Cha đi đâu lấy ai chỉ dậu-căn cho học-*sĩ*.
— Đầu hiên thấy tri-thù giăng lưới thảm,
Thảm ôi thảm vọn khói long-diên;
Bên thềm nghe tất suất chắt thanh sầu,
Sầu ôi sầu treo ngành mã-*xỉ*.
— Hai con dại miệng hơi dụ-trấp,
Lòng xót xa dường xát muối thực-diêm:
Một vợ già đầu điểm bãi sương,
Tình trông nhớ muôn thái thơ quyên-*đỗ*.
— Đêm leo lét ngọn đèn hoàng-lạp,
Mang chuỗi sầu bạch-phụ than van:
Ngày lạnh lùng bức trướng ô mai,
Xủ rèm thảm hai-nhi nán *ni*.
— Rủ rỉ một mình hương-phụ,
Hoa bạch-liên chẳng đặng lành đầu;

Xơ rơ hai đoá mẫu-đơn,
Ngành dược-liêu chẳng còn liên *lý*.
— Con thảm thiết cương-tầm thát thẻo,
Lụy nhuốm đầy trên chỉ-thớ tư;
Mẹ ưu phiền thiên-thoát vọ vàng,
Sầu chất nặng trong xa ức-*dĩ*.
— Linh nghe dế chưa đầy ban-nguyệt,
Chớ chi đặng hồi-dương cho cam toại tấm lòng;
Tang khó dẫu đợi mãn ba-thu,
Bởi vì không an-tưc cho giải hoà bổn *ý*.
— Nơi thục-địa một phen tống táng,
Đề chi-xác cho an;
Chốn thiên-môn dôi bữa nguyện cầu,
Xin phục-linh đặng *nghỉ*.
Hơi ôi thương thay!

BÀI THỨ VI.

Văn tế Đức Cha Bình.

Hới ôi!
— Thảm thiết bong âm dương,
Bâng khuâng niềm kim *cổ*.
— Vói tưởng trăm năm về trước,
Nọ trí ngu hiền thánh,
Thíp thíp nay ở chốn dạ đài;
Nay từ một tuổi sắp lên,
Kìa sĩ thứ vương công,
Dần dần bước về nơi khô *thổ*.
— Sờ là khách trường sinh tạm ngụ chốn phù sinh.
Người vạn thọ chóng tìm quê vĩnh *thọ*.

Nhớ cha xưa :
— Tánh bẩm nhơn hiền,
Người nên tuấn *tú*.
— Cụm thung huyên theo thánh ý giao duyên,
Ngành đơn quế đặng đầu lòng sớm *trổ*.
— Thuở tác hãy chín mười thơ ấu,
Dạ yêu thầy đà kẹp sách theo thầy :
Lúc tuổi chừng hai tám xuân xanh,
Lòng mến Chúa lại dâng mình cho *Chúa*
— Tư trời sáng suốt,
Nghề văn chương mặt trải lòng thông ;
Ơn Chúa gọi nhuần,
Đàng đạo đức chơn dò tay *mò*.
— Trường cách vật lại qua trường lý đoan.
Luật phước âm học đủ điều chương ;
Lễ triều đoan dần đến lễ Mi-sa,
Phép bí tích tay nhuần nghi *chú*.
— Lễ thất khắc một ngày một kín,
Định tà ma xây lũy cưng thành bền ;
Phước bát đoan thưởng bữa thưởng trau,
Hoá chúng ban đặt đèn cao gương *tỏ*.
— Khác thể Aron thuở trước,
Trên chín trùng đẹp ý Chúa Cha ;
Vậy thì nhược sắc chưng nay,
Ngoài ba tám lên quyền thần *phụ*.
— Ngùi ngùi tưởng con Nam việt,
Bơ vơ trong bong tối,
Theo bụt thần xiêu lạc trầm sa ;
Vọi vọi nhìn sao bắc đẩu,
Chói lói giữa vời khơi.

Xin thánh Mẫu sáng soi siêu *độ*.
— Quyết ra tay luyện sắt đá nam thiên,
Mới dốc chí bỏ nhà qua đông *thổ*.
— Sáu tháng đàng diệu vợi,
Biết bao phen ăn tuyết nằm sương,
Chín muôn dặm mênh mông,
Xiết chi kể tắm mưa chải *gió*.
— Đến Quảng-Nam lại dời ra Quảng-Trị,
Liều mình vì Chúa cứu tử nhứt sanh;
Thăm Thừa-Thiên lại ra viếng Quảng-Bình,
Trọn chữ yêu người thiên tân vạn *khổ*.
— Thánh Tông đồ noi dấu,
Tưởng gẫm mũ gai đinh sắt,
Chịu lao phiền chấp nối công linh;
Chức Giám mục lên quyền,
Đeo mang nhẫn ngọc ánh vang,
Xứng nhơn đức rỡ ràng gậy *mũ*.
— Sửa phước viện bảy nhà trinh nữ,
Vườn Hội thánh măng vun trồng lan huệ,
Từ thơi xuân hoa nhụy thơm tho;
Dựng học đàng hai hội dòng nam,
Trường Khi-tô quyết giảng tập sử kinh,
Nắm xe đủ văn chương bửu *phủ*.
— Đoàn chiên Chúa giữ gìn xem sóc,
Đem đến nơi quí thảo thanh tuyền;
Vườn bồ đào vun quén tưới xâm,
Ước những trổ vui chi báu *thọ*.
— Hay đâu cơn xao xác nhạn đem,
Xui nên nỗi gian nan thiên *bổ*.
— Vốn đã biết hiểm thế này là thế,

Nằm giường chèo tin lái cậy;
Buồm thiên giai kéo thẳng quyết đua tranh sánh mạng
[với phong ba
Số là suy sống trong đời tạm mấy đời,
Bao nài hầm hoả phó thang,
Trông đến đất phước bằng chừng cậy có Chúa Bà gia
— Năm tân dậu chỉ truyền thích tháp, [vũ *lộ*
Trong giao nhơn tan hết cửa hết nhà;
Tiết mạnh thu quan đến phân chia,
Khắp bổn đạo chẳng còn làng còn *họ*.
— Thảm thiết bấy lạ người lạ cảnh,
Bơ vơ không biết ẩn vào đâu;
Khó khăn thay khác dạng khác hình,
Túng cực phải lẩn lên trên *rú*.
— Núp lén lúc đầu đèo, khi cuối động,
Giặt giờ thỏ nọ chẳng có hang;
Chui đụt mưa chơn đá, nắng cụm cây,
Tất tưởi chim kia không có *tổ*.
— Cơm nguội cá ươn bữa trưa bữa tối,
Chén giấm chua miệng nếm biết bao phen;
Non gai đồng sỏi khi bắc khi nam,
Cơn pha đình chơn trèo đà mấy *độ*.
— Vui lòng chịu dãi dầu vóc hạc,
Ngỡ đến ơn mang có hang lửa;
Xót xa vì tan tác đoàn chiên,
Đang mắc phải hầm lang vút *hổ*.
— Chúa thiên đàng đâu bỏ kẻ cậy trông,
Tàu Hội thánh đã qua cơn dông *tố*.
— Con lìa ra khỏi tháp,
Như dân Giudêu ra khỏi nước Babylon;

Cha xuống khỏi non xanh,
Như thánh Moisen vượt qua dòng biển *đỏ*.
— Từ Kẻ-Sen thẳng vào Dinh-Cát
Thăm thăm viếng viếng đèn đốt hoa giăng;
Giáp Quảng-Trị cho đến Thừa-Thiên,
Rước rước mừng mừng trống rung pháo *nổ*.
— Mừng động phỉ nguyền cả nước,
Tiệc hoan diên xứ xứ đãi đằng;
Lo cho chịu Đức Thánh Thần,
Phép kiên chẩn nơi nơi ban *bố*.
— Sáng danh cha tức dạ nào nồng,
Phần rồi chúng tấm lòng ham *hố*.
— Tộc tả kiếm tìm chiên xiêu lạc
Vác lên vai đem lại một ràn;
Chí lăm hăm khớp ngựa sa hoàng,
Cương khít về giục vào chính *lộ*.
— Kẻ rồi chồng người rồi vợ,
Đứt tơ vương tra nhẫn ngọc khiến đeo,
Người thờ phật kẻ thờ thần,
Vén mây móc chỉ trời xanh biểu *ngộ*.
— Cuốc đám nầy lại cày đám khác,
Hột giống thiêng chỉ ước khắp gieo;
Xem vườn nọ lại ngó vườn
Bụi gai gốc ra tay quyết *nhổ*.
— Xót xa thay muôn dặn tấc lòng,
Năng nề bấy hai gông một *cổ*.
— Vưng Giáo hoàng chỉ triệu,
Lướt với sóng gió về tây bang hiệp nghị công đồng.
Phụng thiên tử chiếu truyền,
Đang lúc binh qua ra bác bạc giải hoà điều *độ*.

— Dịch quấc thơ, dạy thông sự,
Đã đành ở linh không lương;
Khẩn Ba-trục mộ Thanh-tân,
Xét công vì vua xuất *của*.
— Người tây vức song lòng nào tây vức
Chữ thiên tư trước mặt vốn không;
Hiệu Giude mà tánh hạnh cũng Giude,
Đức hiền hậu trong đời mấy *có*.
— Lòng thật thà tiếng khen đến cửu trùng,
Tiếng vui vẻ tiếng đồn trong lục *bộ*.
— Trắng tréo xuê xoang vóc hạc;
Người xem đều nhăm nhía theo coi;
Diếm đà phê phết râu tiên,
Ai thấy cũng trầm trò chi *trổ*.
— Sức người còn những đem dạ yêu dương,
Huống con cái xiết chi niềm ái *mộ*.
— Tríu trớn nữa tình thân phụ tử,
Các bà các chị thiết tha tình tríu mến thương yêu,
Nâng niu hơn ngãi nọ sư đồ,
Các cậu các thầy trọng như ngãi sinh thành dụ *bộ*.
— Ước những tám chín mươi niên kỷ,
Đang tuần bạc toán qui linh;
Hay đâu năm mươi lẻ xuân thu,
Bỗng chúc hoa tàn lá *úa*.
— Vội vàng lúc phân chia hai ngả,
Trưởng Annmh mới qui lạy đưa cha;
Thám sâu nay lìa tiết một mình,
Tỉnh Quảng-trị thoát nghe tin vật *cố*.
— Ngài tưởng thuở Chúa ưu thần dục,
Đã đành cố mạng cuộc gian truân;

Tủi hổ thay cha chết con còn,
Biết cậy ai trong cơn khốn *khó*.
— Ở thế lúc hay thay vì lúc dở,
Ai mà trọn vẹn không tì;
Dẫu con khi dại lại có khi khôn,
Cha nỡ đi xuôi chẳng *ngó*.
Ôi!
— Đỉnh thái sơn chất ngất sầu giăng,
Sao bắc đẩu mịt mù sương *bưa*
— Nơi thế khắp thù ba vạ bảy,
Hu ta hô! ấu tử vong thân;
Chốn phàm gian ấm một lạnh mười,
Thiết động hỉ! cô nhi thất *hựu*.
Ngoài Giáo hữu trẻ già nam nữ,
Xót xa lòng muối xát chay vay;
Trong Lênô có cậu chú thầy,
Đau đớn dạ châu rơi lổ *đó*.
— Đàng đục anh lau giau liên nhiễn,
Cha sao cha sấp lưng chẳng ngó,
Ai lo mua tìm kiếm về đây;
Nhà phước viện khóc lóc than van,
Cha sao cha nhắm mắt làm thinh.
Ai tạo lập gầy dựng ra *đó*.
— Gái ba-trục bơ vơ như mất mẹ,
Đông người xem kẻ thảm người sầu;
Trai thanh-tân bủn rủn tợ ngã lòng,
Bác mặt ngó mặt châu mày *co*.
— Đá bàn thạch ai nạy mà chênh,
Cây kiều mộc chi xô nên *bỏ*.
— Đi đưng dủ lại thăm viếng đủ,

Mau mò mau Chúa dạy xiết bao;
Đau đớn chi mà bịnh hoạn chi,
Chết sao chết trời hay chăng *nỡ*.
— Toà ỷ đó mũ gậy đó,
Con thấy đó con buồn;
Vườn tược đây cửa nhà đây,
Cha đi đâu cha *bỏ*.
— Hay là thầy giáo hữu tật nguyền bịnh hoạn,
Thẳng lên trời kiếm thuốc trường sanh,
Hay là chê chúng con mê muội tối tăm,
Ra khỏi thế chẳng thèm dạy *dỗ*.
— Hay là ưc thanh vực quang cảnh,
Nghe nói sân ngọc cửa vàng theo coi cùng bọn mạng Giude,
Hay là ham suối nước thiêng liêng,
Nghe nói trái ngọt mùi ngon lên nếm cùng thiên thần hộ *thủ*.
— Nguyện với Chúa ba ngôi trên đất phước,
Gọi đến người ơn phước cho người;
Cớ chi sách bảy dấu trước ngai vàng,
Đổi đặng sổ ngọc vàng dưng đổi *số*.
— Đã hiệp cùng các thánh hiển vang,
Xin nhớ đến chúng con dại *ngộ*.
— Thảm thiết chữ nhứt thốn tâm thiên vạn cổ,
Ước nọ nào một hội sum vầy;
Xót xa câu tam xích thổ bá niên phần,
Ước bao thuở nhứt đàng hội *ngộ*.
— Biển khô đá nát,
Khuâng nghĩa ấy chưa mòn;
Đất sôi trời hoang,
Một sầu nầy đang *nhớ*.
— Biết lấy chi mà đền ơn trả thảo,

Mấy lễ mồ trong dạ còn thương:
Chút gọi là tùy tục cử ai,
Ba thước vải trên đầu để *khó*.
Hỡi ôi thương thay.

BÀI THỨ VII.

Văn Tế Đức Cha Vêrô.

Hỡi ôi!
— Phép Chúa khiến đổi dời,
Cơ hội ấy ai không thảm thiết;
Hễ người đời sống thác,
Có sự nầy ốt đã rõ *ràng*
— Tưởng đến lòng nên chua xót,
Nghe thôi dạ rất thảm *thương*.
Nhớ cha xưa:
— Vốn dòng sang trọng,
Nên đấng khôn *ngoan*.
— Bé nương ấm thung huyên,
Hàng cấp cầm văn phòng bốn bạn;
Lớn trỗ tài tùng bá,
Khéo dửng dưng danh lợi hai *trương*.
— Lòng dốc lòng khí tục tinh tu,
Chẳng chuộng xe vời ngựa rước;
Chí quyết chí siêu phàm nhập thánh,
Ý thà núp đội bầu *mang*.
— Vun đức quên nhơn,
Rèn bảy khắc tiết ngời gương rạng;
Nắm mình sửa tính,
Chống ba thù ngút bạt giá *tan*.

— Thương là thương hay thủ ngãi quyết xá sinh,
Khi đang thế hiểm gập ghềnh,
Cũng gượng gạo chơn trèo đeo tay chống gậy.
Cám là cám đã tận tâm thêm kiệt lực,
Ở giữa chiến trường chật hẹp,
Chịu lao đao ngày dãi nắng tối dầm *sương*.
Ôi!
— Bình chìm trâm gãy.
Núi lở sét *ran*.
— Mây sầu giăng tơ mờ,
Mạch thảm chảy mê *man*.
— Chớ chi gắng gỗ một hai năm ra đến Trường an,
Việc Hội thánh sửa sang rồi sẽ khuất;
Chẳng nữa lần hồi năm bảy tháng trở về Gia định
Cho chúng con thấy mặt kẻo lòng *thương*.
Hỡi ôi thương thay!

BÀI THỨ VIII.

Hựu văn tế Đức Cha Vêrô.

Hỡi ôi!
— Xưa có kẻ lui về phật kiểng,
Chiếc dép bầy đi tòng;
Nay như thầy thẳng tách thiên đàng,
Nửa lời khôn phụ *nhĩ*.
— Trăm mình ỷ khó chuộng cầu,
Muôn kiếp no nao đặng *thấy*.
Nhớ Đức thượng sư xưa;
— Ghê tục phong lưu,
Nên trang cơ *trí*.

— Vui đạo thánh tạm lìa quê quan,
Nước Lang sa từ áng công danh;
Sửa tước trời mong hoá sinh dân,
Cõi Nam việt gá duyên ngư *thủy*.
— Thức thì thức thế,
Khôn ngoan quá khỏi đấng phàm gian;
Bất kị bất cầu,
Thong dong ở ngoài vòng tục *lụy*.
— Thành Diên-Khánh ách hơn trấn thới,
Tư bề thì thạch sư sanh,
Vui trong đất trùng vây;
Thành Qui nhơn hiểm quá hàm quan,
Mấy trận công phu trừ ốc,
Quyết ngoài trời thiên *lý*.
— Những tưởng được năng y kỳ bệnh,
Nên trở về Gia định vâng tiếng tơ ma xướng khai
[khởi hoàn;
Bằng hay nghiệm bất kiến kỳ quan,
Đã ở lại Sơn kỳ chịu đi chi cho an lòng sư *đệ*.
— Thuở đi thì gần kề hai vòng,
Đang phong sương xa tách vơi vơi;
Khi về thì phong cản một quan,
Thuyền li hận chứa đầy phê *phê*.
Ôi!
— Nửa gối du tiên,
Ngàn năm biệt *mi*.
— Toà khách tinh mây phủ mịt mù,
Đinh lữ thứ màn không vắng *vẻ*.
— Ngàn trùng quan tác,
Xa xuôi cách dặm cố hương;

Ba thước lữ phần,
Quạnh quẽ gởi miền dị *địa*.

BÀI THỨ IX.

Ngả ba hạc phú.

Vui thay Ngả ba hạc! Yêu thay Ngả ba hạc!
— Dòng cũng một dòng,
Ngách chia ba *ngách*.
— Ngóc ngách khôn đo rộng hẹp,
Vành tráng lộn vành điều;
Lênh lang khó biết cạn sâu,
Nước lờ pha nước *biếc*.
Nhớ xưa: Võ trụ mở mang,
Càn khôn xích *xác*.
— Chơn tinh chưa thấy bãi hà,
Thủ khí còn ngưng quang *nhạc*.
— Vua Ban-cổ mở lò tạo hoá,
Hồng hoàng đã lẻo đẻo thêm xuân;
Họ Hữu ngu xoi mạch sơn hà,
Cương giải mới đành rành như *tạc*.
Vậy có: Đồng đất doài phương,
Cõi trời Nam *quốc*.
— Trên khơi nguồn chảy vất vơ,
Dưới xoi dòng xoay tốc *hốc*.
— Huyệt linh qui chem bèm đã hung hăng,
Hang anh võ thăm thẳm sông huích *hoác*.
Trên thì: Tiêu sái mọi bề,
Thanh thao nhiều *cuộc*,

— Rủ rỉ đầu ông Lử mấy cần,
Trần trọc mặc sức dòng hai *nước*.
— Bè khách thương đậu bến,
Cặm sào qui gối lắc cây sâu;
Thuyền ngư phụ phơi dòng,
Giang nách khom lưng chèo tách *ngược*.
Dưới lại: Mọi thứ mọi màu,
Trăm chiu trăm *khúc*.
— Tuyết in ngọn cỏ ngọc dàu dàu,
Nắng giọi hơi sương vang sọc *sọc*.
— Dài điếm thùng thùng trống gọi,
Chỗ tuần tư rộn rã kẻ vào ra;
Chày tung văng vẳng chuông nghe,
Chùa phật tự lao xao ngày đến *đọc*.
Càng hay cang qui: Cảnh sắc nhắn nay,
Tiên quan khản *lược*,
— Địa đồ tự mở chốn hiểm môn,
Thiên hiểm lại khoe bế u *hạc*.
— Rộng thinh thinh thẳng cánh cò,
Sâu thăm thẳm dai hơi *cộc*.
— Khe tạo chín thật vốn khe tạo,
Nước nhược mảng nghe là nước *nhược*.
— Ngày tháng thoi đưa thấm thoát,
Khách câu trăng sảo cám đài phen;
Sớm khuya rầu rĩ lăn than,
Thuyền trái gió buồm giương mấy *đợt*.
— Trên lựa phải yến xiêm vua Tống ra sức ân oai.
Dưới cũng vui vỗ bụng đời Nghiêu đặng ca cách *tác*.
Ta nay: Chơi miền tam đồi, đến chốn sông trong-thấy ngả ba-hạc vui thay, làm chơi một phú. Dầu

rằng dại rằng khôn, xin chớ thổi lòng tìm *vui*. Ai tưởng tới mà chơi, ai nghĩ tới mà chơi, cũng kẻ rằng nhơn dàn khoái *lạc*.

BÀI THỨ X.

Sĩ tu hồi tục thán, phú.

— Khổ não khôn bề khổ não,
Sầu bi xiết đoạn sầu *bi*.
— Nghĩ trước xem sau,
Câu bậu sinh còn khá ấy,
Tính đi toán lại,
Chữ tiền định cũng nan *suy*.
— Chẳng bởi cầu lợi tham danh,
Nên đã chọn câu li hương vô cố;
Song vì yêu người kính Chúa,
Bèn lâm bồi chữ độn thế bất *tri*.
— Hay đâu thiên lý vị nhiên,
Tưởng đến càng buồn lúc ở,
Thảm bấy nhơn nguyên như thử,
Ra về lại nhớ khi *đi*.
— Xưa kia ra rưa ra rứa,
Rầy lại như rí như *rí*.
— Xưa ra đi con đỏ nhà trường,
Người sang kẻ trọng cũng chào rằng chú chú;
Rầy ở lại phận đen người thế,
Đứa mạt thằng hèn còn dám gọi *mi mi*
— Nhớ xưa vừa ngủ dậy miệng liền đọc tiếng Đôô.
Đây phút gội nhuần ơn thiêng lạ;
Nghĩ rày mới ra đi tai kíp nghe lời mẹ mụ,

Đêm ngày những thấy sự dị *kỳ*.
— Thấy cậu thấy cô thấy bá đồ bất nghĩa,
Nghe hoang nghe ác nghe lục lác phi vi.
— Thế gian đâu nỡ cỏ gian.
Lưới qui bủa giăng đà quá hiểm;
Phàm tục khắp nơi thâm tục,
Mưu đời cù rủ lại thêm *nguy*.
— Xưa kia thương gặp cha cha cố cố.
Rày lại những lâm mợ mợ dì *dì*.
— Ớ gương tốt nọ, sách nguyên kia.
Cớ sao dứt tình cách biệt;
Rời việc lành kia, bài kinh nọ.
Há nỡ đành dạ tương *li*.
— Poète mấy câu đoái lại mà thương,
Thương bởi dĩa nghiên, thương ngồi viết sắt;
Prosa mấy đoạn gẫm coi cũng khổ.
Khổ thay bình mực, khổ cán viết *chi*
— Tiếc tay cầm sách, tiếc ngàn nỗi công phu,
Tiếc nhà Chúa bình an nơi trác ngọc;
Ghê cánh bồng con, ghê trăm đàng sinh lý,
Ghê cuộc đời cay đắng chốn lưu *li*
— Dật dờ giữa chốn trần ai biết nhờ ai·
Ôi! người thế nhơn tâm mạc trắc;
Bàn rùn nơi vòng tục lụy khôn cầm lụy,
Thảm! côi dơi thốn bộ nan *di*.
— Thôi thôi thì mạng an bài,
Bĩ cực thới lai ngán đời còn có nói;
Mặc mặc do thiên sở định
Kêu nhiều chọn ít sấm ký hãy còn *ghi*.
— Miễn có Chúa thương cũng trông Chúa thương;

Nỗ lo ai xi chẳng sợ ai *xi*.
— Thành tâm thuận thừa lệnh trên,
Hết mùa đông át cũng qua tiết hạ;
Đến chí vưng theo lời Chúa
Trông lúc thạnh sẽ hoàn lại khi *suy*.
— Xem đó chú nọ, đó chú kia,
Đời thuở đời mô ra rứa;
Rày đã nên ông kia, nên ông nọ,
Thế đâu thế lại dám *bì*.
— Yên yên cam dạ trồng cây bí dạ,
Lặng lặng hoặc chi gặp nấm linh *chi*.
— Vui rày ăn cơm Tứ-lộ,
Trông sẽ tắm nước Hàm-*tri*.

BÀI THỨ XI.

Hằn Nhu Phong Vị. Phú.

Thằng cha cái khổ, thằng cha cái khổ.
— Khôn khéo với ai
Vụng về một *nó*.
— Luc cực bảy bằng bốn,
Rành rành kinh buồn không sai;
Vạn tội lấy tâm đầu,
Vặc vặc ngạn ngôn hẳn *có*.
— *Kia ai*, Ba bức lều tranh,
Hai gian nhà *cỏ*.
— Phần đất thương nửa bếp nửa buồng,
Ống ná đựng đầu kê đầu *dậu*.
— Ngoài chuồng beo nằm sát máng,
Đói chẳng muốn kêu;

Đầu giàn chuột vậy trúc treo,
Buồn thôi lại *bỏ*.
— Bóng trăng giọi trứng gà bên bếp,
Thằng bé xi xu;
Hột mưa sa bang chuột trong nhà,
Con mèo lấp *ló*.
— Ngày ba bữa phỏ bụng rau kêu bịch bịch,
Quân tử ăn chẳng cầu no;
Đêm năm canh an giấc ngủ ngáy pho pho,
Đời thái bình cửa bàng bỏ *ngỏ*.
— Ấm trà quết lá bàng lá ổi,
Nực mùi thơm chát chát hôi hôi,
Miếng trầu têm vỏ quẹc vỏ chay.
Buồn miệng lại ơ nhai nhai giỏ *gió*.
— Đỡ mồ hôi võng chạc quạt mo,
Chống khí đất giày tre guốc *gỗ*.
— Bức vải to thô kệch,
Giăng làm màn trải làm chiếu,
Mùa thay đổi có bấy nhiêu;
Tấm giẻ cũ rách xơ,
Xé làm túi bịt làm khăn,
Cuộc ăn chơi đã quá *khó*
— Bộ đồ trà ấm đất sứt vòi,
Giống rót rượu ve sành gãy *cổ*.
— Vật cổ khí bức tranh treo bên vách,
Khói nhuốm lem nhem màu thủy mặc mờ mờ;
Thuở bé niên kẹp sách gác đầu giàn,
Gián gậm mãm mún sắc thổ chau dỏ *đỏ*.
— Bộ bài điệp ba đời để lại,
Hàng văn hàng sách ngó không ra;

Bàn cờ đá tám kiếp nhà ai,
Chữ nhựt chữ điền xem chẳng *rõ*.
— Miệng ăn những cà non mắm thúi,
Ngon rất là ngon;
Đồ chơi những bông lánh cao kiểu,
Của dâu lắm *cua*.
— Đàng bảo thực lúa đặng vài ô,
Phương tích cốc đậu lưng một *hũ*.
— Tiêu dùng lấy chi mà lắm
Thường gởi năm trự mười đồng;
Mùa màng cất đặng ít nhiều,
Chẳng qua một triêng đôi *bó*.
— Một tháng tính cũng nhiều ngày,
Đông miệng lấy đâu cho *đủ*.
— Đến lúc niên chung nguyệt tận,
Lấy gì tiêu dóng nợ dóng công;
Bởi vì thế tung đàng cùng,
Phải chạy đến cửa nầy cửa *nọ*.
— Thân thì thưa thầy thưa thím,
Ta đà mài đãi ngồi lâu;
Hiếm vì nơi no nơi kia,
Nó cứ vuốt râu trừng *trợ*.
— Đến bữa chưa có bữa,
Con trẻ khóc như ve.
Quá kỳ lại hèn kỳ,
Nhà nợ xay như *ó*.
— Đầy tớ đi qua trước cửa,
Trương mắt giương mày;
Bà con hè bước vô nhà,
Trề mũi nhún *mỏ*.

— Khoanh khúc lươn ít kẻ yêu vì,
Trương mắt ếch ngồi lâu phải *ngủ*.
— Hết chỗ toan đàng cơ tác,
Lại nhớ câu: Quân tử cố cùng:
Túng phương tính chước cùng nhi,
Rồi tưởng chữ Thiện nhơn thị *phú*.
— Quế dạ bạc toan nhờ lốc thanh,
Thời ngươi rằng Tri tuc vị cung;
Huyệt chơn long muốn bán đất trời
Lại chúng gọi Tu thân bất *độ*.
— Buôn bán no trông nhờ lưng đỏ
Song ghét mắt chung hay cất gánh,
Tuy đi thêm lỗ không lời;
Bạc cờ kia hầu cậy con đen,
Bởi bực tay chẳng có tiền lưng,
Nên nỉ tạm không ra *thở*.
— Cùng đàng mở miệng kêu *trời*,
Hết chỗ khoanh tay đợi *số*.
— Thời vị ngộ phản ngưu câu trúc,
Nhớ xưa kia ông Phó ông Hề;
Đức nghiệp nho tạc bích cùng kinh,
Thuở trước nọ chàng Hoành chàng *Võ*.
— Dưới thành hạ buông cần câu trúc,
Kìa kìa chàng Quốc-sĩ Hoài-âm;
Trong lý trung cắt thịt phân chia,
Nọ nọ đấng Mưu-thần Dương-*võ*.
— Khổ ai bằng Mãi-thần Mông-chính,
Cũng có khi ngựa cỡi dù che;
Giàu ai hơn Vương-Khởi Thạch-Sùng,
Cũng có khi tường xiêu vách *đổ*.

— Vi nhơn bất phú chữ hằng ghi,
Hữu phước tân tài Trời đã *nhứt*.
Kia ai mà, Ruộng sâu trâu lũ,
Tối nở mai tàn
Diệc chung vi thủ tiền *lỗ nhĩ*.

BÀI THỨ XII.

Kiểng chơi cu phu.

— Tranh treo mấy bức sơn hà,
Đồ gói một bầu thổ võ. *
— Chừn chớ nganh nghê bồi ngạc,
Lung lăng thay uốn khúc long xà.
Đỏ vàng có huệ hoa lan,
Rực rỡ bấy phơi màu cẩm tú. *
— Sông Hương-thủy khói tan sóng lặng,
Xung xăng kia chú vãi chài ngủ;
Núi Bình-sơn gió mát trời quang,
Ầm ọc nọ người giăng lưới thỏ. *
— Canh vân điếu nguyệt
Hương nước dấu kẻ tri người nhơn;
Thảo bút loan côn
Vui tùy thích trò văn chủ võ. *
— Số là trăm cảnh trăm xuân,
Nhưng vậy mỗi người mỗi thú *
Nghĩ ta nay:
— Cội đức lăm bồi
Nền nhơn dốc bồ. *
— Đạo cao quyết tới,
Trong nhứt sinh câu trác ngọc hãy còn dày.

Cung cứng bằng trương,
Ngoài trăm bước sức xuyên dương e chẳng thấu. *
Vậy nay:
Phải chọn chim mối nơi thừa dấu xưa,
Lại trau lồng sập vui cùng bạn cũ. *
Nọ cái chim cu:
Cánh phụng chơn nóng,
Lưng công đầu sao. *
— Cua nuôi mình lúa má tràn đồng,
Đồ sắc phục cườm treo dây cổ. *
— Lâu ba khoa ngôn ngữ:
Nhuần tiếng gù, tiếng thúc, tiếng chiêu;
Lo năm bực cung thương:
Có giọng đồng, giọng kim, giọng thổ. *
— Núi Châu non Thuấn ngày vui,
Cội bá ngành tùng tối ngủ. *
— Nghĩ tấm mẩn nặng nguyền giai lão,
Đạo thất phu hằng vui chữ xướng tùy;
Thi phong cương chút tiếng vu hưu;
Trương chiến dấu quyết tra tay thắng phụ. *
— Ruộng tam bảo dầu dưng cho chùa miễu,
Cũng đem nhau tới lấy khẩu phần;
Vườn tư linh bất luận thuộc công tư,
Thấy chia chung đem về làm tài chủ. *
— Nghĩ nuôi chơi cũng là thú hữu tình,
Toan bắt bán cũng là nghề ra của. *
— Cho biết cỏ uốn vân chữ ất,
Thì khi gù, khi gáy rổng rang;
Cho tưởng chơn dóng vảy văn nhơn,
Thì khi thúc khi chiêu bén đỗ. *

— Tới bảo đã cườm cao giao cánh,
Nếu không tài nọ có tài kia;
Vô duyên thay mắt lộ thô tròng,
Chẳng trổ chứng nầy thì chứng nọ. *
— Thứ la cho dài móng thóng lưng;
Sau nữa cũng tròn đầu thâu mỏ *
— Đã xong một nỗi chim mồi,
Lại trau cái lồng khí cụ. *
— Gây nan kết lá,
Tạo cái lồng cho giảng giấp thanh bai;
Phát mọc rễ cây,
Tìm cái gộc cho khúc khuỷ kì cu. *
— Trau vành uốn nẹp,
Nắn ra hình trái lựu trái lê;
Tỉa ngánh đâm cầu
Trổ ra dáng đầu lòng đầu hổ. *
— Chim thả vào mình nhám cũng xinh,
Treo lên đó ai qua cũng ngó. *
— Đơn tự biểu âm lạc tại kỳ trung,
Tất họ bóng mòn thanh như yến cỏ *
— Thời vị ngộ nghề riêng luyện tập,
Đêm đêm bàng gáy nguyệt gù sương,
Vân hữu vi chí cà hưng nóng,
Ngày ngày những chiều mây thúc gió. *
— Nhắm trên ngạnh đã thắm thắm tai bông,
Ngó ngoài nội đã vàng vàng gié lúa. *
— Hiệp những tay thanh lịch,
Sẵn sàng lồng kiểng mồi hay;
Cất một gánh phong lưu,
Nhàn dạo sơn kỳ thủy tú. *

— Liếm tàn nguyệt ngời ngời náng giọi,
Linh lung khâu bạc rạng ngời;
Lồng bán thiên phất phất gió dàn,
Giấp giới khăn điều che phủ. *
— Người xa nhắm áo quấn khăn nón,
Phỏng âu chừng các cậu anh danh;
Kẻ tạn nhìn vỏ nọc giày lôi,
Ngẫm nghĩ tưởng mấy tên trấn phủ. *
— Tùy địa cuộc nhắm xem hình thế,
Lựa nơi mai phục lưới giăng:
Đoái ngành chim lão biết hướng đi,
Chọn ngành treo lên mồi dụ. *
— Xi xăng tay bẻ que cấu,
Lật đật tay rơ lá ủ. *
— Người tinh toan mưu chước đã xong,
Vật chế hóa cơ mưu cũng ngộ. *
— Nơi đấu chiến lẫy lừng khi cự địch,
Cất tiếng chiêu bổ bốn bổ năm
Chốn chiến trường khẳng khái thừa giao công,
Thúc tiếng giục kỳ tam kỳ ngũ. *
— Bỗng nghe tiếng nổi lao xao,
Đoái thấy bay về nghi ngớ. *
— Trương lông rủ cánh lóng địch khái nàng nàng.
Cả tiếng rộng hơi chí tranh hùng cụ cụ. *
— Trong vị ốc vận trù quyết thắng,
Mưu kế dùng mai phục chi công;
Giữa lưng trời giấp lá rung ngành,
Lôi đình chuyển khúc khu chi nộ. *
— Toại bấy thuở điều cầu trực thượng,
Sập cái dùng khoái lạc mới ghê;

Vui chừng khi phục địa xong rồi,
Giật cái sạt sướng tay quá ngộ. *
— Có khi may đặng tám chín con,
Đến chiều mát lại làm năm ba trộ. *
— Chênh chênh bóng ác non kề,
Giọi giọi ngành dâu bóng bổ. *
— Vườn cố trạch ngâm câu qui khứ,
Vô sự tiểu thần tiên,
Mái đông tru đủ món diêm mai
— Hữu danh nhàn phanh nậu. *

— Rượu nguyên giấm độc vị qui thần,
Bàn đã sẵn cái mùi khả khẩu. *
— Hè đừng làm khách,
Xin bác cầm ít lát phay,
Thực dĩ bổ lao,
Mời chú gắng vài chén xáo. *
— Nầy anh dùng cho hết dĩa ram,
Sao cậu tính cho xong chén xáo. *
— Ngã hữu gia tân chi tửu,
Nào nồng mùi quế mùi lan;
Cổ truyền bạch tuyết dương xuân,
Đồng xướng câu thơ câu phú. *

CHUNG TẤT.



THI PHÚ MỤC LỤC.



Chung.

